BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ NGOẠI GIAO**

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

TRẦN VIẾT TRUNG

QUÁ TRÌNH HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN HỢP QUỐC TRÊN LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG MA TÚY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

MÃ SỐ: 62 31 02 06

Hà Nội - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ NGOẠI GIAO**

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

TRẦN VIẾT TRUNG

QUÁ TRÌNH HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN HỢP QUỐC TRÊN LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG MA TÚY

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 62 31 02 06

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS.TS. Võ Kim Cương
2. TS. Doãn Mai Linh

Hà Nội - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là kết quả nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, cứ liệu nêu trong luận án là trung thực dựa trên sự nghiên cứu, kế thừa các tài liệu khoa học đã công bố.

Hà Nội, ngày ……. tháng ….. năm 2017

Nghiên cứu sinh

Trần Viết Trung

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới PGS.TS. Võ Kim Cương và TS. Doãn Mai Linh đã động viên và hướng dẫn tôi trong suốt quá trình thực hiện Luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn những ý kiến đánh giá, nhận xét và phân tích rất quý báu và có giá trị của các nhà khoa học, các thầy cô giáo tại Hội thảo cấp Bộ môn và tại Hội đồng Bảo vệ cấp cơ sở để giúp tôi hoàn thiện Luận án.

Tôi đặc biệt xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, hướng dẫn rất tận tình, quí báu của GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương, của tập thể Phòng Đào tạo sau Đại học - Học viện Ngoại giao, của các đồng chí Lãnh đạo và đồng nghiệp tại Văn phòng Thường trực Phòng chống Tội phạm và Ma túy, Cục Tham mưu Cảnh sát, Cục Đối ngoại - Bộ Công an đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và lòng biết ơn sâu sắc tới Ba, Mẹ, gia đình, bạn bè và họ hàng thân thiết trong gia đình, những người luôn cổ vũ và động viên để tôi hoàn thành công trình nghiên cứu của mình.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tác giả Luận án

Trần Viết Trung

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ CỦA SỰ HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ LHQ TRÊN LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG MA TÚY 15

1.1. Cơ sở lý luận 15

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản về ma túy và phòng, chống ma túy 15

1.1.2. Hợp tác quốc tế và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy 22

1.1.3. Cơ sở pháp lý của hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy 27

1.1.4. Nguyên tắc cơ bản của hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy 33

1.2. Cơ sở thực tiễn 35

1.2.1. Vấn đề ma túy trên thế giới và ở Việt Nam 35

1.2.2. Vai trò của LHQ trong hợp tác đấu tranh phòng, chống ma túy 44

1.2.3. Chính sách của Việt Nam về hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy 49

Tiểu kết chương 1 56

CHƯƠNG 2: TRIỂN KHAI HỢP TÁC PHÒNG, CHỐNG MA TÚY GIỮA VIỆT NAM VÀ LHQ 58

2.1. Các giai đoạn hợp tác 58

2.1.1. Giai đoạn từ năm 1992 đến năm 1997 58

2.1.2. Giai đoạn từ năm 1998 đến nay 64

2.2. Các lĩnh vực hợp tác 66

2.2.1. Nội luật hóa các quy định của ba Công ước 66

2.2.2. Hợp tác về dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp hình sự 85

2.2.3. Hợp tác tiểu vùng về phòng, chống ma túy trong khuôn khổ LHQ 91

2.2.4. Hỗ trợ trực tiếp của LHQ cho Việt Nam 96

Tiểu kết chương 2 ..... **103**
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ VỀ QUÁ TRÌNH HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VỚI LIÊN HỢP QUỐC VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP **105**
3.1. Đánh giá về quá trình hợp tác giữa Việt Nam với LHQ 105
3.1.1. Hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại 105
3.1.2. Hợp tác giữa Việt Nam với LHQ là một bộ phận của đường lối đối ngoại đổi mới của Việt Nam 108
3.1.3. Quá trình hợp tác được thực hiện theo lộ trình và kế hoạch 111
3.1.4. Góp phần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam 114
3.1.5. Góp phần nâng cao năng lực phòng, chống ma túy 115
3.1.6. Một số hạn chế 117
3.2. Một số giải pháp 128
3.2.1. Triển vọng hợp tác giữa Việt Nam và LHQ 128
3.2.2. Một số giải pháp 133
Tiểu kết chương 3 ..... **145**
KẾT LUẬN **146**
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ **151**
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO **152**
PHỤ LỤC **168**

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Stt	Chữ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	ATS	Amphetamine Type Stimulant	Chất kích thích
2	BCA		Bộ Công an
3	BCHTƯ		Ban Chấp hành Trung ương
4	BLO	Border Liaison Office	Văn phòng liên lạc qua biên giới
5	BLTTHS		Bộ luật tố tụng hình sự
6	CAND		Công an Nhân dân
7	CHLB		Cộng hòa Liên bang
8	CHXHCN		Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
9	CICP	Center for International Crime Prevention	Trung tâm phòng chống tội phạm quốc tế
10	CND	Commission on Narcotic Drugs	Ủy ban chống Ma túy Liên hợp quốc
11	ECOSOC	United Nations Economic and Social Council	Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hợp quốc
12	ILEA	International Law Enforcement Academy	Học viện thực thi pháp luật quốc tế
13	INCB	International Narcotic Control Board	Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm Liên hợp quốc
14	LHQ		Liên hợp quốc
15	LLVT		Lực lượng vũ trang

16	NPS	New Psychoactive substance	Chất kích thần mới
17	NTS	Non-tranditional Security	An ninh phi truyền thống
18	PCMTLN		Phòng chống ma túy liên ngành
19	TCQT		Tổ chức quốc tế
20	TTHS		Tố tụng hình sự
21	TTTP		Tương trợ tư pháp
22	UBQG		Ủy ban Quốc gia
23	UNDCP	United Nations Drugs Control Program	Chương trình kiểm soát ma túy của Liên hợp quốc
24	UNODC	United Nations Office on Drugs and Crime	Cơ quan Kiểm soát Ma túy và Tội phạm Liên Hợp quốc
25	VKSNDTC		Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong suốt thế kỷ XX và thập niên đầu thế kỷ XXI, thế giới không chỉ phải chịu đựng những hậu quả nặng nề của vấn đề an ninh truyền thống do hai cuộc chiến tranh thế giới thảm khốc đưa lại, mà còn phải thường xuyên đối phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống như sự bất bình đẳng, chênh lệch giàu nghèo, nghèo đói, dịch bệnh, tệ nạn xã hội dưới mọi biểu hiện, các thảm họa của môi trường sinh thái... Trong đó, nổi trội lên là những vấn đề cấp thiết như khủng bố, tội phạm tham nhũng, mua bán người, tội phạm sử dụng công nghệ cao, ma túy...

Theo báo cáo của UNODC, năm 2012, trên thế giới ước tính có khoảng 230 triệu người - tương đương 5% dân số thế giới trong độ tuổi trưởng thành (từ 15 - 64 tuổi) nghiện ma tuý, trong đó có 150 triệu người nghiện sử dụng cần sa; 27 triệu người sử dụng Amphetamine; 8 triệu người sử dụng Ecstacy; 14 triệu người sử dụng cocain; 10 triệu người sử dụng thuốc phiện và 11 triệu người sử dụng heroin [137]. Số người nghiện ma tuý được phân bố ở khắp các nơi trên thế giới, đã tạo ra thị trường tiêu thụ chất ma túy rất rộng lớn. Trong khi đó, hoạt động trồng cây có chứa chất ma tuý và sản xuất trái phép chất ma tuý chỉ tập trung ở một số khu vực nhất định. Chính vì vậy, đã thúc đẩy sự hình thành các đường dây, tổ chức tội phạm về ma tuý xuyên quốc gia, có sự cấu kết giữa các đối tượng thuộc nhiều quốc tịch khác nhau; tổ chức mua bán, vận chuyển ma tuý từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ bằng nhiều hình thức khác nhau.

Hiện nay, tình hình sử dụng các loại ma túy truyền thống trên toàn cầu không có nhiều biến động, nhưng thế giới đang phải đối mặt với nguy cơ của các chất kích thần mới (New psychoactive substances - NPS)[1]. NPS đã có mặt

[1]NPS có nguồn gốc chủ yếu từ châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ), châu Âu (Cộng hòa Czech, Hungary, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ukraine và Anh), châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương, hiện được sử dụng rộng rãi ở châu Á và có xu hướng thay thế sử dụng cần sa trong giới trẻ ở châu Âu. Dù chưa có số liệu chính xác về số người sử dụng NPS, nhưng chắc chắn con số này hiện đang gia tăng ở mức báo động. NPS được UNODC xác định là *"*những chất được sử dụng ở dạng tinh khiết hoặc hợp chất, hiện chưa được kiểm soát theo Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961 và Công ước về các chất hướng thần năm 1971, có thể đe dọa tới sức khỏe cộng đồng". Các nhóm chất NPS hiện đang được sử dụng nhiều trên thế giới là: cần sa tổng hợp; cathinones tổng hợp; ketamine; phenethylamines; piperazines; chất có nguồn gốc từ thực vật như cây khat, kratom, salvia divironum và các chất tổng hợp khác như aminoindanes, phencyclidine, tryptamines. Hiện nay Ketamin đang được sử dụng nhiều nhất.

tại 94 quốc gia, trong đó có Việt Nam, tăng hơn 50%, từ 166 chất năm 2009 lên 251 chất vào giữa năm 2012. Năm 2013, con số này đã lên tới 348 chất và đến năm 2014, đã có 364 chất NPS được báo cáo lên UNODC (trong lúc đó chỉ mới có 234 chất nằm trong danh mục kiểm soát) [7, tr.1].

Để ngăn chặn tình trạng này, LHQ đã thông qua Công ước thống nhất về các chất ma tuý (Công ước năm 1961, được sửa đổi và bổ sung năm 1972), Công ước của LHQ về các chất hướng thần năm 1971 và Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý và chất hướng thần năm 1988 [25, 26, 27], đồng thời quy định quy trình quản lý, mua bán, vận chuyển các loại tiền chất, chống thất thoát, không để cho các đối tượng lợi dụng sử dụng các loại tiền chất vào việc sản xuất trái phép ma tuý tổng hợp. Tuy nhiên, thực tế tình hình tội phạm về ma tuý quốc tế buôn bán, vận chuyển các loại tiền chất cũng như sử dụng các loại tiền chất để sản xuất trái phép chất ma tuý diễn biến hết sức phức tạp. Thực trạng này đã đặt ra yêu cầu, đòi hỏi cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các nước, đặt dưới sự điều phối của LHQ trong việc quản lý chặt chẽ các loại tiền chất.

Không nằm ngoài quy luật chung này, tình hình tệ nạn và tội phạm ma túy ở Việt Nam trong nhiều năm gần đây cũng gia tăng, không chỉ trong phạm vi nội địa mà còn ở qui mô xuyên quốc gia, quốc tế. Việt Nam hiện nay được coi như một nước trung chuyển quan trọng đối với các hoạt động buôn bán, vận chuyển ma túy trái phép. Theo Ban kiểm soát ma túy quốc tế, lãnh thổ Việt Nam được sử dụng như một điểm trung chuyển và lưu trữ heroin được sản xuất tại Tam giác vàng để đưa sang Trung Quốc, Australia, Canada, châu Âu và Nam Mỹ. Ma túy được trung chuyển qua Việt Nam bằng đường biển, đường hàng không, đường bộ, đường bưu điện. Đáng lưu ý là các tuyến Việt Nam - Trung Quốc, Campuchia - Việt Nam, Lào - Việt Nam, Campuchia - Thái Lan... đều là những điểm nóng về tệ nạn ma túy, trong đó phức tạp nhất là tuyến biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Trung Quốc [19, tr. 27].

Tình hình đó đòi hỏi phải tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy, nhất là hợp tác với các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực và LHQ. Bên cạnh nỗ lực trong nước là chủ yếu, tất yếu

phải tăng cường hợp tác giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật Việt Nam với LHQ và các nước trên thế giới, nhất là trong giai đoạn mà Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương tăng cường hội nhập quốc tế toàn diện, chủ động và tích cực. Như vậy, hợp tác quốc tế giữa các quốc gia nói chung cũng như từng quốc gia với LHQ trong phòng, chống và kiểm soát ma tuý đang là một xu thế chung mà không một quốc gia nào có thể tách rời khỏi xu thế này, kể cả Việt Nam.

Từ xuất phát điểm đó, có thể nói việc nghiên cứu vấn đề hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực ma túy, về mặt khoa học là góp phần làm rõ thêm vị trí của vấn đề ma túy trong tổng thể vấn đề an ninh phi truyền thống; làm rõ thêm tính cần thiết của hợp tác quốc tế trong vấn đề này. Đồng thời, cũng từ đó có thể lý giải được cơ sở hoạch định chính sách hợp tác quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực phòng, chống ma túy và quá trình triển khai chính sách trên thực tiễn, góp phần vào việc thực hiện có hiệu quả đường lối đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại của đất nước hiện nay. Về mặt thực tiễn, trong điều kiện toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, hội nhập quốc tế toàn diện đang được tăng cường và trở thành xu thế chủ đạo của đời sống quan hệ quốc tế hiện đại thì việc nghiên cứu quá trình hợp tác trong lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ ngày càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết; việc nghiên cứu một cách sâu sắc, khách quan và toàn tiện vấn đề này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, môi trường xã hội... nói riêng, trong công tác bảo đảm an ninh quốc gia trên góc độ an ninh phi truyền thống nói chung. Từ xuất phát điểm như vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn vấn đề "*Quá trình hợp tác giữa Việt Nam và Liên hợp quốc trên lĩnh vực phòng, chống ma túy"* để làm đề tài luận án Tiến sĩ Quan hệ Quốc tế.

2. Tình hình nghiên cứu

2. 1. Tình hình nghiên cứu trong nước

2.1.1. Một số công trình nghiên cứu về lý luận khoa học và các giải pháp phòng ngừa và đấu tranh chống ma túy

- Cuốn sách "*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn hoạt động phòng ngừa tội phạm của lực lượng Cảnh sát nhân dân ở cơ sở*" của Vũ Xuân Trường (Nxb.

Công an Nhân dân (CAND), Hà Nội, 2004) đã làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản, thực tiễn hoạt động phòng ngừa tội phạm và các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa tội phạm của lực lượng Cảnh sát nhân dân ở cơ sở.

- Cuốn sách "*Tội phạm về ma túy, thực trạng, nguyên nhân và các giải pháp phòng ngừa"* của Vũ Quang Vinh (Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2005) đã phân tích những vấn đề lý luận về hoạt động phòng ngừa tội phạm về ma túy, tình hình sản xuất, buôn bán, vận chuyển chất ma túy và đưa ra một số biện pháp phòng ngừa...

- Trong công trình "*Mại dâm, ma túy, cờ bạc, tội phạm thời hiện đại*", Nguyễn Xuân Yêm, Phan Đình Khánh, Nguyễn Thị Kim Liên (2003) đã cập nhật tình hình và những kinh nghiệm về phòng, chống ma túy cùng với phòng, chống tệ nạn xã hội và tệ nạn ma túy trên thế giới và tại Việt Nam; phân tích thực trạng công tác điều tra các loại tội phạm về ma túy, một số điểm hạn chế, tồn tại trong hoạt động điều tra tội phạm về ma túy.

2.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu cơ bản về công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy

- Cuốn sách "*Phát hiện và điều tra các tội phạm về ma túy"* của Trần Văn Luyện, Nguyễn Xuân Yêm (Nxb. CAND, 2001) là công trình chuyên khảo đầu tiên trong khoa học pháp lý Việt Nam về phát hiện và điều tra các tội phạm về ma túy.

- Công trình nghiên cứu *"Hiểm họa ma túy, nhận biết và hành động*" của Lưu Minh Trị (Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000) đã đưa ra những khái niệm chung về ma túy, phân tích tệ nghiện ma túy, hiểm họa ma túy như tác hại đến sức khỏe người nghiện, ảnh hưởng đến sự phát triển nòi giống, nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS.

- Cuốn sách "*Quan hệ phối hợp giữa Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy với Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội trong phát hiện điều tra tội phạm về ma túy*" của Nguyễn Văn Long (Nxb. CAND, Hà Nội, 2008) đã nêu ra một số nhận thức lý luận về quan hệ phối hợp giữa Cảnh sát điều tra tội phạm về

ma túy với Cảnh sát quản lý hành chính trong phát hiện, điều tra tội phạm về ma túy hoạt động tại các cơ sở kinh doanh karaoke, vũ trường.

- Cuốn sách "*Lý luận cơ bản về hoạt động nghiệp vụ trinh sát trong đấu tranh chuyên án chống tội phạm về ma túy*" của Bùi Minh Trung (Nxb. CAND, Hà Nội, 2008) đã đề cập một cách khái quát về tình hình tội phạm ma túy và đặc điểm hình sự của tội phạm này ở Việt Nam thời gian qua.

- Công trình *"Nâng cao hiệu quả phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm ma túy trong tình hình mới*" của Tổng cục Xây dựng lực lượng CAND và Tổng cục Cảnh sát - Bộ Công an (tháng 6 năm 2006) đã tổng kết toàn diện công tác phòng, ngừa, đấu tranh chống tội phạm về ma túy giai đoạn 2001-2005, rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả công tác của các lực lượng tham gia chống tội phạm nói chung và lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm ma túy nói riêng giai đoạn 2006-2010.

- Cuốn sách "*Những vấn đề kiểm soát tiền chất ma túy"* của Đặng Ngọc Hùng (Nxb. CAND, 2002) là công trình nghiên cứu chuyên khảo đầu tiên trong lĩnh vực tiền chất.

- Công trình "*Khảo sát tình hình lạm dụng ma túy trong đội ngũ công nhân, viên chức và lao động Việt Nam*" là một dự án được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thực hiện trong hai năm 2000 và 2001, đã khảo sát, điều tra xã hội học về tình hình lạm dụng ma túy, nguyên nhân, điều kiện của tình hình lạm dụng đó trong đội ngũ cán bộ, công nhân lao động ở Việt Nam, từ đó kiến nghị giải pháp nhằm kiềm chế tình hình lạm dụng ma túy.

Ngoài ra, còn có các công trình nghiên cứu như "*Luận cứ khoa học cho các giải pháp kiểm soát tiền chất và triệt nguồn ma túy ở Việt Nam trong điều kiện mở cửa và hội nhập*", *"Dự án hỗ trợ xây dựng các chiến lược và biện pháp hiệu quả trong phòng ngừa ATS ở khu vực Đông Á: Một dự án thí điểm tại Việt Nam - VNM/J93", "Dự án tăng cường hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy qua biên giới - D91 (giai đoạn I từ năm 1999 - 2009), I61 (giai đoạn II từ 2000 - 2010), Patrol (giai đoạn 3 từ 2010 đến nay)". . .* do Văn phòng Thường

trực phòng, chống tội phạm và ma túy phối hợp với Cơ quan phòng, chống ma túy của LHQ triển khai thực hiện.

2.1.3. Công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy

- Luận án "*Hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm của lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam*" của Bùi Anh Dũng (Hà Nội, 2006) đã làm rõ các nội dung như khái niệm, nguyên tắc, nội dung, hình thức, cơ sở pháp lý hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm ma túy nói riêng.

- Bài viết "*Nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế, đấu tranh chống tội phạm về ma túy trong tình hình mới*" của Vũ Hùng Vương đã đánh giá việc người nước ngoài phạm tội về ma túy khi bị bắt trên lãnh thổ Việt Nam, cơ chế trong hợp tác quốc tế còn phân tán, chồng chéo, thiếu tập trung, chưa có một đầu mối quốc gia về tương trợ tư pháp, dẫn độ tội phạm nên thông tin hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy còn bị chia cắt; hệ thống sỹ quan liên lạc, cảnh sát chưa có ở các nước, nên việc thực hiện các hiệp định, thỏa thuận hợp tác phòng, chống ma túy còn gặp nhiều khó khăn và hiệu quả thấp.

- Cuốn sách "*Đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy có yếu tố nước ngoài"* của Trần Văn Luyện và Nguyễn Xuân Tất Hòa (Nxb. CAND, 2011) đã đề cập đến tội phạm về ma túy có yếu tố nước ngoài, phân tích về hoạt động phòng ngừa, điều tra tội phạm về ma túy có yếu tố nước ngoài của lực lượng cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa, điều tra tội phạm về ma túy có yếu tố nước ngoài.

- Tác giả Hoàng Mạnh Hùng trong bài viết "*Công tác giám định tư pháp và truy nguyên nguồn gốc ma túy trong bối cảnh hội nhập quốc tế*" đã phân tích vai trò của việc phát hiện, xử lý thông tin tội phạm về ma túy cùng với việc tích cực ngăn chặn, bắt giữ ma túy từ bên ngoài xâm nhập vào nước ta và phát hiện các vụ mua bán, tổ chức sử dụng bất hợp pháp ma túy.

- Luận án Tiến sỹ chuyên ngành Quan hệ Quốc tế "*Chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy của Hoa Kỳ (1993-2013)*" của Hoàng Anh Tuyên (2017) đã đi sâu phân tích cơ sở hoạch định và nội dung chính sách hợp tác quốc tế của Mỹ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy cũng như

quá trình triển khai trên thực tiễn đã cho tác giả một cái nhìn đối sánh với quá trình hợp tác quốc tế của Việt Nam, từ đó rút ra kinh nghiệm để đề xuất các giải pháp cho Việt Nam triển khai trên thực tiễn chính sách hợp tác với LHQ.

2.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

- "*A Century of International Drug Control - Một thế kỷ kiểm soát ma túy quốc tế*" do Cơ quan Phòng, chống Ma túy và Tội phạm của LHQ xuất bản năm 2009 đã trình bày những kết quả của công tác phòng, chống ma túy trên thế giới kể từ năm 1909 đến năm 2009. Công trình đã giới thiệu về quá trình phát triển của hệ thống pháp luật quốc tế về phòng, chống ma túy, từ công ước đa phương quốc tế đầu tiên là Công ước quốc tế Hague về thuốc phiện được kí năm 1912 và có hiệu lực vào năm 1915. Cho đến nay, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác phòng, chống ma túy trên toàn cầu, nhiều nghị định thư, thỏa thuận hoặc nghị quyết đa phương của LHQ đã được thông qua. Những văn bản này tạo thành nền tảng cho những của hoạt động hợp tác phòng, chống ma túy đa phương cũng như để các nước căn cứ vào và xây dựng bộ luật riêng của từng nước. Nhằm thống nhất tất cả các công ước quốc tế có liên quan đến công tác phòng, chống ma túy, LHQ đã thông qua Công ước Thống nhất về các chất ma túy năm 1961, Công ước về các chất hướng thần năm 1721 và Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988. Để điều phối và thúc đẩy việc thực thi các qui định pháp luật quốc tế đa phương về phòng, chống ma túy, LHQ cũng đã thành lập các cơ quan chuyên trách về phòng chống ma túy. Đây là hệ thống quốc tế đa phương dựa trên sự đồng thuận lâu đời nhất từng tồn tại trong lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống LHQ.

- Công trình nghiên cứu của tác giả Mikinao Kitada, Phó Giám đốc Học viện Châu Á và Viễn Đông về Phòng ngừa Tội phạm và Cải tạo Phạm nhân của LHQ (Tokyo, Japan - UNAFEI) với công trình "*UNAFEI - International Cooperation In Criminal Mattert. Extraodition and Mutual Legal Assistance: Hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm; dẫn độ người phạm tội và tương trợ tư pháp*". Công trình đã nghiên cứu, đánh giá về các hoạt động trao đổi và chia sẻ thông tin tội phạm quốc tế, khó khăn, thách thức trong vấn đề tương trợ tư pháp, chuyển giao

người bị kết án phạt tù, dẫn độ tội phạm và đưa ra các khuyến nghị cần thực hiện ở cấp quốc gia và quốc tế.

- Công trình *Lesgislative Implementation by Vietnam of Its Obligations under the United Nations Drug Control Conventions* (University of Wollongong, Australia, 2008), gồm 11 chương, đã nghiên cứu về pháp luật Việt Nam trong việc thực hiện những quy định phòng, chống ma túy quốc tế. Từ đó, cho thấy nhận thức mới về những ưu điểm và hạn chế trong pháp luật phòng, chống ma túy Việt Nam, đặc biệt là sự tuân thủ của Việt Nam đối với DCCs. Công trình cũng cố gắng tìm kiếm những triển vọng trong việc tăng cường sự tuân thủ của Việt Nam đối với DCCs. Đồng thời, cũng đưa ra những khuyến nghị đối với việc cải thiện nhằm tăng cường khuôn khổ pháp lý quốc gia trong công tác phòng, chống ma túy nói chung.

- Công trình *"Đấu tranh chống tội phạm về ma túy: một dạng đặc biệt của tội phạm có tổ chức*" do Cục Cảnh sát hình sự của CHLB Đức xuất bản, đã giới thiệu những đặc trưng của tội phạm có tổ chức nói chung, tội phạm ma túy nói riêng cũng như tính chất nguy hiểm của loại tội phạm này.

- Trong tài liệu "*Cẩm nang điều tra tội phạm về ma túy*" của Interpol cũng nêu lên các phương pháp và chiến thuật điều ta cơ bản và nâng cao. Chiến thuật "vận chuyển ma túy có kiểm soát" được Interpol và Cảnh sát nhiều nước đánh giá hết sức quan trọng để khám phá các tổ chức tội phạm ma túy xuyên quốc gia.

- Các bài giảng của các chuyên gia LHQ thuộc Ban Kiểm soát Ma túy Quốc tế (INCB) phân tích nguồn gốc, bản chất, phân loại các chất ma túy, cập nhật các loại ma túy mới được LHQ tổng hợp và thống nhất với các nước đưa vào danh mục kiểm soát quốc tế, đồng thời chỉ ra phương thức thủ đoạn của tội phạm về ma túy và đề ra những phương thức, biện pháp đấu tranh, trong đó chỉ rõ vai trò trách nhiệm của các nước trong cuộc đấu tranh phòng, chống ma túy.

- Các chương trình của LHQ về phòng, chống tội phạm ma túy như "*Chiến lược của Cơ quan Phòng chống ma tuý và tội phạm của Liên hợp quốc giai đoạn 2008 - 2011*"; "*Chiến lược của Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm Liên Hợp quốc giai đoạn 2012-2015*"... cũng được soạn thảo với mục tiêu

cụ thể hoá những kế hoạch hành động để triển khai các nhiệm vụ của Cơ quan Phòng chống ma tuý và tội phạm của LHQ. Hay một số báo cáo khác của LHQ về các chất ma túy mới trên thế giới như: *Chương trình SMART Toàn cầu tháng 3 năm 2013 về thách thức từ các chất kích thần mới; Chương trình SMART Toàn cầu tháng 11 năm 2013 về mô hình và xu hướng của các chất kích thích dạng Amphetamine và các loại ma túy khác*..., đã giới thiệu tình hình sử dụng ma túy trên thế giới và sự cần thiết tăng cượng hợp tác quốc tế giữa các quốc gia thành viên trong khu vực trong khuôn khổ LHQ.

- Dựa trên các thông tin do các quốc gia thành viên và các tổ chức quốc tế có liên quan cung cấp, LHQ tổng hợp, phân tích và phát hành một số công trình tổng quan về tình hình ma túy thế giới các năm 2008, 2010, 2011, 2012… Các tài liệu này đã giới thiệu tình hình cụ thể thị trường ma túy trên thế giới.

2.3. Các vấn đề đã được nghiên cứu và các vấn đề luận án sẽ tập trung giải quyết

Có thể nói rằng, các công trình nghiên cứu trên đây đã đề cập đến lĩnh vực phòng, chống ma túy nói chung và công tác hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống ma túy nói riêng trên một số lĩnh vực như: i) Cơ sở pháp lý của hợp tác quốc tế phòng, chống ma túy trên thế giới; ii) Quá trình hợp tác quốc tế phòng chống ma túy trên thế giới nói chung; iii) Tình hình và kết quả công tác phòng, chống ma túy tại Việt Nam; iv) Một số giải pháp trên lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy nói chung và đánh giá tính nghiêm trọng của tội phạm ma túy đối với sức khỏe của con người và tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tuy nhiên, chưa có một công trình nào nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu về quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy từ trước đến nay. Trên cơ sở đó, chúng tôi sẽ kế thừa và phát triển những kết quả nghiên cứu trong quá trình thực hiện luận án của mình. Cụ thể, luận án sẽ làm rõ: Cơ sở của việc hợp tác trong lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ; Phân tích thực trạng quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy; Từ đó, đưa ra những đánh giá, phân tích cụ thể những thành công, khó khăn, vướng mắc trong quan hệ hợp tác giữa

Việt Nam và LHQ trong thời gian qua để có thể đưa ra dự báo, đề xuất những giải pháp củng cố và thúc đẩy hơn nữa công tác hợp tác phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ một cách có hiệu quả trong thời gian tới.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu:

Trên cơ sở trình bày tình hình ma túy trên thế giới và Việt Nam, về chính sách của Việt Nam và LHQ trong hợp tác quốc tế phòng, chống ma túy, luận án tập trung làm rõ thực trạng, đặc điểm của quá trình hợp tác trong lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ, những kết quả đã đạt được và những khó khăn còn tồn tại, từ đó đề xuất các giải pháp, góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy trong thời gian tới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được những mục đích trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

+ Phân tích và làm rõ khái niệm hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy; lý luận về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ;

+ Khảo sát thực trạng tệ nạn ma tuý ở Việt Nam; đi sâu phân tích tiến trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ; tổng kết đánh giá về những kết quả đã thực hiện, chỉ ra những hạn chế, thiếu sót và làm rõ các nguyên nhân;

+ Dự báo tình hình tệ nạn ma túy ở Việt Nam trong thời gian tới để định hướng và xác định các yêu cầu trong lĩnh vực cần hợp tác. Đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác trong lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Hợp tác trong lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ từ năm 1992 đến nay.

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

+ Về nội dung: Luận án nghiên cứu về lý luận và thực tiễn quá trình hợp tác trong lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ.

+ Về địa bàn: Luận án nghiên cứu, khảo sát tại các bộ, ngành làm công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ; địa bàn các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện các dự án về phòng, chống ma túy của LHQ; các cơ quan đại diện LHQ tại Việt Nam và các nước trong khu vực có chức năng điều phối và hợp tác cụ thể với Việt Nam trên lĩnh vực phòng, chống ma túy.

+ Về thời gian: Khảo sát đánh giá công tác hợp tác trên lĩnh vực phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ từ năm 1992 - thời điểm Văn phòng đại diện của Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của LHQ đã chính thức đặt trụ sở tại Việt Nam cho đến hiện nay. Tuy nhiên, để có cái nhìn xuyên suốt, trong khi phân tích những nội dung liên quan, chúng tôi sẽ mở rộng khung thời gian về trước, nhất là từ thời điểm Việt Nam gia nhập LHQ (1977).

5. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, các quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước Việt Nam, luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

- Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế: Luận án là một công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế trong một lĩnh vực cụ thể. Chính vì vậy, cách tiếp cận chủ đạo trong luận án chủ yếu dựa trên nền tảng của các lý thuyết về quan hệ quốc tế, nhất là các vấn đề liên quan đến an ninh phi truyền thống.

- Phương pháp lịch sử: Luận án làm rõ quá trình và các điều kiện hình thành và phát triển, thay đổi, sửa đổi của các chương trình, chiến lược cũng như các nhân tố có thể tác động đến hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy;

- Phương pháp hệ thống: Phương pháp hệ thống quan tâm đến mối quan hệ giữa hoạt động và phát triển của hệ thống, tức là xem xét mối quan hệ giữa trạng thái ổn định bên trong và quá trình phát triển của nó. Đề tài sẽ sử dụng

phương pháp hệ thống để xem xét, nghiên cứu chiến lược/chính sách của LHQ trong hợp tác phòng, chống ma túy trên toàn cầu cũng như hợp tác với Việt Nam ở các hệ thống sau:

+ Hệ thống các Công ước quốc tế của LHQ mà Việt Nam đã phê chuẩn và tham gia: hệ thống giám sát, điều phối và thúc đẩy các nước thành viên thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khi đã chính thức phê chuẩn và tham gia Công ước của LHQ như thế nào, mối quan hệ hoặc tác động qua lại giữa các Công ước này với các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội cho Việt Nam;

+ Hệ thống trong nước: Chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam đối với việc tham gia các hệ thống khu vực, toàn cầu trong công tác phòng chống ma túy và tăng cường hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực này; thực trạng thực hiện quan hệ hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy cũng như phương hướng, nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong thời gian tới.

- Phương pháp phân tích chính sách: Luận án sẽ đánh giá toàn diện tính thống nhất, tính khả thi, tác động tích cực và tiêu cực của các chiến lược/chính sách của LHQ thông qua việc thực hiện hoặc giám sát thực hiện các Công ước/Điều ước quốc tế mà các quốc gia thành viên đã thông qua (trong đó có Việt Nam), đặc biệt là việc thực hiện Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961 (đã được sửa đổi theo Nghị định thư năm 1972 sửa đổi Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961), Công ước về các chất hướng thần năm 1971, Công ước của LHQ về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988...

Ngoài ra, luận án còn sử dụng các phương pháp tổng hợp, so sánh, liên ngành và đa ngành... để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đề ra.

6. Nguồn tài liệu

Trong quá trình thực hiện luận án, chúng tôi chủ yếu sử dụng các nguồn tài liệu như sau:

- Hệ thống các Công ước quốc tế liên quan đến phòng, chống ma túy và tội phạm; Hệ thống các văn bản của LHQ và hoạt động của các cơ quan của tổ chức này;

- Nguồn tài liệu chính thống của Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam về chính sách đối ngoại và hợp tác quốc tế; Các văn bản pháp luật về công tác hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy;

- Nguồn tài liệu của các cơ quan chức năng Việt Nam liên quan đến công tác hợp tác quốc tế về phòng, chống và kiểm soát ma túy.

- Các công trình chuyên khảo, các bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, các bài hội thảo trong và ngoài nước....

7. Đóng góp của luận án

- Luận án là công trình nghiên cứu toàn diện, có hệ thống về quá trình hoạch định chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy của Việt Nam nói chung, với LHQ nói riêng, thực tiễn triển khai và kết quả của quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực này từ năm 1992 đến nay; Luận án cũng còn góp phần đánh giá việc hợp tác giữa Việt Nam và LHQ, bước đầu đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc hợp tác quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực phòng, chống ma túy.

- Là nguồn tài liệu tham khảo trong nghiên cứu hoạch định chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy nói riêng và chính sách đối ngoại của Việt Nam nói chung. Là tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy về chính sách hợp tác quốc tế của Việt Nam trong phòng, chống ma túy.

8. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và mục lục, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án được kết cấu 03 chương, gồm:

Chương 1: CƠ SỞ CỦA SỰ HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ LHQ TRÊN LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG MA TÚY

Chương này sẽ phân tích cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn của hợp tác quốc tế phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ, từ đó rút ra một số kết quả nghiên cứu như: Luận giải cơ sở lý luận để hình thành khái niệm, xác định đặc điểm, nguyên tắc, nội dung của hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy giữa Việt Nam và LHQ.

Chương 2: TRIỂN KHAI HỢP TÁC PHÒNG, CHỐNG MA TÚY GIỮA VIỆT NAM VÀ LHQ

Chương 2 tập trung phân tích về quá trình hợp tác đấu tranh phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ từ năm 1992 đến nay qua 2 giai đoạn cụ thể và trong mỗi giai đoạn luận án chú trọng phân tích các nội dung hợp tác chủ yếu như: Hợp tác trong phê chuẩn và gia nhập công ước của LHQ về phòng chống ma túy; Hợp tác trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật và tư pháp; Hợp tác tiểu vùng về phòng, chống ma túy trong khuôn khổ LHQ và LHQ hỗ trợ Việt Nam trong việc đào tạo nguồn nhân lực và các dự án về kỹ thuật.

Chương 3: ĐÁNH GIÁ VỀ QUÁ TRÌNH HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VỚI LHQ VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Nội dung chương này sẽ đưa ra một số nhận xét về những ưu điểm, khó khăn còn tồn tại, nguyên nhân của những tồn tại đó trong quá trình hợp tác giữa Việt Nam với LHQ về phòng, chống tội phạm ma túy. Từ đó, đưa ra một số đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực này. Các giải pháp đưa ra được luận giải trên cơ sở thực tiễn quá trình hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy giữa Việt Nam và LHQ trong những năm qua.

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ CỦA SỰ HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ LHQ TRÊN LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG MA TÚY

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản về ma túy và phòng, chống ma túy

Thuật ngữ "*Ma túy*" [*Drug*] được hiểu theo nhiều cách khác nhau trên thế giới hiện nay. Trong lịch sử Việt Nam, thuật ngữ "*ma túy*" xuất hiện ban đầu chỉ được hiểu là thuốc phiện (*có nghĩa là cây thuộc loại papaver somniferum*) [27], về sau khi việc giao lưu buôn bán được mở rộng ra khu vực và thế giới thì "*ma túy*" còn được hiểu là thêm các cây cần sa (*có nghĩa là các loại cây nào thuộc chi Cannabis*), cây côca (*có nghĩa là cây thuộc bất kỳ loại nào thuộc chi Erythroxylon*) [27] và các loại thuốc tân dược gây nghiện khác. Sở dĩ gọi "*ma túy*" là vì các chất này có tác dụng như ma thuật, ma quái, nó chữa được một số bệnh có hiệu quả cao và làm tăng hưng phấn hoặc ức chế thần kinh, đồng thời làm cho con người ngây ngất và túy lúy.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1982), ma túy là bất kỳ chất gì mà khi đưa vào cơ thể sống có thể làm thay đổi một hay nhiều chức năng sinh lý của cơ thể. Một cách định nghĩa mang tính khoa học, chính xác hơn là khái niệm về ma túy do LHQ đưa ra. *Điều 1, Công ước thống nhất về các chất ma tuý năm 1961* của LHQ đã quy định "*ma tuý*" nghĩa là bất kỳ chất liệu nào được thống kê trong bảng I và bảng II kèm theo Công ước này, dù dưới dạng tự nhiên hay tổng hợp [25]. Chương trình kiểm soát ma túy quốc tế của Liên hợp quốc (UNDCP) năm 1991 đã xác định: "Ma túy là những chất độc có tính gây nghiện, có nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo khi xâm nhập vào cơ thể con người thì có tác dụng làm thay đổi tâm trạng, ý thức và trí tuệ, làm cho con người bị lệ thuộc vào chúng gây nên những tổn thương cho từng cá nhân và cộng đồng" [32].

Trong giai đoạn hiện nay, do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, nhất là các ngành khoa học y - dược, cho nên bên cạnh khái niệm "*ma túy*" còn xuất hiện thêm khái niệm "*chất hướng thần*" [Psychotropic substances].

LHQ cũng đã đưa ra định nghĩa về khái niệm "*chất hướng thần*" [psychotropic substance]. *Điều 1, Công ước thống nhất về các chất hướng thần năm 1971 của LHQ* đã định nghĩa cụ thể khái niệm về chất hướng thần, tiền chất: "*Chất hướng thần" nghĩa là bất kỳ chất nào, tự nhiên hay nhân tạo hoặc nguyên liệu tự nhiên nào được quy định trong các bảng I, II, III, hoặc IV*" [26] được đính kèm Công ước này. Ngoài chất hướng thần và chất ma túy có nguồn gốc tự nhiên, quá trình điều chế ma túy tổng hợp hoặc tinh chế ma túy có nguồn gốc cần có thêm một số loại hóa chất, được gọi chung là *tiền chất* [precursors]. Các chất này tham gia vào thành phần của ma túy tổng hợp hoặc là chất xúc tác cần thiết trong quá trình điều chế.

Ngày nay, ngoài các sản phẩm của cây thuốc phiện, cây cần sa, cây côca... còn các chất khác được tổng hợp trong phòng thí nghiệm cũng có tính chất gây nghiện. Vì vậy, khái niệm "*ma tuý*" được mở rộng về nội dung. Ở các nước khác nhau thì khái niệm về ma tuý cũng quan niệm khác nhau. Điểm chung của luật về kiểm soát ma tuý của các nước là đều đề cập đến ma tuý bao gồm các chất gây nghiện [addictive substances] và các chất hướng thần [psychotropic substances].

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự được Quốc hội thông qua ngày 10/5/1997, Bộ Luật Hình sự năm 1999 đã qui định chất ma túy, tội phạm về ma túy. Theo đó, ma túy bao gồm nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, cao cô ca, lá, hoa, quả cây cần sa, lá cây cô ca; quả thuốc phiện khô; quả thuốc phiện tươi; heroin; cocain; các chất ma túy khác ở thể lỏng; các chất ma túy khác ở thể rắn [48].

Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 ra đời đã đánh dấu một bước tiến rõ nét trong công tác lập pháp của Việt Nam trên lĩnh vực này. Lần đầu tiên các khái niệm như "chất ma túy" [Drug], "tiền chất" [precursor], "chất gây nghiện" [addictive substance], "chất hướng thần" [psychotropic substance], "thuốc gây nghiện" [addictive drug] và "thuốc hướng thần" [psychotropic drug] đã được định nghĩa một cách cụ thể. *Điều 2* với 11 điểm trong *Luật phòng, chống ma túy* được Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09/12/2000 đã quy định rõ: Chất ma túy là các chất gây nghiện, chất hướng thần được qui định trong các danh mục do Chính phủ ban hành; Chất gây nghiện là chất kích thích hoặc ức

chế thần kinh, để gây tình trạng nghiện đối với người sử dụng; Chất hướng thần là chất kích thích, ức chế thần kinh hoặc gây ảo giác, nếu sử dụng nhiều lần có thể dẫn tới tình trạng nghiện đối với người sử dụng; Tiền chất là các hoá chất không thể thiếu được trong quá trình điều chế, sản xuất ma tuý, được quy định trong danh mục được Chính phủ ban hành; Thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần là các loại thuốc chữa bệnh được quy định trong các danh mục do Bộ Y tế ban hành, có chứa chất gây nghiện và chất hướng thần [47, tr. 9-10].

Theo Nghị định của Chính phủ số 82/2013/NĐ-CP ngày 19/07/2013 ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất và Nghị định 126/2015/NĐ-CP ngày 9/12/2015 thì hiện nay các chất ma túy gồm 250 chất, chia làm 3 danh mục và 43 hóa chất không thể thiếu được trong quá trình điều chế chất ma túy cần kiểm soát.

Từ các quy định của LHQ và pháp luật Việt Nam, chúng ta có thể hiểu: Ma tuý là các chất có nguồn gốc tự nhiên hoặc tổng hợp, khi được đưa vào cơ thể con người, nó có tác dụng làm thay đổi trạng thái ý thức và sinh lý của người đó. Nếu lạm dụng ma tuý, con người sẽ lệ thuộc vào nó, khi đó gây tổn thương và nguy hại cho người sử dụng và cộng đồng.

Phân loại chất ma tuý:

Phân loại chất ma tuý là phân chia các chất ma tuý ra từng nhóm khác nhau dựa trên những căn cứ nhất định phục vụ cho những mục đích khác nhau. Có nhiều cách phân loại, nhưng có một số dạng phân loại cơ bản sau đây:

Một là, căn cứ vào nguồn gốc của ma tuý; ma tuý được chia làm 3 nhóm: ma tuý tự nhiên, ma tuý bán tổng hợp, ma tuý tổng hợp.

Ma túy tự nhiên là các chất ma tuý có nguồn gốc tự nhiên, có được bằng cách thu hái từ các cây trồng tự nhiên hoặc nuôi trồng, từ các sản phẩm tách chiết, tinh chế từ các sản phẩm thu hái đó [88, tr. 14]...

Ma tuý bán tổng hợp là các chất ma tuý được điều chế từ các chất là sản phẩm tự nhiên bằng cách cho tác dụng với một số hóa chất để thu được chất ma tuý có tác dụng mạnh hơn chất ma tuý ban đầu [88, tr.14-15]...

Ma tuý tổng hợp là các chất ma tuý được điều chế bằng phương pháp tổng

hợp hoá học toàn phần từ các hoá chất (được gọi là tiền chất). Điển hình là các chất amphetamin, ví dụ: mêthadon (dolophin); dolargan (pethidin)... Các chất ma tuý tổng hợp có tác dụng mạnh và nhanh hơn các chất ma tuý bán tổng hợp [88, tr. 15].

Các chất ma tuý tổng hợp và các chất ma tuý bán tổng hợp thường được gọi chung là các chất ma tuý tổng hợp. Theo ba Công ước của LHQ và Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV thì có 22 tiền chất và hoá chất để điều chế ra các chất ma tuý cần được kiểm soát [62].

Hai là, căn cứ vào mức độ gây nghiện và khả năng bị lạm dụng, ma tuý được chia ra hai nhóm: ma tuý có hiệu lực cao và ma tuý có hiệu lực thấp (ma túy nặng và ma tuý nhẹ).

Ma túy có hiệu lực cao là các chất ma tuý chỉ cần sử dụng một lượng nhỏ là có thể tạo ra sự thay đổi trạng thái tâm sinh lý của con người (mức độ kích thích mạnh) và vài lần sử dụng là có thể gây nghiện (mức độ nghiện cao).

Ma túy có hiệu lực thấp là các chất ma tuý khi sử dụng một lượng lớn và nhiều lần thì mới thay đổi rõ nét trạng thái tâm sinh lý và gây nghiện.

Việc phân chia này giúp cho các cơ quan chức năng quy định các chất ma tuý cần cấm nghiêm ngặt, các chất ma tuý được sử dụng hạn chế trong y học và nghiên cứu khoa học, một số cho phép sử dụng trong y học và nghiên cứu khoa học. Một số nước như Hà Lan, Bỉ, CHLB Đức quy định cho phép sử dụng hạn chế ma tuý nhẹ. Chẳng hạn ở Hà Lan, ma tuý nhẹ được bán tự do ở các quán cà phê như cần sa (có nghĩa là các loại cây nào thuộc chi Cannabis)[2] được bán cho mỗi người từ 5gram đến 30gram. Loại ma tuý nặng nếu mang không quá 5gram thì được khoan hồng [36]. Đây chính là sự khác biệt trong chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy giữa Việt Nam với một số lớn các nước tham gia ba Công ước của LHQ.

Ba là, dựa vào tác dụng sinh lý trên cơ thể người, ma tuý được chia ra làm tám nhóm sau: i) Các chất gây êm dịu, đam mê (các chất ma tuý chính gốc).

[2]Cannabis (Cần sa, tài mà, gai mèo, lanh mèo, lanh mán, đại ma, hỏa ma, bồ đà) là một chi thực vật có hoa bao gồm ba loài: Cannabis sativa L. , Cannabis indica Lam. , và Cannabis ruderalis Janisch. Ba loài này là thực vật với bản địa ở Trung Á, tiểu lục địa Ấn Độ và các khu vực xung quanh. Các loài trong chi Cannabis đã được gieo trồng từ lâu để lấy sợi, hạt, dầu gai dầu, nhưng cũng được dùng để trị bệnh hoặc sử dụng như là một loại chất ma túy (cần sa trong y học).

Trong nhóm này là thuốc phiện và các chế phẩm (opiates) như morphin, hêrôin, dionin, thebain, methadon, dolargan...; ii) Cần sa và các sản phẩm của cần sa; iii) Côca và các sản phẩm của côca; iv) Thuốc ngủ: có các loại như barbiturat, methaqualon và mecloqualon... Các chất này có tác dụng ức chế thần kinh; v) Các chất an thần: bao gồm các chất thuộc dẫn xuất của benzodiazepin, meprobamat, hydroxyzin; vi) Các chất kích thích: bao gồm amphetamin và các dẫn xuất của nó; vii) Các chất gây ảo giác điển hình: gồm LSD, mescalin, nấm psilocybe và psilocylin, các dẫn xuất của tryptamin...; viii) Dung môi hữu cơ và các thuốc xông [22, tr. 17].

Cách phân chia ma tuý theo tám nhóm trên có ý nghĩa trong nghiên cứu khoa học, trong y học. Ngoài ra nó còn giúp cho công tác giám định xác định loại ma tuý, phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử.

Bốn là, căn cứ vào nguồn gốc của ma tuý và cơ chế tác động dược lý, các chuyên gia của LHQ đã thống nhất phân chia ma tuý thành 5 nhóm:

Nhóm 1: ma túy là các chất từ cây thuốc phiện (opiates); *Nhóm 2*: ma túy là các chất từ cây cần sa (canabis); *Nhóm 3*: ma túy là các chất kích thích (stimulants); *Nhóm 4*: ma túy là các chất ức chế (depresants); *Nhóm 5*: ma túy là các chất gây ảo giác (hallucinorens) [11, tr. 7]. Việc phân chia theo 5 nhóm vừa ngắn gọn vừa chặt chẽ, dễ vận dụng trong thực tiễn công tác phòng, chống ma tuý.

Như vậy, chất ma tuý là những chất đã được xác định và có tên gọi riêng trong khoa học và được phân biệt theo căn cứ về nguồn gốc, mức độ gây nghiện, tác động sinh lý lên cơ thể người. Theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Công ước về kiểm soát ma tuý của LHQ, danh mục chất ma tuý cần kiểm soát gồm 276 chất trong đó có 235 chất ma tuý và 41 chất thường dùng để sản xuất ma tuý (được gọi là tiền chất) [25, 26, 27].

Phòng, chống ma túy

Chương trình phòng, chống ma túy của LHQ mà đại diện là cơ quan UNODC thực hiện gồm có các nội dung sau: - Ngăn chặn và làm giảm lạm dụng ma túy; - Nâng cao đời sống bằng những cây trồng hợp pháp chứ không phải bất hợp pháp; - Triệt phá buôn bán ma túy bất hợp pháp [83, tr. 19].

Còn Luật phòng, chống ma túy của Việt Nam thì qui định: “Phòng, chống ma túy là phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống tệ nạn ma túy và kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy” [47, tr. 10].

Luật phòng, chống ma tuý được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09/12/2000 đã đáp ứng đầy đủ và phù hợp với tinh thần và mục tiêu của 3 Công ước về kiểm soát ma túy của LHQ. Sự kiện ban hành *Luật phòng, chống ma tuý* của Việt Nam được LHQ rất hoan nghênh và cho đó là biểu hiện cụ thể về hành động tích cực và kịp thời của Việt Nam trong vấn đề hợp tác quốc tế về kiểm soát ma túy.

"Phòng" và "chống" ma tuý là hai mặt có quan hệ chặt chẽ rất khó tách rời. Phòng ngừa tốt chính là tạo điều kiện để "chống" và ngược lại "chống" tốt cũng chính là chủ động phòng ngừa có hiệu quả. Luật này đã thể hiện kết hợp cả hai mặt "phòng" và "chống", trong đó nhấn mạnh "phòng" là biện pháp có ý nghĩa chiến lược và có ý nghĩa quyết định.

Nội dung "phòng" được thể hiện tập trung vào việc: Huy động rộng rãi toàn thể xã hội tham gia phòng ngừa tệ nạn ma túy; tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống ma túy; Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, phòng ngừa, ngăn chặn việc lơi dụng các hoạt động này vào mục đích trái pháp luật; Tổ chức, quản lý cai nghiện ma túy; giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện; phòng, chống tái nghiện.

Nội dung "chống" được thể hiện tập trung vào việc: Huy động rộng rãi toàn thể xã hội tham gia đấu tranh chống tệ nạn ma túy, nhất là việc phát hiện tố giác, đấu tranh với tệ nạn này; Phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các tội phạm về ma túy và các hành vi trái phép khác về ma túy; Xử lý các vi phạm pháp luật về phòng, chống ma túy.

Cụ thể, Chương trình Quốc gia phòng, chống ma túy giai đoạn 2012-2015 qui định mục tiêu tổng quát của Chương trình gồm: Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân về tác hại và hậu quả của tệ nạn ma túy, trách nhiệm của chính quyền xã, phường, thị trấn, cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong tham gia phòng, chống ma túy; đẩy mạnh xã hội hóa công tác phòng,

chống ma túy để huy động nguồn lực cho công tác này; kiềm chế sự gia tăng phức tạp về tội phạm ma túy; giảm số người nghiện ma túy; ngăn chặn có hiệu quả ma túy xâm nhập qua biên giới; thu hẹp địa bàn có tệ ma túy; nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đối với tội phạm về ma túy; nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiên ma túy, giảm tác hại của ma túy đến sức khỏe, gia đình và an ninh trật tự. Kiểm soát ma túy là hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo các hoạt động sản xuất, tàng trữ vận chuyển, sử dụng các chất ma túy theo đúng qui định của pháp luật.

Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy là việc cho phép, theo dõi, kiểm tra, giám sát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy như nghiên cứu, giám định, sản xuất vận chuyển, bảo quản, tàng trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh các chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và phòng ngừa ngăn chặn việc lợi dụng các hoạt động đó vào mục đích khác [34, tr. 10].

Ở Việt Nam, lần đầu tiên chính thức coi việc sử dụng, buôn bán, vận chuyển... ma túy là tội phạm được quy định tại Điều 203 "*Tội tổ chức dùng chất ma tuý*" của Bộ Luật Hình sự năm 1985 [37]. Sau đó, Điều luật này được thay bằng Điều 185i "*Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý*" trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự được Quốc hội thông qua ngày 10-5-1997 [42].

Tiếp đến là Bộ Luật Hình sự năm 1999 quy định một cách cụ thể hơn về chất ma tuý, tội phạm về ma tuý [38]. Theo Bộ Luật này, ma tuý bao gồm nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, cao côca; lá, hoa, quả cây cần sa, lá cây côca; quả thuốc phiện khô; quả thuốc phiện tươi; hêrôin; côcain; các chất ma tuý khác ở thể lỏng; các chất ma tuý khác ở thể rắn.

Việc ban hành các văn bản pháp luật về ma túy và tội phạm ma túy đã trở thành công cụ pháp lý cho việc tăng cường đấu tranh phòng, chống ma túy, giải quyết có hiệu quả những tệ nạn do ma túy gây ra.

1.1.2. Hợp tác quốc tế và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy

Theo *Từ điển tiếng Việt*, "hợp tác" là "cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó nhằm một mục đích chung"; còn thuật ngữ "quốc tế" (thường dùng phụ sau danh từ) là chỉ các nước trên thế giới trong quan hệ với nhau (nói tổng quát) [84, tr. 380]; theo nghĩa rộng, thuật ngữ "quốc tế" còn bao gồm cả cộng đồng quốc tế, các tổ chức quốc tế khu vực, toàn cầu hoặc tổ chức quốc tế đa phương và có thể là cả song phương. Như vậy, nếu hiểu theo nghĩa triết tự của *Từ điển Tiếng Việt* thì hợp tác quốc tế là thuật ngữ đa nghĩa, nhưng đều phản ánh bản chất của hợp tác gắn bó với nhau "*nhằm một mục đích chung*" về một lĩnh vực nào đó của đời sống quốc tế giữa các quốc gia hoặc giữa quốc gia với tổ chức quốc tế. Hay nói theo cách khác, hợp tác quốc tế là cùng hoạt động hoặc hoạt động hỗ trợ nhau; là cùng chung ý chí và cùng chung hành động thực hiện một công việc nào đó, trong một lĩnh vực cụ thể nhằm đạt được mục đích chung đã được xác định trước. Bên cạnh đó, sự hợp tác với nhau giữa các quốc gia còn là để giải quyết những vấn đề mà tự thân mỗi quốc gia không thể thực hiện được; những vấn đề đòi hỏi sự cộng tác của các chủ thể tham gia. Nội dung, tính chất của lĩnh vực cần hợp tác quốc tế giữa các quốc gia hoặc giữa một quốc gia với LHQ được xác định từ chính nhu cầu, mục đích hợp tác của các bên và được quyết định bởi chính sách đối ngoại của Nhà nước hoặc LHQ.

Hơn nữa, phòng, chống ma túy được coi như một vấn đề của an ninh phi truyền thống. Trong khoảng hơn một thập kỷ gần đây, thuật ngữ "an ninh phi truyền thống" (Non Traditional Security - NTS) xuất hiện và được sử dụng ngày càng nhiều trên các diễn đàn quốc tế thảo luận về các vấn đề chính trị, an ninh, quốc phòng, y tế, kinh tế, xã hội. Ở Việt Nam, khái niệm "an ninh phi truyền thống" được chính thức sử dụng nhiều lần (dưới góc độ là các yếu tố đe dọa, mối đe dọa hoặc thách thức) trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII của Đảng Cộng sản Việt Nam trong phần phân tích, dự báo tình hình thế giới, trong nước những năm sắp tới, phần về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và

phần nhiệm vụ đối ngoại. Trong đó, báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu lần thứ XI nhấn mạnh: "Trên thế giới, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn sẽ là xu thế lớn, nhưng sẽ có những diễn biến phức tạp mới, tiềm ẩn nhiều bất trắc khó lường. Những căng thẳng, xung đột tôn giáo, sắc tộc, ly khai, chiến tranh cục bộ, bạo loạn chính trị can thiệp lật đổ, khủng bố vẫn sẽ diễn ra gay gắt; các yếu tố đe dọa an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao trong các lĩnh vực tài chính - tiền tệ, điện tử viễn thông, sinh học, môi trường... còn tiếp tục gia tăng" [20].

Thực ra các vấn đề về an ninh phi truyền thống không phải tất cả là hoàn toàn mới xuất hiện sau Chiến tranh Lạnh, một số trong đó đã xuất hiện từ lâu như chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa dân tộc cực đoan... Tuy nhiên, khái niệm an ninh phi truyền thống xuất hiện và nổi lên ở thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh kết thúc, thời kỳ mà làn sóng toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ, thế giới bước vào giai đoạn hợp tác và phát triển kinh tế là chủ yếu; mối đe doạn chiến tranh thế giới và chiến tranh giữa các quốc gia có vẻ giảm bớt nhưng các cuộc nội chiến xung đột trong phạm vi quốc gia có chiều hướng tăng lên. Mặt khác, toàn cầu hóa, quá trình hợp tác, hội nhập quốc tế cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề mới, đe dọa đến an ninh, chủ quyền của các quốc gia dân tộc và cuộc sống của con người, nhất là sau khi diễn ra sự kiện khủng bố ngày 11/9/2000 ở Mỹ. Trong bối cảnh đó, khái niệm an ninh phi truyền thống ra đời.

Nếu như khái niệm an ninh truyền thống nhấn mạnh vào an ninh chính trị và quân sự của một số quốc gia nhằm chống lại sự đe dọa quân sự từ các nước thù địch, đảm bảo sự tồn tại ổn định của thể chế chính trị, bảo đảm lợi ích sống còn của quốc gia và chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ thì khái niệm an ninh phi truyền thống lại mở rộng phạm vi sang lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, sức khỏe, quyền con người; các giá trị sống còn của quốc gia, dân tộc như: truyền thống xã hội, sự hài hòa và ổn định của các mối quan hệ dân tộc; sự toàn vẹn văn hóa, sự thịnh vượng kinh tế và phát triển, công bằng và công lý. Những mối đe dọa với các giá trị này không xuất phát từ đe dọa quân sự bên ngoài và sự lật đổ chính trị mà từ nhiều mối đe dọa phi quân sự khác như: chủ nghĩa khủng bố, an ninh tài chính, tiền tệ; tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia; suy thoái môi

trường; bùng nổ dân số, di dân bất hợp pháp, dịch bệnh... Tất cả các mối đe dọa xuất phát từ những yếu tố này thuộc lĩnh vực an ninh phi truyền thống.

Các quan niệm về an ninh phi truyền thống không hoàn toàn thống nhất. Theo LHQ, an ninh phi truyền thống bao gồm an ninh con người (cá nhân) và an ninh cộng đồng. Trong báo cáo "Phát triển con người" năm 1994 của LHQ, an ninh phi truyền thống bao gồm 7 lĩnh vực: kinh tế, lương thực, sức khỏe, môi trường, con người, cộng đồng và chính trị. Ở Việt Nam, phần lớn các học giả nghiên cứu về quan hệ quốc tế theo quan điểm về an ninh phi truyền thống là một vấn đề đối lập với an ninh truyền thống - tức là những vấn đề an ninh không liên quan đến quân sự. Đó là những nguy cơ an ninh mới như khủng hoảng kinh tế, ô nhiễm môi trường, tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố, di cư bất hợp pháp... Nói một cách khái quát thì an ninh phi truyền thống là những vấn đề an ninh mang tính chất phi quân sự, bao gồm tất cả những mối đe dọa đến chủ quyền quốc gia và sự tồn tại của con người cũng như sự phát triển nói chung ngoài xung đột quân sự, chính trị và ngoại giao. Nhìn chung, có thể chia các vấn đề an ninh phi truyền thống làm 5 nhóm chính: 1/ Các vấn đề an ninh liên quan đến sự phát triển bền vững, bao gồm bảo vệ môi trường, sự phát triển nguồn tài nguyên, sinh thái và kiểm soát ngăn chặn dịch bệnh; 2/ Những mối đe dọa đối với sự ổn định khu vực do việc mất kiểm soát hay mất trật tự, bao gồm an ninh kinh tế, an ninh xã hội, nhân quyền và tị nạn; 3/ Tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia bao gồm buôn bán người và buôn bán ma túy; 4/ Các tổ chức phi quốc gia thách thức trật tự quốc tế hiện tại, tiêu biểu là chủ nghĩa khủng bố; 5/ Các vấn đề an ninh liên quan đến sự phát triển của công nghệ và toàn cầu hóa bao gồm an ninh mạng, an ninh thông tin và an ninh ứng dụng.

Từ những phân tích trên có thể thấy vấn đề phòng, chống ma túy là một trong những nội hàm của vấn đề an ninh phi truyền thống, có thể đe dọa đến sự phát triển bền vững của quốc gia, ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và cộng đồng.

Hơn nữa, từ xuất phát điểm là nội dung, tính chất, nhu cầu, mục đích của mỗi quốc gia hay TCQT, song hợp tác quốc tế vẫn không thể thực hiện được nếu như không xác lập ra và thỏa thuận được những quy tắc, cách thức thực hiện

chung theo thỏa thuận giữa hai bên hoặc nhiều bên. Trong thực tiễn việc hợp tác quốc tế đều được triển khai dựa trên sự thỏa thuận của các bên và được văn bản hóa bằng các văn bản pháp lý quy định tất cả những vấn đề liên quan đến việc hợp tác.

Như vậy, có thể hiểu hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy là hoạt động tự nguyện của cả hai phía nhằm hỗ trợ lẫn nhau, cùng chung hành động thực hiện các công việc cần thiết nhằm phòng, chống có hiệu quả tệ nạn ma túy ở Việt Nam cũng như trong quan hệ giữa Việt Nam và các nước khác, từ đó góp phần vào việc xây dựng một thế giới không ma túy. Đồng thời, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống và kiểm soát ma túy cũng còn được dựa trên cơ sở của các văn bản pháp lý mà hai bên đã thỏa thuận, hay nói cách khác là hai bên hành động, ứng xử theo những quy tắc chung, đó là các Công ước về kiểm soát ma túy của LHQ.

Hơn nữa, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và LHQ phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại. Đó là hai bên hoặc nhiều bên cùng xác lập, thỏa thuận những quy tắc, cách thức thực hiện chung và được thể hiện bằng các văn bản pháp lý quy định tất cả những vấn đề liên quan đến việc hợp tác (hệ thống các thỏa thuận chính trị mang tính chủ đạo); hệ thống các thỏa thuận đó có giá trị bắt buộc với mọi chủ thể, mọi quan hệ do pháp luật quốc tế điều chỉnh và "các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau" [31]. Theo nguyên tắc này, mỗi quốc gia trong quan hệ quốc tế đều được coi là thực thể có chủ quyền và do đó đều có quyền tự quyết định những vấn đề về đối nội và đối ngoại, không có sự can thiệp từ bên ngoài. Tuy nhiên, các quốc gia không thể tồn tại biệt lập mà phải hợp tác với nhau, nhất là từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, sự đối đầu giữa hai cực đã chấm dứt, xu thế các quốc gia đều nỗ lực tìm kiếm cho mình những mối quan hệ mang tính hợp tác cùng phát triển, cùng bảo đảm an ninh để phát triển. Xu thế hợp tác thực sự đã nổi trội hơn, thay thế cho xu thế đối đầu trước đây, sự hợp tác hòa nhập với xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra sôi động đã đưa các quốc gia, dân tộc cùng kết hợp tham gia vào việc giải quyết các vấn đề quốc tế cấp bách. Hệ quả của xu thế đó đưa lại là sự gia tăng mức độ ảnh hưởng, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa

các quốc gia trong giai đoạn hiện nay và dẫn đến nhu cầu liên kết, hợp tác trong quá trình giải quyết những thách thức mang tính toàn cầu của các quốc gia.

Từ những lý giải trên, có thể khẳng định rằng vấn đề ma túy là một vấn đề mang tính chất toàn cầu. Đặc điểm này có thể được nhận thấy ở chỗ sự lây lan của tệ nạn ma túy ngày càng mở rộng; nó không còn chỉ bó hẹp trong một vùng, một khu vực, một nước mà trở thành tệ nạn xuyên quốc gia. Như vậy, qua đó có thể thấy rõ tầm quan trọng của hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy; việc giải quyết vấn đề phòng, chống ma túy không phải là công việc của mỗi một quốc gia riêng lẻ mà đòi hỏi sự hợp tác trên phạm vi toàn cầu.

Bên cạnh đó, tệ nạn ma túy như đã nói, mang tính chất xuyên biên giới/liên quốc gia, có tác động mạnh mẽ đến an ninh con người, an ninh xã hội và nhất là chủ thể tham gia của nó lại mang tính phi nhà nước nên trong quan hệ quốc tế đương đại có thể khẳng định đó là một vấn đề thuộc phạm trù an ninh phi truyền thống. Trong giai đoạn hiện nay, tệ nạn ma túy như trình bày ở trên, đã trở thành một vấn nạn được các quốc gia luôn đặt ở vị trí hàng đầu trong số các thách thức cần phải tập trung mọi ưu tiên để đối phó. Bởi vì, tệ nạn ma túy, cùng với dòng chảy thời gian ngày càng có tác động sâu sắc đến đời sống xã hội của mỗi nước và phạm vi tác động của nó ngày càng lan rộng tới các quốc gia khác nhau. Tệ nạn ma túy không chỉ làm xói mòn đến đạo đức, lối sống, sức khỏe, văn hóa dân tộc mà còn làm suy giảm phát triển kinh tế, phá hủy môi trường an ninh, làm gia tăng bạo lực… của mỗi một quốc gia mà còn của toàn thế giới. Tệ nạn ma túy kéo theo tội phạm có tổ chức xuyên biên giới, có tác động lớn đến an ninh quốc gia của nhiều nước. Cho nên việc tìm ra các giải pháp hữu hiệu trong việc hợp tác quốc tế nhằm phòng, chống ma túy là một vấn đề hợp tác mang tính toàn cầu và rất bức thiết. Đây không chỉ là yêu cầu khách quan của quá trình phát triển kinh tế, xã hội mà còn là một đòi hỏi của việc giải quyết các vấn đề quốc tế phát sinh, trong đó có vấn đề bảo đảm an ninh, cả an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống, mà công tác phòng, chống tội phạm ma túy là một trong những điểm cơ bản, những thách thức hàng đầu trong quan hệ quốc tế hiện nay. Hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy giữa

Việt Nam và LHQ có ý nghĩa quan trọng, góp phần củng cố an ninh quốc gia của đất nước, tăng cường quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam với LHQ và các nước, các tổ chức quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển của Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời góp phần củng cố tình hữu nghị giữa Việt Nam với LHQ, các TCQT và các quốc gia khác cũng như đẩy mạnh sự phối hợp toàn diện của các quốc gia trong việc giải quyết những vấn đề cấp thiết đặt ra liên quan đến tệ nạn ma túy. Bởi vì, hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này tạo điều kiện cho việc sửa đổi luật pháp quốc gia cho phù hợp với thông lệ quốc tế, và điểm này sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập toàn diện của Việt Nam với thế giới.

Tuy nhiên, xem xét vấn đề hợp tác quốc tế trên lĩnh vực phòng, chống ma túy dưới góc độ an ninh phi truyền thống cũng đặt ra những thách thức mới cần được xem xét và cân nhắc một cách kỹ lưỡng. Đó là trong hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này sẽ có những vấn đề nảy sinh khi thương lượng liên quan đến chủ quyền quốc gia, liên quan đến truyền thống, văn hóa, tôn giáo… mà không phải các bên lúc nào cũng sẵn sàng nhượng bộ. Do đó, khi xem xét nhu cầu hợp tác quốc tế cần phải có sự mềm dẻo, coi trọng tính cấp bách của vấn đề ma túy với những nhu cầu khác để có sự lựa chọn hợp lý.

1.1.3. Cơ sở pháp lý của hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy

- Hợp tác dựa trên cơ sở điều ước

Đối với hình thức hợp tác chính thức trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, các quốc gia sẽ dựa trên cơ sở điều ước. Khi đã ký kết tham gia một điều ước song phương hoặc đa phương thì các quốc quốc gia được yêu cầu hợp tác dựa trên cơ sở pháp luật quốc tế và những điều khoản được quy định trong điều ước đó.

Có hai loại điều ước là điều ước song phương và điều ước đa phương.

(1) Điều ước song phương:

- Điều ước song phương là điều ước quốc tế được ký kết giữa 2 quốc gia về một lĩnh vực mà 2 bên cùng quan tâm. Do chỉ liên quan đến 2 quốc gia nên điều ước song phương dễ dàng sửa đổi nhằm đáp ứng các yêu cầu thực tế đặt ra.

Tuy nhiên, việc đàm phán để ký kết điều ước song phương là một việc làm tốn thời gian và nguồn lực.

- Để tạo cơ sở pháp lý toàn diện cho việc hợp tác đấu tranh trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, ngoài những thỏa thuận song phương với các nước nhằm thiết lập mạng lưới sỹ quan liên lạc, trao đổi thông tin, tình hình tội phạm ma túy hay những dự án hợp tác với các tổ chức quốc tế (UNICEF, IOM, UNODC, ILO...) và các tổ chức phi chính phủ (Save the Children, World Vision...), Việt Nam cũng ký kết các hiệp ước song phương với các nước về lĩnh vực phòng, chống ma túy.

2) Điều ước đa phương:

- Điều ước đa phương đóng một vai trò quan trọng trong hợp tác quốc tế. Thông thường, cộng đồng quốc tế hoặc khu vực sẽ xây dựng những khung hợp tác đa phương là các điều ước đa phương liên quan đến những vấn đề có mối quan tâm chung và điển hình như: Khủng bố, buôn bán ma túy, bảo vệ môi trường... Phòng, chống ma túy là một trong những vấn đề quan tâm chung của khu vực cũng như cộng đồng quốc tế.

- Trên phạm vi toàn cầu và trong khu vực, Việt Nam đã là thành viên của nhiều điều ước quốc tế đa phương (nổi bật nhất là Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống ma túy; phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị việc buôn bán người..., đồng thời, Việt Nam cũng tham gia một số kênh hợp tác khác để phục vụ cho việc đấu tranh phòng, chống ma túy, bao gồm: *(1).* Hợp tác trong khuôn khổ Interpol và Aseanpol; *(2).* Hợp tác ASEM (Tiến trình hợp tác Á - Âu); *(3).* Hợp tác trong tiểu vùng Mê-kông (tiến trình COMMIT).

- *Hợp tác dựa trên cơ sở phi hiệp ước*

Trong nhiều trường hợp, hợp tác quốc tế không nhất thiết phải dựa trên cơ sở các điều ước. Để đẩy nhanh quá trình hợp tác quốc tế và nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế đặt ra, trong một số trường hợp cụ thể, việc hợp tác quốc tế dựa trên những cơ sở sau đây:

(1) Dựa trên cơ sở nội luật của các quốc gia:

- Nhiều quốc gia có nội luật liên quan đến những nội dung hợp tác quốc tế như: Tương trợ tư pháp, dẫn độ... Đây chính là cơ sở để các quốc gia đó hợp tác với các quốc gia khác mà không cần dựa trên cơ sở điều ước. Việc áp dụng những nội luật liên quan đến hợp tác quốc tế đa dạng theo từng quốc gia, có quốc gia quy định cung cấp hỗ trợ cho bất kỳ quốc gia nào với điều kiện đảm bảo những yêu cầu nhất định, có quốc gia quy định chỉ cung cấp hỗ trợ cho một số quốc gia nhất định...

- Việc hợp tác dựa trên cơ sở nội luật quốc gia hầu hết là nhanh hơn và ít tốn kém hơn so với hợp tác dựa trên cơ sở điều ước. Tuy nhiên, việc hợp tác này không có mối quan hệ ràng buộc như hợp tác trên cơ sở điều ước.

(2) Hợp tác dựa trên cơ sở có đi có lại:

- Có đi có lại là một nguyên tắc thông lệ có lịch sử lâu đời và nổi bật trong hợp tác quốc tế. Đây thực chất là một sự đảm bảo của nước gửi yêu cầu trợ giúp rằng nó sẽ tuân thủ những yêu cầu tương tự và đưa ra những sự hợp tác tương tự đối với nước tiếp nhận yêu cầu ở một tình huống tương tự trong tương lai.

- Có đi có lại còn được hiểu là một nguyên tắc theo thông lệ thân thuộc, dựa trên sự thiện chí và quan hệ xã giao, thường xảy ra đối với các quốc gia láng giềng.

Có thể nói rằng, hiện nay, hệ thống quan hệ quốc tế đương đại là một chỉnh thể gồm các nhân tố chính là chủ thể, cấu trúc quyền lực và nguyên tắc hoạt động nhưng những đặc điểm của nó lại có sự khác biệt.

So với những hệ thống trước, *chủ thể tham gia vào hệ thống quan hệ quốc tế đương đại* đa dạng hơn. Chủ thể đầu tiên đầy đủ, cơ bản và quan trọng nhất là *quốc gia có chủ quyền (quốc gia - dân tộc)*. Các chủ thể còn lại hầu hết hoặc sinh ra từ quốc gia hoặc hoạt động phụ thuộc vào quốc gia. Chẳng hạn như tổ chức quốc tế (liên chính phủ) là công cụ thực hiện lợi ích quốc gia và được tạo ra bởi các quốc gia; các công ty đa quốc gia dù có sức mạnh kinh tế lớn song lại là đối tượng chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật quốc gia; hay các tổ chức phi chính phủ dù hoạt động vì mục đích kinh tế, xã hội, nhân đạo... song hoạt

động vẫn phải tuân thủ pháp luật của quốc gia sở tại,... Hiện nay, các quốc gia trên thế giới phát triển khá đa dạng và được phân loại theo những tiêu chí khác nhau: về thể chế chính trị (quân chủ, cộng hòa…) với những xu hướng phát triển chính trị khác nhau (tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa); về tôn giáo (quốc gia Hồi giáo, Phật giáo, Hindu giáo…); về kinh tế (thị trường tự do, thị trường có sự kiểm soát của nhà nước, tập trung…) với trình độ phát triển khác nhau (phát triển, đang phát triển và kém phát triển); về văn hóa, dân tộc, tư tưởng...

Chủ thể thứ hai có tính nhà nước nhưng chủ quyền hạn chế đó là *các tổ chức quốc tế liên chính phủ* (gọi tắt là TCQT) - IGOs. TCQT là tổ chức được thành lập trên cơ sở những thoả thuận quốc tế giữa các quốc gia độc lập có chủ quyền vì mục tiêu và lợi ích chung. Các TCQT có tính ổn định, có mục tiêu, quyền hạn, quy định về cấu trúc tổ chức khác nhau (như điều lệ, tiêu chuẩn thành viên…) do các thành viên thoả thuận. Theo thành phần tham gia, TCQT được phân thành tổ chức quốc tế toàn cầu như Liên Hiệp Quốc, hay TCQT khu vực, như Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)… Theo lĩnh vực chuyên môn thì TCQT được phân loại dựa trên lĩnh vực hoạt động, như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA)… Theo chức năng, TCQT được phân thành tổ chức hợp tác và tổ chức hội nhập. Tổ chức hợp tác thường có cơ cấu gọn nhẹ, nhiệm vụ rõ ràng, tạo thuận lợi cho việc phát triển hợp tác giữa các quốc gia. Trong khi đó tổ chức hội nhập thường có cơ cấu chặt chẽ và có nhiệm vụ phát huy quyền quyết định của tổ chức quốc tế và tạo điều kiện hội nhập cho các quốc gia. Với tư cách là một trong các chủ thể của luật quốc tế, TCQT liên chính phủ có quyền năng của một chủ thể luật quốc tế, có hệ thống các cơ quan đề duy trì hoạt động thường xuyên theo đúng mục đích, tôn chỉ hoạt động. Về nguyên tắc, chỉ quốc gia có chủ quyền mới có thể trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức liên chính phủ, qua đó có quyền và nghĩa vụ đầy đủ của một quốc gia thành viên. Tuy nhiên bên cạnh đó còn có các chủ thể khác là các tổ chức

liên chính phủ khác và các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập nhưng những chủ thể này thường tham gia với tư cách là quan sát viên, được tham dự các cuộc thảo luận liên quan đến mình.

Tư cách pháp nhân của các tổ chức liên chính phủ có tính chức năng được giới hạn bởi phạm vi thực thi quyền hạn theo đúng mục đích được quy định trong văn kiện thành lập. Mặt khác, quyền năng chủ thể của các tổ chức liên chính phủ thể hiện ở khả năng của các tổ chức này trong việc tham gia vào các quan hệ pháp luật quốc tế với tư cách chủ thể độc lập. Trong khi quyền năng chủ thể của quốc gia là quyền năng tuyệt đối trên cơ sở chủ quyền thì quyền năng của các tổ chức liên chính phủ là quyền năng phái sinh và hạn chế. Tính phái sinh thể hiện ở chỗ đối với TCQT liên chính phủ quyền năng này không phải là thuộc tính vốn có của TCQT mà do các quốc gia thừa nhận trao cho.

Có thể nói, hệ thống quan hệ quốc tế đương đại là một hệ thống phức tạp và không trùng lắp với bất kỳ một mô hình giả thuyết nào về hệ thống quan hệ quốc tế. Trong một mô hình có cấu trúc đặc biệt như vậy, *nguyên tắc hoạt động của hệ thống* cũng có những đặc trưng riêng. *Nguyên tắc đầu tiên là quan hệ giữa các các nước lớn (các chủ thể trung tâm nắm các cực chính của hệ thống) tương đối ổn định.* Đây là nguyên tắc quan trọng hàng đầu vì quan hệ giữa các nước lớn là quan hệ rường cột, chi phối trật tự thế giới và đời sống quốc tế. Nguyên tắc này tồn tại và được đảm bảo bởi nhiều yếu tố.

Nguyên tắc tiếp theo là nguyên tắc hợp tác, liên kết là xu thế chủ đạo trong hệ thống đương đại. Trong hệ thống Yanta, nguyên tắc hợp tác liên kết được sử dụng chủ yếu trong nội bộ khối TBCN hoặc XHCN và bị chi phối bởi ý thức hệ, nằm trong nguyên tắc đối đầu đi tới loại trừ khối còn lại. Nhưng trong hệ thống quan hệ quốc tế đương đại lại khác, nguyên tắc hợp tác liên kết mang tính toàn cầu, phổ quát dành cho mọi chủ thể không phân biệt chế độ chính trị, trình độ phát triển kinh tế.

Nguyên tắc bá quyền và chống bá quyền cũng đang chi phối mối liên hệ giữa các chủ thể. "Bá quyền" là nguyên tắc mang tính tất yếu trong chính sách

của các nước lớn xuất phát từ đặc thù: nước lớn luôn có khuynh hướng áp đặt trong quan hệ quốc tế. Do cơ cấu quyền lực hiện tại, hệ thống đương đại tồn tại ít nhất 2 cấp độ chủ yếu thể hiện tính bá quyền của các chủ thể trung tâm: (1) Ở cấp độ toàn cầu, tình trạng 1 siêu cường đã kích thích chủ nghĩa đơn phương, bá quyền Mỹ. Nhiều hành động của Mỹ đã vi phạm lợi ích của số đông, thậm chí bất chấp các quy định trong luật quốc tế kể cả quy định của Liên hợp quốc (tổ chức liên chính phủ lớn nhất hành tinh) - vốn được coi là những quy định cơ bản, nền tảng có hiệu lực và tính pháp lý cao trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên mức độ bá quyền Mỹ chưa đủ lớn để được coi là cơ chế đơn cực mà đơn giản là khả năng tận dụng tình thế của Mỹ; (2) Ở cấp độ khu vực, tiêu biểu là bá quyền của những chủ thể trung tâm còn lại. Các chủ thể này luôn đóng vai trò chi phối trong khu vực có sự hiện diện của mình, ví dụ ở khu vực Đông Á nổi lên Trung Quốc, ở khu vực Đông Âu có Nga…

Sự tương tác giữa tính phụ thuộc và tính tự quyết là nguyên tắc đặc thù của hệ thống đương đại. Tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ thể ngày càng tăng lên dưới áp lực của nhiều nhân tố, đặc biệt là toàn cầu hóa. Ba chất keo mà toàn cầu hóa dùng để "kết dính" các chủ thể quan hệ quốc tế với nhau, bên cạnh sự chi phối truyền thống của cấu trúc quyền lực là: sự thâm nhập lẫn nhau của các nền kinh tế; sự trao đổi thông tin - tri thức; sự chia sẻ một môi trường sinh thái chung. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lẫn nhau làm cho hệ thống quan hệ quốc tế đương đại trở nên nhạy cảm hơn bao giờ hết: chính sách đối nội của quốc gia này quy định chính sách đối ngoại của quốc gia khác và ngược lại.

Bên cạnh đó, độc lập, tự do và tự quyết vẫn là nguyên tắc hàng đầu của các chủ thể khi tham gia vào hệ thống quan hệ quốc tế đương đại. Nguyên tắc này phát triển đến mức ý niệm dân chủ và tự do đang trở thành môi trường thuận lợi cho các cộng đồng sắc tộc hay tôn giáo tiến hành các hoạt động ly khai tại nhiều khu vực đang phát triển của thế giới (tập trung vào những nước đa sắc tộc, đa tôn giáo). Nhưng cũng chính chúng lại giữ vai trò động lực chủ đạo kích thích

sự hội nhập và tập trung sức mạnh của các quốc gia - dân tộc trong quá trình tham gia vào quan hệ quốc tế.

1.1.4. Nguyên tắc cơ bản của hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy

Việc xác định hoạt động cũng như nguyên tắc của hệ thống quan hệ quốc tế đương đại ở trên là điều kiện để chúng tôi xác định nguyên tắc hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, từ đó có những định hướng mục đích, nội dung và hình thức hợp tác. Hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy là một hình thức hợp tác quốc tế cụ thể. So với các loại hình hợp tác khác, hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma tuý có những nguyên tắc riêng, đó là:

- *Một là,* tuân thủ chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong hợp tác quốc tế phòng, chống ma túy. Hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy là một bộ phận của quan hệ đối ngoại của Việt Nam; sự hợp tác này góp phần thực hiện các nhiệm vụ của chức năng đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam. Chính vì vậy, dưới góc độ lý luận, nguyên tắc hợp tác quốc tế do chính sách đối ngoại của Nhà nước quyết định.

Đối với Việt Nam, Đảng, Nhà nước và Chính phủ luôn khẳng định thực hiện chính sách đối ngoại nhất quán với nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác; theo phương châm: *"Việt Nam sẵn sàng là bạn với tất cả các nước"*. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay khi xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra sôi động thì chính sách đối ngoại của Việt Nam đã được khẳng định là tăng cường hội nhập toàn diện, đẩy mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại thì việc hợp tác với LHQ trên mọi góc độ chính là việc triển khai cụ thể trên thực tế, hoàn toàn cấp thiết và góp phần bảo đảm an ninh, thúc đẩy phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Tuy nhiên, việc tham gia Công ước và triển khai công tác phòng, chống ma túy ở mỗi quốc gia không chỉ dựa trên các quy định của Công ước của LHQ mà còn cần phải "*căn cứ vào Hiến pháp, pháp luật và hệ thống hành chính quốc gia*" [25]. Trên cơ sở

mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước CHXHCN Việt Nam, tư tưởng chỉ đạo trong quá trình thực hiện chính sách đối ngoại là phải giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ phục vụ đường lối phát triển xã hội; đồng thời phải năng động, linh hoạt, sáng tạo trong từng trường hợp cụ thể, từng thời điểm lịch sử cụ thể để có hình thức, bước đi phù hợp. Hợp tác nhiều mặt song phương và đa phương với các nước, các TCQT và khu vực, song phải quán triệt các nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng; nhất là hiện nay Việt Nam đang phấn đấu thể hiện vai trò tham gia chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong quá trình hợp tác với các nước, các TCQT và khu vực.

Thực hiện nguyên tắc này, trong quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, đòi hỏi phải lưu ý, không được làm phương hại đến lợi ích của quốc gia, phải tạo thuận lợi để thúc đẩy phát triển toàn diện, góp phần phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thực hiện tốt chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam cũng chú trọng tới tính chủ động, năng động và sáng tạo, luôn có đóng góp tích cực với tinh thần trách nhiệm cao trong hợp tác quốc tế với tư cách là thành viên của LHQ. Chính việc phát huy tính chủ động, sáng tạo và đóng góp tích cực, có trách nhiệm của Việt Nam vào việc giải quyết những thách thức toàn cầu chắc chắn sẽ góp phần nâng cao vị trí, vai trò của Việt Nam trong các TCQT và khu vực; đây cũng chính là một trong những nội dung quan trọng mà đường lối đối ngoại của Việt Nam hiên nay đang triển khai thực hiện.

- *Hai là,* tuân thủ những nguyên tắc cơ bản của công pháp quốc tế, các điều ước quốc tế đa phương, song phương và những quy định của LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy theo tinh thần của Công ước: nhiệm vụ ngăn chặn và đấu tranh chống tệ nạn ma túy "*phải có sự hợp tác quốc tế được chỉ đạo theo những nguyên tắc chung và hướng về những mục tiêu chung*" [25]. Nguyên tắc hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy được thể hiện trên

những phương diện: phải được quán triệt và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu, nguyên tắc của pháp luật quốc tế, pháp luật của mỗi quốc gia và thông lệ quốc tế; và phải được thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ về vấn đề hợp tác quốc tế; hoạt động theo nội dung hợp tác trong các Công ước và công pháp quốc tế.

- *Ba là*, hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy phải đảm bảo tính mục đích. Đó là tạo điều kiện thuận lợi để mỗi bên thực hiện các yêu cầu, nhiệm vụ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy mà các bên cùng quan tâm. Vì vậy, sự hợp tác phải hướng tới mục đích tạo thuận lợi cho việc tiếp xúc, trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau và cùng hiểu biết nhau hơn, rộng mở hơn trong quan hệ đối ngoại.

Các hoạt động cụ thể của hợp tác phải nằm trong khuôn khổ những mục đích đã thỏa thuận và tiến hành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên trách của Việt Nam theo quy định của văn bản đã ký kết.

- *Bốn là*, hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy là quan hệ đa dạng, mang tính quốc tế do đó phải theo chương trình, kế hoạch; sự hợp tác đó đòi hỏi phải có chương trình, kế hoạch cụ thể, chi tiết và được các bên tham gia thỏa thuận trong các văn bản cụ thể. Thông qua chương trình, kế hoạch hợp tác, các bên phải tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch hợp tác, có sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện.

Các nguyên tắc cơ bản trên đây có quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình tiến hành hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, xuyên suốt trong quá trình hợp tác, được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc của luật quốc tế hiện đại và các hiệp định, nghị định thư mà các bên cùng quan tâm trong quá trình hợp tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Vấn đề ma túy trên thế giới và ở Việt Nam

1.2.1.1. Vấn đề ma túy trên thế giới

** Trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy*

Tội phạm liên quan đến ma túy, nhất là tội phạm mua bán, vận chuyển trái

phép chất ma tuý và tội phạm sản xuất trái phép chất ma túy được hình thành theo quy luật "cung - cầu" của nền kinh tế thị trường, theo đó, khi có "cầu" - tức là có đông người nghiện ma tuý, có nhu cầu lớn chất ma túy để sử dụng trái phép, tất yếu sẽ có "cung" - tức là hoạt động vận chuyển trái phép chất ma tuý từ nơi trồng, nơi sản xuất và điều chế đến để cung cấp.

Theo số liệu của UNODC công bố vào tháng 11/2005, số lượng thuốc phiện bất hợp pháp được sản xuất trên thế giới là gần 5.000 tấn. Tổng số vụ bắt giữ trên toàn cầu về thuốc phiện năm 2004 là 120 tấn gồm heroin, moocphin và thuốc phiện. Riêng heroin toàn cầu sản xuất ước tính 485 tấn, đã bắt giữ 59,5 tấn, trong đó châu Á 52%, châu Âu 39%, châu Mỹ 8% và châu Phi, châu Đại dương 1%. Châu Á đứng đầu về số vụ bắt giữ thuốc phiện, chiếm 89%. Năm 2004 toàn cầu thu giữ: 6.206 tấn cần sa; số vụ thu giữ cocain tăng 17% (gần 600 tấn); tiền chất quan trọng như pecmaganat thu hơn 640 tấn. Amphetamine Type Stimulant - ATS[3] (các chất ma túy kích thích dạng Amphetamine) là loại ma tuý bị bắt giữ tăng nhanh nhất (trên 25 tấn), trong đó Methamphetamine chiếm 68%, Amphetamine 17%, estacy (thuốc lắc) 13%, 2% chưa được phân loại. Toàn thế giới vào thời điểm này có khoảng 200 triệu người nghiện ma tuý, trong đó có 160,9 triệu người nghiện sử dụng cần sa; 26,2 triệu người sử dụng Amphetamine; 7,9 triệu người sử dụng Ecstacy; 13,7 triệu người sử dụng cocain; 15,9 triệu người sử dụng thuốc phiện và 10,6 triệu người sử dụng heroin [83, tr.8].

Cũng theo báo cáo của UNODC, đến năm 2012, trên thế giới ước tính có khoảng 230 triệu người - tương đương 5% dân số thế giới trong độ tuổi trưởng thành (từ 15 - 64 tuổi) nghiện ma tuý, trong đó có 150 triệu người nghiện sử dụng cần sa; 27 triệu người sử dụng Amphetamine; 8 triệu người sử dụng Ecstacy; 14 triệu người sử dụng cocain; 10 triệu người sử dụng thuốc phiện và 11 triệu người sử dụng heroin [137]. Số người nghiện ma tuý được phân bố ở khắp các nơi trên thế giới, đã tạo ra thị trường tiêu thụ chất ma túy rất rộng lớn. Trong khi đó, hoạt động trồng cây có chứa chất ma tuý và sản xuất trái phép chất ma tuý chỉ tập trung ở một số khu vực nhất định. Chính điều đó đã thúc đẩy sự

[3] Amphetamine Type Stimulant (các chất ma túy kích thích dạng Amphetamine).

hình thành các đường dây, tổ chức tội phạm về ma tuý xuyên quốc gia, có sự cấu kết giữa các đối tượng thuộc nhiều quốc tịch khác nhau; tổ chức mua bán, vận chuyển ma tuý từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ bằng nhiều hình thức khác nhau.

Sự bùng phát của HIV trong số những người sử dụng ma túy, đặc biệt là người tiêm chích ma túy (PWID), là một mối quan tâm đặc biệt vì HIV có thể lây lan rất nhanh chóng giữa PWID khi dịch vụ giảm tác hại thích hợp không có sẵn, ngưng hoặc thu nhỏ phạm vi. Trong năm 2014, ước tính có khoảng 207.400 ca tử vong liên quan đến ma túy trên toàn thế giới, tương ứng với 43,5 ca tử vong trên một triệu người trong độ tuổi 15-64. Trường hợp tử vong quá liều chiếm xấp xỉ khoảng một phần ba và một nửa số ca tử vong liên quan đến ma túy trên toàn thế giới, và trong hầu hết các trường hợp, những cái chết quá liều liên quan đến opioid [126].

Hiện nay, theo báo cáo của LHQ, tình hình sử dụng các loại ma túy truyền thống trên thế giới không có nhiều biến động, nhưng đối mặt với nguy cơ của chất kích thần mới (NPS)[4]. Năm 2013, NPS đã có mặt tại 94 quốc gia, trong đó có Việt Nam, tăng hơn 50%, từ 166 chất năm 2009 lên 251 chất vào giữa năm 2012. Năm 2013, con số này đã lên tới 348 chất và đến năm 2014, đã có 364 chất NPS được báo cáo lên UNODC (trong lúc đó chỉ mới có 234 chất nằm trong danh mục kiểm soát) [7, tr. 1].

Bên cạnh đó, lợi nhuận thu được từ các hoạt động sản xuất, mua bán trái phép chất ma túy, nhất là mua bán, vận chuyển xuyên quốc gia là cao nhất so với các hoạt động bất hợp pháp khác như mua bán người, buôn lậu vũ khí… Thực trạng này đã thúc đẩy hoạt động sản xuất, mua bán trái phép chất ma túy xuyên quốc gia, với sự tham gia của các đối tượng ở nhiều quốc gia khác nhau và kèm theo đó là tội phạm gia tăng không chỉ trong một số nước mà ở nhiều nước khác nhau.

[4]NPS có nguồn gốc chủ yếu từ châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ), châu Âu (Cộng hòa Czech, Hungary, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ukraine và Anh), châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương, hiện được sử dụng rộng rãi ở châu Á và có xu hướng thay thế sử dụng cần sa trong giới trẻ ở châu Âu. Dù chưa có số liệu chính xác về số người sử dụng NPS, nhưng chắc chắn con số này hiện đang gia tăng ở mức báo động. NPS được UNODC xác định là *"*những chất được sử dụng ở dạng tinh khiết hoặc hợp chất, hiện chưa được kiểm soát theo Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961 và Công ước về các chất hướng thần năm 1971, có thể đe dọa tới sức khỏe cộng đồng". Các nhóm chất NPS hiện đang được sử dụng nhiều trên thế giới là: cần sa tổng hợp; cathinones tổng hợp; ketamine; phenethylamines; piperazines; chất có nguồn gốc từ thực vật như cây khat, kratom, salvia divironum và các chất tổng hợp khác như aminoindanes, phencyclidine, tryptamines. Hiện nay Ketamin đang được sử dụng nhiều nhất. Theo dự báo của UNODC, trong thời gian tới sử dụng cần sa tổng hợp sẽ tăng cao nhất và rất có thể tội phạm ma túy sẽ kết hợp các chất NPS với nhau để tạo ra các hợp chất gây nghiện mới.

Như vậy, có thể thấy, nếu như những thập kỷ trước đây, tội phạm về ma túy mới chỉ dừng lại ở phạm vi hoạt động giữa các quốc gia láng giềng thì ngày nay, chúng đã mở rộng địa bàn hoạt động và mang tính "toàn cầu" - xuyên quốc gia, rất linh hoạt và nhạy bén trong việc lợi dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại để thực hiện các hoạt động mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy, cũng như giao dịch, thanh toán; hậu quả do tội phạm gây ra là không thể tính hết được ở từng quốc gia cũng như trên phạm vi quốc tế. Vì thế cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy có tính chất toàn cầu; sự cố gắng, nỗ lực của một hoặc vài quốc gia trên thế giới sẽ không thể đảm bảo đạt được hiệu quả, mà cần thiết phải có sự tham gia của tất cả các nước có liên quan, hỗ trợ lẫn nhau đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy mang tính quốc tế, đặt dưới sự điều phối chung của LHQ thì mới có thể đấu tranh có hiệu quả đối với loại tội phạm này. Hay nói cách khác, hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy của Việt Nam với LHQ và các nước khác được đặt trong tổng thể của tính toàn cầu đó, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của nó.

** Trong lĩnh vực quản lý các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy*

Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma tuý là việc cho phép, theo dõi, kiểm tra, giám sát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy và phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng các hoạt động đó vào mục đích bất hợp pháp.

Trong những năm gần đây, tình trạng sản xuất ma túy tổng hợp phát triển mạnh và lan tới nhiều khu vực trên thế giới, tình trạng này đã tác động, ảnh hưởng làm gia tăng hoạt động mua bán, vận chuyển các loại tiền chất hoặc lợi dụng các loại tiền chất sẵn có trên thị trường để dùng vào việc sản xuất ma túy tổng hợp.

Để ngăn chặn tình trạng này, LHQ đã thông qua *Công ước thống nhất về các chất ma túy* (năm 1961, đã được sửa đổi, bổ sung năm 1972), *Công ước thống nhất về các chất hướng thần năm 1971; Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988* [25, 26, 27], đồng thời quy định quy trình quản lý, mua bán, vận chuyển các loại tiền chất, chống thất thoát, không để cho các đối tượng lợi dụng sử dụng các loại tiền chất vào

việc sản xuất trái phép ma túy tổng hợp. Tuy nhiên, thực tế tình hình tội phạm về ma túy quốc tế buôn bán, vận chuyển các loại tiền chất cũng như sử dụng các loại tiền chất để sản xuất trái phép chất ma túy còn đang diễn biến hết sức phức tạp. Thực trạng này đã đặt ra yêu cầu, đòi hỏi các nước cần phải phối hợp chặt chẽ với nhau, với các tổ chức quốc tế và khu vực, đặt dưới sự điều phối của LHQ trong việc quản lý chặt chẽ các loại tiền chất.

** Trong lĩnh vực xoá bỏ và thay thế việc trồng cây có chứa chất ma túy*

Theo báo cáo của UNODC, hiện nay, việc trồng cây có chứa chất ma túy được tập trung chủ yếu ở một số khu vực, cụ thể là:

- Cây thuốc phiện được trồng tập trung ở 03 khu vực lớn là: khu vực Trăng lưỡi liềm vàng (chủ yếu là Afghanistan); khu vực Tam giác vàng (gồm Myanmar, Lào và Thái Lan) và khu vực Trung Mỹ (Mêhicô) với tổng diện tích khoảng 200.000 ha, sản lượng khoảng 5.000 tấn (giảm 2.993 tấn so với năm 2009), trong đó: Afghanistan (chiếm khoảng 30% diện tích trồng và khoảng 66% sản lượng toàn cầu); Myanmar (chiếm khoảng 19,5% diện tích trồng và khoảng 11,6% sản lượng toàn cầu); Mexico (chiếm khoảng 9,75% diện tích trồng và khoảng 8,5% sản lượng toàn cầu); còn lại là ở các nước khác (Thái Lan, Lào, Paskistan…);

- Cây côca được trồng chủ yếu ở 03 nước thuộc khu vực Nam Mỹ, với sản lượng hàng năm vào khoảng: Colombia (350 tấn); Peru (khoảng 315 tấn); Bôlivia (khoảng 115 tấn);

- Cây cần sa: được trồng ở nhiều nước trên thế giới, trong đó tập trung vào một số khu vực là: Khu vực Nam Mỹ (khoảng 10.000 tấn, tương đương 25% lượng sản xuất trái phép toàn cầu, trong đó, riêng Paraguay là 5.900 tấn); Bắc Mỹ (tập trung ở các nước: Mêxico (khoảng 7.400 tấn); Mỹ (khoảng 4.700 tấn) và Canada (3.500 tấn); Châu Phi chiếm khoảng 22% lượng cần sa thảo mộc toàn cầu [83].

Tình trạng trồng cây có chứa chất ma túy tại các nước, khu vực trên là một vấn đề lịch sử, kinh tế, xã hội, bởi thực tế hầu hết các nước còn tình trạng trồng cây có chứa chất ma túy là những nước nông nghiệp, có nền kinh tế nghèo nàn và lạc hậu; nhận thức của nhân dân về hiểm họa của ma túy còn hạn chế, chưa đầy đủ. Hiện nay mới chỉ có khoảng 1/4 số nông dân tham gia trồng cây có chứa chất

ma túy bất hợp pháp trên thế giới được tiếp cận với các chương trình hỗ trợ phát triển. Việc thay thế cây có chứa chất ma túy bằng các loại cây trồng khác chưa thực sự mang lại hiệu quả, khó đáp ứng được nhu cầu đời sống tối thiểu của nông dân. Vì vậy, cần phải có sự hỗ trợ của các nước, các tổ chức quốc tế, đặc biệt là LHQ thì mới có thể xoá bỏ được tình trạng này.

1.2.1.2. Vấn đề ma túy ở Việt Nam

Trong những năm gần đây, tệ nạn ma túy ở Việt Nam có nhiều diễn biến phức tạp, số người nghiện ma túy cũng như tội phạm ma túy đều gia tăng trong phạm vi cả nước lẫn ở quy mô xuyên quốc gia. Ở Việt Nam, số người nghiện ma túy có hồ sơ kiểm soát vào năm 1996 là 69.195 người [4, tr. 30] đã tăng lên 181.396 người [75, tr. 85] vào năm 2013 và hơn 210.751 năm 2016, trong đó chủ yếu đang sinh sống ngoài xã hội (chiếm khoảng 70%), là nam giới (chiếm khoảng 97%) và chủ yếu thuộc độ tuổi ngoài 30 (chiếm khoảng 62%) [74, tr. 1]. Đến nay, toàn bộ 63/63 tỉnh, thành phố, trên 90% các quận, huyện, thị xã và 60% (6.662/11.112) xã, phường, thị trấn có người nghiện ma tuý với thành phần đa dạng hơn, thậm chí đã lan sang cả nhóm đối tượng là cán bộ, đảng viên, công nhân, viên chức - lao động và học sinh, sinh viên. Độ tuổi của người nghiện có xu hướng ngày càng trẻ hoá (năm 1996, số người nghiện dưới 30 tuổi chiếm tỷ lệ là 42% [4, tr. 30]; năm 2001 - 57,7%, năm 2010 - 74,4%) [75, tr. 86].

Trước đây, người nghiện ma túy chủ yếu sử dụng thuốc phiện, sái thuốc phiện và chỉ có một tỉ lệ rất nhỏ sử dụng heroin. Tuy nhiên, qua thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy cho thấy các loại ma túy sử dụng tại Việt Nam hiện nay chủ yếu vẫn là heroin và ma túy tổng hợp.

+ Heroin là loại ma túy được sử dụng phổ biến nhất tại Việt Nam, chiếm tới 50%. Nguồn heroin chủ yếu được vận chuyển từ khu vực Tam giác vàng qua các nước Lào, Campuchia vào Việt Nam.

+ Xu hướng sử dụng ma túy tổng hợp, đặc biệt là nhóm ATS tăng mạnh, nhất là trong giới trẻ. Nguồn ma túy tổng hợp tại Việt Nam chủ yếu từ biên giới phía Bắc vận chuyển vào nội địa.

Hình thức sử dụng ma tuý đa dạng hơn, không còn là hút thuốc phiện, cần sa, hít heroin mà mở rộng sang các hình thức tiêm, chích hêrôin, uống ma tuý tổng hợp... Tỷ lệ người nghiện sử dụng ma túy bằng đường tiêm chích đã tăng mạnh, từ 7,6% năm 1996 lên 46,4% năm 2001, và năm 2006 là 66,3%. Đây là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm lây lan nhanh căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS (hiện nay tỷ lệ nhiễm HIV trong số người nghiện ma tuý là 55%) [4, tr. 30]. So với các nước trong khu vực, tỷ lệ người nhiễm HIV từ ma túy của Việt Nam là tương đối cao - 29%, trong khi đó ở Trung Quốc - 9%, Campuchia - 24%, Myanmar -36%, Thái Lan -39% [30, tr. 5].

Theo đánh giá của LHQ, châu Á *(Trung Đông và Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam)* hiện đang đứng thứ hai thế giới xét về mức độ nghiêm trọng của tình hình NPS. Hai chất kích thần mới (New psychoactive substances - NPS) được sử dụng nhiều nhất ở châu Á hiện nay là Ketamine và Kratom.

Từ năm 2010 đến nay, các lực lượng chức năng của Việt Nam đã phát hiện một số chất NPS trên thị trường ma túy bất hợp pháp trong nước, như phenethylamines thuộc họ "2C", đặc biệt là các chất dẫn xuất 2C-B, DOET và PMMA dạng viên nén và piperazines với tên gọi BZP, MCPP và TFMPP. Kết quả giám định cho thấy phần lớn "thuốc lắc" (ecstasy) bị thu giữ ở Việt Nam chứa các thành phần của ma túy tổng hợp và chất kích thần mới NPS [7, tr. 2].

Gần đây, ở Việt Nam xuất hiện việc mua bán và sử dụng chất hướng thần mới có tên XLR-11 được tẩm trong các gói thảo mộc có tên gọi "*Cỏ Mỹ*". Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã đưa chất này vào danh mục kiểm soát quốc gia từ năm 2015, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn trong vấn đề giám định hàm lượng, xác định mẫu chuẩn. Bên cạnh đó, cũng xuất hiện việc mua bán ma túy tinh thể giống ma túy "đá" có thành phần chính là Benzyl Isopropylamine không nằm trong danh mục kiểm soát gây khó khăn cho công tác xử lý [74, tr. 2].

Việt Nam hiện nay được coi như một nước trung chuyển quan trọng đối với buôn bán ma túy trái phép. Theo Ban kiểm soát ma túy quốc tế, lãnh thổ Việt Nam được sử dụng như một điểm trung chuyển và lưu trữ heroin được sản xuất tại Tam giác vàng để đưa sang Australia, Canada, châu Âu và Nam Mỹ. Ma túy

được trung chuyển qua Việt Nam bằng đường biển, đường hàng không, đường bộ, đường bưu điện.

Trên tuyến đường bộ, đáng lưu ý là các tuyến Việt Nam - Trung Quốc, Campuchia - Việt Nam, Lào - Việt Nam, Campuchia - Thái Lan... đều là những điểm nóng về tệ nạn ma túy, trong đó phức tạp nhất là tuyến biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Trung Quốc [19, tr. 87].

Trên tuyến biên giới Việt - Lào, các đối tượng thường mua bán, vận chuyển ma tuý từ khu vực Tam giác vàng về tập kết tại các điểm, tụ điểm ma tuý lớn, thậm chí tổ chức thành các mật khu "Chợ ma tuý" ở khu vực ngoại biên, sát với biên giới Việt Nam. Sau đó, các đối tượng người Việt Nam liên kết với các đối tượng người nước ngoài để tìm cách vận chuyển ma túy qua biên giới và đưa vào Việt Nam. Tình trạng vận chuyển ma túy tổng hợp từ Lào về Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Ngày 3/1/2016, lực lượng chức năng Việt Nam đã phối hợp với Lào triệt phá đường dây vận chuyển ma túy lớn từ Mianma qua Lào vào Việt Nam, bắt 5 đối tượng, thu 91 bánh heroin, 35.800 viên ma túy tổng hợp [74, tr. 3].

Trên tuyến biên giới Việt - Trung, hoạt động của tội phạm về ma tuý diễn ra phức tạp theo cả hai chiều: ma tuý (phần lớn là tân dược gây nghiện, ma tuý tổng hợp và hêrôin đã được pha chế lại) được vận chuyển từ Trung Quốc vào Việt Nam, đồng thời hêrôin, thuốc phiện và cần sa được vận chuyển từ khu vực biên giới Việt - Lào qua các tỉnh vùng Tây Bắc và các tỉnh nội địa khác đưa sang Trung Quốc tiêu thụ.

Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia nổi lên là hoạt động mua bán, vận chuyển ma tuý tổng hợp, nhất là dạng tinh thể (ICE) từ Campuchia đến các tụ điểm tệ nạn xã hội, các sòng bạc ở khu vực biên giới cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh), Tà Keo (đối diện cửa khẩu Tịnh Biên - An Giang), từ đó thâm nhập vào các tỉnh miền Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh [75, tr. 90].

Trên tuyến biển, các lực lượng chuyên trách đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma tuý đã phát hiện một số vụ các đối tượng lợi dụng hình thức tạm nhập, tái xuất hàng hóa qua các cảng biển để vận chuyển ma túy với số lượng

lớn hoặc hạt thuốc phiện. Điển hình là các vụ: Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma tuý, Cục Cảnh sát biển và Cục phòng, chống buôn lậu - Tổng cục Hải quan bắt giữ 8,8 tấn nhựa cần sa; Cảnh sát Đài Loan phát hiện thu giữ 4 kg hêrôin giấu trong container hải sản đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam; Hải quan thành phố Hồ Chí Minh phát hiện, thu giữ 18 tấn hạt thuốc phiện có xuất xứ từ Thổ Nhĩ Kỳ…) [88]. Lực lượng chức năng Việt Nam phát hiện các đối tượng tập trung vào các tuyến vận chuyển sau: Tuyến nhập: từ Châu Phi, các nước Nam Mỹ, Nam Á về Việt Nam; Tuyến xuất: từ Việt Nam-Úc; Việt Nam-Trung Quốc; Việt Nam-Đài Loan [74, tr. 3].

- *Trên tuyến đường hàng không,* hoạt động của tội phạm về ma tuý diễn biến ngày càng phức tạp hơn theo cả hai chiều vận chuyển ma túy vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài (trong đó phần lớn là từ nước ngoài vào Việt Nam); tập trung chủ yếu ở các cửa khẩu sân bay quốc tế (Nội Bài, Tân Sơn Nhất). Các đối tượng thường lợi dụng việc du lịch thăm thân để vận chuyển ma túy với nhiều thủ đoạn tinh vi. Đặc biệt, thời gian gần đây, việc vận chuyển ma túy qua các dịch vụ chuyển phát hàng hóa qua đường hàng không có xu hướng tăng. Ngày 20/5/2015, tại Cảng Cái Lái, Tp. Hồ Chí Minh, lực lượng chức năng bắt giữ đối tượng Carlos Rene Mata Beral (1979), quốc tịch El Salvado, thu giữ 31,6kg cocain được cất giấu tinh vi trong 1 công-ten-nơ chứa ván sàn gỗ được nhập khẩu từ Paraguay vào Việt Nam và 10kg cocain giấu trong các quả lô máy xay lúa được vận chuyển qua đường hàng không từ Argentina đến sân bay Nội Bài [74, tr. 3]. Ngày 4/6/2016, Chi cục Hải quan Tân Sơn Nhất đã phát hiện một lô hàng lá Khát với trọng lượng 336 kg do Công ty TNHH MTV S.T.K nhập khẩu từ Kenya về Việt Nam. Trước đó công ty này cũng nhập về 170 kg lá Khát và bị lực lượng chức năng bắt giữ ngày 25/5/2016. Tinh vi hơn, ngày 17/5/2016, Công ty TNHH và XTTM quốc tế S nhập về 270 kg lá Khát khai báo là chè đen. Điều tra mở rộng, lực lượng chức năng thu thêm 100kg [74, tr. 3].

Các tuyến chính vận chuyển qua đường hàng không gồm: Tuyến hàng không Việt Nam đi Úc và ngược lại; Tuyến từ Việt Nam đi Trung Quốc, Đài Loan; Tuyến từ Việt Nam đi một số nước trong khu vực Đông Nam Á như Thái

Lan, Malaysia, Indonesia, Singapore, Campuchia và ngược lại; Tuyến từ khu vực Tây Phi qua Doha (các Tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất), Ấn Độ về Việt Nam [74, tr. 3].

Tình hình đó đòi hỏi Việt Nam phải tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác phòng, chống ma túy, nhất là hợp tác với các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực và LHQ. Bên cạnh nỗ lực trong nước là chủ yếu, tất yếu phải tăng cường hợp tác giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật Việt Nam với LHQ và các nước trên thế giới, nhất là trong giai đoạn mà Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương tăng cường hội nhập quốc tế toàn diện, chủ động và tích cực.

1.2.2. Vai trò của LHQ trong hợp tác đấu tranh phòng, chống ma túy

Liên Hợp quốc (United Nations) được thành lập vào ngày 24-10-1945, ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc. Đến nay, LHQ đã trở thành một tổ chức đa phương rộng rãi nhất với sự tham gia của 193 nước thành viên và một hệ thống toàn diện với sáu cơ quan chính, nhiều cơ quan phụ trợ, tổ chức chuyên môn, các quỹ và chương trình.

Trong quá trình hình thành và phát triển, LHQ đã mở rộng vai trò và hoạt động về mọi mặt, nỗ lực thực hiện các tôn chỉ mục đích đề ra, từ đó tác động tích cực, to lớn đến đời sống quốc tế và mỗi quốc gia, trong đó có vấn đề thúc đẩy hiệu quả hợp tác toàn cầu về phòng, chống ma túy thông qua 3 Công ước Quốc tế về phòng, chống ma túy gồm Công ước thống nhất về các chất ma túy 1961 (*Công ước 1961*), Công ước về các chất hướng thần năm 1971 (*Công ước 1971*) và Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần năm 1988 (*Công ước 1988*).

Hợp tác quốc tế trong cuộc đấu tranh chống tội phạm nhằm giải quyết vấn đề xã hội tiêu cực phát sinh trong đời sống quốc tế chính là một trong các hoạt động nhằm thực hiện mục đích của LHQ. Trong điều kiện và tình trạng tội phạm ngày càng gia tăng thường xuyên, các nước trên thế giới buộc phải tăng cường hợp tác chặt chẽ với nhau trong khuôn khổ của các TCQT, tổ chức khu vực, liên chính phủ cũng như phi chính phủ. Sự hợp tác quốc tế đó không chỉ góp phần bảo đảm an ninh của mỗi quốc gia mà còn bảo đảm an ninh khu vực và quốc tế;

sự hợp tác đó luôn phải tuân thủ các nguyên tắc trong quan hệ quốc tế và trong một mức độ nào đó là góp phần tham gia vào việc giải quyết các vấn đề cấp thiết của đời sống quan hệ quốc tế hiện nay.

Trên bình diện toàn cầu, LHQ chính là trung tâm điều phối nhịp độ của đời sống quan hệ quốc tế, là người chủ trì phối hợp hoạt động của các quốc gia và TCQT trong đấu tranh chống tội phạm. Đây là nghĩa vụ pháp lý quốc tế của LHQ, khẳng định này được rút ra từ các quy định của Hiến chương. Nghĩa vụ này của LHQ được thực hiện bằng nhiều biện pháp và phương thức khác nhau, đảm bảo tính hiệu quả cao trong hợp tác quốc tế nói chung, trong phòng, chống tội phạm ma túy nói riêng. LHQ đã chứng tỏ sự năng động của mình trong quá trình đưa ra các chuẩn mực và quy phạm thống nhất đối với từng lĩnh vực hợp tác cụ thể, trong khuôn khổ của LHQ hoặc dưới sự bảo trợ của nó một loạt các công ước quốc tế, các điều ước quốc tế mẫu cũng như các văn bản pháp lí quốc tế khác được thông qua về vấn đề đấu tranh ngăn ngừa và trừng trị tội phạm trên phạm vi toàn cầu. Trong hoạt động chống tội phạm của LHQ có sự tham gia tích cực các cơ quan chính, cơ quan phụ trợ của LHQ cũng như các tổ chức chuyên môn của tổ chức này. Ngoài ra, LHQ còn phối hợp hoạt động của các TCQT khác trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm. Các cơ quan chính của LHQ có trách nhiệm ở các mức độ khác nhau trong việc ngăn chặn và trừng trị tội phạm, như Đại hội đồng, Hội đồng bảo an, Hội đồng kinh tế và xã hội, Hội đồng quản thác, Toà án quốc tế và Ban thư kí.

Kể từ được thành lập, hợp tác giữa LHQ với các quốc gia thành viên đã được tăng cường trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực phòng, chống và ma tuý. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay thì vấn đề an ninh phi truyền thống nổi lên trở thành một vấn đề cấp thiết đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Chính vì vậy, vai trò của LHQ trong việc giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống, mà một trong những nội dung nổi bật là công tác phối hợp, hợp tác giữa các quốc gia trong việc phòng, chống ma túy trong khuôn khổ LHQ trở nên hết sức quan trọng và cần thiết. Bởi vì, nếu công tác đấu tranh phòng, chống ma túy được thực hiện có hiệu quả thì sẽ góp phần đắc lực

vào việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, ngăn chặn được một cách đáng kể tác hại của việc lạm dụng ma túy bằng cách giảm nguồn cung và cầu cũng như triệt phá được một nguồn cung cấp tài chính quan trọng cho các tổ chức khủng bố.

Thực hiện chức năng điều phối, hợp tác với các quốc gia trong lĩnh vực phòng, chống ma túy của LHQ hiện nay là Cơ quan phòng chống Ma túy và Tội phạm của LHQ (tên tiếng Anh là *The United Nations Office on Drugs and Crime*, viết tắt là UNODC). Cơ quan phòng chống Ma túy và Tội phạm của LHQ được thành lập năm 1997 trên cơ sở sáp nhập hai Chương trình của LHQ là Chương trình Kiểm soát Ma túy Liên hợp quốc (UNDCP) và Trung tâm phòng chống Tội phạm quốc tế (CICP).

Với sự kiện thành lập UNODC, LHQ đã chứng minh sự quan tâm đặc biệt của mình về lĩnh vực này và mục tiêu tăng cường vai trò của LHQ trong công tác phòng, chống ma túy trên phạm vi toàn cầu. Vị trí, vai trò quan trọng này được thể hiện qua mục đích thành lập UNODC là nhằm tập trung và tăng cường năng lực của LHQ cũng như của các quốc gia thành viên trên thế giới để giải quyết những vấn đề quốc tế liên quan tới việc kiểm soát ma túy, ngăn ngừa và đấu tranh với tội phạm, nhất là tội phạm xuyên quốc gia và khủng bố quốc tế dưới mọi hình thức, tạo nên một động lực mạnh mẽ để các hoạt động phòng chống ma túy và tội phạm đạt hiệu quả cao.

Từ mục tiêu đó, UNODC có chức năng, nhiệm vụ là giúp đỡ các nước thành viên, huy động toàn bộ nguồn lực và trí lực toàn cầu để đấu tranh chống ma túy bất hợp pháp, đưa ra các sáng kiến kiểm soát ma túy và ngăn chặn tội phạm, khủng bố với các Chương trình công tác cụ thể: i) Nghiên cứu và phân tích để tăng cường hiểu biết về vấn đề ma túy và tội phạm, mở rộng cơ sở dữ liệu để phục vụ cho việc hoạch định chính sách và ra quyết định hành động; ii) Hỗ trợ các quốc gia trong việc phê chuẩn và thực hiện các Hiệp ước quốc tế, xây dựng luật pháp trong nước về ma túy, tội phạm và khủng bố, cung cấp các dịch vụ thư ký và chuẩn bị nội dung cho các cơ quan được thành lập trên cơ sở các Hiệp ước và các cơ quan điều hành; và iii) Thực hiện các dự án hợp tác kỹ thuật tại các nước để nâng cao năng lực cho các quốc gia thành viên chống ma túy, tội phạm và khủng bố [83, tr. 17].

Để thực hiện chức năng này, UNODC đã đưa ra 6 phương hướng ưu tiên cho các hoạt động là: i) Theo đuổi quan điểm lồng ghép đối với công tác phòng tệ nạn và tội phạm ma túy; ii) Đặt tệ nạn và tội phạm ma túy trong bối cảnh phát triển bền vững; ii) Cân bằng giữa phòng và chống; iv) Chọn lọc các hoạt động trên cơ sở có hiểu biết và tầm nhìn chiến lược; v) Giúp thiết lập các thể chế thúc đẩy những kinh nghiệm tốt của quốc tế; vi) Tăng cường nguồn lực bằng việc khai thác sức mạnh tập thể [83, tr. 17-18].

UNODC đã tập trung một nguồn lực rất lớn để xây dựng các Công ước về phòng chống ma túy và tội phạm để tạo ra một khuôn khổ pháp lý toàn diện điều tiết mọi hoạt động hợp tác quốc tế của các quốc gia thành viên và đã mang lại hiệu quả cao trong thực hiện các chương trình và dự án của UNODC. Đó là:

- *Công ước thống nhất về các chất ma túy (năm 1961)*: được thông qua tại New York ngày 30/3/1961 và đã được sửa đổi, bổ sung năm 1972. Mục đích ban hành Công ước này nhằm thiết lập mối liên kết giữa các quốc gia trong việc bảo vệ sức khoẻ và phúc lợi của nhân loại. Công ước nhấn mạnh tầm quan trọng của các quốc gia trong ngăn chặn và chống tệ nạn ma tuý và biện pháp hữu hiệu nhất là sự hợp tác hành động giữa các quốc gia dưới sự chỉ đạo và giám sát chặt chẽ của LHQ. Công ước đưa ra các định nghĩa về các chất ma túy, phân loại chất ma túy, các chất có chứa ma túy, các chế phẩm, các chất có chứa ma túy và các biện pháp áp dụng trong kiểm soát từng loại chất này. Các hoạt động chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy; các quy định về tội phạm và hình phạt liên quan đến ma túy, dẫn độ tội phạm ma túy, các biện pháp chống lạm dụng ma túy; hiệu lực của Công ước, bảo lưu công ước và các quy định khác liên quan đến hiệu lực của Công ước... [25].

- *Công ước của Liên hợp quốc về các chất hướng thần (năm 1971)*: được thông qua tại Viên (Áo) ngày 21/02/1971 và có hiệu lực từ ngày 16/8/1976, có 34 quốc gia ký và 183 quốc gia thành viên. Công ước này nhằm thiết lập một hệ thống kiểm soát quốc tế về các chất hướng thần nhằm đối phó với việc gia tăng, mở rộng việc lạm dụng chất ma túy và đưa ra các biện pháp kiểm soát chất ma túy tổng hợp theo khả năng có thể bị lạm dụng và khả năng chữa trị lâm sàng ở khía cạnh khác.

Trong Công ước này, đáng chú ý là Điều 22 đã đưa ra một số quy định về hình sự: i) Các quốc gia căn cứ vào nội luật để quy định về tội phạm ma tuý và các hình phạt tương xứng; ii) Đối với những người nghiện các chất hướng thần thực hiện các tội phạm về ma tuý, thì có thể áp dụng hình phạt bổ sung hoặc thay hình phạt bằng các biện pháp điều trị, giáo dục, chăm sóc sau điều trị, phục hồi, tái hoà nhập vào xã hội; iii) Công ước cũng quy định nhiều vấn đề khác liên quan đến dẫn độ tội phạm, bắt giữ và tịch thu chất hướng thần được sử dụng để thực hiện tội phạm. Công ước cũng còn quy định nhiều vấn đề liên quan đến dẫn độ tội phạm, bắt giữ và tịch thu chất hướng thần được sử dụng để thực hiện tội phạm [26]...

- *Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý và chất hướng thần (năm 1988)* có hiệu lực từ ngày 11/11/2007, có 87 quốc gia ký và 183 quốc gia thành viên. Công ước này nhằm cung cấp các biện pháp toàn diện chống lại việc buôn bán ma túy gồm cả các điều khoản chống rửa tiền và điều chế tiền chất ma túy, đưa ra các quy định về dẫn độ tội phạm buôn bán ma túy, vận chuyển hàng hóa có kiểm soát... Vấn đề tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 3 và các biện pháp hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9 của Công ước bao gồm: dẫn độ tội phạm; tương trợ tư pháp; chuyển giao tài liệu, hồ sơ vụ án; đào tạo cán bộ… Công ước cũng quy định về các vấn đề như: hợp tác quốc tế và tương trợ đối với các nước quá cảnh; chuyển giao hàng hoá có kiểm soát… [27].

- *Công ước Liên hợp quốc chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia* [28] có hiệu lực từ ngỳ 29/9/2003, có 147 nước ký và 132 nước là thành viên; công ước này là một công cụ ràng buộc về mặt pháp lý đối với các quốc gia thành viên nhằm đưa ra các biện pháp chống lại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia gồm cả việc đưa ra danh mục tội phạm hình sự trong nước, thông qua các khuôn khổ mới và rộng lớn về hỗ trợ tư pháp, dẫn độ, hợp tác thực thi pháp luật và trợ giúp kỹ thuật và đào tạo.

Có thể thấy rằng, việc LHQ thành lập UNODC cũng như việc ban hành các Công ước về kiểm soát ma túy và chống tham nhũng như đã đề cập ở trên là nhằm tập trung và tăng cường năng lực của LHQ cũng như của các quốc gia thành viên trên thế giới để giải quyết những vấn đề quốc tế liên quan tới việc

kiểm soát ma túy, ngăn ngừa và đấu tranh với tội phạm, nhất là tội phạm xuyên quốc gia và khủng bố quốc tế dưới mọi hình thức, tạo nên một động lực mạnh mẽ để các hoạt động phòng chống ma túy và tội phạm đạt hiệu quả cao. Để thực hiện được yêu cầu này, LHQ nói chung và UNODC nói riêng cần phải phải hợp tác với các quốc gia thành viên.

Từ nền tảng chung đó, mục đích nhu cầu hợp tác với Việt Nam của LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy là nhằm giúp đỡ Việt Nam (cũng như các nước thành viên) trong cuộc đấu tranh chống ma túy bất hợp pháp; huy động toàn bộ nguồn lực và trí lực toàn cầu để đưa ra các sáng kiến kiểm soát ma túy và ngăn chặn tội phạm, khủng bố bằng các hoạt động cụ thể là: (1) Nghiên cứu và phân tích để tăng cường hiểu biết về tình hình ma túy và tội phạm ở Việt Nam, mở rộng cơ sở dữ liệu, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu toàn cầu để phục vụ cho việc hoạch định chính sách và ra quyết định hành động chung; (2) Hỗ trợ Việt Nam trong việc phê chuẩn và thực hiện các Hiệp ước quốc tế, xây dựng luật pháp trong nước về ma túy, cung cấp các dịch vụ thư ký và chuẩn bị nội dung cho các cơ quan được thành lập trên cơ sở các Hiệp ước và các cơ quan điều hành; (3) Thực hiện các dự án hợp tác kỹ thuật tại Việt Nam để nâng cao năng lực cho các lực lượng phòng, chống ma túy, tội phạm.

1.2.3. Chính sách của Việt Nam về hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy

1.2.3.1. Quan điểm, chủ trương, chính sách của Việt Nam về hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy

Ngay từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời (1945), công tác phòng, chống ma túy đã được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Ngày 5/3/1952, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 150/TTg quy định việc xử lý đối với những hành vi vi phạm thể lệ quản lý thuốc phiện. Tiếp theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 225/TTg, ngày 22/12/1952 quy định những người có hành vi vi phạm thể lệ quản lý thuốc phiện bị xử lý như: tịch thu thuốc phiện tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép; phạt tiền từ một đến năm lần trị giá số thuốc phiện lậu. Người vi phạm có thể bị truy tố trước Toà án Nhân dân.

Sau khi hoà bình lập lại, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục quan tâm đến việc xây dựng hệ thống pháp luật mới, trong đó có công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc phiện. Ngoài nghị định số 580/TTg ngày 15/9/1955 của Thủ tướng Chính phủ quy định những trường hợp cụ thể có thể đưa ra Toà án để xét xử, Bộ Tư pháp còn ban hành Thông tư số 635/VVH-HS, ngày 29/3/1945 và Thông tư số 33/VHH-HS, ngày 5/7/1958 hướng dẫn đường lối truy tố và xét xử những vụ án về buôn lậu thuốc phiện.

Ngày 25/3/1977, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/CP về chống buôn lậu thuốc phiện. Trên cơ sở Nghị định này, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Nội Vụ đã ra Thông tư liên ngành hướng dẫn áp dụng pháp luật trong cả nước. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan, trong các văn kiện chỉ đạo về công tác phòng, chống ma túy của Đảng, Nhà nước trước đây đều chưa thể hiện cụ thể chủ trương, đường lối về mở rộng quan hệ đối ngoại về phòng, chống ma túy.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX, tình hình tệ nạn, tội phạm về ma túy bắt đầu có diễn biến theo chiều hướng ngày càng phức tạp. Số người nghiện ma túy ở Việt Nam gia tăng đã làm cho nhu cầu ma túy bất hợp pháp tăng cao, trong khi đó nguồn ma túy ở trong nước hầu như không có đã làm gia tăng các hoạt động mua bán, vận chuyển và sản xuất trái phép chất ma túy, nhất là các hoạt động mua bán, vận chuyển ma túy từ nước ngoài vào. Thủ đoạn hoạt động của tội phạm về ma tuý rất tinh vi, xảo quyệt, hoạt động có sự móc nối, câu kết thành các băng, ổ nhóm tội phạm và có liên hệ với các tổ thức tội phạm ở các nước trong khu vực và trên thế giới. Chính vì vậy, đối tượng phạm tội về ma tuý rất đa dạng và phức tạp, bao gồm: người Việt Nam phạm tội ở nước ngoài hoặc phạm tội ở Việt Nam rồi bỏ trốn ra nước ngoài; người nước ngoài phạm tội ở Việt Nam hoặc phạm tội ở nước ngoài rồi bỏ trốn vào Việt Nam… Như vậy, người phạm tội về ma tuý có thể mang quốc tịch ở một nước, nhưng phạm tội, lẩn trốn ở một hoặc một số nước khác; hành vi đó là vi phạm pháp luật hình sự của các quốc gia và có phương hại đến cộng đồng quốc tế nói chung và ảnh hưởng, tác động đến Việt Nam nói riêng. Thực trạng tình hình tội phạm về ma túy ở Việt

Nam đã đòi hỏi cần phải chủ động hợp tác quốc tế nhằm phối hợp các nước và các tổ chức quốc tế để thực hiện các biện pháp ngăn chặn có hiệu quả nguồn ma túy từ bên ngoài thẩm lậu vào Việt Nam. Đồng thời, thực tế đó đã đặt ra tính cấp thiết cần phải nhanh chóng điều chỉnh nội dung các văn bản pháp lý của Việt Nam về phòng, chống ma túy cho phù hợp với thông lệ quốc tế, cũng như cần kíp ban hành các văn bản pháp lý liên quan đến hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này với các nước khác, nhất là với các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực và LHQ.

Trong quá trình triển khai thực hiện đường lối của Đảng, tư duy công tác đối ngoại trong lĩnh vực phòng, chống ma túy đã bắt đầu được hình thành và lần đầu tiên được thể hiện trong một văn bản của Chính phủ đó là Nghị quyết số 06/CP ngày 29/01/1993 của Chính phủ về tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống ma túy, trong đó, đã xác định: "*Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm soát ma tuý trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc phù hợp với pháp luật của nước ta và của công ước quốc tế về ma tuý của Liên hợp quốc*". Đồng thời, giao cho Bộ Tư pháp có nhiệm vụ: "*chuẩn bị các văn kiện về việc Việt Nam phê chuẩn các Công ước quốc tế về ma tuý của Liên hợp quốc*" [50].

Tiếp đến, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương (BCH TƯ) (khóa VIII) đã ra Chỉ thị số 06/CT-TW ngày 30/11/1996 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống ma túy, trong đó xác định "Tăng cường hợp tác quốc tế về phòng chống và kiểm soát ma tuý, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế về lĩnh vực này, nghiên cứu để sớm tham gia các công ước quốc tế về ma túy" [2].

Sau khi tham gia các Công ước của LHQ, ngày 09/12/2000, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua *Luật phòng, chống ma tuý*, trong đó dành hẳn Chương VI, gồm 06 Điều (từ Điều 46 đến Điều 51) để nêu rõ quan điểm và các quy định về hợp tác quốc tế về phòng, chống ma tuý của Việt Nam. "Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách hợp tác quốc tế đa phương và song phương trong lĩnh vực phòng, chống ma tuý trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia với các nước trong khu vực Đông Nam Á và các nước khác trên thế giới; khuyến khích các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp

tác với các cơ quan, tổ chức của Việt Nam hỗ trợ lẫn nhau về cơ sở vật chất, tăng cường năng lực pháp luật, thông tin, công nghệ và đào tạo cho hoạt động phòng, chống ma túy" (Điều 46) [43].

Quan điểm của Nhà nước Việt Nam là "dành ưu tiên cho nước ký kết điều ước quốc tế song phương với Việt Nam sự tương trợ tư pháp trong điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm về ma túy" và "có thể từ chối tương trợ tư pháp" nếu như yêu cầu tương trợ tư pháp không phù hợp với các điều ước quốc tế về phòng, chống ma tuý mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia và pháp luật Việt Nam; cũng như việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp gây tổn hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc lợi ích quan trọng khác của Việt Nam" (Điều 49) [43].

Bên cạnh, *Bộ luật tố tụng hình sự* của Việt Nam (được ban hành vào năm 2003) đã quy định cụ thể hơn về hợp tác quốc tế trong hoạt động tố tụng hình sự, bao gồm các điều khoản: i) Nguyên tắc hợp tác quốc tế trong hoạt động tố tụng hình sự; ii) Thực hiện tương trợ tư pháp; iii) Từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp; iv) Dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự và thi hành án; v) Từ chối dẫn độ.

Ngày 26/3/2008, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị số 21/CT-TW về việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống ma túy, với việc xác định mục tiêu là: "Kiểm soát, ngăn chặn có hiệu quả nguồn ma túy thẩm lậu vào nước ta; phát hiện, bắt giữ tội phạm về ma tuý ở khu vực biên giới bằng mọi biện pháp", với các giải pháp cụ thể: "Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma tuý, đặc biệt với các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực nhằm kiểm soát, ngăn chặn có hiệu quả nguồn ma tuý thẩm lậu vào nước ta" [3].

Nhằm ngăn chặn sự bùng phát của tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia nói chung, trong đó có tội phạm về ma túy, Quốc hội nước Việt Nam đã thông qua *Luật tương trợ pháp lý về các vấn đề hình sự và dân sự* và đã có hiệu lực từ ngày 01/7/2008. Theo luật này, các điều khoản quy định trong Chương III, Chương IV và Chương V đã quy định rõ về sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng có thẩm quyền trong thực hiện hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp hình sự và chuyển giao

người bị kết án. Theo đó, trong trường hợp Bộ Công an nhận được văn bản của hai hoặc nhiều nước yêu cầu dẫn độ một người về cùng một tội phạm hoặc nhiều tội phạm khác nhau thì Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao xem xét, quyết định đáp ứng yêu cầu dẫn độ cho một trong các nước yêu cầu và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho Toà án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định dẫn độ… [45].

Như vậy, có thể nói các chủ trương của Đảng được đưa ra tại các Đại hội Đảng toàn quốc, tại các Hội nghị BCH TƯ, cũng như trong các Bộ luật do Quốc hội ban hành, các Chỉ thị, Nghị định của Chính phủ đều phản ánh một quan điểm nhất quán của Nhà nước Việt Nam là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động mở rộng hợp tác quốc tế trên lĩnh vực phòng, chống ma túy với các nước, các tổ chức quốc tế, trong đó có LHQ; Đồng thời, những chủ trương, chính sách như đã nói ở trên được đưa ra trong một giai đoạn dài đã chứng minh tính liên tục, nhất quán, và có kế thừa để đạt tới một tầm mức toàn diện hơn, bao quát hơn và cũng tập trung cao độ hơn nhằm giải quyết một cách kiên quyết, kiên trì với tệ nạn ma túy; đó cũng chính là cơ sở quan trọng để cho Việt Nam tiến hành triển khai các chương trình hành động cụ thể trong tiến trình hợp tác với LHQ về phòng, chống ma túy một cách có hiệu quả.

1.2.3.2. Các chương trình hành động cụ thể

Thực hiện chủ trương của Đảng, Việt Nam luôn coi trọng và tăng cường, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy với các nước thông qua các hình thức song phương, đa phương và các tổ chức quốc tế, đặc biệt LHQ (thông qua Tổ chức phòng, chống tội phạm và ma túy). Với sự kiện Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam ký Quyết định số 798/QĐ-CTN ngày 01/9/1997 về việc tham gia 3 Công ước của LHQ: Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961; Công ước về các chất hướng thần năm 1971 và Công ước của LHQ về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988 đã một lần nữa khẳng định sự tham gia sâu, rộng của Việt Nam vào công tác phòng, chống ma tuý của LHQ; là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam thực hiện hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức quốc tế và đặc biệt là LHQ trong phòng, chống ma túy [18].

Việc Việt Nam tham gia ba Công ước của LHQ về chống ma túy có ý nghĩa rất lớn trong việc hợp tác quốc tế để đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma tuý bởi theo đó, Việt Nam đã nội luật hoá các quy định liên quan đến tội phạm và hình phạt đối với tội phạm về ma túy; cũng như các quy định nghiêm cấm đối với các hành vi liên quan đến ma túy, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế với LHQ và các nước trong lĩnh vực phòng, chống và kiểm soát ma túy.

Ngoài ra, Việt Nam còn cụ thể hóa đường lối đó bằng những Chương trình hành động cụ thể theo từng giai đoạn:

- *Chương trình hành động phòng, chống ma túy giai đoạn 1998-2000* (được ban hành kèm theo Quyết định số 139/198/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ). Phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn này được xác định là: *"a) Đàm phán, ký kết các hiệp định hợp tác phòng, chống ma tuý với các nước, trước hết với các nước có chung đường biên giới như Campuchia, Lào, Trung Quốc, các nước ASEAN, các nước Đông Á, Mỹ và châu Âu. b) Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án phòng, chống ma tuý giữa 6 nước Đông Á (Việt Nam, Lào, Campuchia, Trung Quốc, Myanma, Thái Lan). c) Tăng cường hợp tác với Chương trình kiểm soát ma tuý quốc tế của Liên hợp quốc (UNDCP), Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) và các tổ chức quốc tế khác trong công tác phòng, chống ma tuý. d) Thực hiện các nghĩa vụ về hợp tác quốc tế theo tinh thần 3 Công ước 1961, 1971, 1988 về phòng, chống ma tuý của Liên Hợp quốc. e) Tổ chức tham quan, học tập và trao đổi kinh nghiệm với các nước, tham gia các Hội nghị, Hội thảo quốc tế về phòng, chống ma tuý nhằm nâng cao trình độ cán bộ và hiệu quả công tác phòng, chống ma tuý ở Việt Nam"* [52].

- *Chương trình hành động phòng, chống ma túy giai đoạn 2001-2005* (được ban hành kèm theo Quyết định số 150/2000/QĐ-TTg ngày 28/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ), trong đó có hẳn 01 đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy" đã xác định rõ mục tiêu của Đề án là: "*Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của Liên hợp quốc, Cảnh sát quốc tế (Interpol) và các nước, các tổ chức phi Chính phủ trên thế giới và khu vực nhằm nâng cao hiệu*

quả cuộc đấu tranh phòng, chống ma tuý ở Việt Nam" [53]. Đồng thời, Đề án cũng đặt ra các yêu cầu cụ thể: Xây dựng, ký kết và triển khai các Hiệp định hợp tác phòng, chống ma tuý trước hết là với các nước như Trung Quốc, Lào, Campuchia, các nước ASEAN, Australia, Hoa Kỳ và châu Âu; Tăng cường hợp tác với Chương trình kiểm soát ma tuý quốc tế của Liên hợp quốc (UNDCP), với Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) và Cộng đồng Hải quan quốc tế (WCO), với Chính phủ các nước, các tổ chức phi Chính phủ nhằm tiến hành xây dựng, huy động nguồn tài trợ, ký kết, triển khai và quản lý các dự án hợp tác quốc tế về phòng, chống ma tuý; Triển khai thực hiện các dự án theo Thoả thuận MOU về phòng, chống ma tuý giữa 6 nước Tiểu vùng sông Mêkông; hợp tác quốc tế trong khuôn khổ ASEAN (ASOD), sử dụng có hiệu quả mạng thông tin về ma tuý của Cảnh sát các nước thành viên ASEAN (ASEANAPOL); Thực hiện các nghĩa vụ của Việt Nam trong việc tham gia 3 Công ước của Liên hợp quốc; đề nghị Chủ tịch nước quyết định tham gia Ban kiểm soát ma tuý quốc tế (INCB) vào năm 2001... [53].

Để triển khai có hiệu quả *Chương trình hành động phòng, chống ma túy giai đoạn 2001-2005,* ngày 21/01/2003, Chính phủ còn ban hành thêm Nghị định số 05/2003/NĐ-CP về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy [13].

- *Kế hoạch tổng thể phòng, chống ma túy đến năm 2010* (ban hành kèm theo Quyết định số 49/2005/QĐ-TTg ngày 10/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2010 (ban hành kèm theo Quyết định số 156/2007/QĐ-TTg ngày 25/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ) tiếp tục khẳng định: "Tăng cường hợp tác quốc tế về phòng, chống ma tuý để chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn có hiệu quả việc vận chuyển trái phép ma tuý từ nước ngoài vào Việt Nam; hợp hoạt động nghiên cứu, khảo sát, trao đổi và học tập kinh nghiệm với các đối tác; Thực hiện các Công ước quốc tế về kiểm soát ma tuý, các Hiệp định và thỏa thuận song phương, đa phương về hợp tác phòng, chống ma tuý mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; Tổ chức các hội nghị, hội thảo để vận động các nước, các tổ chức quốc tế tài trợ cho công tác

phòng, chống ma tuý của Việt Nam; Nghiên cứu tiếp tục ký kết Hiệp định về phòng, chống ma tuý với các nước trong khu vực và trên thế giới" [58].

- *Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030* (được phê duyệt theo Quyết định số 1001/QĐ-TTg ngày 27/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ) đã thể hiện rất rõ tư duy công tác đối ngoại trong lĩnh vực phòng, chống ma túy của Chính phủ Việt Nam hiện nay: Tiếp tục "*Tăng cường hợp tác quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế trong phòng, chống và kiểm soát ma tuý"; "Thực hiện các cam kết và tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống và kiểm soát ma túy"* [56].

Tóm lại, bằng việc ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật như nêu trên, cùng với những quy định tại hệ thống các văn bản pháp luật khác như: Bộ Luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự…, cùng với việc đề ra các chương trình hành động cụ thể để triển khai trong thực tiễn, Việt Nam một mặt đã thể hiện sự quan tâm đến chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, mặt khác đã tạo dựng cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thực hiện quan hệ hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy đồng thời là sự minh chứng rõ ràng, xác đáng cho việc Việt Nam luôn chủ động tuân thủ các nguyên tắc hợp tác quốc tế, tích cực triển khai những nội dung đã đề ra trong thực tiễn, phù hợp với tình hình của Việt Nam. Đều đó cũng đã góp phần làm rõ thêm vai trò tích cực và chủ động của Việt Nam trong hợp tác quốc tế đa phương nói chung, trong hợp tác với LHQ trong phòng, chống ma túy nói riêng.

Tiểu kết chương 1

Ngày nay, hiểm họa ma túy đã trở thành một thách thức to lớn đối với toàn thế giới, nó không chỉ bó hẹp ở một nước, một khu vực mà đã lan rộng trên toàn cầu. Tệ nạn ma túy không chỉ làm tổn hại đến phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc gia, hủy hoại sức khỏe, tinh thần của cư dân, làm gia tăng tội phạm, băng hoại lối sống, làm xói mòn các đặc trưng văn hóa truyền thống… của mỗi quốc gia, dân tộc, mà còn tác động đến an ninh và phát triển chung của xã hội loài người; tệ nạn

ma túy thực sự đã trở thành một vấn đề nổi trội của nội dung an ninh phi truyền thống trong quan hệ quốc tế đương đại.

Nghiên cứu về hợp tác quốc tế trên lĩnh vực phòng, chống ma túy phải dựa trên những nguyên tắc cơ bản, nội dung chủ yếu về lý luận của quan hệ quốc tế. Cơ sở lý luận và cơ sở pháp lý về hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy giữa Việt Nam và LHQ cũng xuất phát từ nguyên tắc đó, đều dựa trên những mục tiêu và phương pháp hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực khác giữa các quốc gia, tổ chức quốc tế và khu vực hiện nay.

Việc LHQ ban hành 3 Công ước về kiểm soát ma túy vừa đóng vai trò tạo nên các quy định, quy tắc hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này, vừa là người kết nối sự hợp tác giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế, lại là người điều phối, tiến hành thực thi các chương trình hợp tác với các nước thành viên.

Đối với Việt Nam, hợp tác với LHQ trong đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy là một bộ phận của chính sách đối ngoại của nhà nước Việt Nam, là tất yếu khách quan trong tình hình hiện nay, cho nên hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này luôn phải tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; quán triệt các nguyên tắc hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm ma túy. Đồng thời, do nhu cầu của các điều kiện khách quan cũng như nội tại, cùng với xu thế hội nhập quốc tế toàn diện mà Đảng và Nhà nước đang chủ trương, Việt Nam đã tiến hành điều chỉnh các văn bản pháp luật của mình theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm triển khai việc hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy ngày càng có hiệu quả hơn.

CHƯƠNG 2
TRIỂN KHAI HỢP TÁC PHÒNG, CHỐNG MA TÚY GIỮA VIỆT NAM VÀ LHQ

Ngày 20/9/1977, Việt Nam gia nhập LHQ. Vào năm 1992, Văn phòng đại diện Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của LHQ đã đặt trụ sở tại Việt Nam. Năm 1993, Việt Nam bắt đầu vận động nhân dân ngừng trồng cây thuốc phiện và thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội hỗ trợ người trồng cây thuốc phiện. Năm 1997, Việt Nam chính thức tham gia 3 Công ước quốc tế về phòng, chống ma túy. Từ đó đến nay, công tác hợp tác trong phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ ngày càng phát triển và đạt được những kết quả khả quan.

2.1. Các giai đoạn hợp tác

2.1.1. Giai đoạn từ năm 1992 đến năm 1997

Giai đoạn 1992-1997 được coi là quá trình Việt Nam chuẩn bị cơ sở pháp lý cho việc thông qua ba Công ước của LHQ.

Sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên của LHQ (ngày 20/9/1977) là điểm khởi đầu đánh dấu quá trình quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và LHQ. Từ thời điểm đó, các nội dung hợp tác giữa Việt Nam và LHQ đã được triển khai, thực hiện và đã thu được những kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực phòng, chống ma túy.

Vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX, trước tình hình tội phạm ma tuý ngày càng có xu hướng diễn biến phức tạp, Việt Nam đã có thái độ kiên quyết hơn trong đấu tranh phòng, chống ma tuý, trước hết thể hiện trong Bộ Luật Hình sự năm 1985 [37]. Trong lần sửa đổi, bổ sung Bộ Luật Hình sự năm 1985 lần 1 vào năm 1989, một điều mới về tội phạm ma túy được quy định bổ sung, đó là: "Tội sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy" (Điều 96a) [41]. Vào thời gian này, mặc dầu còn chưa trực tiếp thiết lập quan hệ hợp tác với LHQ về phòng, chống ma túy nhưng với mong muốn sẽ hợp tác với Liên Hợp quốc chặt chẽ hơn nữa trên lĩnh vực này, Việt Nam đã thành lập các cơ quan thường trực, tham mưu về phòng, chống ma tuý như: Thành lập nhóm đặc

nhiệm ứng phó với HIV/AIDS (vào năm 1987, trước khi Việt Nam có ca nhiễm HIV đầu tiên được ghi nhận); thành lập Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS (năm 1990, do Bộ trưởng Bộ Y tế làm Chủ tịch); Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 cũng quy định rõ tại Điều 29: "Các cơ sở Y tế phải tiến hành các biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người mắc bệnh tâm thần thể nặng, bệnh lao, phong đang trong thời kỳ lây truyền, bệnh lây qua đường sinh dục, bệnh nghiện ma túy, bệnh SIDA (nay gọi là AIDS) và một số bệnh truyền nhiễm khác có thể gây nguy hại cho xã hội" [40].

Tuy nhiên, những sự kiện trên chỉ mới là nền tảng cơ sở quan trọng để tăng cường quan hệ giữa Việt Nam với LHQ nói chung, còn trên thực tế đối với lĩnh vực mà luận án tập trung nghiên cứu, quá trình hợp tác giữa hai bên về phòng, chống ma túy, thì với sự nhất trí của Nhà nước Việt Nam, vào năm 1992, Văn phòng đại diện Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của LHQ đã chính thức đặt trụ sở tại Hà Nội. Sự kiện này có thể coi là sự đánh dấu thời điểm mở đầu cho quá trình hợp tác giữa LHQ và Việt Nam trên lĩnh vực này. Cũng trong năm này, Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam được Quốc hội thông qua năm 1992 đã thể hiện việc xem người nghiện ma túy cũng giống như những người mắc các bệnh nguy hiểm khác cần được cứu chữa (Điều 61): "Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe… Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh nguy hiểm" [46]. Như vậy, sự khởi đầu quá trình hợp tác giữa LHQ và Việt Nam trên lĩnh vực phòng, chống ma túy đã có đầy đủ cơ sở khách quan và chủ quan để phát triển thuận lợi.

Về mặt lý thuyết, nội dung hợp tác là tổng hợp tất cả những vấn đề, những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy. Hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy là hoạt động hỗ trợ nhau, cùng chung hành động thực hiện các công việc cần thiết nhằm phòng, chống có hiệu quả tệ nạn ma túy ở Việt Nam nói riêng, từ đó góp phần vào việc xây dựng một thế giới không ma tuý. Chính vì vậy, nội dung của hợp tác đều phải quán triệt đầy đủ các yếu tố và thuộc tính của quan hệ quốc tế giữa một quốc gia và một tổ chức quốc

tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy phù hợp với các nguyên tắc của luật quốc tế đương đại.

Trên cơ sở các yếu tố có ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác quốc tế (được phân tích ở trên), có thể thấy nội dung cơ bản của hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, bao gồm: i) Hợp tác nhằm vận động Chính phủ Việt Nam phê chuẩn và thực hiện các Công ước và Nghị định liên quan đến ma túy, tội phạm về ma túy xuyên quốc gia có tổ chức; ii) Hợp tác trong quá trình nội luật hóa các quy định về kiểm soát ma túy của ba công ước của LHQ phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam; iii) Hợp tác về thúc đẩy dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự; iv) Hợp tác tiểu vùng về phòng chống ma túy trong khuôn khổ LHQ; v) LHQ hỗ trợ Việt Nam các dự án kỹ thuật ưu tiên về phòng chống ma túy; vi) LHQ hỗ trợ Việt Nam trong công tác đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng pháp luật và hoạch định chính sách về phòng chống ma túy.

Việc hợp tác giữa LHQ và Việt Nam trên lĩnh vực phòng, chống ma túy được khởi đầu trong một bối cảnh vô cùng khó khăn đối với cả hai phía, nhất là đối với Việt Nam. Vào đầu những năm 1990, vấn đề ma túy được coi là nghiêm trọng và gây ra những nguy cơ lớn đối với Việt Nam. Ma túy trái phép làm gia tăng rất nhiều loại tội phạm, đặc biệt là những vụ liên quan đến buôn bán và tham nhũng.

Để đối phó với tệ nạn ma túy, từ đầu năm 1993, nhằm xúc tiến việc hợp tác với LHQ trên lĩnh vực này, Chính phủ Việt Nam tuyên bố cam kết của mình nhằm chống lại ma túy bằng cách ban hành *Nghị định 06/CP về Tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy* [50]. Trong nghị định này, một nội dung quan trọng là việc "Xây dựng các văn bản pháp quy về vấn đề chống ma tuý" và giao cho Bộ Tư pháp chủ trì việc nghiên cứu pháp luật về vấn đề ma tuý; chuẩn bị các văn kiện về việc Việt Nam phê chuẩn ba Công ước của LHQ về kiểm soát ma túy. Đây chính là sự thể hiện rõ nét việc chính thức hóa quá trình hợp tác của Việt Nam với LHQ trong công tác phòng, chống ma túy.

Đáng chú ý là trong Nghị định này, Ban chỉ đạo các chương trình phòng, chống ma túy quốc gia đã được thành lập (Ban chỉ đạo). Đứng đầu là Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc và miền núi. Thứ trưởng Bộ Nội Vụ và Thứ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã được chỉ định làm Phó Trưởng ban. Dù ban điều hành chỉ được tổ chức tại cấp bộ, việc ra đời ban này đã là một bước đi quan trọng của Chính phủ tiến tới kiểm soát ma túy. Ban này chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với việc xem xét thông qua các công ước kiểm soát ma túy.

Trong 4 năm (1993-1997), hệ thống văn bản pháp luật về ma túy của Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhằm chuyển hóa các quy định của pháp luật Việt Nam về cơ bản phù hợp với các điều khoản của ba Công ước của LHQ. Những sửa đổi, hoàn thiện của Việt Nam bao gồm cả về triệt phá cây có chứa chất gây nghiện, cơ chế kiểm soát các chất gây nghiện, hình sự hóa những tội phạm liên quan đến ma túy và tăng cường điều trị nghiện ma túy.

Trước tiên, vào năm 1995, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 939/BYT-QĐ, ngày 06/06/1995 về Quy chế quản lý thuốc gây nghiện và danh mục thuốc gây nghiện. Các biện pháp kiểm soát đối với hoạt động hợp pháp liên quan đến thuốc gây nghiện trong Quyết định này sát với những cơ chế kiểm soát đang áp dụng đối với các chất ma túy và các chất hướng thần quy định trong ba Công ước như chỉ sử dụng ma túy cho các mục đích y học và khoa học; các dự trù và các báo cáo, phân tích; kiểm soát bằng giấy phép sản xuất, điều chế và vận chuyển; cấp giấy phép xuất, nhập khẩu và các yêu cầu đối với đơn thuốc trong phân phối và lưu hồ sơ… [93].

Ngày 14/11/1995, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 743/QĐ-TTg về phê duyệt "*Kế hoạch tổng thể phòng, chống và kiểm soát ma tuý giai đoạn 1996 - 2000*" [51] với những mục tiêu tổng quát như: Từng bước giảm lạm dụng ma tuý, phòng ngừa nguy hại lạm dụng ma tuý dẫn đến lây nhiễm HIV/AIDS; giảm dần, tiến tới xoá bỏ hoàn toàn việc trồng cây thuốc phiện; kiểm soát chặt chẽ nhằm ngăn chặn việc sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng ma tuý bất hợp pháp; quản lý chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh hợp pháp các loại hoá chất, dược phẩm có chứa chất ma tuý; tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh

vực kiểm soát ma tuý. Bên cạnh đó, các giải pháp cũng đã được đưa ra như: Tăng cường chỉ đạo và quản lý thực hiện Chương trình Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma tuý (sau đây viết tắt là CTQG-06/CP); hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống và kiểm soát ma tuý; tham gia các công ước Quốc tế về ma túy; kiểm soát nguồn cung cấp ma túy; đẩy mạnh các biện pháp chống buôn lậu ma túy; phòng, chống lạm dụng ma tuý, đẩy mạnh hoạt động điều trị và phục hồi chức năng người nghiện; tăng cường hợp tác quốc tế về kiểm soát ma túy.

Thứ hai, vào năm 1995, Ủy ban thường trực Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh về xử phạt vi phạm hành chính trong đó quy định bắt buộc điều trị đối với những người nghiện ma túy trong một số điều kiện cụ thể. Ngoài ra, để hướng dẫn thực hiện, Chính phủ đã ban hành Nghị định 20/CP ban hành các quy định đối với các trung tâm điều trị và tái hòa nhập năm 1996. Những quy định này đã hình thành một khung luật cho công tác điều trị và tái hòa nhập cho những người nghiện ma túy, giúp cho những quy định của Việt Nam phù hợp hơn với các điều khoản quốc tế.

Thứ ba, ngày 10/5/1997, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật hình sự 1985, trong đó đã bổ sung, sửa đổi một số điều, khoản nhằm quy định cụ thể hơn về tội phạm ma túy. Bộ luật hình sự sửa đổi đã tiến một bước quan trọng trong việc đáp ứng những yêu cầu của ba Công ước nhằm kiểm soát các hoạt động trái phép liên quan đến ma túy. Trong giai đoạn 1989 - 1997, Bộ Luật hình sự Việt Nam chỉ có 02 hành vi phạm tội liên quan đến ma túy được quy định. Từ năm 1997, Bộ Luật hình sự năm 1985 đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai với quy định 13 tội danh về ma túy và 01 Điều quy định về Hình phạt bổ sung (*Điều 2. Bổ sung Chương VII^{A} "Các tội phạm về ma tuý" vào "Phần các tội phạm" của Bộ luật hình sự*) [42].

Những động thái trên đã góp phần đắc lực vào quá trình chuẩn bị cơ sở pháp lý phù hợp cho việc Việt Nam thông qua ba Công ước của LHQ vào cuối năm 1997.

Ngày 01 tháng 9 năm 1997, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam ban hành quyết định số 798/QĐ - CTN về việc Việt Nam tham gia với danh nghĩa nhà

nước vào ba Công ước của LHQ về kiểm soát ma túy (DCCs) [18]. Tại Điều 2 của Quyết định này, Việt Nam tuyên bố bảo lưu một số điều khoản trong ba Công ước, cụ thể: Điều 36, khoản 2, điểm b về dẫn độ và Điều 48, khoản 2 về giải quyết các bất đồng của Công ước thống nhất về chất ma túy năm 1961; Điều 22, khoản 2, điểm b về dẫn độ và Điều 31, khoản 2 về giải quyết các bất đồng của Công ước về các chất hướng thần năm 1971; Điều 6 về dẫn độ và Điều 32, khoản 2 và khoản 3 về giải quyết các bất đồng của Công ước của LHQ về chống buôn bán bất hợp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988 [18].

Ngày 30/9/1997, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam đã gửi Công hàm đến Ngài Tổng thư ký LHQ thông báo việc gia nhập chính thức các Công ước nói trên và tuyên bố bảo lưu các điều, khoản đối với 3 Công ước như đã nêu tại Quyết định số 798/QĐ-CTN, ngày 01/09/1997. Với sự kiện này, Việt Nam đã chính thức hợp tác với LHQ một cách toàn diện và đầy đủ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy. Hơn nữa, việc Việt Nam tham gia 3 Công ước của LHQ không phải là một quyết định nhất thời mà dựa trên một quá trình chuẩn bị đầy đủ, theo một lộ trình đã lựa chọn, từ nhận thức đúng về hiểm họa của tệ nạn ma túy, đến việc làm rõ sự cần thiết của hợp tác quốc tế trong công tác bài trừ ma túy, tích cực chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết về mặt pháp lý cũng như điều kiện thực tiễn. Vì vậy, có thể nói việc tham gia vào 3 Công ước của LHQ là một bước đi đúng hướng trong tiến trình triển khai đường lối đối ngoại "đa phương hóa, đa dạng hóa" của Việt Nam.

Bằng việc thông qua các Công ước kiểm soát ma túy, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và LHQ không những được chính thức khẳng định, tạo nên cơ sở pháp lý vững chắc cho việc xây dựng và củng cố quá trình hợp tác quốc tế giữa một thành viên với tổ chức đa quốc gia lớn nhất hành tinh mà còn mở ra một giai đoan mới trong quá trình hợp tác đó, đưa tiến trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ lên một bước phát triển cao hơn, hiệu quả hơn. Việc chính thức khẳng định việc tham gia với danh nghĩa Nhà nước vào 3 Công ước của LHQ về kiểm soát ma túy (DCCs), từ thời điểm này, Việt Nam có thể có được những lợi ích của sức mạnh kiểm soát của Ban kiểm soát ma túy quốc tế để hạn chế việc sản xuất

và buôn bán các chất ma túy và các chất hướng thần để sử dụng đúng mục đích. Bên cạnh đó, Việt Nam có thể tiếp cận với sự hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và tiếp cận với kho thông tin của LHQ, WHO và Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế cũng như các nước tham gia công ước khác, nhằm tăng cường tính hiệu quả của cuộc chiến chống lạm dụng ma túy trái phép.

2.1.2. Giai đoạn từ năm 1998 đến nay

Từ thời điểm chính thức tham gia 3 Công ước, công tác hợp tác trong phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ đã có đầy đủ cơ sở pháp lý và nền tảng thực tiễn để tăng cường phát triển, mở rộng và hướng đến những kết quả khả quan. Chính nhờ vậy, Cơ quan Phòng chống Ma túy và Tội phạm của LHQ (UNODC) đã nhanh chóng triển khai một chương trình hợp tác toàn diện với Việt Nam trong phòng, chống ma tuý, tội phạm và khủng bố, tập trung ở nhiều lĩnh vực và bao gồm nhiều nội dung, trên nhiều cấp độ khác nhau.

Trong thời gian này, UNODC đã vạch ra ba mục tiêu chiến lược trong việc hợp tác với Việt Nam là: i) Hỗ trợ các cơ quan hành pháp về ma túy để nâng cao năng lực ngăn chặn và điều tra; ii) Tăng cường khuôn khổ pháp lý và hệ thống tư pháp trong kiểm soát ma túy và trong một số lĩnh vực tội phạm và thiết lập cơ sở tri thức tổng hợp về các vấn đề ma túy và tội phạm; iii) Thông qua giáo dục phòng ngừa, cải thiện hệ thống dịch vụ cai nghiện và tăng cường nhận thức và hiểu biết về lây truyền HIV/AIDS trong nhóm người có nguy cơ, đặc biệt là nhóm sử dụng bơm kim tiêm nhằm giảm bớt nhu cầu về ma túy [83, tr. 24].

Về phía mình, Việt Nam đã rất cố gắng để tuân thủ các cam kết theo tinh thần của ba Công ước LHQ (DCCs) bao gồm 7 vấn đề chính: i) xác định rõ các chất kích thích được kiểm soát, ii) kiểm soát các hoạt động ma túy hợp pháp, iii) xử lý hình sự các tội phạm ma túy, iv) lập ra cơ quan xét xử tội phạm ma túy và hợp tác trong việc dẫn độ, v) hợp tác thực thi pháp luật, vi) duy trì cơ quan quản lý chuyên trách các hoạt động kiểm soát ma túy, và vii) cung cấp thông tin và báo cáo cho các cơ quan phòng, chống ma túy quốc tế.

Nhờ đó, kể từ khi chính thức tham gia DCCs về kiểm soát ma túy, Việt Nam đã rất nỗ lực trong việc xây dựng và hoàn thiện các quy định của pháp luật

theo hướng nội luật hóa các quy định trong nước tương thích với các quy định của ba Công ước cũng như để thực hiện những cam kết khi gia nhập ba Công ước này, hiện thực hóa trên thực tiễn tiến trình hợp tác với LHQ. Việc tiếp tục chuyển hóa các cam kết tại ba Công ước thành các quy định pháp luật Việt Nam là một yêu cầu khách quan không chỉ nhằm mục đích thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế của mình mà còn giúp Việt Nam khai thác và hiện thực hóa các quyền lợi của một thành viên tham gia.

Trong thời gian này, Chính phủ Việt Nam đã liên tục thể hiện một cách rõ ràng các cam kết của mình trong việc đấu tranh phòng, chống ma tuý. Với sự hỗ trợ của UNODC, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng Kế hoạch Tổng thể phòng, chống ma tuý đến năm 2010, được Thủ tướng Chính phủ thông qua vào tháng 3 năm 2005, trong đó đã đặt ra mục tiêu nâng cao nhận thức về các vấn đề ma tuý và đẩy mạnh các nỗ lực phòng, chống ma tuý.

Tại Quyết định số 156/1007/QĐ-TTg, ngày 25/9/2007, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2010, trong đó đã đề cập đến thách thức của tình hình lạm dụng ma tuý đang tăng lên và xác định một cách cụ thể việc làm chậm lại tỷ lệ lạm dụng những loại ma tuý mới xuất hiện là một trong những mục tiêu trọng yếu [59].

Tiếp đó, Chiến lược Quốc gia về Phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ký duyệt tiếp tục khẳng định phòng, chống ma túy là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, vừa cấp bách, vừa thường xuyên, lâu dài; là nội dung quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia với mục tiêu chung là: Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, của cộng đồng và gia đình trong phòng, chống và kiểm soát ma túy; phát huy sức mạnh tổng hợp để tạo ra phong trào *"Toàn dân phòng, chống và kiểm soát ma túy"*; từng bước kiềm chế, ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi tệ nạn ma tuý, góp phần khống chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư, tạo môi trường lành mạnh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật

tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới quốc gia, góp phần thực hiện thắng lợi công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Như vậy có thể thấy, nếu như giai đoạn 1992-1997 của tiến trình hợp tác với LHQ trong phòng, chống ma túy được tập trung mọi điều kiện và nguồn lực cho việc chuẩn bị cơ sở pháp lý và thực tiễn để chính thức ký kết việc gia nhập 3 Công ước, thì giai đoạn 1998 đến nay, mọi nỗ lực của Việt Nam được tập trung để hướng tới hiện thực hóa việc hợp tác thông qua quá trình xây dựng các Kế hoạch tổng thể, các Chương trình hành động, các Chiến lược quốc gia... nhằm khẳng định công tác phòng, chống ma túy là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, vừa mang tính cấp thiết vừa là nhiệm vụ lâu dài của đất nước và qua đó nhấn mạnh đến sự tăng cường chủ động để đưa việc hợp tác với LHQ đạt được những kết quả tối ưu nhất.

2.2. Các lĩnh vực hợp tác

Quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong phòng, chống ma túy, một mặt có thể thấy rõ qua 2 giai đoạn với những nhiệm vụ không giống nhau như đã trình bày ở trên, đồng thời quá trình đó lại được thể hiện bằng những lĩnh vực hợp tác cụ thể.

2.2.1. Nội luật hóa các quy định của ba Công ước

Việc tiến hành quá trình nội luật hóa các quy định về kiểm soát ma túy của ba Công ước phù hợp với điều kiện của Việt Nam là thực tiễn quan trọng đầu tiên của tiến trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy. Nội dung này cũng chính là cơ sở nền tảng để đưa tiến trình hợp tác giữa hai bên đi vào thực chất, có hiệu quả và phù hợp với thông lệ quan hệ quốc tế đương đại.

"*Nội luật hóa*" trong khuôn khổ luận án có thể được hiểu là quá trình đưa nội dung các quy phạm điều ước quốc tế vào nội dung của quy phạm pháp luật Việt Nam thông qua việc xây dựng, ban hành (sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới) các văn bản quy phạm pháp luật của mình để có nội dung pháp lý đúng với nội dung của các quy định của điều ước đã được ký kết hoặc gia nhập. Đồng thời, "*Nội luật hóa*" cũng là một vấn đề cơ bản của việc thực hiện nghĩa vụ

của mỗi thành viên trong quá trình hợp tác quốc tế, mà trong trường hợp cụ thể này là sự triển khai các cam kết về hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy.

2.2.1.1. Xây dựng Luật phòng, chống ma túy và các quy định có liên quan

Trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia các Công ước của LHQ về phòng, chống ma tuý thì việc Quốc hội ban hành một văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao, điều chỉnh tập trung, thống nhất những vấn đề cơ bản về phòng, chống ma tuý là rất cấp thiết, nhằm huy động sức mạnh của toàn xã hội vào cuộc đấu tranh này. Do đó, *Luật phòng, chống ma tuý* [43] được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09/12/2000 đã đáp ứng đầy đủ và phù hợp với tinh thần và mục tiêu của 3 Công ước về kiểm soát ma túy của LHQ. Ví dụ, Chương 3: *Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma tuý* [43] quy định kiểm soát chặt chẽ đối với việc nghiên cứu, giám định, sản xuất, vận chuyển, bảo quản, tồn trữ, mua bán, phân phối, trao đổi, sử dụng, xử lý nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh chất ma tuý, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng dẫn, phù hợp với yêu cầu của 3 Công ước của LHQ về phòng, chống ma tuý năm 1961, năm 1971 và năm 1988 [75, tr. 52]. Chương 6: *Hợp tác quốc tế về phòng, chống ma tuý* quy định về hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma tuý theo hướng nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau về cơ sở vật chất, thông tin đào tạo cán bộ cho các hoạt động phòng, chống ma tuý trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia; đồng thời quy định nội dung các hoạt động hợp tác quốc tế [43].

Sự kiện ban hành *Luật phòng, chống ma tuý* của Việt Nam được LHQ rất hoan nghênh và cho đó là biểu hiện cụ thể về hành động tích cực và kịp thời của Việt Nam trong vấn đề hợp tác quốc tế về kiểm soát ma túy.

Để triển khai thực hiện Luật phòng chống ma túy, từ năm 2000 đến năm 2013, Chính phủ đã ban hành 18 Nghị định, trong đó có văn bản quy định việc

kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma tuý[5].

Sau hơn 7 năm thực hiện Luật phòng, chống ma túy năm 2000, Việt Nam đã đạt những kết quả bước đầu trên nhiều lĩnh vực như:

Thứ nhất, nhận thức của toàn xã hội về tác hại của tệ nạn ma tuý và pháp luật trong lĩnh vực phòng, chống ma tuý được nâng lên; công tác xoá bỏ việc trồng cây có chứa chất ma tuý đã đạt kết quả tốt, từ 315 ha trồng cây thuốc phiện năm 2000, đến nay diện tích này đã cơ bản được xoá bỏ.

Thứ hai, công tác quản lý việc sử dụng hợp pháp các chất ma tuý, tiền chất, thuốc gây nghiện từng bước đi vào nề nếp trên cơ sở tuân thủ những nguyên tắc cơ bản của các Công ước quốc tế về kiểm soát ma tuý mà Việt Nam là thành viên, góp phần phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động sản xuất trái phép chất ma tuý; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma tuý giữa Việt Nam với các nước, nhất là các quốc gia trong khu vực và các TCQT không ngừng được đẩy mạnh.

Thứ ba, công tác cai nghiện ma tuý được triển khai mạnh mẽ và rộng khắp trong phạm vi cả nước đã phần nào có tác dụng ngăn chặn tốc độ gia tăng số người nghiện ma tuý[6].

---

[5] Bao gồm: Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001, Nghị định số 80/2001/NĐ-CP ngày 05/11/2001, Nghị định số 58/2003/NĐ-CP ngày 29/5/2003, Nghị định số 133/2003/NĐ-CP ngày 06/11/2003, Nghị định số 163/2007/NĐ-CP ngày 12/11/2007; Nghị định số 45/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009; Nghị định số 82/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/7/2013 về việc ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất. 10 văn bản về cai nghiện ma tuý, bao gồm: Nghị định số 34/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002, Nghị định số 56/2002/NĐ-CP ngày 15/5/2002, Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003, Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004, Nghị định số 146/2004/NĐ-CP ngày 19/7/2004, Nghị định số 43/2005/NĐ-CP ngày 05/4/2005, Nghị định số 114/2007/NĐ-CP ngày 03/7/2007; Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009; Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/09/2010; Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013; 02 văn bản về chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia công tác phòng, chống ma tuý, bao gồm: Nghị định số 103/2002/NĐ-CP ngày 17/12/2002, Nghị định số 04/2003/NĐ-CP ngày 16/01/2003; 01 văn bản quy định về hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma tuý là Nghị định số 05/2003/NĐ-CP ngày 21/01/2003; 01 văn bản quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma tuý thuộc Công an nhân dân là Nghị định số 99/2002/NĐ-CP ngày 27/11/2002. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành trên 15 Quyết định liên quan đến lĩnh vực phòng, chống ma tuý, đặc biệt là Quyết định số 93/2001/QĐ-TTg ngày 13/6/2001 về tháng hành động phòng, chống ma tuý và ngày toàn dân phòng, chống ma tuý, Quyết định số 64/2002/QĐ-TTg ngày 17/01/2002 về việc phê duyệt dự án trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ chuyên dùng, tăng cường năng lực chiến đấu, công tác cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma tuý, Quyết định số 25/2002/QĐ-TTg ngày 01/02/2002 về chế độ, chính sách đối với cán bộ làm công tác tại cơ sở chữa bệnh, Quyết định số 218/2002/QĐ-TTg ngày 26/3/2002 về việc phê duyệt dự án trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ chuyên dùng phòng, chống tội phạm về ma tuý của Bộ đội biên phòng, Quyết định số 133/2002/QĐ-TTg ngày 09/10/2002 ban hành Quy chế phối hợp giữa lực lượng Công an, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan trong đấu tranh phòng, chống các tội phạm về ma tuý tại địa bàn biên giới, cửa khẩu và trên biển, Quyết định số 205/2003/QĐ-TTg ngày 02/10/2003 về việc phê duyệt dự án tổ chức quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện tại thành phố Hồ Chí Minh…

[6]Trong các năm 2000-2008, các địa phương trong cả nước đã tổ chức cai nghiện cho 217. 967 lượt người tại cơ sở chữa bệnh, 41.846 lượt người cai nghiện tự nguyện, 79.021 lượt người cai nghiện tại gia đình và cộng đồng. Hiện nay, cả nước đã xây dựng được 87 trung tâm cai nghiện, trong đó nhiều trung tâm quy mô lớn, cai nghiện có hiệu quả.

Thứ tư, các lực lượng chức năng đã phát hiện một số lượng lớn các vụ buôn bán, vận chuyển ma túy bắt giữ nhiều đối tượng tội phạm, thu giữ số lượng lớn các loại ma túy, đưa ra xét xử nhiều vụ án ma túy[7]. Công tác hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm về ma tuý đã có tác dụng ngăn chặn nguồn cung cấp ma tuý trái phép từ nước ngoài vào Việt Nam, việc đẩy mạnh và kiên quyết triệt phá các băng nhóm, tụ điểm phức tạp về ma tuý trong nước đã góp phần làm giảm tốc độ gia tăng tệ nạn ma tuý, người nghiện ma tuý.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật phòng, chống ma tuý năm 2000, ngày 03/6/2008, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 3 đã thông qua *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma tuý (Luật sửa đổi, bổ sung)* [44]. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Những việc làm trên đây đã khẳng định Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn với các quy định, yêu cầu của các công ước quốc tế, quy định quốc tế trong lĩnh vực phòng chống và kiểm soát ma túy.

2.2.1.2. Sửa đổi Bộ luật hình sự và xây dựng các quy định pháp luật của Việt Nam phù hợp nghĩa vụ pháp lý của các Công ước

Để có thể hợp tác có hiệu quả với LHQ, ngoài việc ban hành và thực thi *Luật phòng, chống ma tuý*, Việt Nam còn khẩn trương tiến hành sửa đổi, bổ sung những nội dung liên quan đến tệ nạn ma túy được đề cập đến trong Bộ luật hình sự, xây dựng các quy định pháp luật, hình sự hóa các hành vi liên quan đến ma túy đã được quy định trong khuôn khổ các Công ước, phù hợp với nghĩa vụ pháp lý của các Công ước của LHQ.

Tội phạm về ma tuý là hành vi cố ý xâm phạm chế độ quản lý các chất ma tuý của Nhà nước. Mỗi nước có những quy định riêng về tội phạm ma tuý. Có nước quy định sử dụng trái phép ma tuý là tội phạm và xử phạt nặng. Có nước cho hành vi sử dụng ma tuý là tệ nạn xã hội, Nhà nước chỉ xử lý hành chính và bắt buộc đi cai nghiện. Có nước lại cho rằng sử dụng ma tuý nhẹ là tự do của

[7]Từ năm 2001 đến năm 2007, các lực lượng Công an, Hải quan, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển đã phát hiện 76.000 vụ, 120.000 đối tượng phạm tội về ma tuý; thu giữ trên 1.000 kg hêrôin, gần 1.600 kg thuốc phiện, 6.400 kg cần sa, 737.731 viên ma tuý tổng hợp, cùng nhiều tài sản, phương tiện phạm tội khác. Toà án nhân dân các cấp đã xét xử 46.042 vụ, 64.329 đối tượng phạm tội về ma tuý.

mỗi người, chỉ cấm sử dụng ma tuý nặng. Có nước quy định hành vi "tẩy rửa tiền" do buôn bán ma tuý mà có là tội phạm nằm trong nhóm các tội phạm về ma tuý, có nước lại không quy định điều này.

Việc tham gia các Công ước của LHQ về kiểm soát ma túy vào năm 1997 là điều kiện để Việt Nam có dịp so sánh, đối chiếu các quy định của nội luật với các Điều ước quốc tế, từ đó từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự trong nước, đồng thời trên nền tảng đó điều chỉnh hệ thống pháp luật hình sự của Việt Nam về kiểm soát ma túy theo hướng càng ngày càng phù hợp hơn với các quy định của LHQ, hình sự hóa các hành vi liên quan đến ma túy đã được quy định trong khuôn khổ các Công ước của LHQ.

Sửa đổi Bộ luật hình sự: Biểu hiện trước tiên của quá trình điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự của Việt Nam là vào ngày 21/12/1999, Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 6 đã thông qua *Bộ Luật Hình sự năm 1999* và có hiệu lực từ ngày 01/7 2000 [38] để thay thế *Bộ Luật Hình sự năm 1985*. *Bộ Luật Hình sự năm 1999* quy định: ma tuý bao gồm nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, cao côca; lá, hoa, quả cây cần sa, lá cây côca; quả thuốc phiện khô; quả thuốc phiện tươi; hêrôin; côcain; các chất ma tuý khác ở thể lỏng; các chất ma tuý khác ở thể rắn. *Bộ luật hình sự năm 1999* đã dành hẳn Chương XVIII để quy định cụ thể các tội về ma túy theo hướng cụ thể hóa, hình sự hoá một số hành vi và tăng nặng hình phạt đối với các tội phạm về ma túy theo tinh thần của các Công ước của LHQ. Tuy nhiên, nếu so với quy định về tội phạm về ma tuý của Bộ luật Hình sự nhiều nước và các quy định của ba Công ước thì các quy định về tội phạm ma tuý trong Bộ luật Hình sự năm 1999 của Việt Nam đầy đủ và chi tiết hơn.

Tiếp đến, nhằm xây dựng Bộ luật hình sự hoàn chỉnh hơn, phù hợp hơn với thực tiễn Việt Nam cũng như đáp ứng đầy đủ hơn với nghĩa vụ pháp lý của các Công ước, ngày 29/6/2009, Quốc hội khóa 12 ban hành *Luật số 37/2009/QH12 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự năm 1999*, trong đó đã bãi bỏ Điều 199 quy định "Tội sử dụng trái phép chất ma túy". Việc bãi bỏ điều luật này thể hiện tính nhân đạo trong việc thi hành pháp luật về hình sự của nhà nước, mặt khác thực tế công tác điều tra, truy tố và xét xử theo

tội danh tại Điều 199 là rất ít; hiệu quả giáo dục thấp. Hiện nay, những hành vi vi phạm các quy định về phòng, chống và kiểm soát ma tuý chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì chỉ bị xử phạt theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, ngày 20/06/2012.

Quy định về kiểm soát chất ma túy: Các quy định về kiểm soát chất ma túy được thể hiện tập trung tại *Công ước thống nhất về chất ma túy năm 1961* và đã được sửa đổi theo Nghị định thư năm 1972. Các chất ma túy được phân làm 4 Bảng, trong đó Bảng I gồm 83 chất ma túy, Bảng II gồm 8 chất và các chất đồng phân, các muối, Bảng III gồm 7 chế phẩm, Bảng IV gồm 6 chất có chứa ma túy và các muối[8] (Xin xem Phụ lục).

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của Công ước, Việt Nam đã đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm kiểm soát việc trồng cây anh túc; việc xuất nhập khẩu, bán buôn, dự trữ thuốc phiện do cơ quan chính phủ độc quyền. Việc xuất, nhập khẩu thân, cành cây anh túc phải có giấy phép và phải cung cấp thông tin thống kê như đối với chất ma túy. Đối với kiểm soát cây bụi côca và lá côca, cây cần sa để sản xuất cần sa hay nhựa cần sa đều được áp dụng như kiểm soát cây anh túc.

Quy định về kiểm soát chất hướng thần: Công ước thống nhất về các chất hướng thần năm 1971 quy định 33 chất hướng thần và sắp xếp theo các danh mục I, II, III, IV[9] (Xin xem Phụ lục). Theo tinh thần của Công ước, Việt Nam quy định cấm sử dụng các chất hướng thần trong Bảng I, trừ việc sử dụng cho mục đích khoa học và hạn chế cho mục đích y tế... Đối với các chất hướng thần trong Bảng

[8]Cụ thể, ma túy được phân thành 4 nhóm với 4 mức độ kiểm soát khác nhau: *Nhóm 1* gồm các loại nguyên liệu thô (cần sa, hashish, coca, leaf, thuốc phiện) và tất cả các chất trong nhóm cần sa, côcain, thuốc phiện có khả năng bị lạm dụng cao; *Nhóm 2* gồm các dạng của codein và morphine; *Nhóm 3* gồm những chất pha chế như "một hỗn hợp, rắn hoặc lỏng có chứa các chất ma túy", có tỷ lệ ma túy thấp và theo tỷ lệ quy định vì vậy không hoặc ít có nguy cơ bị lạm dụng; *Nhóm 4* gồm có những loại ma túy chứa các đặc tính rất nguy hiểm nhưng có rất ít tác dụng chữa bệnh. Những chất này đồng thời nằm trong nhóm 1 và phải chịu tất cả những biện pháp kiểm soát.

[9]Theo *Công ước năm 1971*, các chất hướng thần được liệt kê thành 4 nhóm: *Nhóm 1* gồm nhóm chất ma túy gây ảo giác LSD, DMT, mescaline..., những chất này đặc biệt nguy hiểm đối với sức khỏe cộng đồng nhưng có rất ít tác dụng chữa bệnh (nếu có); *Nhóm 2* gồm những loại ma túy dạng an thần và dạng amphetamine, những chất này gây ra nguy cơ lâu dài đối với sức khỏe cộng đồng và có ít hoặc vừa phải tác dụng chữa bệnh; *Nhóm 3* liệt kê những chất an thần nhanh và trung bình, những chất có khả năng gây ra nguy cơ lâu dài đối với sức khỏe cộng đồng và chỉ có tác dụng chữa bệnh vừa phải; *Nhóm 4* bao gồm những loại thuốc ngủ, thuốc an thần và thuốc giảm đau, những loại thuốc này được cho rằng tuy ít nguy cơ hơn nhưng vẫn rất nguy hiểm đối với sức khỏe cộng đồng và có từ ít đến nhiều khả năng chữa bệnh.

II, III, IV, Việt Nam áp dụng những biện pháp giới hạn các việc điều chế, xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, tích trữ, sử dụng và sở hữu vào mục đích y tế và khoa học; không cho phép sở hữu trừ trường hợp pháp luật cho phép. Việc điều chế, buôn bán, xuất nhập khẩu và phân phối các chất này phải có giấy phép...

Việc xuất khẩu, nhập khẩu các chất bảng I, II, Việt Nam quy định cần phải có giấy phép riêng cho từng lần theo thể thức Ủy ban quy định. Trước khi cấp giấy phép xuất khẩu, Việt Nam yêu cầu giấy phép nhập khẩu, giấy phép xuất khẩu sẽ được gửi kèm theo chuyến hàng và cho Chính phủ của nước nhập khẩu. Việc xuất khẩu các chất trong bảng III Việt Nam cũng yêu cầu phải có bảng khai theo mẫu của Ủy ban.

Theo quy định của Công ước, Việt Nam tuân thủ trình cho Ủy ban các báo cáo thống kê hàng năm, trình Tổng thư ký các thông tin mà Ủy ban có thể yêu cầu như các thay đổi quan trọng trong luật, những gia tăng đáng kể trong việc lạm dụng, buôn bán bất hợp pháp.

Việt Nam đã áp dụng những biện pháp cần thiết để coi là tội phạm hình sự những hành vi được cố ý thực hiện như: sản xuất, điều chế, vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu ma túy và chất hướng thần trái với quy định của Công ước 1961 và 1971. Đồng thời, là thành viên của Công ước, Việt Nam bước đầu áp dụng quyền tài phán, dẫn độ, tương trợ tư pháp, chuyển giao tài liệu vụ án đối với các tội phạm trên. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã thiết lập những hình thức hợp tác và đào tạo khác, hợp tác và tương trợ quốc tế, chuyển giao hàng hóa có kiểm soát đối với nước quá cảnh, chuyển giao hàng hóa có kiểm soát nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật đối với các loại tội phạm trên lĩnh vực này.

Quy định kiểm soát tiền chất: Kiểm soát tiền chất được quy định tại Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988. Theo *Công ước 1988*, các chất liên quan đến các giai đoạn khác nhau của sản xuất ma túy được chia ra thành 2 loại: (i) Các loại tiền chất là các loại chất tham gia vào quá trình biến đổi "trở nên kết hợp chặt chẽ với toàn bộ hoặc một phần của phân tử" khi kết thúc quá trình sản xuất, và (ii) Các chất khác được sử dụng chủ yếu như thuốc thử hoặc chất hòa tan, những chất này không trở

thành một phần của sản phẩm cuối cùng nhưng rất cần thiết đối với quá trình biến đổi [75].

Trong khuôn khổ của Công ước 1988, Việt Nam thực hiện áp dụng các biện pháp thích hợp để phòng ngừa việc vận chuyển các chất trong Bảng I và Bảng II gồm 22 tiền chất và các muối của các chất đó (ban hành kèm theo Công ước) để dùng vào việc điều chế bất hợp pháp các chất ma túy hoặc các chất hướng thần. Để triển khai trong thực tiễn, Việt Nam đã đề ra các biện pháp cần thiết nhằm kiểm soát việc điều chế bất hợp pháp, Nhà nước kiểm soát tất cả doanh nghiệp đang điều chế và cung cấp các chất này; kiểm soát theo giấy phép các cơ sở sản xuất và kinh doanh mà các chất này có thể được điều chế hoặc phân phối..

Việc ban hành Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 đã thể hiện rõ nét mức độ hợp tác của Việt Nam với LHQ trong việc thực thi các quy định của 3 Công ước về kiểm soát ma túy. Lần đầu tiên các khái niệm như "*chất ma túy*", "*tiền chất*", "*chất gây nghiện*", "*chất hướng thần*", "*thuốc gây nghiện*" và "*thuốc hướng thần*" đã được Việt Nam định nghĩa theo quy định của các Công ước của LHQ. Những quy định cụ thể trong các Công ước của LHQ đã giúp Việt Nam tiếp tục đưa ra danh sách những chất chịu sự kiểm soát của luật pháp. Ngày 01/10/2001, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2001/ND-CP về danh sách các chất ma túy và tiền chất [55][10].

Theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Công ước quốc tế về kiểm soát ma tuý của LHQ, chất ma tuý là những chất đã được xác định và có tên gọi riêng trong khoa học, danh mục chất ma tuý cần kiểm soát gồm 276 chất trong đó có 235 chất ma tuý và 41 chất thường dùng để sản xuất ma tuý (được gọi là tiền chất) [75, tr. 61].

---

[10]Nghị định của Chính phủ số 67/2001/ND-CP ngày 01/10/2001 ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất.
Căn cứ điều 2 của Nghị định này, mỗi chất ma túy được đưa vào một trong ba nhóm:
+ Nhóm 1 gồm những chất ma túy đặc biệt nguy hiểm bị cấm tuyệt đối, bao gồm các chất trong nhóm 4 của *Công ước 1961*, các chất hướng thần trong nhóm 1 của *Công ước 1971* và tiền chất của chúng.
+ Nhóm 2 gồm những chất ma túy nguy cơ cao, bao gồm các chất ma túy trong nhóm 1 và nhóm 2 của *Công ước 1961*, các chất hướng thần trong nhóm 2 của *công ước 1971* và các hợp chất của chúng.
+ Nhóm 3 gồm những chất ma túy nguy hiểm được sử dụng trong trong chữa bệnh, trong nghiên cứu khoa học và các phân tích liên quan đến tội phạm liên quan đến ma túy, bao gồm những chất hướng thần có trong nhóm 3 và nhóm 4 của *Công ước 1971* và các hợp chất của chúng.

Cụ thể là Việt Nam quy định quản lý 166 chất ma túy tại Danh mục I và Danh mục II của Nghị định số 82/2013/NĐ-CP, trong đó Danh mục I gồm 45 chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội, Danh mục II gồm 121 chất ma túy được dùng hạn chế trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Các chất hướng thần được quy định tại Danh mục III Nghị định 82/2013/NĐ-CP gồm 69 chất được dùng trong trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Tiền chất gồm 41 chất được quy định tại Danh mục IV Nghị định 82/2013/NĐ-CP, trong đó có 33 tiền chất được dùng trong công nghiệp do Bộ Công Thương quản lý và 8 tiền chất được dùng trong lĩnh vực y tế do Bộ Y tế quản lý.

Luật phòng, chống ma túy quy định các hành vi bị nghiêm cấm gồm: trồng cây có chứa chất ma túy; sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, bảo quản, mua bán, phân phối, giám định, xử lý, trao đổi, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, nghiên cứu trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy; sử dụng, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, xúi giục, cưỡng bức, lôi kéo, chứa chấp, hỗ trợ việc sử dụng trái phép chất ma túy; sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất, sử dụng trái phép chất ma túy; hợp pháp hóa tiền và tài sản do phạm tội về ma túy mà có…

Luật phòng, chống ma túy quy định việc nghiên cứu, giám định, sản xuất, vận chuyển, bảo quản, tàng trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi, xuất, nhập khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, chất hướng thần phải được quản lý chặt chẽ theo quy định của pháp luật. Mọi trường hợp vận chuyển chất ma túy, chất hướng thần, tiền chất vào, ra hoặc qua lãnh thổ Việt Nam mà không có giấy phép xuất, nhập khẩu, quá cảnh thì đều bị coi là vận chuyển trái phép.

Ngoài ra, Luật xử lý vi phạm hành chính cũng quy định các hành vi liên quan đến công tác kiểm soát ma túy, chất hướng thần và tiền chất. Khoản 5 Điều

21 Nghị định 167/2013/NĐ-CP về vi phạm các quy định về phòng, chống và kiểm soát ma túy quy định rất cụ thể và chi tiết về các hành vi bị xử phạt trong các khâu: giao nhận, tàng trữ, vận chuyển, nghiên cứu, giám định, sản xuất, bảo quản, phân phối, mua bán, sử dụng, xuất, nhập khẩu, quá cảnh...

Quy định về kiểm soát thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần và tiền chất dùng làm thuốc:

Những quy định về vấn đề này được Việt Nam nghiên cứu, tham khảo, đề xuất và ban hành đều dựa trên những quy định cụ thể của 3 Công ước và có sửa đổi cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Theo đó, Thông tư số 19/2014/TT-BYT đã quy định về thuốc gây nghiện (*gồm nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm có chứa hoạt chất gây nghiện*), thuốc hướng tâm thần (*gồm nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm có chứa hoạt chất hướng tâm thần*) và tiền chất dùng làm thuốc (*gồm nguyên liệu, bán thành phẩm, thuốc thành phẩm có chứa tiền chất dùng làm thuốc*)[11].

Việt Nam đã quy định rõ các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp xuất, nhập khẩu, bán buôn thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần và tiền chất dùng làm thuốc phải tuân thủ các quy định về nhân sự và hồ sơ, sổ sách, báo cáo theo quy định. Doanh nghiệp bán buôn, cơ sở bán lẻ, cơ sở sử dụng thuốc phải lập dự trù mua thuốc thành phẩm gây nghiện, thuốc thành phẩm hướng tâm thần, thuốc thành phẩm tiền chất. Doanh nghiệp xuất, nhập khẩu và cung ứng thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần và tiền chất dùng làm thuốc do Bộ Y tế quy định. Việc xuất, nhập khẩu thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần và tiền chất dùng làm thuốc phải có giấy phép của Bộ Y tế và chỉ được xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế của Việt Nam. Điều 45 Nghị định 176/2013/NĐ-CP quy định cụ thể các hình thức phạt hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần và tiền chất dùng làm thuốc...

Chính nhờ các Nghị định, Thông tư đã đưa ra những quy định cụ thể và rõ ràng như vậy cho nên việc triển khai công tác kiểm soát chất ma túy, chất hướng

[11] Về những nội dung cụ thể xin tham khảo thêm: Danh mục I và III của *Nghị định 82/2013/NĐ-CP;* Phụ lục II, IV và VI kèm theo *Thông tư 19/2014/TT-BYT*.

thần và tiền chất của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu không những đã tuân thủ nghiêm túc những quy định của các Công ước mà còn đạt một số kết quả nhất định, bắt đầu đi vào nề nếp và được giám sát chặt chẽ, mặc dầu nhu cầu hợp pháp về tiền chất nhập khẩu phục vụ ngành công nghiệp và y tế là rất lớn, tăng dần theo từng năm[12].

2.2.1.3. Thực hiện các quy định về công tác cai nghiện ma túy

Nhằm mục tiêu chống lạm dụng ma túy, Công ước 1961 (Điều 38) yêu cầu các nước thành viên: "Chú ý đặc biệt và thực hiện tất cả các biện pháp thiết thực để ngăn chặn việc lạm dụng ma túy, và để sớm phân loại, điều trị, giáo dục, chăm sóc sau điều trị, phục hồi và thực hiện việc tái hòa nhập vào xã hội đối với những người này và phối hợp các nỗ lực của mình để đạt các mục đích nói trên; Các bên thúc đẩy với mọi khả năng việc đào tạo cán bộ điều trị, chăm sóc sau điều trị, phục hồi và tái hòa nhập xã hội cho những người nghiện ma túy" [25].

Công ước năm 1971 yêu cầu cần tăng cường quản lý các chất hướng thần, chống lạm dụng các chất này cũng như cảnh báo tính nguy hiểm khi tình trạng buôn bán các chất hướng thần đang có xu hướng gia tăng. Về các biện pháp chống lạm dụng chất hướng thần, Công ước 1971 (Điều 20) quy định: "Thực hiện tất cả các biện pháp có thể để ngăn chặn việc lạm dụng chất hướng thần để sớm phát hiện, điều trị, giáo dục, chăm sóc sau điều trị, phục hồi và tái hòa nhập vào xã hội những người lạm dụng chất hướng thần cũng như phối hợp mọi nỗ lực cho các mục đích này; Các bên thúc đẩy theo khả năng của mình việc đào tạo cán bộ cho công tác điều trị, chăm sóc sau điều trị, phục hồi và tái hòa nhập vào xã hội cho những người lạm dụng chất hướng thần" [26].

---

[12]Cụ thể: *Trong lĩnh vực công nghiệp*: Từ năm 2005 đế năm 2009, Bộ Công Thương đã cấp 2.048 giấy phép cho hơn 400 đơn vị tham gia nhập khẩu tiền chất với số lượng trên 16.103.147 tấn và 19.209.478 lít. Tiền chất nhập với số lượng lớn là Toluen; Methyl Ethyl Ketone; Potassium permangnate; Axetone; H2SO4; HCl; Acid Axetic; Acid Formic…Trong đó, năm 2005 (trên 406.074 tấn và 421.142 lít); năm 2006 (8.425.543,939 tấn, 360121,78 lít); năm 2007 (2.342.618,22 tấn, 888.033,1 lít); năm 2008 (1.937.428,006 tấn, 819.299 lít) và 6 tháng đầu năm 2009 (2.991.483,001 tấn và 16.720. 882,23 lít).
Trong lĩnh vực Y tế: Từ năm 2005 đến năm 2009, Bộ Y tế đã cấp 134 giấy phép cho hơn 50 đơn vị tham gia nhập khẩu với số lượng trên 44.789,87 kg tiền chất. Các tiền chất nhập khẩu với số lượng lớn là Pseudoephedrine HCL; Ephedrine; Phenylpropanolamine… Trong đó, năm 2005 (1.703 kg); năm 2006 (5.694 kg); năm 2007 (8.463,63 kg); năm 2008 (11.207,24 kg) và năm 2009 (17.722 kg). Chỉ số nhập khẩu tiền chất tăng qua các năm. Năm 2005 (23,02%), năm 2006 (69,98%) tăng 44, 96% so với năm trước. Năm 2007 (43,02%), năm 2008 (56,98%) tăng 13,96%. Năm 2009 (61,27%) tăng 22,54% so với năm 2008.

Khác với Công ước 1961 và Công ước 1971, Công ước 1988 là Công ước quy định tập trung các biện pháp chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần, nhưng vẫn có nội dung liên quan tới việc chống lạm dụng ma túy, chất hướng thần. Theo đó, "việc sản xuất, nhu cầu tiêu thụ và buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần đang đe dọa nghiêm trọng sức khỏe và hạnh phúc của con người và ảnh hưởng bất lợi đối với nền kinh tế, văn hóa và chính trị của xã hội" [27].

Đề cập đến việc áp dụng các biện pháp cai nghiện phục hồi cho người phạm tội buôn bán bất hợp pháp ma túy, đồng thời cũng là người nghiện ma túy, Công ước 1988 (Điều 3) đã quy định: "... đối với các vụ ít nghiêm trọng, các bên có thể không kết án hoặc không áp dụng hình phạt mà thay bằng các biện pháp giáo dục, phục hồi hoặc tái hòa nhập vào xã hội cai nghiện và chăm sóc sau điều trị cho người phạm tội là người nghiện ma túy" hoặc "có thể thay việc kết án hoặc hình phạt hoặc có thể quy định bổ sung cho việc kết án hoặc hình phạt đối với người phạm tội các biện pháp cai nghiện, giáo dục, chăm sóc sau khi điều trị phục hồi hoặc tái hòa nhập vào xã hội" [27].

Thực hiện theo các quy định của các Công ước, vấn đề cai nghiện ma túy, quan tâm đến người nghiện ma túy là một trong những nội dung quan trọng nhất, được Việt Nam luôn đặc biệt chú ý. Việt Nam đã và đang tích cực tham gia các chương trình giảm cầu ma túy của khu vực và thế giới như Chương trình toàn cầu của Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm LHQ về phân tích, báo cáo và giám sát xu hướng ma túy tổng hợp (SMART) và chương trình toàn cầu của UNODC về cai nghiện cho người sử dụng ma túy (TREATNET)... nhằm cập nhật thông tin về xu hướng, phương thức, tình hình các loại ma túy tổng hợp và các biện pháp cai nghiện phù hợp hiện nay. Để giảm cầu ma túy hiệu quả, Việt Nam đã triển khai đồng bộ công tác cai nghiện, giáo dục phòng ngừa và tuyên truyền sâu rộng trên cả nước.

Ngay từ năm 1989, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 của Việt Nam (Điều 29) đã quy định: "Các cơ sở Y tế phải tiến hành các biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người mắc... bệnh nghiện ma túy, bệnh SIDA (nay gọi là

AIDS) và một số bệnh truyền nhiễm khác có thể gây nguy hại cho xã hội" [40]. Khi Việt Nam gia nhập các công ước của LHQ năm 1997, vấn đề cai nghiện ma túy, quan tâm đến người nghiện ma túy là một trong những nội dung quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tệ nạn ma túy. Nhà nước có chính sách khuyến khích cai nghiện ma tuý tự nguyện song song với việc áp dụng chế độ cai nghiện đối với người nghiện ma tuý.

Thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW, Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác tổ chức cai nghiện và quản lý sau cai nghiện. Đặc biệt, Chính phủ đã phê duyệt Đề án "*Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy*" trong Chương trình hành động phòng, chống ma tuý giai đoạn 2001-2005; chỉ đạo các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân các địa phương quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác cai nghiện. [4, tr. 33]. Đồng thời, đã xuất hiện một số mô hình cai nghiện phù hợp với các vùng, miền, nhóm đối tượng, như mô hình cai nghiện 3 giai đoạn dựa vào "*Công trường 06*" ở Tuyên Quang và một số tỉnh miền núi phía Bắc; mô hình cai nghiện kết hợp giữa gia đình, cộng đồng và cai nghiện tập trung tại Lào Cai; mô hình "*Giải quyết việc làm tại chỗ cho người sau cai nghiện*" của các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa; mô hình cai nghiện tại cộng đồng của tỉnh Nam Định; mô hình quản lý sau cai bằng "*Câu lạc bộ B 93*" ở Hà Nội; mô hình "*Tổ chức quản lý dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy"* tại Thành phố Hồ Chí Minh và 6 địa phương khác... [4, tr. 33]. Một số địa phương đã đầu tư nâng cấp, mở rộng các Trung tâm để đưa số người nghiện tại cộng đồng vào cai nghiện; về cơ bản đã tiếp nhận hết số người nghiện trên địa bàn vào cai nghiện tập trung tại các trung tâm cai nghiện của địa phương. Ví dụ như: Thành phố Hồ Chí Minh tăng từ 3.200 người lên trên 30.000 người; Hà Nội từ 500 người lên trên 6.000 người; Hải Phòng từ 100 người lên 1.300 người. Tỉnh Sơn La đã hoàn thành Trung tâm đưa vào cai nghiện tập trung cho hơn 1.000 người và đang triển khai xây dựng mới từ 5 đến 7 trung tâm cấp huyện để đưa trên 15.000 người nghiện vào cai nghiện tập trung [4, tr. 33]...

Công tác cai nghiện ma túy và giải quyết các vấn đề xã hội đối với tệ nạn nghiện hút, tiêm chích ma túy đã được thúc đẩy và hoạt động có hiệu quả. Từ năm 1996 đến năm 2009, cả nước tiếp nhận cai nghiện phục hồi cho 340.878 lượt người, trong đó cai nghiện phục hồi tại Trung tâm là 208.680 người (chiếm 61,2%) (trung bình mỗi năm tổ chức cai được 28.868 lượt người, chiếm 20%); cai nghiện tại cộng đồng và gia đình 132.198 lượt người (chiếm 38,8%) [4, tr. 34].

Trên tinh thần của các Công ước, Việt Nam có chính sách khuyến khích cai nghiện ma tuý tự nguyện song song với việc áp dụng chế độ cai nghiện đối với người nghiện ma tuý. Luật cũng quy định trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức, chính quyền các cấp trong việc phát hiện, quản lý và tổ chức cai nghiện cho người nghiện ma tuý theo các hình thức cai nghiện khác nhau, cũng như trong việc giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện và giúp đỡ người đã cai nghiện ma tuý hoà nhập cộng đồng, phòng, chống tái nghiện.

Đặc biệt, Chính phủ đã giao cho ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý công tác cai nghiện ma tuý vì đây là một hoạt động mang tính xã hội cao và người nghiện ma tuý chưa phải là tội phạm, nên không nhất thiết phải giao cho lực lượng Công an quản lý. Trong quá trình thực hiện, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Công an, y tế và các cơ quan hữu quan khác. Coi người nghiện ma túy như người bệnh nên Luật quy định thời gian cai nghiện tại gia đình và cộng đồng cũng như cai tự nguyện tại các Trung tâm cai nghiện là từ 6 tháng đến 1 năm, cai nghiện bắt buộc là từ 1 đến 2 năm. Năm 2003, Quốc hội ra Nghị quyết số 16/2003/QH11 cho phép thực hiện thí điểm đề án "*Tổ chức quản lý dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy*" tại Thành phố Hồ Chí Minh và 6 địa phương khác. Sau 4 năm triển khai Nghị quyết số 16/2003/QH11, năm 2006 đã có gần 30.000 người được cai nghiện, 38.301 lượt học viên và người sau cai được theo học văn hoá từ xoá mù chữ tới tốt nghiệp trung học phổ thông; 35.414 lượt người được dạy nghề hướng nghiệp (trong đó có 16.242 người được cấp bằng hoặc chứng chỉ nghề các loại), giải quyết việc làm thường xuyên cho 12.750 đến 15.000 học viên và người sau cai, tới nay đã có gần 10.000 người được tái hoà nhập cộng

đồng, trong đó 60% có việc làm ổn định, tỷ lệ tái nghiện bước đầu phát hiện mới là 1% [4, tr. 34-35].

Bộ Y tế đã phối hợp với các cơ sở nghiên cứu tiến hành nghiên cứu, thẩm định và bước đầu đưa vào ứng dụng tại các trung tâm cai nghiên bài thuốc hỗ trợ cắt cơn Cedemex. Ngoài ra, Bộ Y tế còn chỉ đạo nghiên cứu các phương pháp điều trị thay thế nhóm nghiện dạng thuốc phiện bằng Methadone, phương pháp dùng thuốc đối kháng Natrexone trong điều trị chống tái nghiện, đồng thời tiến hành nghiên cứu sửa đổi một số điểm không phù hợp trong phác đồ điều trị an thần kinh dùng hỗ trợ điều trị cai nghiện ma túy đã được ban hành từ năm 1995. Theo thống kê đầu năm 2017 của Bộ Y tế, hiện có 62/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam triển khai điều trị nghiện bằng Methadone cho gần 50.000 người [74, tr. 8].

Bên cạnh đó, hệ thống các văn bản pháp luật pháp luật về phòng, chống ma tuý nói chung, về lĩnh vực cai nghiện phục hồi nói riêng đã được xây dựng tương đối đầy đủ và đồng bộ từ Luật Phòng, chống ma túy năm 2000, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy năm 2008, Luật xử lý vi phạm hành chính, Pháp lệnh về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý tại Tòa án nhân dân hành chính đến hàng chục Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hàng trăm Thông tư và Thông tư liên tịch của các Bộ, ngành Trung ương đã tạo thành một hành lang pháp lý cho việc triển khai công tác cai nghiện, phục hồi cũng như các chế độ, chính sách đối với người cai nghiện ma túy; cũng như khẳng định rõ ràng quyết tâm của Việt Nam trong việc triển khai công tác kiểm soát ma túy theo các quy định của 3 Công ước của LHQ.

Tuy nhiên, thực tế cho đến hiện nay, công tác cai nghiện vẫn là khâu khó khăn nhất, cụ thể: hiệu quả cai nghiện thấp, tỷ lệ tái nghiện sau khi cai nghiện tập trung còn cao; việc tổ chức cai nghiện tại cộng đồng và gia đình còn ít hiệu quả vì nhiều địa phương, chính quyền cơ sở không tổ chức hình thức cai nghiện này hoặc ít quan tâm chỉ đạo thực hiện; công tác nghiên cứu, triển khai ứng dụng các bài thuốc hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện các biện pháp y tế để cai nghiện ma tuý chậm và khó khăn, chưa đáp ứng kịp yêu cầu thực tế.

Đây là những vấn đề mà riêng Việt Nam không thể giải quyết được, cần phải có sự hợp tác, hỗ trợ về khoa học, kỹ thuật; kinh phí, phương tiện; chuyển giao công nghệ… từ các nước phát triển, dưới sự điều phối của LHQ. Điều này càng khẳng định sự cần thiết phải tăng cường hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống và kiểm soát ma túy.

2.2.1.4. Thành lập các cơ quan chuyên trách về phòng, chống ma túy

Nếu như trong giai đoạn 1992-1997, Việt Nam chỉ mới tiến hành thành lập các cơ quan thường trực, tham mưu về phòng, chống ma tuý, thì từ sau khi tham gia các Công ước của LHQ, Việt Nam đã dần tổ chức thành lập các cơ quan chuyên trách về ma túy, một mặt nhằm phục vụ công tác phòng chống ma túy ở trong nước, mặt khác đảm nhiệm vai trò hợp tác một cách có hiệu quả và kịp thời với các quốc gia, TCQT trong lĩnh vực phòng chống ma túy, trong đó có LHQ.

Theo Công ước 1961 (Điều 35), căn cứ vào các quy định của Hiến pháp, pháp luật và hệ thống hành chính của mình, các Bên có những biện pháp ở cấp quốc gia để phối hợp hoạt động phòng ngừa và trấn áp việc buôn bán ma túy bất hợp pháp. Với mục tiêu này, các bên có thể chỉ định một cơ quan thích hợp chịu trách nhiệm về việc phối hợp này. Đồng thời, giúp đỡ lẫn nhau trong chiến dịch chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý và hợp tác chặt chẽ với nhau và với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền mà họ là thành viên để duy trì chiến dịch phối hợp chống buôn bán bất hợp pháp... [25].

Trên tinh thần đó, ngày 25/08/1998, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập Ủy ban Quốc gia phòng, chống ma tuý do 01 đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch, 01 đồng chí Bộ trưởng Bộ Công an làm Phó Chủ tịch; các đồng chí Bộ trưởng, Thứ trưởng các Bộ, ngành chức năng làm thành viên Ủy ban. Từ năm 1998, Bộ Công an tiếp nhận vai trò là cơ quan thường trực phòng, chống ma tuý thay cho Ủy ban Dân tộc và Miền núi, đồng thời thành lập Văn phòng Ủy ban Quốc gia phòng, chống ma tuý, nay là Văn phòng thường trực phòng, chống tội phạm và ma tuý. Đây cũng chính là nhằm mục tiêu kết hợp chặt chẽ giữa hai vấn đề "phòng" và "chống" trong cuộc đấu tranh với tệ nạn ma túy.

Tháng 6/2000, Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm (UBQG) được thành lập trên cơ sở sáp nhập ba cơ quan: Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS, Ủy ban Quốc gia phòng, chống ma túy và Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phòng, chống tệ nạn xã hội. Ủy ban quốc gia gồm 25 thành viên và do 01 đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch. Bộ Công an là Cơ quan Thường trực của Chính phủ về công tác phòng, chống và kiểm soát ma tuý.

Đặc biệt, liên quan đến vấn đề này *Luật phòng, chống ma túy* năm 2000 của Việt Nam đã quy định: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy; Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ, chủ trì phối hợp với các bộ cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy; Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với các cơ quan hữu quan trong phòng, chống ma túy; Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy tại địa phương, chỉ đạo việc tuyên truyền, giáo dục, tổ chức phòng, chống ma túy tại địa phương, quản lý việc cai nghiện ma túy và hòa nhập cộng đồng cho người đã cai nghiện ma túy (Điều 37) [43].

Theo đó, Bộ Công an có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý chất ma tuý và tiền chất phục vụ đấu tranh chống tội phạm về ma tuý; Tổ chức công tác giám định chất ma tuý và tiền chất; Cấp, thu hồi giấy phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma tuý, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần; cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất ma tuý sử dụng trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm (Điều 38) [43]. Bộ Y tế có trách nhiệm ban hành danh mục, quy chế quản lý thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, tiền chất sử dụng trong lĩnh vực y tế và tổ chức thực hiện quy chế đó; ban hành và chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện quy chế quản lý chất ma tuý sử dụng trong lĩnh vực y tế, phân tích, kiểm nghiệm và nghiên cứu khoa học; Cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc cai nghiện ma tuý, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, chất ma tuý, tiền chất sử dụng trong lĩnh

vực y tế, phân tích, kiểm nghiệm và nghiên cứu khoa học (Điều 40) [43]. Bộ Công thương có trách nhiệm ban hành danh mục, quy chế quản lý tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp và tổ chức thực hiện quy chế đó; cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu tiền chất sử dụng trong các lĩnh vực sản xuất, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này (Điều 41) [43].

Như vậy, theo tinh thần của Công ước 1961, Điều 35, Việt Nam đã thành lập được một cơ quan ở cấp quốc gia chịu trách nhiệm để phối hợp hoạt động phòng ngừa và trấn áp việc buôn bán bất hợp pháp cũng như để "*Giúp đỡ lẫn nhau trong chiến dịch chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý; Hợp tác chặt chẽ với nhau và với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền mà họ là thành viên để duy trì chiến dịch phối hợp chống buôn bán bất hợp pháp;* [và] *Bảo đảm sự hợp tác quốc tế giữa các cơ quan thích hợp được thực hiện một cách khẩn trương…*" [25].

Để cụ thể hóa, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 80/2001/NĐ-CP ngày 5/11/2001 về hướng dẫn việc kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy ở trong nước; sau đó là Nghị định số 05/2003/NĐ-CP ngày 21/1/2003 về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy [13]; Các Nghị định này chỉ rõ: Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ hợp tác với cơ quan hữu quan tương ứng của nước khác theo quy định tại Chương VI Luật Phòng, chống ma tuý và của Nghị định này cũng như các quy định pháp luật khác có liên quan để phát hiện, ngăn chặn các hành vi mua bán, vận chuyển trái phép chất ma tuý, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần qua biên giới (Điều 14). Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc nghiên cứu, đề xuất chủ trương đàm phán, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế về phòng, chống ma tuý (Điều 16) [13].

Bộ Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma tuý, bảo đảm sự phù hợp giữa pháp luật Việt Nam và các Công ước của LHQ; tham gia xây dựng, thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật về hợp tác quốc tế về phòng, chống ma tuý và tổ chức phổ biến các văn bản này trong cán bộ, công chức, nhân dân (Điều 17) [13].

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công an thẩm định các đề án, dự án hợp tác quốc tế về phòng, chống ma tuý, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt và có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về phòng, chống ma tuý đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Điều 18) [13].

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp thực hiện kiểm soát sản xuất, bảo quản, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, phân phối, sử dụng tiền chất tại địa phương.

Chính phủ cũng đã ban hành thêm Nghị định số 58/2003/NĐ-CP ngày 29/5/2003 quy định về kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần [14]. Với việc ban hành các Nghị định như đã nói, Việt Nam đã có thêm cơ sở pháp lý vững vàng để triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trên lĩnh vực phòng, chống ma túy.

Năm 2007, Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm được kiện toàn lại theo Quyết định số 50/2007/QĐ-TTg ngày 12/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Ủy ban Quốc gia là Cơ quan liên ngành giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp công tác phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma tuý, mại dâm giữa các bộ, ngành thành viên Ủy ban.

Nhằm tạo cơ chế phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các Bộ, ngành, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 52/2011/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 ban hành quy chế phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy. Cơ chế phối hợp kiểm soát ma túy tuân thủ theo những nguyên tắc cơ bản như: Bảo đảm công tác quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy, thống nhất theo từng ngành, từng lĩnh vực được phân công; tránh chồng chéo, sót lọt, cản trở các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy. Trên tinh thần đó, ngày 15/11/2012, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quyết định số 5602/2012/QĐ-UBQG kiện toàn Tổ công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy ở cấp trung ương và ở các địa phương để giúp Ban chỉ đạo trong công tác kiểm soát ma túy và tiền chất.

2.2.2. Hợp tác về dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp hình sự

Dẫn độ tội phạm là thủ tục tư pháp hình sự quốc tế trong đó một quốc gia (quốc gia được yêu cầu dẫn độ) theo yêu cầu của một quốc gia khác (quốc gia yêu cầu dẫn độ) giao người phạm tội đang lẩn trốn trên lãnh thổ của mình cho quốc gia đó để điều tra, truy tố, xét xử hoặc để thi hành hình phạt của bản án đã có hiệu lực. Theo các Công ước, các Bên không có nghĩa vụ yêu cầu dẫn độ hoặc dẫn độ tội phạm ma túy xảy ra trong lãnh thổ của họ. Ba Công ước chỉ đơn giản là nỗ lực "làm cho dẫn độ mang tính khả thi bằng cách sử dụng quy định pháp luật trong nước hiện hành và các hiệp ước dẫn độ song phương và đa phương hiện tại hoặc tương lai".

Về dẫn độ tội phạm, Công ước 1988 quy định: 1) Áp dụng đối với những tội phạm do các Bên qui định phù hợp với các hành vi được qui định là tội phạm; 2) Mỗi hành vi phạm tội được coi là một tội phạm có thể bị dẫn độ theo bất kỳ Hiệp định nào về dẫn độ còn hiệu lực giữa các bên; 3) Nếu một bên thực hiện việc dẫn độ theo hiệp định nhận được yêu cầu dẫn độ từ một Bên khác chưa có hiệp định dẫn độ, thì có thể coi Công ước 1988 là cơ sở pháp lý để thực hiện việc dẫn độ bất kỳ tội phạm nào mà được áp dụng; 4) Những Bên không phải thực hiện việc dẫn độ tội phạm theo hiệp định sẽ thừa nhận những hành vi phạm tội là những tội phạm có thể được dẫn độ lẫn cho nhau; 5) Việc dẫn độ được tiến hành phù hợp với những điều kiện do pháp luật của Bên được yêu cầu dẫn độ hoặc hiệp định về dẫn độ qui định, kể cả những căn cứ mà bên được yêu cầu có thể dựa vào để từ chối dẫn độ; 6) Bên được yêu cầu có thể từ chối thực hiện yêu cầu dẫn độ nếu có những lý do xác đáng để cho rằng thực hiện yêu cầu này sẽ tạo điều kiện cho việc xét xử hoặc trừng phạt bất kỳ ai vì lý do nòi giống, tôn giáo, quốc tịch hoặc quan điểm chính trị, hoặc có thể làm thiệt hại cho bất kỳ người nào vì những lý do nói trên; 7) Các bên cố gắng đẩy nhanh thủ tục dẫn độ và đơn giản hoá việc đòi hỏi xuất trình các chứng cứ liên quan đến việc dẫn độ các tội phạm; 8) Căn cứ vào qui định của pháp luật và các hiệp định dẫn độ của mình, Bên được yêu cầu nếu xét thấy cấp thiết và cũng là đề nghị của Bên yêu cầu, thì có thể bắt tạm giam người bị dẫn độ đang ở trên lãnh thổ của mình, hoặc áp dụng

những biện pháp thích hợp khác để bảo đảm sự có mặt của người này khi dẫn độ… 11) Các bên cố gắng ký kết các hiệp định song phương để thực hiện hoặc nâng cao hiệu quả của việc dẫn độ; 12) Các bên có thể xem xét khả năng ký kết các hiệp định song phương hoặc đa phương mang tính chất chung hay riêng về việc chuyển những người đã bị kết án tù hoặc các án tước tự do khác về các tội phạm áp dụng theo quy định về dẫn độ nêu trên cho nước của họ để chấp hành hình phạt (Điều 6) [27].

Trong thực tế, Việt Nam đã ký kết một số hiệp ước song phương về tương hỗ tư pháp trong các vấn đề hình sự, trong đó vấn đề dẫn độ tội phạm, bao gồm cả tội phạm ma túy là được phép. Đặc biệt, lần đầu tiên Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 (BLTTHS 2003) [39] thay thế cho BLTTHS 1988 có hiệu lực từ tháng 7/2004 có hai điều mới (điều 343 và 344) giải quyết vấn đề dẫn độ. Lần đầu tiên công cụ này đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản mang tính quan trọng đối với việc phát triển các quy định thực thi quốc gia về dẫn độ. BLTTHS 2003 đã đặt ra một số quy tắc quan trọng về các điều kiện để dẫn độ. Các căn cứ để từ chối dẫn độ ở Việt Nam thường theo các nguyên tắc thông lệ quốc tế và cũng được dự kiến trong các Công ước, chẳng hạn như các nguyên tắc quốc tịch, xét xử kép, tội phạm kép và phân biệt đối xử. Tuy nhiên, BLTTHS 2003 chỉ mới đề cập đến các khía cạnh chính của dẫn độ, chứ chưa giải quyết các vấn đề khác nhau về thủ tục dẫn độ. Đặc biệt, nó vẫn chưa xác định được phạm vi của tội phạm có thể dẫn độ và nó cũng chưa trả lời câu hỏi liệu Việt Nam có phải thực hiện thẩm quyền hình sự trong trường hợp từ chối dẫn độ. Đây chính là một trong những điểm mà luật pháp Việt Nam cần được bổ sung, cụ thể hơn để đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

Về tương trợ tư pháp, theo Công ước 1988, "các bên sẽ dành cho nhau sự tương trợ tư pháp rộng rãi nhất trong việc điều tra, truy tố và xét xử các tội phạm" (Điều 7) [27]. Công ước đã quy định chi tiết về mục đích, hình thức tương trợ tư pháp, những trường hợp từ chối việc tương trợ tư pháp, yêu cầu không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ trong hiệp định song phương hoặc đa phương liên quan toàn bộ hay một phần đến việc tương trợ tư pháp; thẩm quyền và trách

nhiệm của các cơ quan thực hiện những yêu cầu về tương trợ tư pháp hoặc chuyển những yêu cầu đó cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện; ngôn ngữ sử dụng ; thể thức nội dụng của văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp; nghĩa vụ của các bên yêu cầu và nhận yêu cầu tương trợ tư pháp, cũng như các quy định quyền khước từ yêu cầu tương trợ, những vấn đề liên quan đến nhân chứng, giám định viên tham gia trong hoạt động tương trợ tư pháp, chi phí thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp…

Ngày 21/11/2007, Luật Tương trợ tư pháp (TTTP) được Quốc hội Việt Nam ban hành và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2008 [45]. Luật TTTP có ý nghĩa quan trọng tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho hoạt động TTTP của các cơ quan nhà nước Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế trong khuôn khổ của LHQ trong cả bốn lĩnh vực dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù. Nội dung của luật này đã quy định về sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng có thẩm quyền trong thực hiện hợp tác quốc tế về TTTP hình sự và chuyển giao người bị kết án. Theo đó, trong trường hợp Bộ Công an nhận được văn bản của hai hoặc nhiều nước yêu cầu dẫn độ một người về cùng một tội phạm hoặc nhiều tội phạm khác nhau thì Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao xem xét, quyết định đáp ứng yêu cầu dẫn độ cho một trong các nước yêu cầu và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho Toà án Nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định dẫn độ…

Hiện nay, Việt Nam đã ký 23 Hiệp định song phương trong lĩnh vực TTTP. Các Hiệp định, thỏa thuận về TTTP được ký kết và đi vào thực hiện đã tạo cơ sở pháp lý góp phần kịp thời tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực TTTP giữa Việt Nam với các nước. Đặc biệt, việc đẩy mạnh hợp tác song phương, đa phương trong lĩnh vực TTTP trong khuôn khổ LHQ đã đạt được những bước tiến đáng ghi nhận, góp phần trực tiếp vào việc nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trong hợp tác khu vực cũng như ở tầm đa phương theo hướng chủ động, tích cực và có tinh thần trách nhiệm.

Về hợp tác quốc tế song phương trong lĩnh vực TTTP, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an chủ trì đề xuất tiến hành đàm phán 02 Hiệp định TTTP về hình sự, 04 hiệp định về dẫn độ, 05 hiệp định về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, trong số đó, 08 hiệp định đã được ký kết. Đồng thời, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ: Tư pháp, Ngoại giao, Công an phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoàn tất các thủ tục để chuẩn bị đàm phán 5 hiệp định song phương về hình sự.

Trong khuôn khổ *hợp tác khu vực ASEAN*, Chính phủ đã phân công Bộ Tư pháp, phối hợp với các Bộ, ngành đẩy mạnh hoạt động hợp tác ASEAN trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp[13], các nước ASEAN đã thống nhất giao Việt Nam chủ trì soạn thảo Dự thảo Hiệp định khu vực về miễn hợp pháp hóa giấy tờ công vụ nước ngoài (Apostille) trong ASEAN. Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng và đưa ra thảo luận tại Phiên họp lần thứ 3 của Nhóm Công tác ASEAN về sáng kiến Việt Nam về tăng cường TTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại. Chính phủ cũng đã chỉ đạo Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tích cực tham gia đàm phán Hiệp định mẫu về dẫn độ trong ASEAN.

Ngoài ra, để nâng cao hơn nữa vai trò, chất lượng và hiệu quả công tác đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước, thỏa thuận quốc tế về TTTP, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng Kế hoạch Đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước, thỏa thuận quốc tế về TTTP giai đoạn 2012 - 2016. Kế hoạch này nhằm đưa ra một lộ trình cụ thể hàng năm và 05 năm (giai đoạn 2012 - 2016) cho công tác đàm phán ký kết, gia nhập và thực hiện hiệp định, thỏa thuận quốc tế về TTTP trong lĩnh vực dân sự, hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; xác định các nước, vùng lãnh thổ trọng điểm, có quan hệ giao lưu lớn và đa dạng về mọi mặt với Việt Nam cũng như các thiết chế đa phương cần ưu tiên cho công tác này; đặt ra các yêu cầu, tiêu chí cụ thể nhằm bảo đảm việc đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế về TTTP một cách hiệu quả, thiết thực, trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

---

[13] "Sáng kiến về tăng cường tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa các quốc gia thành viên ASEAN".

Trong quá trình thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp theo các quy định của LHQ, Việt Nam đã cố gắng hoàn thiện một số lĩnh vực sau:

- *Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế và tổ chức bộ máy, cán bộ thực hiện Luật TTTP:* Sau khi Luật TTTP được Quốc hội thông qua năm 2007, Chính phủ đã khẩn trương thực hiện và chỉ đạo các Bộ, ngành hữu quan xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực này [8, 10, 12]. Chính phủ cũng đang tiếp tục chỉ đạo các Bộ: Tư pháp, Ngoại giao, Công an, Tài chính và phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn các quy định của Luật TTTP trong các lĩnh vực về tiếp nhận, chuyển giao, thi hành án đối với người đang chấp hành hình phạt tù; về dẫn độ; rà soát các quy định pháp luật về TTTP[14].

Bên cạnh đó, sự phối kết hợp giữa các Bộ, ngành thuộc Chính phủ và giữa các cơ quan thuộc Chính phủ với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong triển khai hoạt động TTTP cũng được thiết lập và ngày càng được củng cố. Hiện nay, một mạng lưới các cơ quan, cán bộ chuyên trách làm công tác TTTP ở cấp trung ương đã được hình thành và ngày càng tăng cường sự phối hợp, chia sẻ thông tin trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- *Xây dựng cơ sở dữ liệu về tương trợ tư pháp*: Các Bộ, ngành đầu mối đều nhận thức rõ về sự cần thiết của việc thiết lập một hệ cơ sở dữ liệu toàn diện về TTTP trong đó không chỉ cung cấp và cập nhật các thông tin về pháp luật trong nước mà còn bao gồm các điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài về TTTP. Trong giai đoạn này, các Bộ, ngành đều đã triển khai xây dựng phần mềm để quản lý hồ sơ ủy thác tư pháp trong Bộ, ngành mình, tập hợp và đăng tải trên trang mạng của Bộ, ngành các văn bản pháp luật và điều ước quốc tế về TTTP.

[14]Bộ Tư pháp có chức năng thực hiện các nội dung quản lý nhà nước chung về công tác TTTP, đồng thời là đơn vị đầu mối tiếp nhận, tổ chức thực hiện các yêu cầu TTTP trong lĩnh vực dân sự; Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ làm đầu mối thực hiện TTTP về hình sự; Bộ Công anđược giao nhiệm vụ làm đầu mối tiếp nhận và đề xuất việc thực hiện các ủy thác tư pháp về hình sự với nước ngoài do Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển đến; tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định việc dẫn độ và chuyển giao người chấp hành hình phạt tù; Bộ Ngoại giao là đơn vị làm đầu mối thực hiện chức năng liên quan đến tương trợ tư pháp được giao; Tòa án nhân dân tối cao thực hiện vai trò đơn vị chủ trì công tác tương trợ tư pháp của ngành tòa án.

- *Ủy thác tư pháp về hình sự:* Từ năm 2008 đến nay, Việt Nam đã nhận ủy thác tư pháp về hình sự của các cơ quan tư pháp nước ngoài gửi đến là 199 hồ sơ; đã thực hiện 151 hồ sơ. Nội dung yêu cầu TTTP chủ yếu là chuyển giao để truy cứu trách nhiệm hình sự, tống đạt tài liệu, thu thập, cung cấp chứng cứ; xác minh nhân thân, lý lịch... Yêu cầu TTTP về hình sự ngày càng đa dạng, phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực và tội phạm nghiêm trọng như giết người, buôn bán ma túy, tội phạm tham nhũng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, rửa tiền... Ngược lại, cơ quan chức năng của Việt Nam đã tiếp nhận ủy thác tư pháp về hình sự của các cơ quan tư pháp trong nước là 83 hồ sơ, đã chuyển cho phía nước ngoài là 68 hồ sơ; phía nước ngoài đã thực hiện 54 hồ sơ, trả lại 15 hồ sơ do lập chưa đúng yêu cầu [75, tr. 95]. Yêu cầu ủy thác tư pháp về hình sự chủ yếu đến và đi đến những nước mà Việt Nam đã ký hiệp định TTTP.

- *Về dẫn độ*: Bộ Công an đã chuyển cho Tổng viện kiểm sát Liên bang Nga 02 yêu cầu dẫn độ; Tiếp nhận 01 yêu cầu dẫn độ từ Công hòa Séc và đang giao cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội xử lý vụ việc.

- *Về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù:* Theo báo cáo của Bộ Công an, từ tháng 7/2008 đến hết ngày 30/09/2012, Việt Nam đã tiếp nhận 37 yêu cầu chuyển giao cho phía nước ngoài, trong đó đã chuyển giao 4 phạm nhân cho Cộng hòa Pháp, Đại hàn Dân quốc và Vương quốc Anh. Đã nhận 5 hồ sơ đề nghị được chuyển giao từ nước ngoài về Việt Nam nhưng chưa thực hiện tiếp nhận trường hợp nào [75, tr. 96].

Như vậy, các cơ quan đầu mối thực hiện các hoạt động TTTP đã luôn cố gắng thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Luật TTTP nhằm giải quyết nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả các ủy thác tư pháp nhận được.

Yêu cầu ủy thác tư pháp đi, đến được xử lý hàng năm ngày càng tăng về số lượng, phức tạp và đa dạng hơn về nội dung, đối tượng, nước thực hiện/yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp. Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiếp nhận và thực hiện các yêu cầu uỷ thác tư pháp đến của nước ngoài đạt kết quả khá tốt (trong lĩnh vực ủy thác tư pháp về dân sự đạt 34,9%, trong lĩnh vực hình sự là 62,2% theo báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao). Tuy nhiên, kết

quả cơ quan nước ngoài thực hiện các yêu cầu ủy thác tư pháp đi cho Việt Nam thì có sự khác biệt giữa lĩnh vực hình sự và dân sự. Theo báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, phía nước ngoài thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp về hình sự cho các cơ quan của Việt Nam đạt kết quả tốt (54/68 hồ sơ yêu cầu đã thực hiện được). Trong khi đó, lượng ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài được thực hiện rất hạn chế (chỉ đạt 16,7%) [75, tr. 99].

2.2.3. Hợp tác tiểu vùng về phòng, chống ma túy trong khuôn khổ LHQ

Luật phòng, chống ma túy năm 2000 đã dành hẳn một chương (Chương 6) quy định Hợp tác quốc tế về phòng, chống ma tuý (*gồm 6 điều từ Điều 46 đến Điều 51)* theo hướng nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau về cơ sở vật chất, thông tin đào tạo cán bộ cho các hoạt động phòng, chống ma tuý trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia; đồng thời quy định nội dung các hoạt động hợp tác quốc tế [43]. Việt Nam khẳng định việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống ma tuý phải tuân theo các quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam và các nước có liên quan ký kết hoặc tham gia. Song, trong trường hợp Điều ước quốc tế chưa quy định thì việc hợp tác phải theo thoả thuận trực tiếp giữa Chính phủ hoặc các cơ quan tư pháp của Việt Nam với Chính phủ hoặc cơ quan tư pháp của nước có liên quan, trên cơ sở thông lệ quốc tế và quan hệ có đi có lại.

Cụ thể hơn, ngày 21/01/2003, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 05/2003/NĐ-CP về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, trong đó đã quy định rõ về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma tuý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với Chính phủ và các cơ quan Chính phủ của các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức và cá nhân nước ngoài [75, tr. 35].

Trên cơ sở pháp luật của Việt Nam và của nước có liên quan, các điều ước quốc tế đa phương và song phương mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, các cơ quan, tổ chức của Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện hợp tác quốc tế về các vấn đề sau: 1). Tuyên truyền, giáo dục về

phòng, chống ma tuý. 2). Xoá bỏ, thay thế việc trồng cây có chứa chất ma tuý. 3). Tổ chức cai nghiện ma tuý và quản lý người đã cai nghiện ma tuý; nghiên cứu, triển khai ứng dụng các bài thuốc, các phương pháp cai nghiện ma tuý và phục hồi chức năng cho người nghiện ma tuý. 4). Tổ chức phòng, chống việc mua bán, sử dụng trái phép chất ma tuý, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác và trong các cơ quan, tổ chức. 5). Kiểm soát và quản lý chặt chẽ chất ma tuý, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, tiền chất sử dụng trong lĩnh vực y tế, sản xuất công nghiệp, nghiên cứu khoa học, phân tích kiểm nghiệm và hỗ trợ trang bị, phương tiện, điều kiện để phục vụ công tác kiểm soát, quản lý các chất này. 6). Thực hiện các biện pháp giảm tác hại của ma tuý đối với sức khoẻ cộng đồng, trong đó có phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm khác qua tiêm, chích ma tuý. 7). Xây dựng xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị không có tội phạm về ma tuý và người nghiện ma tuý. 8). Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phòng, chống ma tuý và trang bị phương tiện phòng, chống ma tuý. 9). Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống ma tuý; và 10). Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, trao đổi kinh nghiệm về phòng, chống ma tuý [75, tr. 35-36].

Về hợp tác đa phương, năm 1991, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế (INTERPOL), và lần lượt năm 1995 và năm 1997 trở thành thành viên của Hiệp hội Cảnh sát các nước Đông Nam Á (ASEANAPOL), tham gia và là thành viên của Chương trình hợp tác đấu tranh chống ma túy giữa ASEAN và Trung Quốc, Chương trình hợp tác phòng, chống ma túy sáu nước tiểu vùng sông Mêkông (MOU), Hội nghị quan chức cấp cao và Hội nghị cấp Bộ trưởng các nước tiểu vùng sông Mêkông về phòng chống ma túy, Hội nghị quan chức cao cấp về vấn đề ma túy của 10 nước thành viên ASEAN… Nội dung hợp tác đa phương tập trung chủ yếu vào việc phối hợp triển khai các nội dung của ba Công ước quốc tế, xây dựng quy chế phối hợp đa quốc gia, nâng cao năng lực thông qua đào tạo cán bộ và dự án hỗ trợ kỹ thuật.

Từ năm 1995 đến năm 2000, Văn phòng INTERPOL Việt Nam đã phối hợp với INTERPOL các nước xác minh, điều tra 135 đối tượng phạm tội ma tuý quốc tế [91, tr. 3]. Ngoài ra, theo thống kê của Văn phòng Thường trực phòng, chống ma tuý, trong 5 năm (1998-2001) đã có 218 yêu cầu xác minh về tiền chất của Cơ quan phòng chống ma tuý các nước như: Ủy ban kiểm soát ma tuý quốc tế Liên hợp quốc INCB, Trung Quốc, Hà Lan, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan [91, tr.3]. Hơn nữa, thông qua Văn phòng INTERPOL, ASEANAPOL, các lực lượng chức năng phòng chống ma túy của Việt Nam tham gia trao đổi thông tin, phục vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, nhất là các thông tin phục vụ phát hiện tội phạm nguy hiểm, như: buôn bán ma túy, truy tìm tội phạm ma túy, dẫn độ tội phạm ma túy...

Việt Nam đã ký 16 Hiệp định hợp tác, Nghị định thư với Bộ Công an các nước có nội dung liên quan đến hợp tác phòng, chống tội phạm, phòng, chống ma túy... tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế lớn tại Việt Nam được các tổ chức quốc tế và các nước trong khu vực đánh giá cao.

Về hợp tác song phương, Việt Nam đã ký 8 Hiệp định song phương về phòng, chống ma túy với Chính phủ các nước Campuchia, Lào, Trung Quốc, Liên bang Nga, Thái Lan, Myanmar, Hungary, Hoa Kỳ và 17 Hiệp định hợp tác trong phòng, chống tội phạm với hầu hết các nước trong khu vực và các đối tác quan trọng về phòng, chống ma tuý trên thế giới [75, tr. 22].

Hoạt động hợp tác song phương với các nước có chung đường biên giới đã được tăng cường theo hướng đi sâu vào giải quyết các công việc cụ thể và mang tính thực tiễn. Cơ chế giao ban giữa các tỉnh đã hình thành và dần đi vào thường xuyên. Việt Nam bước đầu đã hỗ trợ, nâng cao năng lực cho lực lượng phòng, chống ma túy của Lào và Campuchia thông qua các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, đầu tư kinh phí và phương tiện.

Với sự hỗ trợ của UNODC, Việt Nam ngày càng thúc đẩy hoạt động của các Văn phòng liên lạc qua biên giới (BLOs) một cách có hiệu quả. Cho đến năm 2017, Việt Nam đã thành lập và đưa vào hoạt động 14 Văn phòng BLOs trên tuyến biên giới với các nước láng giềng, trong đó có 3 BLOs trên tuyến biên giới

Việt Nam-Trung Quốc, 5 BLOs trên tuyến Việt Nam-Lào và 6 BLOs trên tuyến Việt Nam-Campuchia [74, tr. 5]. Kể từ sau khi thành lập, các Văn phòng BLOs đã dần ổn định tổ chức và đi vào hoạt động, tập trung vào việc tổ chức giao ban định kỳ, trao đổi thông tin liên quan đến hoạt động phạm tội về ma túy, tiến hành các hoạt động phối hợp xác minh đối tượng phạm tội hoạt động hoặc đang lẫn trốn trên lãnh thổ của nhau. Số vụ, đối tượng phạm tội về ma túy bị bắt giữ tăng so với thời gian trước.

Ở các địa phương, Ủy ban nhân dân 25 tỉnh có chung đường biên giới với các nước Trung Quốc, Lào và Campuchia đã thường xuyên tổ chức giao ban định kỳ với chính quyền các tỉnh bạn. Lực lượng Công an các tỉnh biên giới đã phối hợp chặt chẽ với Công an nước bạn thường xuyên trao đổi thông tin về tình hình, kết quả phòng, chống ma tuý; phối hợp tiến hành các hoạt động điều tra, ngăn chặn tội phạm mua bán, vận chuyển ma túy. Nhờ đó đã truy bắt được một số đối tượng đặc biệt nguy hiểm là người Việt Nam, trốn truy nã, cầm đầu các tổ chức mua bán, vận chuyển ma túy từ bên ngoài vào, góp phần nâng cao hiệu quả công tác ngăn chặn, giảm lượng ma tuý thẩm lậu vào Việt Nam và bóc gỡ nhiều đường dây mua bán ma tuý, thu giữ số lượng ma tuý lớn [4, tr. 40].

Theo thống kê của Cục C16 Bộ Công an, Vụ 2C Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, thực hiện các Hiệp định hợp tác phòng, chống ma tuý với các nước, từ năm 1998 đến năm 2002 cơ quan cảnh sát điều tra các cấp đã bắt giữ, khởi tố điều tra 41 vụ, 53 đối tượng phạm tội ma tuý là người nước ngoài câu kết với các đối tượng trong nước để mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma tuý[15] [91, tr. 3]. Còn theo báo cáo của Bộ đội Biên phòng từ năm 1996 đến năm 2001, Bộ đội Biên phòng các cấp đã phát hiện, bắt giữ 29 vụ, 56 đối tượng là người nước ngoài phạm tội về ma tuý, chuyển giao cho cơ quan công an các tỉnh để điều tra, xử lý[16] [91, tr. 3].

---

[15] Cụ thể trong đó có 30 vụ, 35 đối tượng phạm tội ma tuý là công dân Lào; 6 vụ, 9 đối tượng phạm tội là công dân Căмpuchia; 1 vụ, 1 đối tượng phạm tội là công dân Canađa; 1 vụ, 1 đối tượng phạm tội là công dân Malaysia; 3 vụ, 7 đối tượng phạm tội là công dân Trung Quốc.

[16]Trong số này có 53 đối tượng là công dân Lào, 3 đối tượng là công dân Trung Quốc. Lực lượng Hải quan các tỉnh cũng đã phát hiện, bắt giữ 7 vụ, 10 đối tượng phạm tội về ma tuý, trong đó có 4 đối tượng là công dân Căмpuchia, 2 đối tượng là công dân Trung Quốc, 1 công dân Malaysia, 1 Việt kiều Australia, 2 đối tượng là công dân Lào.

Ngoài hợp tác với các nước láng giềng có chung đường biên giới, Việt Nam còn tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy với các đối tác chủ yếu trong khu vực và trên thế giới trong khuôn khổ của LHQ như Thái Lan, Myanmar, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên bang Nga, Australia... Năm 2015, Việt Nam đã ký Thư thỏa thuận về hợp tác thực thi pháp luật về kiểm soát ma túy với Thái Lan và Thỏa thuận hợp tác về phòng, chống ma túy, các chất hướng thần và tiền chất giữa Việt Nam và Peru tại Hội nghị cấp cao APEC tháng 11/2016, tạo cơ sở pháp lý thúc đẩy quan hệ hợp tác với các nước trong lĩnh vực phòng, chống ma túy.

Trên cơ sở đó, năng lực của đội ngũ làm công tác phòng, chống ma tuý của Việt nam được tăng cường, hệ thống tổ chức và pháp luật dần được hoàn thiện; đầu tư mới về trang thiết bị kỹ thuật được đẩy mạnh; các phương pháp kiểm soát và cai nghiện ma túy thành công của các nước trong khu vực và trên thế giới được áp dụng phổ biến tại Việt Nam.

Kết quả hợp tác quốc tế với cơ quan phòng chống ma tuý các nước đã góp phần điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm ma tuý xuyên quốc gia, có tính quốc tế.

Các hiệp định, bản ghi nhớ hợp tác phòng chống ma tuý, phòng chống tội phạm với các nước đều quy định bên Việt Nam và bên đối tác thường xuyên tổ chức các cuộc họp song phương các cấp để kiểm điểm việc thực hiện hợp tác, giao ban, trao đổi tình hình liên quan tới công tác phòng chống ma tuý. Trong giai đoạn này, Việt Nam và các nước đã tổ chức được 7 Hội nghị cấp cao cấp Bộ trưởng chống ma tuý với Chính phủ Lào, Camuphia, hơn 80 Hội nghị giao ban cấp tỉnh và cấp huyện với cơ quan Công an, Biên phòng, Hải quan các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc. Kết quả hợp tác này đã thúc đẩy công tác đấu tranh phòng chống ma tuý, góp phần ngăn chặn ma tuý từ nước ngoài vào Việt Nam. Giữa Việt Nam và các nước đã từng bước thực hiện cơ chế hợp tác như cử cán bộ phòng chống ma tuý của Việt Nam sang các nước láng giềng để phối hợp bắt giữ, điều tra tội phạm; trao trả đối tượng phạm tội; thiết lập cơ chế sỹ quan liên lạc giữa hai bên.

Có thể nói, thông qua hợp tác quốc tế trong khuôn khổ LHQ, mà cụ thể là các lĩnh vực hợp tác ưu tiên theo Kế hoạch hành động tiểu vùng sông Mêkông,

Việt Nam đã tiếp thu được nhiều kinh nghiệm quý báu từ các nước trong xây dựng chiến lược và giải pháp phòng, chống ma túy, về xây dựng hệ thống văn bản pháp luật, về tổ chức lực lượng chuyên trách chống tội phạm ma túy. Việt Nam đã thiết lập và củng cố quan hệ hợp tác đầy đủ với các tổ chức đa phương có chức năng kiểm soát ma túy, với các quốc gia trọng điểm về ma túy và có tác động trực tiếp đến Việt Nam; lĩnh vực hợp tác cũng được mở rộng, không chỉ giới hạn trong công tác đấu tranh mà còn bao gồm cả trong lĩnh vực phòng ngừa.

2.2.4. Hỗ trợ trực tiếp của LHQ cho Việt Nam

2.2.4.1. LHQ hỗ trợ Việt Nam các dự án kỹ thuật ưu tiên về phòng, chống ma túy

Ngoài các nội dung đã trình bày ở trên, LHQ còn tiến hành triển khai hỗ trợ Việt Nam một số dự án kỹ thuật liên quan đến công tác phòng, chống ma túy. Thông qua các dự án này, LHQ tập trung hỗ trợ và cung cấp các phương tiện kỹ thuật, trang bị khí tài, công nghệ cho các cơ quan phòng chống ma túy của Việt Nam, phục vụ công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, thay thế cây trồng có chứa chất ma túy, điều trị và cai nghiện phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy, điều tra và bắt giữ tội phạm ma túy qua biên giới, chia xẻ thông tin về tệ nạn và tội phạm ma túy.

Trên tinh thần hợp tác đã được thể hiện rõ trong các Công ước, từ năm 1992 đến năm 1997, LHQ đã giúp đỡ Việt Nam triển khai 12 dự án tập trung vào các mục tiêu: nâng cao năng lực ngăn chặn buôn lậu ma túy, đặc biệt là ma túy tổng hợp (Amphetamine-Type Stimulants và tiền chất); hỗ trợ pháp lý; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về tác hại của ma tuý trong cộng đồng và đồng bào thiểu số. Nổi bật nhất trong số đó là các dự án sau:

+ Dự án xây dựng kế hoạch tổng thể phòng chống lạm dụng ma túy (1992-1996);

+ Dự án thí điểm phát triển kinh tế - xã hội thay thế trồng thuốc phiện tại huyện Kỳ Anh (1996-2000);

+ Dự án Tăng cường năng lực cơ quan điều phối chương trình quốc gia phòng chống ma túy (1996-2001) [83, tr. 23].

Từ năm 1997 đến nay, LHQ vẫn tiếp tục tăng cường hỗ trợ Việt Nam các

dự án cung cấp phương tiện kỹ thuật, trang bị khí tài, công nghệ cho các cơ quan phòng chống ma túy, công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, thay thế cây trồng có chứa chất ma túy, điều trị và cai nghiện phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy, điều tra và bắt giữ tội phạm ma túy qua biên giới, chia xẻ thông tin về tệ nạn và tội phạm ma túy... Nếu như trong giai đoạn trước chỉ mới dừng ở mức khởi đầu, thí điểm thì bước sang giai đoạn này đã có bước chuyển biến mạnh mẽ về số lượng dự án, mức độ phổ cập, địa bàn triển khai đa dạng...

Từ năm 1998 đến năm 2004, LHQ tiếp tục hợp tác với Việt Nam triển khai các dự án tập trung vào các mục tiêu: nâng cao năng lực ngăn chặn buôn lậu ma túy, đặc biệt là ma túy tổng hợp (Amphetamine Stimulants và tiền chất); hỗ trợ pháp lý; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về tác hại của ma tuý trong cộng đồng và đồng bào thiểu số với tổng kinh phí hỗ trợ là trên 10 triệu USD [148]. Cụ thể là:

+ Dự án nâng cao năng lực ngăn chặn và bắt giữ tội phạm ma túy (1997-2000);

+ Dự án Tăng cường năng lực quốc gia phòng chống lạm dụng ma túy và lây nhiễm HIV/AIDs ở các nhóm đối tượng có nguy cơ cao (1998-2000);

+ Dự án phân tích tình hình lạm dụng ma túy và huấn luyện cai nghiện tại cộng đồng (1998-2000);

+ Dự án phòng chống lạm dụng ma túy trong trường học (1999-2001); Dự án Phòng chống lạm dụng ma túy trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn I (2002-2004);

+ Dự án xây dựng kế hoạch tổng thể phòng chống ma túy (2001-2010);

+ Dự án thí điểm phát triển kinh tế, xã hội nhằm thay thế trồng thuốc phiện tại huyện Kỳ Sơn, giai đoạn II (2001-2003);

+ Dự án Quỹ PAF của UNAIDS thúc đẩy chương trình giảm hại thông qua nghiên cứu hành vi ở người tiêm chích ma túy và hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS (2001-2002);

+ Dự án Tăng cường hoạt động các mô hình can thiệp và thiết lập quan hệ đổi mới quan hệ đối tác với các tổ chức phi chính phủ trong nước, thực hiện

phòng ngừa hành vi nguy cơ cao đối với người tiêm chích ma túy tại cộng đồng (2003-2004) [83, tr. 23].

Trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2007 đã có 16 dự án về phòng chống ma túy do UNODC tài trợ được triển khai tại Việt Nam, trong đó có 7 dự án quốc gia tiêu biểu [83, tr. 24] với tổng giá trị cam kết là 4.282.497 USD và tổng giá trị thực hiện ở Việt Nam là 2.621.931 USD, và 9 dự án khu vực với tổng giá trị cam kết là 11.112.790 USD, giá trị thực hiện ở Việt Nam là 667.035 USD [64, tr. 36; 83, tr. 24]. Có thể kể đến các dự án tiêu biểu sau:

+ VIE/03/G55 nâng cao năng lực ngăn chặn và bắt giữ ma túy và tiền chất với kinh phí 736.800 USD;

+ VIE/03/R21 tăng cường năng lực cơ quan hành pháp và pháp luật trong việc phòng chống buôn bán người tại Việt Nam trị giá 288.200 USD;

+ VIE/R96 tăng cường năng lực cơ quan hành pháp và pháp luật trong việc phòng chống buôn bán người tại Việt Nam pha II của dự án VIE/03/R21 trị giá 579.700 USD do Australia tài trợ;

+ VIE/04/H05 ngăn chặn ma túy đồng bộ thông qua truyền thông và huy động cộng đồng trị giá 479.400 USD;

+ VIE/H61 ngăn chặn lạm dụng ma túy trong dân tộc thiểu số (tiếp nối của dự án B85) trị giá 706.300 USD;

+ VIE/H68 trợ giúp kỹ thuật cai nghiện ma túy tị trung tâm và cộng đồng trị giá 1.649.800 USD; PAF giáo dục phòng ngừa HIV/AIDS tại các trung tâm cai nghiện trị giá 60.000 USD.

Hiện nay, trong điều kiện eo hẹp về tài chính, nhưng LHQ vẫn hợp tác chặt chẽ với Việt Nam triển khai một số chương trình, dự án, đồng thời phối hợp với Bộ Công an và một số bộ ngành hữu quan khác xây dựng Chương trình quốc gia giai đoạn 2012 - 2017. Đây là Chương trình nằm trong khuôn khổ Kế hoạch chung "Một Liên hợp quốc" giai đoạn 2012 - 2016 của UNODC, gồm 5 cấu phần hợp tác với tổng ngân sách dự kiến huy động viện trợ cho công tác phòng chống ma túy và tội phạm của Việt Nam trong giai đoạn này là 14.457.700 USD.

Trong đó, trên lĩnh vực phòng, chống và kiểm soát ma túy có 1 cấu phần hợp tác với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về Giảm cầu ma túy và HIV/AIDS; 1 cấu phần hợp tác với Bộ Công an về Phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và buôn bán trái phép chất ma túy.

Ngoài ra, Việt Nam còn chủ động tiếp xúc, tổ chức các đợt vận động chung và tranh thủ các nhà tài trợ khác như Nhật Bản, Đan Mạch, Hàn Quốc... qua các dự án có quy mô nhỏ. Các dự án đã góp phần nâng cao nhận thức, kỹ năng và kinh nghiệm cho các cán bộ phòng, chống ma túy của Việt Nam, một số dự án đã bước đầu xây dựng được một số mô hình điểm về phát triển kinh tế - xã hội lồng ghép với công tác phòng, chống ma túy, truyền thông phòng ngừa ma túy tại cộng đồng và trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ cung cấp trang thiết bị phương tiện kỹ thuật cho các lực lượng thực thi pháp luật phòng chống ma túy tại các địa bàn dự án.

2.2.4.2. Đào tạo nguồn nhân lực

Việt Nam phối hợp với Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của LHQ đã tổ chức xuất bản Luật phòng, chống ma túy năm 2000 bằng tiếng Anh để phục vụ cho công tác nghiên cứu, tham khảo và công bố với thế giới nỗ lực xây dựng hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho công tác phòng, chống ma túy của Việt Nam. Kết quả đó vừa thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong công cuộc đấu tranh phòng, chống ma túy và tội phạm, vừa thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong công tác bài trừ tệ nạn và tội phạm ma túy.

Bên cạnh đó, Việt Nam còn tham gia và phối hợp triển khai tích cực các hoạt động phòng ngừa ma túy như tham gia hệ thống thông báo tiền xuất khẩu[17] bằng văn bản trước đây và hệ thống thông báo tiền xuất khẩu trực tuyến hiện nay; tham gia các báo cáo thường niên của INCB trong lĩnh vực phòng, chống ma túy. Qua đây, đã góp phần cung cấp thông tin, phục vụ công tác quản lý chặt chẽ mọi biến động của các chất ma túy và tiền chất trên thế giới, nhất là các chất thuộc danh mục các chất ma túy và tiền chất do chính phủ Việt Nam quản lý; phân tích, tổng hợp và tham mưu, đề xuất với Chính phủ nhiều giải pháp nâng

[17]Là hệ thống thông báo trước khi xuất khẩu.

cao hiệu quả công tác quản lý các chất ma túy và tiền chất trong tình hình mới. Việt Nam cũng đã đóng góp trong việc phân tích chính xác, xây dựng bức tranh tổng thể về tình hình ma túy thế giới, khu vực bằng các báo cáo cụ thể, thường niên của mình về cơ quan đầu mối quốc tế trong phòng, chống ma túy tại Viên, Áo. Từ đó, có đủ cơ sở, phân tích, đánh giá và hoạch định các chương trình, chính sách, chiến lược và dự án phù hợp với từng giai đoạn, từng khu vực, hỗ trợ tích cực cho việc giảm trừ, tiến tới loại bỏ ma túy ra khỏi đời sống của cộng đồng quốc tế, khu vực, trong đó có Việt Nam.

Được sự đồng ý của Chính phủ, Văn phòng Thường trực phòng, chống tội phạm và ma túy Việt Nam đã phối hợp với UNODC tổ chức Chương trình đào tạo qua máy tính (CBT) thông qua khuôn khổ các dự án "Tăng cường hợp tác hành pháp phòng, chống ma túy qua biên giới ở Đông Á - RAS/D91 và dự án "Củng cố và Tăng cường Cơ chế Văn phòng Liên lạc qua biên giới khu vực Đông Á - RAS/I61". Qua đó, UNODC đã cung cấp máy tính cho các Văn phòng BLO tại Hà Giang, Tây Ninh, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Trị, An Giang, Điện Biên và Sơn La để cài đặt chương trình đào tạo qua máy tính. Ngoài ra, trong khuôn khổ dự án khác là "Phát triển chương trình phần mềm đào tạo qua máy tính - RAS/C51", UNODC cũng hỗ trợ Việt Nam thành lập 04 trung tâm đào tạo, trong đó 02 trung tâm do Cục Cảnh sát Điều tra Tội phạm về ma túy quản lý (tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), 01 trung tâm tại Sơn La và 01 tại Tp. Đà Nẵng do Công an Sơn La và Đà Nẵng quản lý. Các chương trình phần mềm đào tạo qua máy tính này đều được Văn phòng biên dịch sang tiếng Việt để thuận tiện cho việc đào tạo [6, tr. 4].

Kết quả là từ năm 2001 đến nay, các Trung tâm do dự án RAS/C51 thành lập đã tập huấn, đào tạo trên 49 học phần về hướng dẫn ngăn chặn, phòng chống các loại tội phạm diễn ra tại địa bàn cửa khẩu, cảng biển và sân bay. Ngoài các chương trình đào tạo cơ bản do phía UNODC phối hợp, hỗ trợ cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, năm 2005 còn được trang bị thêm 13 học phần về chống tội phạm rửa tiền. Các trung tâm đã đào tạo cho khoảng 800 lượt người thuộc Công an 63 địa phương, trên 500 lượt cán bộ An ninh Hàng không, Hải quan sân bay,

Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Bên cạnh đó, đã đào tạo được nhiều lượt cán bộ của các lực lượng chuyên trách khác như học viên Học viện Cảnh sát nhân dân và học viên khoa ma túy của trường Trung học Cảnh sát, Học viện An ninh, Trung học An ninh... [6, tr. 4].

Trong khuôn khổ các Hiệp định hợp tác phòng chống ma tuý, phòng chống tội phạm giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ LHQ, vào năm 2006, Việt Nam và Mỹ cũng đã ký kết "Bản ghi nhớ giữa Bộ Công an nước CHXHCN Việt Nam và Cơ quan phòng chống ma túy Hợp chủng quốc Hoa Kỳ trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm ma túy xuyên quốc gia", và được gia hạn vào các năm 2013 và 2016. Bản ghi nhớ đã thiết lập cơ chế cho việc hợp tác và trao đổi thông tin và phối hợp điều tra tội phạm ma túy giữa hai nước. Trên tinh thần đó vào năm 2010, Mỹ đã viện trợ xây dựng một trung tâm huấn luyện cho cảnh sát Việt Nam giá trị 300.000 USD, tổ chức 5 lớp tập huấn với sự tham gia của 250 cán bộ. Bên cạnh đó, với sự tài trợ của Mỹ, từ năm 1999 đến năm 2015 đã có hơn 1.000 cán bộ Việt Nam tham dự các chương trình tập huấn tại Học viện thực thi pháp luật quốc tế (ILEA), Băng Cốc (Thái Lan) về các lĩnh vực điều tra tội phạm ma túy, tội phạm tài chính, chống khủng bố, nâng cao năng lực giảng viên [92].

Về phía mình, Việt Nam cũng đã từng bước mở rộng đào tạo cán bộ cho Lào, Campuchia về điều tra tội phạm ma tuý, giám định ma tuý, sử dụng chó nghiệp vụ phát hiện ma tuý, giúp đỡ các nước này các trang thiết bị cần thiết. Việt Nam đã tổ chức được hơn 40 đoàn cấp trung ương và 12 đoàn cấp tỉnh đi tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm phòng chống ma tuý với các nước Trung Quốc, Myanmar, Lào, Campuchia, Thái Lan. Ngoài ra, tổ chức được hơn 70 đoàn đi trao đổi kinh nghiệm, học tập về phòng chống ma tuý với các nước khác trong khuôn khổ LHQ. Cũng trong thời gian qua các cơ quan chức năng của Việt Nam đã tiếp, làm việc hơn 300 lượt với các đối tác nước ngoài về phòng chống ma tuý. Đã có gần 700 lượt cán bộ phòng chống ma tuý Việt Nam được đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài và hơn 3.000 lượt cán bộ được tập huấn trong nước về phòng chống ma tuý có sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức

quốc tế của LHQ. Kết quả này đã góp phần nâng cao nhận thức, trình độ cán bộ phòng chống ma tuý nước ta trước tình hình mới [64, tr. 36].

Ngoài việc đào tạo cán bộ, chuyên gia trong lĩnh vực phòng chống ma túy, LHQ còn rất chú ý đến việc giáo dục học sinh trong việc phòng chống hiểm họa ma túy học đường. Dưới sự giúp đỡ của UNODC, đến nay, các học viện, nhà trường của lực lượng hành pháp như Học viện Cảnh sát, Đại học Biên phòng, Cao đẳng Hải quan, Trung cấp Cảnh sát đã xây dựng giáo trình và đưa nội dung kiểm soát tiền chất vào giảng dạy trong nhà trường. Chương trình đào tạo về kiểm soát tiền chất bằng đĩa DVD do UNODC xây dựng đã được áp dụng giảng dạy trong các nhà trường. Đã có khoảng 800 học viên được học qua chương trình này [5, tr. 8].

Vào năm 2005, một chương trình đào tạo bằng đĩa DVD về "Phòng chống sản xuất ma tuý - Vai trò của ngành hoá chất" do UNODC xây dựng đã được giới thiệu ở Việt Nam. Các doanh nghiệp và cơ quan có liên quan đến sản xuất, kinh doanh và vận chuyển tiền chất đều được cấp phát bộ đĩa này. Đây là tài liệu hướng dẫn có nội dung phong phú, ngắn gọn, súc tích, dễ tiếp thu và phổ biến trong ngành công nghiệp hoá chất. Hiện nay, việc đào tạo bằng bộ đĩa DVD vẫn đang được tiếp tục triển khai ở các doanh nghiệp hoá chất ở Việt Nam. Theo thống kê, năm 2006, có khoảng 6.220 cán bộ liên quan đến công tác phòng chống ma tuý và kiểm soát tiền chất đã được đào tạo qua chương trình, trong đó có 4.600 cán bộ công an, 650 cán bộ biên phòng, 670 cán bộ hải quan, 100 cán bộ quản lý và khoảng 200 cán bộ của các đơn vị khác. Thông qua tập huấn kiểm soát tiền chất bằng bộ đĩa DVD, nhận thức của lực lượng hành pháp được nâng cao rõ rệt, góp phần nâng cao năng lực công tác kiểm soát tiền chất nói riêng và phòng chống ma tuý nói chung [5, tr. 8].

Ngoài ra, việc tuyên truyền, giáo dục cho các cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp về ý thức trách nhiệm quản lý tiền chất cũng đã được tiến hành thường xuyên, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo tránh thất thoát các tiền chất, hoá chất. Bằng nhiều hình thức tuyên truyền đa dạng và phong phú, công tác truyền thông đã giúp các doanh nghiệp hiểu rõ nguy cơ tội phạm ma tuý có thể sử dụng các loại hoá chất, tiền chất để tổ chức sản xuất trái phép các chất ma

túy tổng hợp và nắm bắt các yêu cầu phối hợp với các cơ quan chức năng khi phát hiện các dấu hiệu khả nghi trong các giao dịch. Để nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước thuộc các bộ, ngành và các cán bộ các doanh nghiệp phụ trách vấn đề tiền chất, LHQ đã tổ chức nhiều cuộc hội nghị, hội thảo, tập huấn nhằm giúp họ làm tốt nhiệm vụ tương đối mới mẻ này. Nhờ sự giúp đỡ tích cực của các tổ chức quốc tế, nhất là của Cơ quan phòng chống tội phạm và ma tuý quốc tế của LHQ, thông qua các dự án như B38, F34…, nhận thức về vai trò, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và trách nhiệm của các doanh nghiệp trong lĩnh vực quản lý tiền chất được nâng lên. Việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực quản lý tiền chất có những chuyển biến tốt.

Với sự hỗ trợ của UNODC thông qua dự án "Hỗ trợ nâng cao năng lực ngăn chặn buôn lậu và bắt giữ ma tuý đặc biệt tập trung vào ATS và tiền chất - Mã số AD/VIE/03/G55", 6 đội đặc nhiệm phòng chống ma tuý liên ngành (PCMTLN) đã được thành lập tại 6 tỉnh Lạng Sơn, Lào Cai, Thanh Hoá, Sơn La, Long An và An Giang để nâng cao hiệu quả ngăn chặn, phát hiện và bắt giữ các chất ma tuý đặc biệt là các loại ma tuý tổng hợp (ATS) và các tiền chất. Sau khi thành lập và triển khai hoạt động, 6 đội đặc nhiệm PCMTLN đã được trang bị 15 loại thiết bị gồm: Phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, nghe nhìn, thuốc thử nhanh các chất ma tuý và tiền chất... trị giá hơn 273.000 USD. Tại 6 địa phương trên, sự phối hợp giữa các lực lượng: Cảnh sát điều tra tội phạm ma túy, Phòng chống tội phạm ma túy, Bộ đội biên phòng và Tổng cục Hải quan đã có những chuyển biến tích cực, bước đầu đã tạo được sự hiệp đồng phối hợp trao đổi thông tin tội phạm ma túy, điều tra khám phá các đường dây buôn bán, vận chuyển ma túy trái phép xuyên quốc gia, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy và tiền chất của địa phương [5, tr. 12].

Tiểu kết chương 2

Có thể thấy rằng, quá trình hợp tác của Việt Nam với LHQ trong phòng, chống ma túy được phân chia thành 2 giai đoạn chủ yếu với điểm khởi đầu là vào năm 1992, thời điểm Văn phòng đại diện Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của LHQ đã chính thức đặt trụ sở tại Hà Nội và mở đầu cho giai đoạn

sau là sau khi Việt Nam chính thức tham gia 3 Công ước của LHQ về phòng, chống ma túy. Trong giai đoạn đầu (1992-1997), Việt Nam đã khẩn trương và tích cực tiến hành chuẩn bị các cơ sở pháp lý cho việc thông qua ba Công ước về kiểm soát ma túy của LHQ, một điều kiện bắt buộc đối với các nước có nguyện vọng trở thành thành viên của tổ chức quốc tế trên lĩnh vực này. Đồng thời, Việt Nam cũng đẩy mạnh việc phối hợp với LHQ nhằm triển khai các hoạt động xây dựng cơ sở thực tiễn trực tiếp phục vụ cho công tác phòng, chống ma túy trong khuôn khổ LHQ như thành lập các cơ quan thường trực, tham mưu về phòng, chống ma tuý, tăng cường thực hiện các quy định về công tác cai nghiện ma túy theo tinh thần 3 Công ước.

Với việc Việt Nam chính thức tham gia 3 Công ước của LHQ, quá trình hợp tác giữa hai bên đã bước sang những nội dung mới với mức độ cao hơn, đa dạng và có chất lượng hơn. Nội dung cơ bản của giai đoạn này là sau khi phê chuẩn và gia nhập Công ước của LHQ về phòng chống ma túy, Việt Nam đã nỗ lực và khẩn trương xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật và tư pháp của mình - điều tiên quyết đối với các thành viên tham gia Công ước và đó cũng là sự chứng minh cụ thể cho sự hợp tác chủ động, tích cực và có trách nhiệm của Việt Nam đối với cơ quan kiểm soát ma túy LHQ. Trên góc độ triển khai trong thực tiễn, Việt Nam cũng đã có những bước tiến khá thành công trong hợp tác đa phương, hợp tác tiểu vùng về phòng chống ma túy trong khuôn khổ LHQ; Việt Nam cũng đã nhận được sự hỗ trợ từ LHQ trong việc triển khai các dự án kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng pháp luật và hoạch định chính sách về phòng chống ma túy... Những kết quả của quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong đấu tranh phòng, chống ma túy đã góp phần nhất định vào việc bảo vệ an ninh quốc gia của Việt Nam trên khía cạnh an ninh phi truyền thống, đồng thời cũng khẳng định vai trò của LHQ đối với các vấn đề cấp thiết toàn cầu trong quan hệ quốc tế đương đại, khẳng định tính cấp thiết và xu hướng tất yếu của hợp tác quốc tế toàn diện trong thời đại hiện nay.

CHƯƠNG 3
ĐÁNH GIÁ VỀ QUÁ TRÌNH HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VỚI LIÊN HỢP QUỐC VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

3.1. Đánh giá về quá trình hợp tác giữa Việt Nam với LHQ

Quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy trong giai đoạn nghiên cứu từng bước đã đạt được những kết quả nhất định, từ công tác chuẩn bị những điều kiện cần thiết, tiến hành xóa bỏ việc trồng cây thuốc phiện, cho đến thực hiện điều chỉnh hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam cho phù hợp với thông lệ quốc tế và triển khai trong thực tiễn.

3.1.1. Hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại

Quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy là một trong những nội dung thuộc phạm trù của quan hệ quốc tế đương đại, phù hợp với nguyên tắc cơ bản "*các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau"* của luật quốc tế hiện đại, là sự tự nguyện hợp tác giữa một quốc gia với một tổ chức quốc tế nhằm hỗ trợ lẫn nhau để thực hiện mục tiêu chung, và là sự tuân thủ các quy định của 3 Công ước đã được ký kết khi Việt Nam tham gia vào tổ chức kiểm soát ma túy của LHQ.

Nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại là hệ thống các thỏa thuận chính trị mang tính chủ đạo, có giá trị bắt buộc với mọi chủ thể, mọi quan hệ do pháp luật quốc tế điều chỉnh. Nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế (LQT) phân thành nhóm các nguyên tắc truyền thống và nhóm các nguyên tắc hiện đại.

- ***Nhóm các nguyên tắc truyền thống*** bao gồm: i) *Nguyên tắc tôn trọng và bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia* (cụ thể: Chủ quyền quốc gia là quyền tối cao của quốc gia ở trong nước và quyền độc lập của quốc gia đó trong quan hệ quôc tế; Bình đẳng về chủ quyền không mang tính chất đối xứng cũng không mang tính chất tuyệt đối; Mỗi quốc gia đều là chủ thể của Luật quốc tế, có quyền tham gia giải quyết các vấn đề quốc tế có liên quan; Tất cả các quốc gia đều bình đẳng về mặt pháp lý. Bình đẳng là tương xứng về quyền và nghĩa vụ.

Các quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng chủ quyền của nhau, tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ, nền độc lập của mỗi quốc gia; Các quốc gia xây dựng quy phạm pháp luật quốc tế trên cơ sở sự thỏa thuận, bình đẳng, không bị quốc gia nào chèn ép). ii) *Nguyên tắc tận tâm thiện chí thực hiện cam kết quốc tế* (Nguyên tắc này được coi là nền tảng giữa các quyết định thực hiện những gì mình cam kết; Cam kết quốc tế thể hiện ở điều ước quốc tế mà quốc gia đó làm thành viên, tập quán quốc tế, văn bản pháp lý do quốc gia đơn phương đưa ra trong đó ghi nhận quyền và nghĩa vụ của quốc gia với các chủ thể khác; Xuất hiện quy phạm mệnh lệnh mới của luật quốc tế mà nội dung của cam kết quốc tế trái với quy phạm này. Có hành vi vi phạm nghiêm trọng của một bên).

- ***Nhóm các nguyên tắc hiện đại*** bao gồm: *i) Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau* (Không được can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp vào công việc nội bộ hoặc đối ngoại của bất kỳ quốc gia nào; Không can thiệp hoặc đe dọa can thiệp vũ trang nhằm chống lại quyền năng chủ thể của quốc gia khác; Cấm sử dụng các biện pháp KT, CT, các biện pháp khác nhằm mục đích buộc các quốc gia khác phải phục tùng; Cấm thực hiện những hoạt động lật đổ chế độ ở quốc gia khác, cấm can thiệp vào cuộc đấu tranh nội bộ của quốc gia khác). *ii) Nguyên tắc tôn trọng quyền tự quyết của các dân tộc* (có nghĩa: Tất cả các dân tộc đều có quyền tự do, quyền xác định cho mình chế độ mà không có sự can thệp từ bên ngoài; Các quốc gia khác có nghĩa vụ tôn trọng các quyền tự do của dân tộc và nghĩa vụ thúc đẩy, giúp đỡ các dân tộc thực hiện quyền tự quyết). *iii) Nguyên tắc không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực* (Không được dùng sức mạnh hoặc đe dọa dùng sức mạnh chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ, nền độc lập của các quốc gia khác, ngăn cản các dân tộc thực hiện quyền tự quyết; Trong trường hợp tự vệ khi bị tấn công, ngăn ngừa đe dọa hòa bình, trấn áp hành vi xâm lược thì việc dùng sức mạnh được coi là hợp pháp; Cấm chiến tranh xâm lược và tuyên truyền chiến tranh). *iv) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình* (sử dụng các biện pháp hòa bình như đàm phán, hòa giải; Việc giải quyết hòa bình phải trên cơ sở bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau). *v) Nguyên tắc tuân thủ những cam kết quốc tế* (Cam kết quốc tế được hiểu là tất cả các thỏa

thuận về mặt ý chí của các quốc gia được ghi nhận trong điều ước và tập quán quốc tế; Các chủ thể của LQT phải có nghĩa vụ thực hiện các cam kết quốc tế phù hợp với LQT một cách tận tâm, có thiện chí và đầy đủ; Không được vi phạm các cam kết quốc tế với lý do vì nó trái với luật pháp của quốc gia mình).

Với những nội dung như vừa nêu, có thể nói quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong công tác phòng, chống ma túy đều hoàn toàn được hoạch định và triển khai dựa trên các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại. Việc Việt Nam tham gia ba Công ước của LHQ về phòng, chống ma túy là xuất phát từ mục tiêu, nhu cầu và nội dung vấn đề hợp tác của cả LHQ cũng như của chính bản thân Nhà nước Việt Nam. Cả hai phía đều nhận rõ sự tác động mạnh mẽ của tệ nạn ma túy đến an ninh quốc gia, đến sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước và thế giới, đến sức khỏe, đạo đức cũng như văn hóa tinh thần của mỗi quốc gia, dân tộc nói riêng, của cộng đồng quốc tế nói chung. Đồng thời, việc hợp tác của Việt Nam với LHQ trên lĩnh vực này được triển khai thực hiện trên cơ sở Việt Nam chấp nhận những thỏa thuận, quy định của các Công ước của LHQ về kiểm soát ma túy và cam kết triển khai trong thực tiễn những quy định và cam kết đó bằng việc văn bản hóa các văn bản pháp lý cho phù hợp với thông lệ quốc tế, dưới sự điều phối của LHQ và trên nền tảng của luật pháp và đường lối chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Việc gia nhập các Công ước của LHQ về kiểm soát ma túy là một bước chính thức hóa cơ sở pháp lý quốc tế đối với công tác phòng, chống ma túy tại Việt Nam, là nền tảng pháp lý quốc tế vững chắc cho Việt Nam trong hợp tác quốc tế phòng, chống ma túy, là khung pháp lý chung cho việc tham gia, hội nhập và triển khai thực hiện nhiều nội dung hợp tác giữa các nước thành viên của LHQ đối với những vấn đề chung cùng quan tâm, tạo môi trường ổn định, hòa bình, hợp tác và phát triển.

Kể từ sau khi tham gia ba Công ước của LHQ về phòng, chống ma túy, Việt Nam đã từng bước thực hiện các cam kết của mình theo từng giai đoạn với những lộ trình cụ thể, phù hợp mà tiêu biểu là việc Chính phủ đề ra các *Chương trình hành động phòng, chống ma túy* qua các giai đoạn cụ thể và tiến hành triển

khai thực hiện trong thực tiễn. Việt Nam đã vận dụng linh hoạt và chuyển hóa dần các nội dung về kiểm soát ma túy trong khuôn khổ các quy định của ba Công ước vào tình hình cụ thể của Việt Nam với những Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước qua từng thời kỳ. Theo đó, tập trung chủ yếu vào năm lĩnh vực chính: đấu tranh phòng, chống tội phạm và ma túy, phát triển thay thế cây có chứa chất ma túy, công tác cai nghiện và hòa nhập cộng đồng sau cai nghiện, cải cách hành pháp, hợp tác tư pháp và hợp tác quốc tế. Ở bình diện quốc tế, Việt Nam đã tham gia ngày một đầy đủ và thực chất hơn vào việc hoạch định các chính sách, tham gia bàn bạc, chủ động đối thoại và có những đóng góp tích cực, sáng kiến cụ thể, có ý nghĩa thực tiễn trong công tác phòng, chống ma túy của khu vực và quốc tế trong khuôn khổ của LHQ.

Từ quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy, có thể thấy rằng trong thế giới ngày nay, hiểm họa ma túy nói riêng, nhiều thách thức mới đang nảy sinh hàng ngày trên thế giới nói chung, đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia với nhau, giữa quốc gia với các tổ chức quốc tế và khu vực thì mới có thể giải quyết có hiệu quả. Mọi thách thức càng ngày càng gia tăng tính xuyên quốc gia, do vậy, mỗi một quốc gia không thể đứng đơn lẻ, không thể tự giải quyết một mình, do vậy vai trò và sự cần thiết của việc hợp tác quốc tế ngày càng được mọi quốc gia trên thế giới coi trọng, đề cao.

3.1.2. Hợp tác giữa Việt Nam với LHQ là một bộ phận của đường lối đối ngoại đổi mới của Việt Nam

Những phân tích ở trên cho thấy rằng, chính sách hợp tác của Việt Nam với LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy luôn được hoạch định dựa trên nền tảng của đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam, được sự chỉ đạo, quan tâm của Đảng và Nhà nước. Quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy là một trong những biểu hiển cụ thể và sinh động của việc triển khai đường lối đối ngoại của Việt Nam theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa nhằm mục tiêu bảo đảm an ninh quốc gia, mở rộng mọi khả năng để đưa đất nước phát triển lên một tầm cao mới và từ đó phát huy vị thế, vai trò của Việt Nam trong đời sống quốc tế hiện nay. Vì vậy, quá trình

hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy nói chung cũng như việc triển khai trong điều kiện cụ thể của đất nước trong mỗi giai đoạn nói riêng đã luôn được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và thường xuyên của Đảng và Nhà nước. Việc ban hành các chủ trương, đường lối, các chiến lược, sách lược của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công tác phòng, chống ma túy qua từng giai đoạn luôn sát với thực tiễn và yêu cầu đấu tranh, phòng ngừa tội phạm và tệ nạn ma túy cũng như phù hợp với những quy định trong các Công ước của LHQ về lĩnh vực này. Các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực phòng, chống ma túy qua từng giai đoạn lịch sử đã được các bộ, ban, ngành ở trung ương và các địa phương trong cả nước thực hiện nghiêm túc.

Với đường lối đổi mới toàn diện, với chủ trương tăng cường hội nhập với cộng đồng quốc tế trên tất cả các mặt, Việt Nam đã có nhiều chủ trương, quyết sách quan trọng, thể hiện rõ quan điểm đổi mới trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác đấu tranh phòng, chống ma tuý cũng như tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này. Đặc biệt, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh việc thực hiện các chương trình về ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội thì công tác đấu tranh phòng, chống ma tuý nói chung và hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy nói riêng đóng vai trò hết sức quan trọng, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia, bảo vệ sự ổn định và phát triển của đời sống xã hội theo hướng văn minh, hiện đại. Sự chỉ đạo kiên quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và tinh thần quyết tâm của toàn xã hội, của các lực lượng chức năng trong phòng, chống ma tuý, giữ gìn an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã đem lại những kết quả hết sức quan trọng trong công cuộc củng cố và tăng cường sức mạnh quốc gia.

Hơn nữa, quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ đã tác động trực tiếp đến việc tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đường lối đối ngoại cũng như nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Việc tham gia các Công ước của LHQ về kiểm soát ma túy đã giúp Việt Nam tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy; tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng hợp tác quốc tế, đấu tranh, phòng ngừa hiệu quả những tác

động tiêu cực của tội phạm và tệ nạn ma túy vì lợi ích của Việt Nam, của cộng đồng quốc tế và khu vực. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng nâng cao, tính tích cực và tinh thần trách nhiệm của Việt Nam trong đời sống của cộng đồng quốc tế ngày càng được phát huy mạnh mẽ.

Nhìn lại chặng đường đã qua, có thể thấy sự tham gia của Việt Nam tại diễn đàn quốc tế và khu vực về phòng, chống ma túy cũng như tiến trình hợp tác quốc tế cụ thể trong thực tiễn với LHQ, các nước và các TCQT và khu vực chính là minh chứng sinh động về sự nhất quán trong việc hoạch định và triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển của Nhà nước Việt Nam. Với nhiều đóng góp tích cực của Việt Nam trong thời gian qua, các nước, các TCQT và bạn bè trên thế giới thực sự đã xem Việt Nam là một người bạn, là đối tác tin cậy và có trách nhiệm. Việc Việt Nam đẩy mạnh triển khai đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên nhiều hướng, trong nhiều khuôn khổ và với nhiều hình thức khác nhau đã góp phần tăng cường hơn nữa vai trò và vị thế của Việt Nam là thành viên tích cực, chủ động và có trách nhiệm của khu vực và quốc tế. Việt Nam đang tham gia ngày một rộng rãi và hiệu quả hơn vào các cơ chế hoạch định chính sách phòng, chống ma túy của khu vực và quốc tế, chủ động tham gia bàn bạc, đề xuất hướng xử lý giải quyết, chủ động đối thoại và có những đóng góp, sáng kiến cụ thể, có ý nghĩa thực tiễn vào công việc chung, trong vấn đề phòng, chống ma túy.

Thông qua diễn đàn cũng như thực tiễn hợp tác song phương và đa phương, Việt Nam đã giới thiệu, chứng minh một cách đầy thuyết phục đường lối đối ngoại hoà bình, hữu nghị, rộng mở, cùng những thành tựu trong công tác phòng, chống ma túy của Việt Nam. Qua đó, Việt Nam cũng tiếp cận được những kinh nghiệm và sự trợ giúp quý báu của quốc tế và các nước, phục vụ cho công tác đấu tranh, phòng, chống ma túy của. Sự tham gia chủ động, tích cực và có trách nhiệm của Việt Nam vào việc xây dựng chương trình, chiến lược, kế hoạch phòng, chống ma túy của khu vực theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn những thách thức toàn cầu, yêu cầu cụ thể về phòng, chống tội phạm của các quốc gia theo hướng hiệu quả, phù hợp với các sứ mệnh, trách nhiệm của các nước thành viên.

Với đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng và Nhà nước, với kinh nghiệm và thành tựu đã tích lũy được trong hoạt động ngoại giao song phương và đa phương nhiều năm qua, cùng với sự ủng hộ của bạn bè quốc tế, Việt Nam có cơ sở thuận lợi để làm tốt công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm và ma túy, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tích cực đóng góp cho cuộc đấu tranh chung của nhân dân khu vực và thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Đồng thời, việc tham gia ba Công ước này cho phép Việt Nam mở rộng quyền lợi, thiết lập mối quan hệ nhiều mặt, song phương và đa phương trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, thúc đẩy hợp tác quốc tế phát triển trong khuôn khổ các quy định của LHQ.

Với quan điểm tăng cường mở rộng quan hệ đối ngoại, đa phương hóa và đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế với tinh thần chủ động, tích cực và có trách nhiệm, Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ hợp tác ASEAN; Cơ chế hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông và các cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu khác; chủ động đưa ra những sáng kiến nâng cao hiệu quả hợp tác như: Xây dựng Kế hoạch hành động của ASEAN về phòng, chống ma túy giai đoạn 2007-2015; xây dựng kế hoạch hành động của các nước tiểu vùng sông Mê Kông và các dự án hợp tác của khu vực. Đồng thời hoàn thành tốt nghĩa vụ thành viên trong việc đăng cai tổ chức các hội nghị, hội thảo, chế độ báo cáo, trao đổi thông tin và đóng góp nghĩa vụ tài chính theo thỏa thuận.

Trong hợp tác song phương, Việt Nam đã chú trọng hợp tác với các nước có chung đường biên giới, duy trì có hiệu quả cơ chế Hội nghị cấp Bộ trưởng thường niên 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia về phòng, chống ma túy; cơ chế giao ban định kỳ giữa các tỉnh giáp biên và giữa các lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy; xây dựng quy chế, kế hoạch hoạt động phối hợp trao đổi thông tin, điều tra truy bắt tội phạm, khảo sát tuyến trọng điểm..., góp phần tạo phòng tuyến ngăn chặn ma túy từ xa.

3.1.3. Quá trình hợp tác được thực hiện theo lộ trình và kế hoạch

Quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy đã trải qua giai đoạn phát triển khá lâu dài, bắt đầu từ năm 1992 cho đến nay,

được tiến hành với sự chuẩn bị chu đáo và được triển khai lần lượt, đầy đủ qua từng bước theo mục tiêu cụ thể của các chương trình, kế hoạch, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Đó là giai đoạn chuẩn bị mọi điều kiện pháp lý cũng như điều kiện thực tiễn để tham gia ký kết các Công ước của LHQ về kiểm soát ma túy của việt Nam và kết thúc bằng việc Việt Nam phê chuẩn sự tham gia vào ba Công ước của LHQ về kiểm soát ma túy (1992-1997); và giai đoạn triển khai trên thực tiễn bắt đầu bằng việc điều chỉnh các bộ luật của Việt Nam, đề ra các chính sách cụ thể, thành lập các cơ quan kiểm soát ma túy theo quy định của các Công ước cũng như triển khai công tác phòng chống ma túy theo mục tiêu cụ thể được đề ra qua các *Chương trình hành động phòng, chống ma túy* các giai đoạn 1998-2000, 2001-2005, *Kế hoạch tổng thể phòng, chống ma túy đến năm 2010 và Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.*

Như đã trình bày ở trên, có thể thấy giai đoạn 1992-1997 là khoảng thời gian Việt Nam chuẩn bị các điều kiện để gia nhập các Công ước quốc tế về phòng, chống ma túy do LHQ quy định. Đây được coi là giai đoạn bản lề để Việt Nam chuẩn bị mọi tiền đề của việc hợp tác trên các góc độ: điều chỉnh văn bản luật pháp cho phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như phù hợp với thực tiễn Việt Nam, thực hiện tuyên truyền về tác hại của việc trồng, sử dụng và buôn bán cây thuốc phiện, bước đầu thí điểm triển khai công tác triệt phá cây thuốc phiện, xây dựng cơ sở vật chất cũng như tổ chức hệ thống bộ máy triển khai ở các cấp...

Điểm đáng chú ý là kết quả cuộc vận động đồng bào các dân tộc ở các tỉnh miền núi, vùng cao của Việt Nam bỏ trồng cây thuốc phiện đã đạt được là rất khả quan; diện tích trồng thuốc phiện ở các vùng trọng điểm như Tây Bắc, Việt Bắc... đã giảm rõ rệt, một số địa phương đã bắt đầu ổn định sau khi có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất sang mở rộng một số loại cây trồng thay thế khác, một số mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất đối với các loại cây trồng mới, nhất là cây lương thực vào vùng trồng cây thuốc phiện trước đây đã thu được kết quả tốt, góp phần tạo dựng các mô hình về kinh tế, xã hội theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo nguồn thu nhập mới cho cư

dân. Đây cũng là điểm cơ bản trong công tác "*phòng*" - triệt hạ nguồn cung ma túy trong nước theo tinh thần của các Công ước của LHQ. Kết quả này cũng là minh chứng thuyết phục cho sự hợp tác tích cực và có trách nhiệm của Việt Nam với LHQ và cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy.

Công tác cai nghiện ma túy và giải quyết các vấn đề xã hội đối với tệ nạn ma túy ở Việt Nam cũng đã được thúc đẩy mạnh mẽ và triển khai hoạt động rộng rãi trong cả nước. Nhiều trung tâm cai nghiện đã được thành lập, nhiều phương pháp, hình thức cai nghiện được áp dụng đã góp phần giải quyết một cách tích cực đối với các đối tượng nghiện ma túy, góp phần phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS. Đặc biệt, một số bài thuốc và phương pháp cai nghiện ma túy đã được nghiên cứu, thử nghiệm và đã có đánh giá, nhận xét, kết luận bước đầu việc thực hiện cai nghiện ma túy ở Việt Nam... Tuy chưa có những kết quả thực sự nổi bật nhưng đấy là cơ sở để Việt Nam tiếp tục hợp tác một cách sâu rộng hơn nữa, có hiệu quả hơn nữa trên mọi lĩnh vực với LHQ trong công tác phòng, chống ma túy trong giai đoạn sau.

Từ năm 1998 đến nay là giai đoạn rất quan trọng, giai đoạn thực sự triển khai trên thực tiễn quá trình hợp tác với LHQ về phòng, chống ma túy. Những kết quả cơ bản trong quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực này được biểu hiện cụ thể ở một số vấn đề sau: i) Hợp tác trong quá trình nội luật hóa các quy định của ba Công ước về kiểm soát ma túy; ii) Hợp tác về dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp hình sự và hợp tác đa phương về phòng chống ma túy trong khuôn khổ Liên hợp quốc; iii) Hỗ trợ Việt Nam triển khai các dự án kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng pháp luật và hoạch định chính sách về phòng chống ma túy... Từ việc sửa đổi nhằm chuẩn hóa các văn bản pháp luật cho phù hợp với các quy định của Công ước, Việt Nam đã tiến hành ban hành, sửa đổi, bổ sung hành loạt bộ luật, luật, nghi định, chỉ thị... trong giai đoạn này về những vấn đề liên quan đến công tác phòng, chống ma túy. Kết quả là không những chất lượng văn bản luật pháp của Việt Nam ngày càng được nâng cao, số lượng được tăng cường, mà còn ngày càng phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế; góp phần đắc lực vào việc tăng cường hợp tác quốc tế về phòng,

chống ma túy một cách có hiệu quả và đặc biệt là góp phần vào việc thúc đẩy tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện của Việt Nam một cách nhanh chóng, có thực chất và bền vững hơn.

Bên cạnh đó, nhờ có quá trình hợp tác chặt chẽ với LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy nên Việt Nam đã có thể mở rộng hợp tác tiểu vùng, hợp tác với các nước láng giềng cũng như nhiều nước khác trong khuôn khổ Liên hợp quốc trên lĩnh vực này; chính việc hợp tác đó đã mang lại những kết quả tích cực cho công tác đấu tranh phòng, chống tệ nạn ma túy ở Việt Nam. Ngoài ra cũng cần phải ghi nhận thêm, sự hỗ trợ của LHQ cho Việt Nam trên các góc độ: đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ các dự án kỹ thuật ưu tiên trong phòng, chống ma túy, đào tạo về chuyên môn cho cán bộ Việt Nam, giúp đỡ trong việc tuyên truyền phổ biến kiến thức về tác hại của ma túy, phối hợp trao đổi kinh nghiệm, học thuật... đã góp phần đắc lực vào cuộc đấu tranh với tệ nạn ma túy ở Việt Nam trên cả hai khía cạnh "phong" và "chống". Và sự hỗ trợ đó chính là những bằng chứng sinh động chứng minh cho sự hợp tác chặt chẽ của Việt Nam với quốc tế trong việc thực thi các quy định của 3 Công ước.

3.1.4. Góp phần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam

Việc hợp tác chặt chẽ với LHQ và các nước trên lĩnh vực phòng, chống ma túy đã trở thành cơ hội để Việt Nam có thể rà soát, so sánh, đánh giá và hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống ma túy và hợp tác quốc tế về kiểm soát ma túy tại Việt Nam. Thực tiễn của quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ đã góp phần tác động trực tiếp đến quá trình sửa đổi, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam về phòng, chống ma túy nói riêng về luật pháp nói chung theo hướng phù hợp với luật pháp quốc tế trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực tăng cường hội nhập toàn diện.

Trong quá trình hợp tác, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện theo các nội dung và yêu cầu của các Công ước của LHQ. Có thể đánh giá rằng, hệ thống pháp luật về phòng, chống ma túy của Việt Nam cho đến thời điểm hiện nay đã tương đối hoàn chỉnh, từ đạo luật gốc đến các văn bản quy phạm pháp luật của trung ương và địa phương mang tính đồng bộ và thống nhất trên các lĩnh vực.

Hoạt động phòng, chống ma túy đã được điều chỉnh tập trung tại một văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có hiệu lực pháp lý cao, điều chỉnh tập trung, thống nhất những vấn đề cơ bản về phòng, chống ma tuý, huy động được sức mạnh của toàn xã hội vào cuộc đấu tranh này. Đặc biệt, trong bối cảnh nhà nước Việt Nam đã tham gia các công ước của LHQ về phòng, chống ma tuý thì việc ban hành Luật phòng, chống ma tuý do Quốc hội thông qua, điều chỉnh những vấn đề mới phát sinh về phòng, chống ma tuý là rất kịp thời, tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan liên quan chủ động trong các hoạt động, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và tệ nạn ma túy. Hoạt động phòng, chống ma túy tại Việt Nam lần đầu tiên đã được điều chỉnh tập trung tại một văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có hiệu lực pháp lý cao nhất[18], tạo hành lang pháp lý vững chắc cho các hoạt động đấu tranh, phòng, chống tội phạm và tệ nạn ma túy ở Việt Nam cũng như trong hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này.

Từ năm 1998 đến nay, Việt Nam đã từng bước thành lập và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đầu mối hợp tác quốc tế và các lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy, cơ bản đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Hệ thống cơ quan và lực lượng này đã góp phần tích cực trong công tác đấu tranh và phòng ngừa tội phạm và tệ nạn ma túy, thực hiện hiệu quả các nội dung hợp tác trong khuôn khổ ba Công ước quốc tế về kiểm soát ma túy, đủ sức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao, phù hợp với yêu cầu hợp tác quốc tế trong đấu tranh và phòng ngừa tội phạm và tệ nạn ma túy giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới.

3.1.5. Góp phần nâng cao năng lực phòng, chống ma túy

Quá trình hợp tác với LHQ đã góp phần thu hút nguồn kinh phí và kinh nghiệm về nghiệp vụ, hạ tầng kỹ thuật, trình độ chuyên môn nghiệp vụ… từ bên ngoài cho công tác phòng, chống ma túy của Việt Nam. Nhờ có việc hợp tác chặt chẽ và đúng nguyên tắc trong khuôn khổ của LHQ, cho nên nguồn tài trợ của LHQ nói chung và các nước, các tổ chức quốc tế khác cho công tác phòng, chống

[18] Luật phòng, chống ma tuý được Quốc hội thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2000; 18 Nghị định, 15 quyết định liên quan đến cai nghiện ma tuý, hợp tác quốc tế phòng, chống ma tuý; thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma tuý

ma túy tại Việt Nam ngày càng lớn. Thông qua hợp tác quốc tế, Việt Nam đã tiếp nhận và triển khai trên 14 dự án quốc gia với trên 8,5 triệu USD; trên 11 dự án khu vực hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính cho công tác đấu tranh, chống tội phạm, giám định ma túy, cai nghiện phục hồi, giáo dục tuyên truyền, xóa bỏ cây thuốc phiện, xây dựng chính sách, cơ sở dữ liệu thống kê về phòng, chống ma túy.

Nhờ có sự nỗ lực toàn diện của Việt Nam cũng như những nguồn kinh phí hỗ trợ từ bên ngoài nên hiệu quả hoạt động trên các lĩnh vực phòng, chống ma túy tại Việt Nam ngày càng tăng, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong nước, khu vực và quốc tế.

Cùng với việc kiện toàn về tổ chức bộ máy và cán bộ, hình thành được các đơn vị đầu mối chuyên trách về công tác phòng, chống ma túy ở các cơ quan Trung ương và địa phương, sự phối kết hợp giữa các Bộ, ngành thuộc Chính phủ và giữa các cơ quan thuộc Chính phủ với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong triển khai hoạt động phòng, chống ma túy cũng được thiết lập và ngày càng được củng cố. Hiện nay, một mạng lưới các cơ quan, cán bộ chuyên trách làm công tác phòng, chống ma túy ở cấp trung ương và địa phương đã được hình thành và ngày càng tăng cường sự phối hợp, chia sẻ thông tin trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Qua các chương trình, kế hoạch, dự án của quốc gia, khu vực và quốc tế, nhiều cán bộ làm công tác phòng, chống ma túy của Việt Nam được đào tạo, tập huấn và nâng cao năng lực phòng, chống ma túy, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, phòng, chống ma túy tại Việt Nam.

Bằng việc thực hiện các hoạt động đầu tư của Chính phủ, của các quốc gia, các tổ chức quốc tế qua các chương trình, dự án, kế hoạch tổng thể, chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược phòng, chống tội phạm và ma túy dài hạn, đến nay, các cơ quan quản lý và lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm và ma túy của Việt Nam đã được đầu tư về kinh phí ngày càng lớn, trang bị về phương tiện và khí tài ngày càng hiện đại để hoạt động, từng bước nâng cao năng lực chiến đấu, hợp tác đấu tranh, phòng, chống ma túy với lực lượng chuyên trách của các nước trong khu vực và quốc tế có hiệu quả.

Công tác thông tin, tuyên truyền giáo dục phòng, chống ma túy được thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Nhiều hoạt động nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật đối với công tác phòng, chống ma túy, thực hiện các nội dung của ba Công ước quốc tế về kiểm soát ma túy, điều tra cơ bản, biên soạn các tài liệu về ma túy đã được triển khai và có những kết quả khả quan, phục vụ trực tiếp cho công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống ma túy.

3.1.6. Một số hạn chế

Mặc dầu trong quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy đã có những thành tựu đáng ghi nhận, những bước tiến theo đúng quy trình và phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng các quy định, mục tiêu đặt ra, nhưng bên cạnh đó cũng còn xảy ra những tồn tại, hạn chế nhất định, đặt ra những thách thức cần được giải quyết kịp thời để đưa hợp tác đi đúng vào thực chất của vấn đề phòng, chống ma túy với hiệu quả hữu hiệu nhất.

3.1.6.1. Hạn chế trong việc kiểm soát chất ma túy, chất hướng thần và tiền chất tại Việt Nam

Một là, nếu căn cứ theo quy định của các Công ước của LHQ thì có thể thấy vấn đề văn bản pháp luật quy định về tiền chất, quản lý tiền chất của Việt Nam còn thiếu, chưa đồng bộ. Hệ thống văn bản pháp lý của Việt Nam về lĩnh vực quản lý tiền chất còn hạn chế, mới chỉ dùng lại ở các quy định chung, thiếu các quy định cụ thể; thiếu các quy định thể chế hóa cơ chế quản lý tiền chất; hệ thống các quy định pháp lý về quản lý tiền chất hiện nay chủ yếu dựa trên hệ chức năng của từng Bộ, chưa có sự thống nhất, đồng bộ theo quy trình, quy phạm chung với thông lệ chung của khu vực và quốc tế. Điều này có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của việc hợp tác giữa Việt Nam với LHQ cũng như các quốc gia và các TCQT và khu vực trên lĩnh vực phòng, chống ma túy.

Hai là, hệ thống các cơ quan chức năng chuyên môn về vấn đề này cũng như lực lượng kiểm soát tiền chất của Việt Nam còn chưa đáp ứng với yêu cầu thực tiễn và chưa thực sự mang tính chuyên trách. Hệ thống cơ quan kiểm soát tiền chất chưa thống nhất, chưa đơn thể hóa đầu mối, còn nằm ở nhiều bộ, ngành, không phù hợp với thông lệ chung của khu vực và quốc tế...; đội ngũ cán bộ kiểm

soát tiền chất chủ yếu làm việc kiêm nhiệm; sự hiểu biết về tiền chất của các cán bộ trực tiếp làm công tác kiểm soát tiền chất còn rất hạn chế; lực lượng chuyên trách mỏng, chưa bố trí được lực lượng quản lý theo quy trình, chưa thiết lập được hệ thống để kiểm tra, giám sát đến khâu cuối cùng; quy trình quản lý tiền chất thực hiện chưa đồng bộ, mới chỉ dùng lại ở khâu cấp phép. Thủ tục quản lý hành chính rườm ra, mất nhiều thời gian và hạn chế hiệu quả trong trao đổi, xử lý thông tin về kiểm soát tiền chất, nhất là với các đối tác nước ngoài.

Ba là, cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác quản lý tiền chất nhập khẩu của Việt Nam còn thiếu, lạc hậu. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác kiểm soát tiền chất trong nước và hợp tác quốc tế còn rất hạn hẹp, hiệu quả của công tác kiểm soát tiền chất chưa cao, đôi khi ảnh hưởng đến hoạt động lưu thông, sử dụng tiền chất hợp pháp của các đơn vị, doanh nghiệp nhập khẩu; giữa các bộ, ngành chưa thiết lập được hệ thống đồng bộ để có thể so sánh, đối chiếu, kiểm tra chéo các số liệu tiền chất trong quá trình kiểm soát, lưu thông. Điều này ảnh hưởng tới tiến độ và chất lượng của các báo cáo của Việt Nam đến LHQ như quy định của các Công ước.

Bốn là, việc triển khai công tác thông tin tuyên truyền về công tác kiểm soát tiền chất còn chưa thường xuyên, nội dung chưa chuyên sâu như yêu cầu của các Công ước đặt ra. Việc nâng cao nhận thức về tác hại của thất thoát tiền chất trong sản xuất ma túy cho các đối tượng có sử dụng tiền chất ma tuý còn hạn chế, chưa thường xuyên; Công tác bồi dưỡng, tập huấn mới chỉ tập trung cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác kiểm soát tiền chất ở trung ương, chưa có mối quan hệ bền vững và lâu dài giữa cơ quan quản lý với doanh nghiệp nhập khẩu trong kiểm soát tiền chất. Vấn đề này đã góp phần gây nên những khó khăn nhất định trong hợp tác quốc tế, nhất là việc hợp tác trực tiếp giữa các địa phương của Việt Nam với các địa phương với các quốc gia liên quan.

3.1.6.2. Hạn chế trong việc thực hiện các quy định về trao đổi thông tin trong hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy

Như trên đã phân tích, bên cạnh một số điều, khoản trong các Công ước mà Việt Nam đã bảo lưu thực hiện thì vẫn có nhiều nội dung Việt Nam đã tham

gia nhưng đến nay vẫn chưa thể triển khai thực hiện, trong đó có các quy định về "chuyển giao hàng hóa có kiểm soát" (xem điều 11, Công ước 1988).

Luật phòng, chống ma túy năm 2000 của Việt Nam đã có các quy định cụ thể về cơ quan chủ trì và phối hợp trong công tác phòng, chống ma túy nói chung và công tác trao đổi thông tin với quốc tế nói riêng; giao cho Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy, theo đó có nội dung hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, việc thực hiện các quy định đó trong thực tiễn lại chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, chưa tập trung phối hợp trao đổi thông tin vào một đầu mối như luật định, việc rà soát, thống kê và trao đổi thông tin với quốc tế hiện tại vẫn do nhiều đầu mối các bộ, ngành thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao (Bộ Công thương phụ trách các vấn đề liên quan đến tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp; Bộ Y tế phụ trách các vấn đề liên quan đến thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất, trong đó có cả việc thông báo kế hoạch dự trù sử dụng các đối tượng trên trong lĩnh vực y tế cho cơ quan quốc tế; Bộ Công an quản lý các chất ma túy và phục vụ cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm...). Điều này, dẫn đến việc thiếu đồng bộ, không thống nhất trong số liệu tổng hợp, báo cáo hàng năm; các thông tin tập trung về đầu mối phối hợp trao đổi thông tin quốc tế thường không kịp thời, cập nhật. Đây đang là thực trạng đòi hỏi Chính phủ phải sớm có chỉ đạo, hướng dẫn và đảm bảo thực hiện thống nhất các quy định pháp luật về đầu mối hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, để phù hợp hơn với thông lệ quốc tế hiện nay, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực trao đổi thông tin.

Để đáp ứng được yêu cầu trao đổi thông tin quốc tế, đầu mối phối hợp cần phải được hoàn thiện và cân xứng với yêu cầu nhiệm vụ được giao. Hiện nay, nội dung này chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức; việc thiếu hụt nguồn nhân lực đã dẫn đến công tác tổng hợp, phân tích và báo cáo thông tin quốc tế chủ yếu là do kiêm nhiệm hoặc theo sự vụ khi có yêu cầu quốc tế; hoạt động này chưa mang tính thường xuyên, liên tục và chuyên trách, nên việc xem xét bố trí nhân sự cho công tác này cũng chỉ mang tính thời vụ, chưa kể đến nhiều bộ, ngành lại có nhiều đầu mối tập hợp, trao đổi thông tin với quốc tế.

Trong đấu tranh với tệ nạn ma túy thì trang thiết bị kỹ thuật là một trong những yếu tố hỗ trợ tích cực và quyết định hiệu quả của công tác phối hợp trao đổi thông tin với quốc tế. Hiện tại, những đầu mối được giao kết nối và trao đổi thông tin trực tuyến về ma túy và tiền chất chưa được trang bị đúng tầm và thành một hệ thống riêng biệt, chưa kể đến các quy định cấm của ngành, của nhà nước trong việc khai thác, sử dụng hệ thống mạng Internet hoặc đường truyền trực tuyến để trao đổi thông tin. Hiện nay, đầu mối trao đổi thông tin quốc tế về tình hình tội phạm và ma túy của Việt Nam chưa có đường truyền riêng. Điều này, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thu thập, xử lý và trao đổi thông tin trong nước và quốc tế kịp thời, cũng như công tác bảo mật thông tin đi và đến của quốc tế và Việt Nam.

Trên nhiều góc độ, các quy định của LHQ về kiểm soát ma túy hiện nay đã được Chính phủ Việt Nam thực hiện nội luật hóa bằng các quy định pháp lý chuyên ngành như phòng, chống ma túy; công tác tương trợ tư pháp, dẫn độ tội phạm... Thông qua các báo cáo thường niên, qua các diễn đàn Hội nghị, hội thảo chuyên đề quốc tế, Việt Nam cũng đã có báo cáo cụ thể theo từng nội dung. Trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, với tư cách là cơ quan Thường trực cho Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy, Bộ Công an Việt Nam cũng đã có các báo cáo tổng hợp, thường niên thông qua hệ thống biểu mẫu báo cáo quốc tế do INCB xây dựng, cung cấp, qua đó tổng hợp thông tin, tình hình ma túy, tội phạm và các vấn đề khác có liên quan đến nội dung của ba Công ước tại Việt Nam, phục vụ cho việc phân tích, xử lý số liệu và hoạch định các kế hoạch phòng, chống ma túy và tội phạm trong từng giai đoạn. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, Việt Nam chưa có cơ chế tổng hợp và báo cáo chuyên đề, hàng năm với quốc tế về việc thực hiện Công ước, vì vậy hiệu suất hợp tác cũng bị ảnh hưởng nhiều.

Những nguyên nhân dẫn đến các hạn chế nói trên có thể thấy rõ trên các khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, về nhận thức, Việt Nam chưa xem việc sử dụng kỹ thuật chuyển giao có kiểm soát là thực sự cần thiết, chưa thấy rõ tính hiệu quả cao trong đấu tranh chống tội phạm ma túy quốc tế khi sử dụng kỹ thuật này. Kỹ thuật điều tra

chuyển giao có kiểm soát có trình tự pháp lý rất phức tạp, quy trình phát hiện, bắt giữ và tịch thu tang vật, chứng cứ phạm tội rất khó khăn, chi phí tổ chức thực hiện hoạt động rất lớn. Thêm vào đó, các nước đã phê chuẩn Công ước 1988 chưa hoàn toàn cho phép hoặc tạo điều kiện tối đa để thực hiện kỹ thuật này. Chính vì lẽ đó, Việt Nam chưa có các hiệp định hoặc thỏa thuận song phương, đa phương về áp dụng kỹ thuật chuyển giao có kiểm soát nhằm phối hợp điều tra, phát hiện, bóc gỡ toàn bộ mạng lưới và đường dây phạm tội, nhất là các mạng lưới, đường dây phạm tội xuyên quốc gia. Đồng thời, Việt Nam chưa có quy định cụ thể hướng dẫn thực hiện những nội dung liên quan đến kinh phí, đến trình tự, thủ tục tố tụng, sử dụng mạng lưới bí mật, đặc tình cũng như quy định về vai trò, nhiệm vụ tham gia hoạt động chuyển giao có kiểm soát.

Thứ hai, do chưa có các quy định pháp lý cụ thể hướng dẫn thực hiện hoạt động "chuyển giao có kiểm soát" nên Việt Nam hiện vẫn chưa có quy định về việc mở rộng đối tượng điều chỉnh và được phép áp dụng kỹ thuật chuyển giao có kiểm soát. Hiện nay, kỹ thuật này không chỉ quan trọng trong hoạt động đấu tranh với tội phạm ma túy mà còn có ý nghĩa rất lớn trong đấu tranh với các loại tội phạm về kinh tế, về môi trường… chưa tập trung hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc áp dụng kỹ thuật điều tra này trong phòng, chống tội phạm ma túy.

Thứ ba, tại khoản 3, Điều 11, Công ước 1988 đã quy định biện pháp "*thay đổi hoặc thay thế toàn bộ hay từng phần chất ma túy...*" [27]. Tuy nhiên, Luật Phòng, chống ma túy năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng, chống ma túy 2008, Nghị định số 05/2003/NĐ-CP về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy chưa đề cập đến vấn đề này. Pháp luật Việt Nam chưa có quy định cụ thể cho phép sử dụng biện pháp "*giao hàng sạch*" nên chưa có cơ sở pháp lý và khó đảm bảo an toàn cho chứng cứ trong tình huống bị đối tượng đánh tráo, tẩu tán, phi tang chứng cứ trước khi bị bắt. Đồng thời, Việt Nam cũng chưa có quy định cụ thể những chất nào được phép sử dụng để thay thế chất ma túy, chất thay thế tối đa là bao nhiêu. Riêng định lượng chất ma túy trái phép cần giữ lại khi áp dụng biện pháp "*giao hàng sạch*" ít nhất phải bằng mức tối thiểu để định khoản có khung hình phạt cao nhất. Ví dụ: đối với hành vi tàng trữ, vận

chuyển, mua bán trái phép chất ma túy, số lượng hêrôin hoặc cocain trái phép cần giữ lại để lượng hình ít nhất phải từ 100 gam trở lên. Đây là mức tối thiểu xác định hành vi phạm tội của đối tượng rơi vào khoản 4, Điều 194, Bộ luật hình sự năm 1999 và có khung hình phạt cao nhất là tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình. (xem điểm b, khoản 4 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999) [38].

Thứ tư, Việt Nam chưa có quy định cụ thể thẩm quyền phê chuẩn, tổ chức thực hiện, kiểm sát và giám sát quá trình áp dụng kỹ thuật chuyển giao có kiểm soát cho các chủ thể có liên quan, chưa có các quy định pháp luật phân công cụ thể việc thực hiện các nội dung của kỹ thuật này theo hướng đồng bộ hóa với các quy định tố tụng hình sự Việt Nam, thống nhất với các quy định pháp lý của công ước quốc tế.

3.1.6.3. Hạn chế trong hoạt động tương trợ tư pháp

Nếu so với yêu cầu của LHQ thì tiến độ ban hành một số thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TTTP về hình sự, dẫn độ, phí và lệ phí tương trợ tư pháp của Việt Nam còn chậm; việc phổ biến và bồi dưỡng kiến thức pháp luật, pháp luật quốc tế, hướng dẫn nghiệp vụ TTTP cho các cán bộ thực hiện hoạt động TTTP còn chưa thường xuyên và chưa được đầu tư thích đáng, nhiều khi còn mang nặng tính hình thức, phô trương hơn là thực chất, hiệu quả; Công tác kiểm tra liên ngành đối với hoạt động TTTP chưa được triển khai. Công tác báo cáo đánh giá định kỳ, rút kinh nghiệm đối với công tác TTTP mặc dù đã được thực hiện nhưng chưa được các Bộ, ngành quan tâm và đầu tư đúng mức; việc xây dựng cơ sở dữ liệu pháp luật (bao gồm các văn bản pháp luật trong nước, các điều ước quốc tế có liên quan) để phục vụ cho công tác TTTP mới được thực hiện bước đầu riêng lẻ ở các cơ quan, dẫn đến những khó khăn cho các cơ quan thực hiện tương trợ tư pháp (đặc biệt với các cơ quan ở địa phương) trong việc tìm hiểu các quy định có liên quan để thực hiện nhiệm vụ; công tác theo dõi thi hành pháp luật mới được thực hiện một phần, chủ yếu tập trung vào công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành. Tiến độ của hoạt động này cũng chưa đúng kế hoạch. Những nội dung khác như xây dựng kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng công tác theo dõi thi hành pháp luật

về TTTP, bố trí nhân lực chưa được quan tâm đúng mức; hoạt động TTTP ngày càng phức tạp về nội dung, gia tăng về khối lượng với yêu cầu ngày càng cao, tuy nhiên, việc bố trí kinh phí cho hoạt động này còn eo hẹp.

Công tác rà soát, đánh giá thực thi các Hiệp định TTTP đã ký kết với các nước (đặc biệt là các nước XHCN trước đây) để rút ra những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và đề ra các giải pháp giải quyết chưa thực sự được chú trọng thực hiện; các Bộ ngành chưa chú ý đầu tư thích đáng cho việc tham gia các cơ chế đa phương về TTTP (ngoại trừ trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về hình sự, việc tham gia các điều ước quốc tế đa phương đã có những bước tiến đáng kể). Đặc biệt, trong TTTP về dân sự, Việt Nam vẫn chưa gia nhập bất kỳ Công ước đa phương nào về TTTP trong hệ thống các Công ước La Hay về tư pháp quốc tế, mặc dù gần đây đã có bước đầu nghiên cứu, việc gia nhập một số thiết chế đa phương này. Đây là điểm rất bất cập trong bối cảnh các nước mà Việt Nam quan tâm hợp tác thì đã tham gia các thiết chế đa phương La Hay và không muốn ký kết điều ước quốc tế song phương; chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ đàm phán chuyên nghiệp, có trình độ pháp lý chuyên sâu, có kỹ năng đàm phán, có trình độ ngoại ngữ ở mức ngang tầm với yêu cầu công việc, nhất là việc đàm phán các Hiệp định TTTP thường liên quan đến các vấn đề pháp lý quốc tế phức tạp khi hệ thống pháp luật của các nước còn khác nhau; trách nhiệm phối hợp giữa các Bộ, ngành trong công tác đàm phán, ký kết và thực thi các hiệp định TTTP vẫn là vấn đề cần được củng cố và tăng cường.

Trong hoạt động thực hiện ủy thác tư pháp, do uỷ thác tư pháp ra nước ngoài chậm hoặc không có kết quả trong khi thời hạn tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng trong nước lại ngắn đã gây khó khăn cho quá trình giải quyết các vụ việc dân sự tại toà án.

Những hạn chế, bất cập nêu trên là xuất phát từ nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan, nhưng có thể thấy rõ quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về TTTP cũng vẫn còn những khoảng trống, chưa đồng bộ làm cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan còn gặp lúng túng trong quá trình thực hiện hoạt động TTTP. Pháp luật tố tụng trong nước (như Bộ luật tố tụng dân sự,

Bộ luật Tố tụng hình sự) chưa tính hết yếu tố đặc thù của các vụ việc có yếu tố nước ngoài cần ủy thác tư pháp, nên hiện nay quy trình, thời hạn tố tụng vẫn áp dụng chung như với các vụ việc trong nước trong khi yêu cầu tương trợ tư pháp thường làm thời gian tố tụng kéo dài hơn. Bên cạnh đó, việc các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành chỉ viện dẫn chung là áp dụng các quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp trong khi đó Luật TTTP lại chưa có các quy định về những nội dung đặc thù cho hoạt động TTTP trong lĩnh vực này hoặc quy định pháp luật hiện hành về TTTP còn một số khoảng trống so với yêu cầu thực tế nên dẫn đến tình trạng thiếu cơ sở pháp lý, gây khó khăn cho thực tế áp dụng giải quyết các vụ việc cụ thể. Đồng thời, sự khác nhau trong quy định pháp luật của các nước về TTTP cũng là một trong những nguyên nhân gây khó khăn cho việc thực hiện các yêu cầu ủy thác tư pháp trong cả 4 lĩnh vực.

Trong lĩnh vực dân sự, ủy thác tư pháp được thực hiện trên cơ sở điều ước quốc tế, trong trường hợp chưa có điều ước quốc tế thì trên cơ sở có đi có lại. Cho đến thời điểm hiện nay Việt Nam mới ký Hiệp định TTTP về dân sự với 16 nước/vùng lãnh thổ (trong đó có nhiều nước hầu như không phát sinh nhu cầu ủy thác tư pháp với Việt Nam). Do điều ước quốc tế song phương mà Việt Nam đã ký kết ít nên kết quả ủy thác tư pháp phụ thuộc rất nhiều vào sự hợp tác của nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng không phát huy được tác dụng khi nhiều nước mà Việt Nam có nhu cầu cao trong hợp tác TTTP thì không có yêu cầu ủy thác tư pháp ngược lại với Việt Nam hay cũng không có nhu cầu đàm phán, ký kết hiệp định song phương với Việt Nam như Hoa Kỳ, Canada...

Trình độ, nhận thức của cán bộ thực hiện hoạt động TTTP chưa đáp ứng yêu cầu cũng là một nguyên nhân dẫn đến việc các hồ sơ ủy thác tư pháp của một số cơ quan không hợp lệ, nhiều trường hợp hồ sơ bị trả lại. Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ còn chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng cũng như yêu cầu nhiệm vụ của hoạt động TTTP; một bộ phận cán bộ khác còn thiếu kinh nghiệm và kỹ năng trong hoạt động TTTP. Hoạt động ủy thác tư pháp đòi hỏi một nguồn kính phí cho toàn bộ các cơ quan từ trung ương đến địa phương để thực hiện.

Tuy nhiên, đến nay, việc bố trí ngân sách cho hoạt động này chủ yếu từ nguồn kinh phí thường xuyên nên rất hạn chế.

3.1.6.4. Hạn chế trên một số khía cạnh hợp tác cụ thể khác:

Quá trình đổi mới, bổ sung và hoàn thiện hệ thống luật pháp Việt Nam theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đòi hỏi một thời gian dài cho nên các văn bản pháp luật của Việt Nam hiện tại vẫn còn một khoảng cách nhất định so với luật pháp quốc tế và chưa theo kịp nhu cầu hội nhập trong khu vực và trên toàn thế giới. Vì vậy, việc hợp tác song phương và đa phương của Việt Nam trong việc triển khai các Hiệp định và Thỏa thuận về phòng, chống ma túy còn bị hạn chế nhiều. Bên cạnh đó, hệ thống hành chính phức tạp, nhiều tầng nấc, chưa có phân nhiệm cụ thể, rõ ràng, bị chồng chéo nên thường dẫn đến những trở lực cản trở việc thực thi xử lý một cách kịp thời các nhiệm vụ phát sinh trong công tác phòng, chống ma túy. Ví dụ như để ban hành được Nghị định về các chất ma túy để đưa vào kiểm soát, Việt Nam phải mất từ 1 đến 2 năm, trong khi đó trên thực tế thì chỉ từ 1 đến 2 tháng là đã có chất mới, vì vậy, rất khó để xác định được kịp thời nhằm kiểm soát ma túy một cách tốt nhất.

Hơn nữa, công tác tuyên truyền đối ngoại về công tác phòng, chống ma tuý còn rất khiêm tốn, nếu không nói là nhiều khi bị lơ là, không chú ý, do vậy chưa nâng cao được vị thế, vai trò của Việt Nam trên diễn đàn quốc tế. Hợp tác mang tính chiến lược chưa hiệu quả; cơ chế hợp tác mặc dù đã được thiết lập nhưng do khó khăn về kinh phí, hạn chế về năng lực, ngoại ngữ, lực lượng mỏng, thiếu trang thiết bị, phương tiện nên hiệu quả hợp tác chưa cao.

Lực lượng phòng, chống ma tuý của các nước trong khu vực có sự chênh lệch về số lượng, phương tiện, về kinh nghiệm, nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được yêu cầu hợp tác; Cơ chế hợp tác phòng, chống ma tuý trên biển, tại các cửa khẩu hàng không trọng điểm trong khu vực chưa hình thành. Nội dung hợp tác đôi khi còn chung chung, dàn trải nhiều lĩnh vực, thiếu tập trung. Hợp tác ở cấp tác chiến giữa các lực lượng chuyên trách giữa các nước trong khu vực cũng thiếu cơ chế rõ ràng nên chưa thực sự hiệu quả. Việc huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế còn chưa tương xứng, năng lực xây dựng và quản lý dự án

hạn chế, chưa đưa ra được nhiều ý tưởng dự án có sức thuyết phục, chủ yếu là bị động theo đối tác.

Hơn nữa, nguồn nhân lực của Việt Nam còn yếu, trình độ ngoại ngữ, kiến thức, kinh nghiệm trong đối ngoại, hiểu biết về pháp luật quốc tế cũng như việc đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ yêu cầu về hoạt động phòng, chống ma túy trong tình hình mới của các lực lượng thực thi pháp luật còn hạn chế, thấp hơn so với các nước trong khu vực và thế giới.

Tóm lại, mặc dù khuôn khổ luật pháp của Việt Nam đối với các thỏa thuận thi hành phòng, chống ma túy đã đạt được những cải tiến lớn và phù hợp với các điều khoản của DCCs, nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế nhất định. Sự chồng chéo chức năng trong phòng, chống ma túy của nhiều cơ quan gây khó khăn cho công tác phòng chống, ma túy của chính phủ Việt Nam, nhất là trên góc độ hợp tác quốc tế. Những hạn chế này một phần cũng là do hệ thống luật pháp của Việt Nam chưa quy định rõ ràng ranh giới giữa chức năng phòng, chống ma túy của các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Những vấn đề tồn tại nêu trên thực sự ảnh hưởng đến chất lượng của hợp tác quốc tế của Việt Nam trong phòng chống ma túy nói riêng và phòng chống tội phạm nói chung.

Có thể nói rằng, mặc dù còn một số những hạn chế như đã nêu trên nhưng hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy từ năm 1992 đến nay đã đạt được những kết quả khả quan. So với hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong một số lĩnh vực khác sẽ thấy được những đóng góp và sự phát triển nhanh chóng của Việt Nam trong lĩnh vực phòng, chống ma túy.

Ví dụ, từ khi gia nhập LHQ, Việt Nam đã hợp tác với LHQ trên rất nhiều lĩnh vực, trong đó có hợp tác về phòng, chống tội phạm buôn bán người. Quá trình này cũng trải qua nhiều giai đoạn giống như hợp tác trong phòng, chống ma túy. Cùng với buôn bán ma túy và vũ khí, nạn nhân bị mua bán đã trở thành một loại hàng hóa đem lại lợi nhuận rất cao cho những đối tượng phạm tội. Theo ước tính của UNODC, mỗi năm lợi nhuận thu được từ buôn bán người trên thế giới khoảng từ 30 - 40 tỷ USD/năm. Năm 2012, tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) ước tính trên thế giới có khoảng 20,9 triệu người là nạn nhân của nạn buôn bán người

nhằm mục đích cưỡng bức lao động. Đáng lưu ý, theo ILO, khoảng 56% số nạn nhân của tội phạm MBN là ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam [23]. Chính lợi nhuận khổng lồ đã khiến các đường dây buôn bán người mở rộng ra khắp các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Do đó, Việt Nam đã từng bước tham gia vào các công ước của LHQ trong phòng, chống tội phạm buôn bán người.

Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (gọi tắt là Công ước TOC) được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 15/11/2000 và có hiệu lực từ ngày 29/9/2003 (sau khi có 40 quốc gia phê chuẩn). Đến ngày 02/8/2011 có 147 quốc gia đã ký và có 163 quốc gia và tổ chức quốc tế đã phê chuẩn Công ước TOC. Việt Nam ký Công ước này ngày 13/12/2000 và đã phê chuẩn vào ngày 29/12/2011. Công ước TOC chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 08/7/2012.

Mục tiêu của Công ước này là thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia nhằm ngăn ngừa và chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia một cách hiệu quả hơn. Có hai nghị định thư bổ sung cho Công ước liên quan đến phòng, chống tội phạm buôn bán người là: *(1).* Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị việc tội phạm buôn bán người, đặc biệt là PNTE; *(2).* Nghị định thư về chống đưa người di cư trái pháp luật bằng đường bộ, đường biển và đường không.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết nhiều điều ước đa phương, song phương về phòng, chống tội phạm buôn bán người như Công ước ASEAN về chống buôn bán người; Kế hoạch hành động ASEAN phòng, chống buôn bán người; Tuyên bố ASEAN 2015 về phòng, chống buôn bán người; Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự ASEAN... và các vấn đề có liên quan với các nước láng giềng và một số nước trong khu vực như:

- Hiệp định hợp tác song phương Việt Nam - Campuchia để loại trừ nạn buôn bán phụ nữ và giúp đỡ nạn nhân bị buôn bán, ký ngày 10/10/2005, phê duyệt ngày 28/02/2006 (đã được sửa đổi, bổ sung vào ngày 28/9/2012); Thỏa thuận hợp tác Việt Nam - Campuchia về quy trình chuẩn trong xác định và hồi hương các nạn nhân bị buôn bán trở về ký ngày 03/12/2009.

- Hiệp định hợp tác Việt Nam - Lào về phòng, chống tội phạm buôn bán người và bảo vệ nạn nhân bị mua bán ký ngày 03/11/2010, có hiệu lực từ ngày 19/3/2011.

- Hiệp định về hợp tác song phương Việt Nam - Thái Lan nhằm loại trừ nạn buôn bán người, đặc biệt là PNTE và giúp đỡ nạn nhân bị buôn bán, ký ngày 24/3/2008.

- Hiệp định hợp tác Việt Nam - Trung Quốc về phòng, chống buôn bán người ký ngày 15/9/2010, phê duyệt ngày 06/12/2010.

- Tuyên bố chung Việt Nam - Australia về việc hợp tác đấu tranh chống việc nhập cư bất hợp pháp và buôn bán PNTE, ký ngày 14/9/2000.

- Hiệp định hợp tác Việt Nam và Mianma trong lĩnh vực phòng, chống tội phạm (ký ngày 09/8/2004).

Ngoài ra, Việt Nam cũng đã ký 16 Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước, trong đó có quy định tương trợ các vấn đề về hình sự. Đây là những công cụ pháp lý quốc tế quan trọng để hợp tác trong phát hiện, điều tra, bắt giữ, truy tố tội phạm nói chung và tội phạm buôn bán người nói riêng.

Việt Nam cũng đã thông qua Luật phòng, chống tội phạm buôn bán người được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 01/01/2012, gồm có 08 chương và 58 điều. Đây là văn bản luật đầu tiên quy định một cách tập trung, thống nhất và toàn diện các vấn đề về phòng, chống tội phạm buôn bán người bao gồm: Các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tội phạm buôn bán người; tiếp nhận, hỗ trợ, bảo vệ các nạn nhân bị mua bán; trách nhiệm của các cơ quan trong phòng, chống tội phạm buôn bán người; hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn bán người.

3.2. Một số giải pháp

3.2.1. Triển vọng hợp tác giữa Việt Nam và LHQ

3.2.1.1. Dự báo về tình hình ma túy trên thế giới và Việt Nam

Trong những năm tiếp theo của thế kỷ XXI, tình hình thế giới và trong khu vực sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi sâu sắc, trong đó hội nhập và toàn cầu hoá

sẽ tiếp tục là xu thế chủ đạo. Trong số các vấn đề nóng thuộc về lĩnh vực an ninh phi truyền thống thì việc phòng ngừa và đấu tranh với tệ nạn ma túy sẽ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của nhiều quốc gia.

Trong khu vực, diện tích các loại cây có chất ma túy, đặc biệt là cây thuốc phiện ở vùng "Tam giác vàng" giảm hẳn nhờ nỗ lực của các quốc gia trong chỉ đạo thực hiện các cam kết chính trị về xoá bỏ tệ nạn ma tuý, phát triển thay thế cây có chất ma tuý, việc sản xuất ma tuý (thuốc phiện, hêrôin,...) có nguồn gốc tự nhiên giảm dần; việc sản xuất, điều chế, buôn bán và sử dụng các loại ma túy tổng hợp ATS tiếp tục diễn biến nghiêm trọng hơn do siêu lợi nhuận từ các hoạt động phạm tội về ma tuý đem lại, trong đó sẽ có nhiều loại ma túy tổng hợp mới được đưa vào từ các khu vực khác. Sự gia tăng việc sản xuất ma tuý tổng hợp sẽ kéo theo nạn buôn bán tiền chất bất hợp pháp mà nguồn cung cấp chính là từ các nước có nền công nghiệp hoá chất phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ...

Do siêu lợi nhuận từ buôn lậu ma túy nên hoạt động của tội phạm ma tuý trong khu vực sẽ gia tăng phức tạp hơn, các băng nhóm maphia buôn lậu ma túy sẽ không chỉ hoạt động trong phạm vi khu vực và châu lục như trước đây mà sẽ mở rộng, thay đổi tuyến buôn bán, vận chuyển, xâm nhập thêm vào nhiều nước để hoạt động. Chúng sẽ lợi dụng toàn cầu hóa kinh tế, chính sách mở cửa thu hút đầu tư của các nước đang phát triển để thâm nhập vào sản xuất, buôn bán ma túy và tẩy rửa tiền từ buôn lậu ma túy. Các nhóm vũ trang sẽ móc ngoặc với bọn buôn lậu ma túy và khủng bố quốc tế để sản xuất, buôn lậu ma túy lấy nguồn tài chính phục vụ ý đồ chính trị... sẽ càng làm tăng thêm tính phức tạp và quyết liệt của cuộc đấu tranh chống buôn lậu ma túy trong khu vực và trên thế giới.

Phương thức, thủ đoạn phạm tội của các đối tượng cũng sẽ có nhiều thay đổi; Do các nước trong khu vực triển khai các hoạt động phối hợp chặt chẽ trong kiểm soát ma tuý trên các tuyến biên giới, đất liền và trên biển, bọn buôn lậu ma tuý quốc tế sẽ tìm đường vận chuyển mới vòng qua nước thứ ba để đưa ma tuý từ "*Tam giác vàng*" và các khu vực cung cấp ma tuý khác vào.

Theo đánh giá của Cơ quan kiểm soát ma túy, tội phạm của LHQ, Đông Nam Á vẫn là một trong ba khu vực trọng điểm phức tạp về ma túy của thế giới.

Tại Đông Nam Á đã xuất hiện nhiều tổ chức tội phạm ma túy xuyên quốc gia do người gốc Phi, Iran và người Hoa cầm đầu, hoạt động trên địa bàn rộng với phương thức, thủ đoạn tinh vi, sản xuất và vận chuyển các loại ma túy với quy mô lớn. Số người sử dụng ma túy trong khu vực lớn và chưa có xu hướng giảm (tại khu vực Đông Á và Đông Nam Á, ước tính có khoảng gần 9 triệu người sử dụng các loại ma túy tổng hợp (chiếm 25% tổng số người sử dụng ma túy tổng hợp trên toàn thế giới) [75, tr. 141-142].

Trong những năm tới, với xu hướng lan rộng và phát triển của các loại ma túy tổng hợp sẽ làm số người nghiện trong khu vực tăng nhanh. Thành phần người nghiện cũng sẽ đa dạng hơn, không chỉ gồm người nghiện có trình độ văn hóa và thu nhập thấp mà sẽ có nhiều hơn những người nghiện là công chức, học sinh, sinh viên, những người có học thức và địa vị trong xã hội. Tình hình trên sẽ làm cho công tác cai nghiện hiện còn nhiều hạn chế sẽ càng khó khăn hơn, đòi hỏi các cơ quan chức năng phải nghiên cứu các phương pháp cai nghiện mới có hiệu quả và phù hợp với các loại ma túy mới xuất hiện trong khu vực.

Ở Việt Nam, cùng với xu thế khu vực hoá, toàn cầu hoá nền kinh tế nên ngày càng nhiều người nước ngoài vào Việt Nam cũng như nhiều người Việt Nam ra nước ngoài; các hoạt động thông tin và hệ thống giao thông quốc tế ngày càng hiện đại, tạo động lực to lớn cho sự phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, nó cũng sẽ làm cho tình hình tội phạm ở trong nước ngày càng diễn biến phức tạp. Việt Nam lại nằm ở gần khu vực "Tam giác vàng" nên sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình gia tăng tội phạm về ma tuý, hình thành các đường dây buôn lậu ma tuý xuyên quốc gia, các tuyến và địa bàn trọng điểm về tội phạm ma tuý.

Hơn nữa, Việt Nam lại tiếp giáp với Lào, Campuchia, Trung Quốc; có biên giới đất liền dài 4.667km, phần lớn là những nơi xa xôi, hẻo lánh, đi lại khó khăn. Việt Nam có bờ biển dài 3.260km, vùng biển rộng gần 1.000.000 km^2 với hàng ngàn đảo, quần đảo, có nhiều hải cảng, tàu bè trong nước, quốc tế ra vào tấp nập nên thuận lợi trong việc giao dịch quốc tế nhưng cũng tạo nên nhiều khó khăn trong công tác quản lý an ninh trật tự, rất khó kiểm soát nên khả năng đưa ma túy vào Việt Nam qua biên giới sẽ ngày càng gia tăng [88, tr. 75]. Đặc biệt là

tình hình buôn lậu ma túy xuyên quốc gia sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp cả về mức độ và phương thức thủ đoạn phạm tội. Tình trạng buôn lậu hêroin và ma túy tổng hợp Amphetamine (ATS) từ nước ngoài vào Việt Nam sẽ tăng. Xu thế hiện nay cũng cho thấy người nghiện ma túy tổng hợp ở các nước trong khu vực ngày càng gia tăng (riêng ở Việt Nam tỷ lệ tái nghiện cao). Số vụ bắt giữ và số lượng bắt giữ các chất ma túy tổng hợp cũng tiếp tục tăng theo hàng năm.

Do vậy, trong những năm tới, nếu các cơ quan chức năng của Việt Nam không làm tốt công tác nghiệp vụ cơ bản và xây dựng được thế trận phòng, chống ma túy mang tầm quốc gia thì không loại trừ khả năng tội phạm sẽ lợi dụng sự quản lý chưa đồng bộ của các cơ quan quản lý nhà nước, sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa các lực lượng bảo vệ pháp luật để tiếp tục thực hiện những hoạt động buôn lậu, chế xuất ma túy tổng hợp ngay trên lãnh thổ Việt Nam. Địa bàn chủ yếu tập trung ở các khu vực vùng sâu vùng xa dọc theo biên giới giữa Việt Nam - Lào, với Campuchia và Trung Quốc.

Về nguồn ma tuý, tại Việt Nam sẽ xuất hiện các cơ sở sản xuất ma tuý trái phép từ các tiền chất. Nhiều loại ma tuý và các chất gây nghiện sẽ được móc nối tuồn ra thị trường tự do từ các cơ sở dược phẩm, các cơ sở chữa bệnh, nghiên cứu khoa học và các cơ sở công nghiệp hoá chất. Ngoài ra sẽ có nhiều chủng loại ma tuý, đặc biệt là ma tuý tổng hợp Amphetamin, Methamphetamin, ecstasy hiện tại đang phổ biến ở các nước châu Âu, châu Mỹ, Đông Nam Á sẽ xuất hiện nhiều ở Việt Nam. Giá cả các loại ma tuý sẽ tiếp tục tăng lên trong những năm tới. Ma tuý từ nước ngoài tiếp tục được đưa vào Việt Nam với số lượng lớn bằng nhiều con đường, một phần tiêu thụ ở Việt Nam, một phần sẽ được vận chuyển đi các nước khác.

Bên cạnh đó, thủ đoạn hoạt động của bọn tội phạm ma tuý ngày càng tinh vi và xảo quyệt. Chúng sẽ khai thác triệt để các thành tựu mới của khoa học kỹ thuật vào quá trình phạm tội, đối phó với các cơ quan bảo vệ pháp luật. Bọn tội phạm có sự cấu kết giữa các đối tượng trong nước với các đối tượng nước ngoài, móc nối với các cán bộ trong cơ quan bảo vệ pháp luật, không loại trừ các quan chức cao cấp trong các cơ quan bảo vệ pháp luật và cơ quan phòng chống ma tuý, hình thành các băng mafia ma tuý ở Việt Nam. Xuất hiện các vụ nhập lậu tiền chất và các hoá chất

để sản xuất ma tuý. Có sự móc nối giữa bọn tội phạm ở ngoài xã hội với các đối tượng tiêu cực trong cơ sở quản lý, sản xuất, chế biến thuốc độc dược gây nghiện cũng như các hoá chất trong các cơ sở y dược, phòng thí nghiệm và các cơ sở công nghiệp hoá chất. Trong nhiều vụ khi bị phát hiện, bọn tội phạm đã dùng vũ khí nóng để chống lại. Vì vậy, cuộc chiến chống ma tuý ở Việt Nam ngày càng quyết liệt.

3.2.1.2. Dự báo nhu cầu hợp tác trong đấu tranh phòng, chống ma túy của Việt Nam với LHQ

Trong thời gian tới, xu thế tăng cường cơ chế, khuôn khổ hợp tác quốc tế đa phương và song phương trong phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm ma túy nói riêng sẽ tiếp tục được đẩy mạnh. Theo đó, xu thế hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ nói chung, cũng như với các nước khác nói riêng sẽ tiếp tục được tăng cường trên các mặt:

- Hai bên tiếp tục phát triển các mối quan hệ đã có trên cơ sở hoàn thiện về cơ sở pháp lý, về tổ chức, triển khai thực hiện, tuyên truyền sâu rộng các nội dung hợp tác; làm phong phú thêm các hình thức hợp tác, tạo điều kiện khai thác tối ưu các thuận lợi trong phòng, chống ma túy có tính quốc tế;

- Xu thế mở rộng hợp tác thông qua thảo luận, đàm phán ký kết thêm các hiệp định, nghị định thư, bản ghi nhớ hợp tác đấu tranh phòng, chống ma túy; đàm phán, ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp hình sự và dẫn độ tội phạm giữa Việt Nam - LHQ và các quốc gia khác trong khu vực;

- Xu thế tăng cường hợp tác về an ninh, quốc phòng giữa các quốc gia trong khu vực, các nước có chung đường biên giới sẽ ngày càng thắt chặt, trên tinh thần hợp tác hữu nghị các bên cùng có lợi và có trách nhiệm lẫn nhau trong việc xử lý các vấn đề tội phạm ma túy;

- Xu thế hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực cho các lực lượng phòng, chống tội phạm ma túy như lực lượng công an, hải quan, quốc phòng, tư pháp hình sự... sẽ được tăng cường cả về nội dung, phương pháp và quy mô đào tạo phù hợp với xu thế hội nhập của các nước theo hướng tập trung theo khu vực và lĩnh vực đào tạo...

3.2.2. Một số giải pháp

Hiện nay, tội phạm về ma tuý không còn là vấn đề riêng của một quốc gia, một khu vực nào mà đã trở thành một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu của thế giới. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả hợp tác với LHQ trên lĩnh vực phòng, chống ma túy, góp phần triển khai thành công các Chương trình quốc gia trong giai đoạn tới, chắc chắn Việt Nam cần phải nhìn nhận việc tiếp tục tăng cường hợp tác về phòng, chống ma túy với LHQ, các nước trong khu vực và trên thế giới, trước hết là với các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam là yêu cầu cấp bách. Để năng cao hiệu quả công tác này trong thời gian tới, từ những nghiên cứu cụ thể của mình, tác giả luận án thấy rằng Việt Nam cần chú trọng tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

3.2.2.1. Nhóm giải pháp chung

3.2.2.1.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước trong hợp tác quốc tế về phòng, chống ma tuý.

Thực hiện đường lối đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định chính sách đối ngoại nhất quán là: "Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" [56, tr. 15] tiến tới chủ động tham gia tích cực và có tinh thần trách nhiệm vào việc giải quyết các vấn đề của khu vực và thế giới. Trên tinh thần đó, hợp tác đấu tranh phòng, chống ma túy của Việt Nam với LHQ nói chung, với các nước trong khu vực nói riêng ngày càng nâng cao nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế trong giai đoạn mới. Do đó, Việt Nam phải tăng cường các biện pháp chỉ đạo, thống nhất quản lý, đảm bảo sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng, Nhà nước trong công tác phòng, chống ma túy nói chung, trong hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này nói riêng. Cụ thể là:

- *Trong việc triển khai đường lối đối ngoại*: Do thực tế hiện nay, Việt Nam vẫn đang có tình trạng cả các cơ quan chuyên ngành cũng như toàn xã hội chưa thực sự chú trọng đến vai trò của hợp tác quốc tế trong công tác phòng,

chống ma túy, do vậy cần thiết phải đẩy mạnh việc tăng cường nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của vấn đề này, phải coi việc hợp tác với các tổ chức quốc tế và các quốc gia khác trên lĩnh vực phòng, chống ma túy trong khuôn khổ LHQ là một trọng những nhiệm vụ trọng tâm; Đồng thời cần nâng cao tính chủ động sáng tạo, phát huy tinh thần trách nhiệm của các lực lượng chuyên trách trong quá trình hợp tác quốc tế để đấu tranh với các loại hình tội phạm ma túy xuyên quốc gia; Tăng cường việc hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy trên mọi phương diện theo quy định của các Công ước đã ký kết là một việc làm mang tính trách nhiệm, nghĩa vụ của Nhà nước nói chung, của các cơ quan chuyên trách nói riêng; Ngoài ra, trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam còn đang có nhiều khó khăn trong nước thì nhất thiết cần phải tiếp tục tranh thủ mọi điều kiện thuận lợi từ bên ngoài để thu hút các nguồn kinh phí, các nguồn hỗ trợ về trang thiết bị, khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm thực tế của các nước và LHQ để xây dựng và tổ chức bộ máy quản lý các cấp, điều kiện vật chất kỹ thuật, nghiệp vụ, phối hợp có hiệu quả với các nước trong công tác đấu tranh với tệ nạn ma túy.

- *Trong triển khai công tác phòng, chống ma túy trong thực tiễn*: Với những bất cập như đã nêu, Việt Nam cần kịp thời ban hành chủ trương, đường lối lãnh đạo công tác phòng, chống ma túy trong từng giai đoạn cụ thể để phù hợp với tình hình thực tế đang thay đổi hàng ngày. Mặc dầu đã có những kế hoạch, chương trình hành động tổng thể trong công tác phòng chống ma túy, nhưng theo quan điểm của tác giả luận án thì hiệu quả của việc thực thi triển khai chưa cao, nhiều khi còn mang nặng tính hình thức, đối phó. Đồng thời, Chính phủ cũng cần đưa ra các biện pháp cụ thể trong việc xây dựng cơ chế phù hợp trong quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy, xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy với quản lý nhà nước về an ninh, trật tự và quản lý trong các lĩnh vực khác; hệ thống các cơ quan chuyên trách này cần được đặt trong một tổng thể thống nhất, có sự chỉ đạo tập trung và xuyên suốt thì mới phát huy được hiệu quả khi triển khai thực hiện trong thực tế các giải pháp đề ra.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo chính quyền các cấp nhanh chóng xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm qui định về trách nhiệm và xử lý trách nhiệm của cán bộ, đảng viên đối với công tác phòng, chống ma túy, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với nội dung này cũng như nâng cao trách nhiệm của các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội trong công tác phòng, chống ma túy, nâng cao vai trò của cơ quan thường trực phòng, chống ma túy các cấp; tăng cường chỉ đạo công tác phối hợp liên ngành trong phòng, chống ma túy.

Đối với công tác phòng, chống ma túy, tác giả luận án cho rằng cần phải nghiêm minh hơn nữa đối với tệ nạn ma túy; do vậy các khung hình phạt cần phải tăng nặng để có đủ sức răn đe. Có nhiều nước thường lấy cớ dân chủ, nhân quyền, tự do cá nhân nên thường xem nhẹ vấn đề này, nhưng ở Việt Nam với điều kiện cụ thể của mình và những tác hại khôn lường đối với xã hội thì cần phải kiên quyết, nghiêm minh hơn đối với tội phạm ma túy. Việt Nam có đường lối chính sách nhân đạo, bảo đảm tự do cá nhân, nên không phải sợ hãi những sự vu khống có thể có từ nhiều lực lượng thiếu thiện chí. Việt Nam cũng không thể học tập kinh nghiệm của Philippines trong đấu tranh với ma túy trong thời gian gần đây, nhưng Việt Nam có luật pháp và mọi hành động làm tổn hại đến lợi ích quốc gia, lợi ích xã hội cần phải được xử lý nghiêm minh. Chính sách của Việt Nam rất nhân đạo nhưng cũng phải nghiêm minh, thượng tôn pháp luật; phải hết sức đùm bọc, giúp đỡ những người nghiện ma túy, cai nghiện thành công và tái hòa nhập cộng đồng, nhưng cũng phải xử lý nghiêm khắc với những ai cố tình buôn bán, vận chuyển, trao đổi ma túy, xúi dục người khác đi vào con đường lầm lỗi này. Như vậy thì công tác phòng, chống ma túy mới có thể đạt được hiệu quả.

3.2.2.1.2. Tăng cường các giải pháp về kinh tế - xã hội

- Hiện nay mặc dù ý thức xã hội đã nhận thức được hiểm họa của tệ nạn ma túy, tuy nhiên từ nhận thức bên ngoài như vậy cho nên đa số dân cư nói chung đều có tâm lý xa lánh người nghiện, lảng tránh các loại hình biểu hiện của tệ nạn này chứ chưa thực sự chú ý đến việc đấu tranh phòng ngừa, giúp đỡ những nạn nhân ma túy gia nhập trở lại cộng đồng, đây đó còn xem nghiện ma túy như là một loại bệnh dịch lây lan. Từ đây đặt ra vấn đề Nhà nước cần phải

chú trọng tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma tuý, làm cho nhân dân hiểu rõ tác hại của ma tuý, đồng thời nâng cao ý thức pháp luật để mọi người dân chủ động phòng ngừa bản thân, gia đình, tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm và bài trừ tệ nạn ma tuý, giúp đỡ những nạn nhân ma túy trong công tác cai nghiện và tái hòa nhập cộng đồng. Đó cũng là quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về "phòng ngừa xã hội" trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi cho rằng trước hết Nhà nước cần xây dựng kế hoạch giáo dục tuyên truyền phòng, chống ma tuý phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; biên soạn tài liệu *"Những vấn đề cơ bản về công tác phòng, chống ma tuý"* để phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

Nhà nước nên thường xuyên tổ chức tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và tuyên truyền miệng, các loại hình văn hoá nghệ thuật về Luật phòng, chống ma tuý nhằm nâng cao trách nhiệm của các gia đình, nhà trường, cơ quan, xí nghiệp, các ngành, các cấp, đặc biệt là chính quyền cơ sở. Mục tiêu của công tác tuyên truyền là làm chuyển biến nhận thức của nhân dân về tác hại của ma tuý, tạo ra phong trào toàn dân lên án tệ nạn này. Mở chuyên mục phòng, chống ma tuý định kỳ hàng ngày, hàng tuần trên Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam và các báo. Thành lập các đội tuyên truyền xung kích do Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì kết hợp với Công an và các ngành có liên quan để tuyên truyền về phòng, chống ma tuý, đặc biệt là tuyên truyền trong thanh, thiếu niên. Đồng thời, đẩy mạnh công tác truyền thông trực tiếp, đưa nội dung phòng, chống ma tuý vào hoạt động của các nhà văn hoá thông tin, trung tâm thông tin-triển lãm, các đội thông tin lưu động, các đội tuyên truyền xung khích, các câu lạc bộ. Coi trọng các hình thức văn nghệ nhỏ, nhẹ như: kịch ngắn, tiểu phẩm, tấu, hề, chèo, ngâm thơ, tranh châm biếm... để tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách pháp luật về phòng, chống ma tuý; Xây dựng các cụm thông tin cổ động ở những nơi tập trung đông dân để kịp thời thông tin về tác hại của ma tuý và kết quả phòng, chống ma tuý ở địa phương.

Trong đời sống xã hội hiện nay thì các loại hình văn hóa nghệ thuật có một vị trí rất quan trọng, nhiều khi đóng vai trò rất to lớn trong việc dẫn dắt dư luận xã hội thực hiện tốt các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, đấu tranh chống lại các hành vi tiêu cực, có hại đến công cuộc xây đựng và phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, góp phần cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Chính vì vậy, Chính phủ cùng chính quyền các cấp cần tăng cường tổ chức các cuộc thi sáng tác nghệ thuật, điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ, sân khấu, các cuộc triển lãm về chủ đề phòng, chống ma tuý. Lồng ghép chương trình giáo dục phòng, chống ma tuý với các chương trình mục tiêu khác để nâng cao nhận thức xã hội về công tác này. Tạo điều kiện cơ sở vật chất, tổ chức các hoạt động thể thao, vui chơi lành mạnh để thu hút thanh, thiếu niên. Đưa các nội dung giáo dục phòng, chống ma tuý vào giảng dạy trong nhà trường phù hợp với mục tiêu đào tạo của các cấp học, bậc học. Thực hiện các dự án giáo dục phòng, chống ma tuý trong nhà trường.

- Theo tinh thần của các Công ước, thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như thực tiễn đã triển khai trong thời gian qua, Việt Nam về cơ bản đã tiến hành xoá bỏ và phát triển thay thế cây thuốc phiện và cây có chất ma tuý khác bằng các loại cây trồng khác một cách triệt để, chống tái trồng. Trồng cây thuốc phiện và các loại cây khác có chứa chất ma tuý đã trở thành truyền thống lâu đời của đồng bào một số vùng cao, là nguồn sống chính của một bộ phận nhân dân. Vì vậy, việc xoá bỏ các loại cây này cần phải được duy trì thường xuyên, đi vào thực chất, tránh thực hiện theo phong trào, cần phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ, trong đó biện pháp kinh tế và giáo dục giữ một vai trò quan trọng đặc biệt. Nếu không được duy trì liên tục, không đưa ra được những biện pháp phòng ngừa hữu hiệu, thì có thể tình trạng trồng cây thuốc phiện lại tái diễn. Vì vậy, theo ý kiến của người viết luận án, Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục tăng cường đầu tư thêm kinh phí để nâng cấp cơ sở hạ tầng, thay thế cây thuốc phiện và các loại cây khác có chất ma tuý bằng các loại cây trồng thích hợp và có hiệu quả kinh tế cao, đưa khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, đẩy mạnh chăn nuôi, mở rộng ngành nghề sản xuất để ổn định cuộc sống của người

dân, không để xảy ra hiện tượng tái trồng cây có chứa chất ma tuý. Những khu vực biên giới, lực lượng biên phòng, công an, chính quyền cơ sở cần vận động, tuyên truyền cũng như có những biện pháp hành chính triệt để để không xảy ra hiện tượng đồng bào vượt biên sang nước ngoài trồng cây thuốc phiện. Những nơi chưa nhổ bỏ thì kiên quyết chỉ đạo để đồng bào thực hiện triệt để. Những trường hợp đã giáo dục, đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống và đã bị xử phạt hành chính mà vẫn còn tái trồng thì phải xử lý bằng hình sự.

- Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, đấu tranh làm giảm người nghiện ma tuý. Để công tác cai nghiên có hiệu quả cao, Chính phủ cần ban hành quy trình cai nghiện thống nhất trong cả nước. Các cơ quan chức năng cần nghiên cứu các phương pháp cai nghiện có hiệu quả, nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh cho những người nghiện ma tuý tại cơ sở chữa bệnh và tại cộng đồng dân cư. Vừa qua, các phương tiện truyền thông đã cho biết một số cơ sở cai nghiện đã để xảy ra những sự cố đáng tiếc, một số lớn học viên cai nghiện trốn trại tập thể. Vấn đề này đã đặt ra những câu hỏi thực tế về điều kiện cai nghiện, về phương pháp chữa bệnh, hiệu quả tuyên truyền giáo dục... Tình hình đó yêu cầu cần đưa ra được quy trình cai nghiện không chỉ thống nhất mà còn chi tiết, cụ thể đối với từng lứa tuổi, từng mức độ nghiện ngập, từng vùng miền và cả vị trí xuất thân thì mới có thể đưa lại hiệu quả tối ưu. Nếu không phân loại và giám định mức độ nghiện ngập để có quy trình, phương pháp cai nghiện phù hợp thì hiện tượng vừa đề cập ở trên chắc chắn sẽ tái diễn. Ngoài ra, cũng cần thiết phải phối hợp các lực lượng và các ngành, các đoàn thể để làm giảm đáng kể số người nghiện ma tuý và xoá về cơ bản tệ nghiện ma tuý trong học sinh, sinh viên và thanh, thiếu niên.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện và các tiền chất dùng vào việc sản xuất ma tuý. Nội dung này không thể thực hiện có hiệu quả nếu không coi trọng vai trò hợp tác quốc tế.

Do nhu cầu trong y học, nghiên cứu khoa học và một số lĩnh vực công nghiệp nên cần phải nhập khẩu một số hoá chất và các tiền chất. Lợi dụng vào hoạt động này, bọn tội phạm đã móc nối với những người có trách nhiệm để

nhập thêm ngoài giấy phép, nhập sai chủng loại, phân phối cấp phát sai đối tượng, tuồn ra ngoài thị trường tự do các chất này để kiếm lời. Vì vậy, ngành Y tế và các cơ quan chức năng cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát chặt chẽ việc xuất nhập khẩu ma túy và các tiền chất trong y học và nghiên cứu khoa học. Cần xây dựng các quy chế xuất nhập khẩu, quản lý, sử dụng ma tuý một cách chặt chẽ, tránh lạm dụng.

Kinh nghiệm của các nước trong quản lý tiền chất nhằm không để xảy ra sản xuất trái phép chất ma tuý bao gồm những biện pháp cụ thể: kiểm soát buôn bán tiền chất; hợp tác giữa các cơ quan của Chính phủ; hợp tác giữa các công ty hoá chất và Chính phủ; hợp tác với các nước khác… mà Việt Nam không thể không học tập kinh nghiệm. Để phát hiện các vụ buôn bán tiền chất bất hợp pháp, cần tiến hành thu thập các tin tức từ Hải quan, Quản lý Thị trường; các cơ quan xuất nhập khẩu; người trực tiếp xuất nhập khẩu buôn bán hoá chất; các nhà máy; các phòng thí nghiệm và các cơ quan đăng ký kinh doanh. Cần phải kiểm tra giấy phép xuất nhập khẩu tiền chất cũng như quá trình sản xuất, phân phối, sử dụng có phù hợp với giấy phép sản xuất, kinh doanh, phân phối, sử dụng hay không, đặc biệt lưu ý phát hiện những trường hợp đặt mua một khối lượng lớn tiền chất khác thường. Cần phối hợp với INCB, INTERPOL và Cảnh sát, Hải quan, Biên phòng các nước để phát hiện các vụ buôn bán trái phép tiền chất.

3.2.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể

- Xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý có liên quan đến hợp tác đấu tranh phòng, chống ma túy theo khuôn khổ các Công ước của LHQ

Trong thời gian qua, Nhà nước Việt Nam đã tham gia, ký kết nhiều điều ước quốc tế đa phương, song phương cũng như đã có một số văn bản pháp luật trong nước điều chỉnh lĩnh vực hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống ma túy. Tuy vậy, hệ thống văn bản liên quan đến nội dung này còn thiếu đồng bộ, chưa thống nhất; các điều ước quốc tế và văn bản thỏa thuận hợp tác tuy nhiều nhưng việc tổ chức thực hiện và phân công trách nhiệm thực hiện còn nhiều bất cập nên đã gây khó khăn cho hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy. Việc ban hành các văn bản, lâu nay vẫn thường tuân theo tập quán tùy

tiện, gặp vấn đề gì đó xảy ra mới tính đến chuyển xây dựng văn bản pháp luật liên quan chứ thiếu tính tổng thể, có kế hoạch lâu dài. Theo chúng tôi trong thời gian tới, Việt Nam phải từng bước hoàn thiện hơn nữa hệ thống luật pháp phòng, chống ma tuý để phù hợp với pháp luật quốc tế cũng như công ước của LHQ về phòng, chống ma túy như xây dựng Luật chống rửa tiền, Luật vận chuyển có kiểm soát chất ma tuý, chất kích thích, hướng thần và tiền chất... Cụ thể là:

Luật phòng chống ma túy 2000 và *Quyết định thành lập Ủy ban quốc gia 2000* hiện tại quy định chức năng điều phối công tác phòng, chống ma túy đối với Ủy ban quốc gia và Bộ Công an nhưng không phân biệt rõ ràng trách nhiệm của các bên, gây ra sự không chắc chắn, nhiều khi giải quyết các nhiệm vụ hay bị chồng chéo, hoặc bên này lại cho rằng trách nhiệm thuộc bên kia; kết quả là không bên nào chịu trách nhiệm chính. Trách nhiệm điều phối chung, theo tác giả luận án, tốt hơn hết là giao cho Ủy ban quốc gia, do cơ quan này là một tổ chức thống nhất. Tuy nhiên, chức năng điều phối phòng, chống tội phạm ma túy vẫn cần có thêm sự tương trợ của Bộ Công an nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sự phối hợp giữa các cơ quan thực thi pháp luật trong xử lý các trường hợp hình sự cá nhân. Trong trường hợp này, cần quy định Ủy ban quốc gia phải trực tiếp yêu cầu sự phối hợp từ Bộ Công an. Do vậy, Điều 37(2) và 38(1) của *Luật phòng chống ma túy 2000* quy định nhiệm vụ của Bộ Công an cần được xem xét lại, bổ sung cụ thể bằng Nghị định, chỉ thị, thông tư… để việc phân nhiệm mang tính chất rõ ràng, rành mạch.

Chức năng "thống kê phòng chống ma túy" của Bộ Công an theo *Luật phòng chống ma túy 2000* và nhiệm vụ "thống kê các loại tội phạm hình sự" của Viện Kiểm soát Nhân dân tối cao (VKSNDTC) theo như *Luật tổ chức Kiểm sát nhân dân 2002* vẫn còn có sự chồng chéo. Nhằm tránh sự liên quan của cả Bộ Công an và VKSNDTC trong công tác thu thập thống kê tội phạm ma túy, Điều 38(1)(g) của *Luật phòng chống ma túy 2000* quy định chi tiết hơn phạm vi nhiệm vụ của Bộ Công an liên quan đến "công tác thống kê phòng, chống ma túy". Do mỗi cơ quan nhà nước tiến hành thống kê trong phạm vi công tác của họ, bao gồm

cả VKSNDTC thu thập các thống kê về tội phạm ma túy, cho nên nhiệm vụ của Bộ Công an, theo chúng tôi phải được xác định rõ ràng bằng văn bản ban hành có hiệu lực của Chính phủ là để tổng hợp và quản lý các thống kê liên quan đến phòng, chống ma túy có sẵn từ các nguồn (bao gồm cả VKSNDTC) và hướng dẫn cho các cơ quan liên quan nhằm thành lập một cơ sở dữ liệu phòng chống ma túy chung trên khắp cả nước; Bộ Công an phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Chính phủ sự chính xác của các thống kê đưa ra, có như vậy thì việc hợp tác quốc tế mới có hiệu quả, việc báo cáo với LHQ mới có đủ tính xác thực và tổng quát.

Các quy phạm pháp luật mà Bộ Công an, Bộ đội Biên phòng và Cảnh sát biển có nhiệm vụ giáo dục các chiến dịch phòng, chống ma túy cho đồng bào dân tộc thiểu số tại các vùng biên giới và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Ủy ban dân tộc và miền núi cũng có nhiệm vụ giáo dục phòng chống ma túy đối với đồng bào dân tộc cả nước. Trong khi sự đa dạng của các cơ quan chức năng có nhiệm vụ giáo dục về ma túy cho đồng bào dân tộc thiểu số, sự thiếu sót các quy định chi tiết xác định trách nhiệm của các lực lượng có thể dẫn tới tình trạng thoái thác trách nhiệm, hoặc là thực thi một cách hình thức, chạy theo phong trào. Việt Nam cũng nên xem xét lại quy định "*Mỗi Bộ tiến hành một công tác*" trong việc thực thi phòng, chống ma túy quốc gia. Ủy ban Dân tộc và miền núi có trách nhiệm trên các lĩnh vực quản lý nhà nước đối với dân tộc thiểu số, do vậy, giáo dục về hiểm họa của tệ nạn ma túy cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số phải được chuyển giao cho Ủy ban quốc gia.

Theo *Sắc lệnh về tổ chức điều tra tội phạm hình sự 2003,* thẩm quyền điều tra của lực lượng Hải quan được giới hạn đối với các loại tội phạm "Buôn lậu" và "Vận chuyển hàng hóa hay tiền tệ bất hợp pháp qua biên giới". Ngược lại, theo *Cơ chế hợp tác thực thi pháp luật phòng chống ma túy 2002,* lực lượng Hải quan có nhiệm vụ điều tra các loại tội phạm ma túy trong khu vực họ chịu trách nhiệm quản lý. Xem xét những mâu thuẫn giữa các công cụ này, đề xuất là *Phối hợp tổ chức điều tra tội phạm ma túy 2004* nên được sửa đổi nhằm mở rộng thẩm quyền điều tra của lực lượng Hải quan đối với một số loại tội phạm ma túy,

như "Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hay tiếp cận bất hợp pháp các chất ma túy" (Điều 194 của *CCV 1999),* "Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hay tiếp cận trái phép tiền chất được sử dụng trong sản xuất trái phép các chất ma túy" (Điều 195 của *CCV 1999),* và "Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển và/hoặc buôn bán các phương tiện và/hoặc dụng cụ dùng để sản xuất trái phép hay sử dụng trái phép các chất ma túy'" (Điều 196 của *CCV 1999).* Theo *Dự án 1717/TCHQ-DT về nâng cao khả năng phát hiện, đấu tranh với nạn vận chuyển ma túy qua biên giới 2001,* Tổng cục Hải quan cũng đề nghị Chính phủ xem xét mở rộng thẩm quyền điều tra của lực lượng Hải quan đối với một số tội phạm ma túy.

- *Thực hiện đầy đủ các cam kết và nghĩa vụ quốc tế trong các hiệp định, bản ghi nhớ về phòng, chống và kiểm soát ma túy với các nước.* Nội dung này tập trung chủ yếu ở hai lĩnh vực chính:

Thứ nhất, hợp tác quốc tế về dẫn độ tội phạm ma tuý quốc tế. Dẫn độ tội phạm là một thủ tục tư pháp hình sự quốc tế trong đó một quốc gia (quốc gia có yêu cầu dẫn độ) yêu cầu một quốc gia khác (quốc gia được yêu cầu dẫn độ) giao người phạm tội dang lẩn trốn trên lãnh thổ quốc gia đó để điều tra, truy tố, xét xử hoặc để thi hành hình phạt của bản án đã có hiệu lực. Như vậy dẫn độ tội phạm là một hoạt động tố tụng hình sự quốc tế cho phép các cơ quan điều tra, kiểm sát, toà án Việt Nam thực hiện hình phạt đối với người có hành vi phạm tội về ma tuý trốn tránh pháp luật khi người phạm tội đó trốn ra ngoài biên giới quốc gia. Hợp tác dẫn độ tội phạm giữa Việt Nam và các nước khẳng định lợi ích chung trong việc truy nã, truy tìm tội phạm ma tuý quốc tế. Chính vì vậy, như đã trình bày ở chương trước về tình hình hợp tác quốc tế về dẫn độ tội phạm ma tuý quốc tế, Việt Nam cần nhanh chóng tiến hành bổ sung, sửa đổi những điều khoản văn bản pháp luật của mình liên quan đến nội dung này cho phù hợp hơn với thông lệ quốc tế, trên cơ sở bảo đảm không làm tổn hại đến đường lối của Đảng và Nhà nước, đến chủ quyền và lợi ích quốc gia, dân tộc.

Thứ hai, hợp tác, tương trợ tư pháp trong hoạt động điều tra tội phạm ma tuý quốc tế để thu thập, củng cố, kiểm tra, đánh giá và sử dụng các tài liệu, chứng cứ nhằm làm sáng tỏ những vấn đề cần chứng minh trong vụ án ma tuý

được tiến hành thuận lợi, không bị hạn chế bởi biên giới quốc gia. Nếu như dẫn độ tội phạm, chủ yếu nhằm bắt giữ, đưa kẻ phạm tội ma tuý ở nước ngoài về Việt Nam thì tương trợ tư pháp hình sự chủ yếu nhằm hỗ trợ cho công tác điều tra tội phạm ma tuý liên quan đến nhiều quốc gia.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các nước có chung biên giới đường bộ như Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Việt Nam nên chú trọng đến việc xây dựng cơ chế, hiệp định hợp tác, chia sẻ thông tin, phối hợp đấu tranh chống buôn bán ma tuý qua biên giới với các nước, nhất là các nước có chung đường biên giới. Tích cực hỗ trợ, giúp đỡ các nước giáp biên giới trong công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy để ngăn chặn ma túy từ xa. Tuy nhiên, cũng cần phải chú ý, vì mối quan hệ của Việt Nam với các nước không giống nhau, thực lực của các nước đó cũng khác nhau và đằng sau việc phòng, chống ma túy thì cũng có thể có nước còn có những mưu đồ khác, kể cả những mưu đồ bất lợi cho Việt Nam. Vì thế trong mỗi trường hợp hợp tác, hỗ trợ cũng cần được phân tích, nghiên cứu kỹ càng.

Ngoài ra, Việt Nam cũng cần chủ động, tích cực và tham gia có chất lượng tại các diễn đàn chung của khu vực và thế giới; thiết lập cơ chế phối hợp, kênh trao đổi thông tin hiệu quả, học tập kinh nghiệm giữa các cơ quan phòng chống tội phạm và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này; Tác giả luận án cho rằng, hoạt động này không chỉ góp phần khẳng định vai trò, vị thế và tiếng nói của Việt Nam trong phòng chống ma túy ở khu vực nói riêng và của thế giới nói chung, mà thông qua các diễn đàn, trao đổi, Việt Nam chắc chắn sẽ học hỏi, rút kinh nghiệm được rất nhiều vấn đề để nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ chuyên ngành, nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tệ nạn ma túy trong nước cũng như hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này.

- Tiếp tục đóng vai trò là một thành viên tích cực, có trách nhiệm trong khuôn khổ hợp tác phòng, chống ma túy trong khu vực và trên thế giới.

Cho đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã tham gia trong nhiều khuôn khổ hợp tác của thế giới và khu vực. Đó là trong khuôn khổ hợp tác phòng chống ma túy của ASEAN, trong khuôn khổ hợp tác giữa 10 nước ASEAN và Trung Quốc

(*gọi tắt là ACCORD*), trong khuôn khổ hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông (MOU), hợp tác liên khu vực (IDEC, ADEC, ADLOMICO), hợp tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (HONLEA) và tiến trình COMMIT.

Việt Nam đã phối hợp với các nước tiểu vùng sông Mê Kông và UNODC triển khai Kế hoạch hành động tiểu vùng về phòng chống ma túy qua từng giai đoạn; Phối hợp với các nước ASEAN triển khai Kế hoạch Hành động chung ASEAN nhằm hướng tới một khu vực không có ma túy. Thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các nội dung hợp tác theo tinh thần các Hiệp định song phương về phòng chống ma túy và mua bán người đã ký kết với Chính phủ các nước trong khu vực và trên thế giới, góp phần ngăn chặn ma túy từ xa vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước thứ ba và tệ nạn mua bán người. Tuy nhiên, để quán triệt đầy đủ và thực thi có hiệu quả đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, trong các cơ chế hợp tác, các phái đoàn đại diện của Việt Nam cần năng động hơn nữa, nâng cao tính chủ động sáng tạo trong hợp tác, dám đề xuất sáng kiến, nâng cao tính tính cực, trách nhiệm đối với các cơ chế hợp tác thì mới có thể góp phần vào việc nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

- *Việt Nam cần tăng cường hợp tác với UNODC thực hiện tốt nghĩa vụ là nước thành viên* thông qua việc thực hiện kịp thời và đầy đủ các Báo cáo quốc gia về các hoạt động phòng chống ma túy và tội phạm vì đây sẽ là cơ sở để UNODC đưa ra các chương trình và dự án hỗ trợ cho Việt Nam trong thời gian trung hạn cũng như dài hạn.

Tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm đấu tranh phòng, chống tội phạm, đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học, đầu tư phát triển công nghệ, kỹ thuật cao trong công tác phòng, chống ma tuý với các LHQ và các nước thành viên cũng là một trong những nhiệm vụ cần được quan tâm đúng mức; bởi vì qua đó Việt Nam không chỉ thực hiện nghĩa vụ thành viên của mình với LHQ, các tổ chức quốc tế và các nước khác mà còn sẽ nắm bắt được những thông tin bổ ích cho công tác phòng, chống ma túy của Việt Nam.

- *Xây dựng chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ giỏi về ngoại ngữ, kiến thức về pháp luật quốc tế và kinh nghiệm thực tiễn trong hợp tác quốc tế phòng,*

chống tội phạm nói chung và tội phạm ma túy nói riêng. Đây là mục tiêu xuyên suốt và mang tính chiến lược. Vì vậy hàng năm, các cơ quan trong nước liên quan tới phòng, chống ma túy và tội phạm cần bố trí kinh phí để cắt cử các cán bộ chuyên trách tham dự các cuộc họp của LHQ về chống tội phạm và ma túy để tăng cường sự hợp tác, nắm bắt các xu thế đấu tranh phòng, chống ma túy và tội phạm của LHQ, cũng như có thể đưa người đi các nước để đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực này, nhằm nắm bắt kịp thời các kiến thức mới về ma túy và đấu tranh phòng, chống ma túy, phát huy tốt hơn việc hợp tác quốc tế vì nhiều loại hình tội phạm đã mang tính chất xuyên quốc gia.

Tiểu kết chương 3

Như vậy, quá trình hợp tác với LHQ đã góp phần nâng cao hiệu quả phòng, chống và kiểm soát ma tuý ở Việt Nam từ năm 1992 đến nay. Thông qua hợp tác với LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, Việt Nam đã học hỏi và trao đổi được nhiều kinh nghiệm phòng, chống ma tuý từ các nước, tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ về đào tạo cán bộ, kinh phí, trang thiết bị của LHQ và các quốc gia; nâng cao hiệu quả trao đổi thông tin… Nhờ đó, số vụ án ma tuý xuyên quốc gia, liên quan đến quốc tế được khám phá tăng, số đối tượng bắt giữ tăng, mở rộng được nhiều vụ án xuyên quốc gia liên quan đến quốc tế; phối hợp quản lý buôn bán tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma tuý.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, do tác động của tình hình ma tuý khu vực và thế giới, tình hình ma tuý ở Việt Nam sẽ còn diễn biến phức tạp. Vì vậy, nếu không có những giải pháp đồng bộ, lâu dài, nhất là giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy với các nước và các tổ chức quốc tế, đặc biệt là LHQ, tệ nạn ma tuý có thể vượt ra khỏi tầm kiểm soát, để lại hậu quả nghiêm trọng, khó lường cho xã hội.

Để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy, góp phần triển khai thành công các chương trình quốc gia trong giai đoạn tới, Việt Nam cần phải tiếp tục tăng cường và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy với các nước, các tổ chức quốc tế, trong đó, trong đó có quan hệ hợp tác với LHQ.

KẾT LUẬN

Hiện nay, tệ nạn ma túy đã và đang trở thành hiểm họa lớn của toàn nhân loại. Chính vì vậy, đấu tranh phòng, chống tệ nạn ma túy là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu không chỉ của mỗi quốc gia, dân tộc mà còn là nhiệm vụ của cả cộng đồng quốc tế. Thực tiễn đấu tranh trong phòng, chống ma tuý trên thế giới trong thời gian qua đã chứng minh những lợi ích to lớn của công tác hợp tác quốc tế. Hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm ma tuý tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đấu tranh có hiệu quả với những tổ chức tội phạm ma tuý lớn, xuyên quốc gia mà trong khuôn khổ từng nước không thể giải quyết được; Hợp tác quốc tế là cơ hội để trao đổi thông tin, kinh nghiệm về các phương thức đấu tranh chống tội phạm và tệ nạn ma tuý, cách tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân nâng cao ý thức về hiểm hoạ ma tuý, các hình thức cai nghiện và phục hồi sức khoẻ cho người nghiện ma tuý có hiệu quả...; Hợp tác quốc tế cho phép tiết kiệm được nguồn lực của mỗi quốc gia trong việc giải quyết tội phạm và tệ nạn ma tuý. Hợp tác quốc tế phòng, chống ma tuý là một tất yếu khách quan và có vai trò rất to lớn đối với cộng đồng quốc tế cũng như từng quốc gia, vì nó tạo nên sức mạnh tổng hợp trên toàn cầu, đồng thời mỗi quốc gia có một thế mạnh riêng có thể giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau để tổ chức phòng chống ma tuý có hiệu quả.

Việt Nam hiện nay được coi như một nước trung chuyển quan trọng đối với buôn bán ma túy trái phép. Theo Ban kiểm soát ma túy quốc tế, Việt Nam được sử dụng như một điểm trung chuyển và lưu trữ heroin được sản xuất tại Tam giác vàng để đưa sang Australia, Canada, châu Âu và Nam Mỹ. Ma túy được trung chuyển qua Việt Nam bằng đường biển, đường hàng không, đường bộ, đường bưu điện. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa các nước, các tổ chức trong khuôn khổ LHQ, hay nói một cách khác là Việt Nam cần phải tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác phòng, chống ma túy, nhất là hợp tác với các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực và LHQ. Bên cạnh nỗ lực trong nước là chủ yếu, tất yếu phải tăng cường hợp tác giữa các cơ quan bảo vệ pháp

luật Việt Nam với LHQ và các nước trên thế giới, nhất là trong giai đoạn mà Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương tăng cường hội nhập quốc tế toàn diện, chủ động và tích cực. Như vậy, hợp tác quốc tế giữa các quốc gia nói chung cũng như từng quốc gia với LHQ trong phòng, chống ma tuý đang là một xu thế chung mà không một quốc gia nào có thể tách rời khỏi xu thế này, là nhu cầu tất yếu của tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Với tác hại nghiêm trọng do ma tuý gây ra, sự liên kết, hợp tác giữa Việt Nam với LHQ, các quốc gia, các tổ chức quốc tế trong phòng, chống tệ nạn nguy hiểm này là hết sức cần thiết và là nhiệm vụ cấp bách, phù hợp với xu thế của toàn cầu.

Với nhận thức coi vấn đề phòng, chống ma túy là một trong những nội hàm của vấn đề an ninh phi truyền thống, có thể đe dọa đến sự phát triển bền vững của quốc gia, ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và cộng đồng, mà để giải quyết có hiệu quả các vấn đề an ninh phi truyền thống thì như đã trình bày rõ trong luận án là rất cần thiết phải có sự hợp tác quốc tế chặt chẽ giữa các quốc gia, tổ chức hoặc giữa một quốc gia với LHQ; quá trình hợp tác đó được xác định từ chính nhu cầu, mục đích hợp tác của các bên và được quyết định bởi chính sách đối ngoại của Nhà nước hoặc LHQ.

Việc nghiên cứu quá trình hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy đã xác định tính khách quan, hiệu quả của vấn đề này. Trên cơ sở nghiên cứu xác định rõ khái niệm, nguyên tắc, nội dung hợp tác quốc tế được LHQ thừa nhận và đặc biệt là những Công ước của LHQ về phòng, chống ma túy, Việt Nam đã phê chuẩn các Công ước và tham gia tích cực, có trách nhiệm với LHQ và các tổ chức, các quốc gia khác trong vấn đề đấu tranh phòng, chống ma túy suốt nhiều năm qua. Tiến trình gia nhập và tham gia các Công ước của LHQ, Việt Nam luôn tuân thủ nguyên tắc không đi chệch định hướng của Đảng và Nhà nước trong hợp tác quốc tế, luôn bảo đảm giữ vững chủ quyền và lợi ích quốc gia dân tộc, bảo đảm sự ổn định chính trị và xã hội của đất nước. Đồng thời, trước những biến động nhanh chóng và đa chiều của tình hình khách quan cũng như nội tại, Việt Nam đã nhận thức rõ những yêu cầu của môi trường đấu tranh phòng, chống ma túy hiện nay để có thể hợp tác một cách có hiệu quả

nhất, để có thể nắm bắt một cách chính xác nội dung các điều luật quốc tế đang hiện hành, từ đó đưa ra được các phương hướng điều chỉnh, sửa đổi, hoặc thậm chí là bổ sung những nhân tố mới cho phù hợp với điều kiện VN... trên nền tảng tuân thủ những chủ trương của Đảng và Nhà nước. Trên góc độ này, có thể nói đây cũng là một trong những công việc cụ thể góp phần trực tiếp vào việc triển khai trên thực tế chủ trương của Đảng và Nhà nước về tăng cường đẩy mạnh hợp tác quốc tế toàn diện với tinh thần chủ động, tích cực và có trách nhiệm.

Thực tiễn hợp tác giữa Việt Nam và LHQ trong lĩnh vực phòng, chống ma túy đã trải qua chặng đường khá dài, qua nhiều giai đoạn phát triển. Ngày 20/9/1977, Việt Nam gia nhập LHQ. Vào năm 1992, Văn phòng đại diện Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của LHQ đã đặt trụ sở tại Việt Nam. Từ năm 1993, Việt Nam bắt đầu vận động nhân dân ngừng trồng cây thuốc phiện và thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội hỗ trợ người trồng cây thuốc phiện và đến năm 1997, Việt Nam chính thức tham gia 3 Công ước quốc tế về phòng, chống ma túy. Từ đó, hợp tác trong phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ ngày càng phát triển và đạt được những kết quả khả quan. Cơ quan Phòng chống Ma túy và Tội phạm của LHQ (UNODC) đã nhanh chóng triển khai một chương trình hợp tác toàn diện với Việt Nam trong phòng, chống ma tuý, tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực như: Trong việc phê chuẩn và gia nhập các Công ước của LHQ về phòng, chống ma túy; Trong quá trình nội luật hóa các quy định về kiểm soát ma túy của ba công ước của LHQ phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam; Về thúc đẩy dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự; Hợp tác tiểu vùng về phòng, chống ma túy trong khuôn khổ LHQ; LHQ hỗ trợ Việt Nam các dự án kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng pháp luật và hoạch định chính sách về phòng chống ma túy...

Như vậy, quá trình hợp tác về phòng, chống ma túy giữa Việt Nam và LHQ trong khung nghiên cứu của luận án đã cho thấy, quá trình này được chuẩn bị khá kỹ càng, theo đúng quy trình và tiến độ, từ chỗ chuẩn bị để phê chuẩn và tham gia các công ước của LHQ về ma túy (1992-1997) tiến tới trực tiếp bắt tay xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam trong phòng, chống ma

túy. Về mặt triển khai thực tế, Việt Nam đồng thời, tiến hành hợp tác tiểu vùng về phòng, chống ma túy trong khuôn khổ LHQ và tiếp nhận, triển khai các loại hình hỗ trợ của LHQ cho Việt Nam trong vấn đề này.

Đánh giá một cách tổng quan thì có thể thấy rằng, công tác hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, với LHQ trong đấu tranh phòng, chống ma tuý từ năm 1992 đến nay đã góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và đối ngoại của đất nước. Những kết quả quan trọng mà Việt Nam đã đạt được trong hợp tác quốc tế với LHQ chính là nhờ có việc nhận thức sâu sắc và toàn diện về tầm quan trọng của cuộc đấu tranh phòng, chống ma tuý trong những năm qua, nhờ có sự quan tâm và tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống ma tuý một cách trực tiếp, sát sao và đúng hướng của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Nhiều chủ trương, chính sách và các chương trình, kế hoạch phòng, chống ma tuý có tính chiến lược đã được ban hành, thể hiện rõ quan điểm đổi mới trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tội phạm và tệ nạn ma túy trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Hơn nữa, cũng trên tinh thần đó, nhờ có việc đánh giá thực trạng tình hình tội phạm ma túy ở Việt Nam và nhu cầu của việc hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này giữa Việt Nam và LHQ một cách tương đối cẩn trọng và khách quan, cũng như nhận thức được nội dung trong tâm để đặt ra một cách cụ thể nhiệm vụ của các giai đoạn hợp tác, các vấn, đề lĩnh vực hợp tác giữa Việt Nam và LHQ, cũng như với các tổ chức, các nước liên quan, nên việc hợp tác quốc tế của Việt Nam trên lĩnh vực phòng chống ma túy đã đạt được những kết quả quan trọng, bước đầu góp phần vào việc bảo vệ và giữ vững mục tiêu của đất nước: an ninh, phát triển và phát huy vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được như đã nói ở trên, vẫn còn một số hạn chế trong quá trình thực hiện, hợp tác với LHQ như vấn đề về hoàn thiện các cơ chế về thực thi pháp luật, trao đổi thông tin giữa hai bên, năng lực hợp tác của Việt Nam... Đấy là những thách thức không nhỏ đang đặt ra trước việc tiếp tục

tăng cường đẩy mạnh công tác phòng chống tệ nạn ma túy trong khuôn khổ hợp tác với LHQ. Tuy nhiên, với truyền thống vẻ vang của dân tộc Việt Nam, cùng với đường lối, chính sách đối ngoại đúng đắn dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam sẽ vượt qua mọi khó khăn, thử thách, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phòng, chống tội phạm và ma túy trong giai đoạn mới, góp phần tăng cường, củng cố hơn nữa vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, bảo đảm môi trường an ninh quốc gia bền vững, phục vụ thiết thực và có hiệu quả đường lối đối ngoại theo hướng hội nhập quốc tế toàn diện, góp phần vào công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. Trần Viết Trung (2012), "Tình hình ATS ở Việt Nam và những vấn đề cần quan tâm", *Tạp chí Phòng chống ma túy,* số 4.
2. Trần Viết Trung (2012), "Kế hoạch Hành động Tiểu vùng VIII về kiểm soát ma túy và những ưu tiên trong năm 2012 - 2013", *Tạp chí Phòng chống ma túy,* số 2.
3. Trần Viết Trung (2012), "Việt Nam nỗ lực cùng cộng đồng quốc tế phòng chống tội phạm và ma túy trong khuôn khổ Kế hoạch chung Một Liên Hợp quốc", *Tạp chí Phòng chống ma túy,* số 5.
4. Trần Viết Trung (2012), "Bức tranh toàn cảnh tình hình ma túy thế giới", *Tạp chí Phòng chống ma túy,* số 6.
5. Trần Viết Trung (2012), "Việt Nam nỗ lực cùng các nước hướng tới một khu vực ASEAN không có ma túy", *Tạp chí Phòng chống ma túy,* số 8.
6. Trần Viết Trung (2013), "Điểm lại những sự kiện hợp tác quốc tế trong phòng chống ma túy nổi bật năm 2012 và phương hướng năm 2013", *Tạp chí Phòng chống ma túy,* số Tết 2013.
7. Trần Viết Trung (2014), "10 sự kiện hợp tác quốc tế phòng chống ma túy nổi bật năm 2013", *Tạp chí Phòng chống ma túy,* số Tết 2014.
8. Trần Viết Trung (2014), "Công tác phòng chống ma túy và điều trị cai nghiện tại Thái Lan", *Tạp chí Phòng chống ma túy,* số 11.
9. Trần Viết Trung, Lê Thị Thu Hằng (2017), "Hợp tác giữa Việt Nam và Liên Hợp quốc trên lĩnh vực phòng, chống ma túy (1997-2015)", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 2 (109) (6/2017), tr. 20-56.
10. Trần Viết Trung (2017), "Vietnam in Drug Control Multilateral Cooperation within Mekong Sub-region", *International Studies*, 36 (June 2017), pp 229-240.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Ngọc Anh (2007), *"*Tiếp tục hoàn thiện Luật phòng, chống ma túy nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy*"*, *Tạp chí Công an Nhân dân*, số tháng 2.
2. Bộ Chính trị (1996), *Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 30/11/1996 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy*. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Chi-thi-06-CT-TW-tang-cuong-lanh-dao-chi-dao-cong-tac-phong-chong-kiem-soat-ma-tuy/59593/noi-dung.aspx
3. Bộ Chính trị (2008), *Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 26/3/2008 về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới*. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Chi-thi-21-CT-TW-tiep-tuc-tang-cuong-lanh-dao-chi-dao-cong-tac-phong-chong-kiem-soat-ma-tuy-tinh-hinh-moi-67519.aspx
4. Bộ Công an, Tổng cục cảnh sát phòng chống tội phạm (2009), "Các giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy*"*, *Báo cáo chuyên đề khoa học*, Hà Nội.
5. Bộ Công an, Văn phòng thường trực phòng chống ma túy (2009), "Định hướng chiến lược nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát và quản lý tiền chất giai đoạn 2010 -2015", *Báo cáo chuyên đề nghiên cứu khoa học*, Hà Nội.
6. Bộ Công an (2010), Báo cáo tổng hợp thông tin về BLO và CBT ở Việt *Nam*.
7. Bộ Công an, Tổng cục cảnh sát phòng chống tội phạm (2014), *Báo cáo về nguy cơ và thách thức của chất kích thần mới (NPS)*.
8. Bộ Tài chính (2012), *Thông tư số 144/2012 ngày 04 tháng 9 năm 2012 Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác tương trợ tư pháp,* http://www2.vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=164449

9. Bộ Tư pháp (2010), *Pháp luật hiện hành của Việt Nam và các công ước quốc tế về phòng chống ma túy*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
10. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án Nhân dân tối cao (2011), *Thông tư liên tịch hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ tư pháp*, https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Thong-tu-lien-tich-15-2011-TTLT-BTP-BNG-TANDTC-huong-dan-ap-dung-quy-dinh-129601.aspx
11. Vũ Ngọc Bừng (1994), *Các chất ma tuý,* Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
12. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Nghị định Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật tương trợ tư pháp*, https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-92-2008-ND-CP-huong-dan-thi-hanh-Luat-Tuong-tro-tu-phap-69747.aspx
13. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Nghị định số 05/2003/NĐ-CP về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=537&mode=detail&document_id=11467*
14. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Nghị định của Chính phủ số 58/2003/NĐ-CP ngày 29/5/2003 quy định về kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần*, http://thutuchaiquanonline.com/index.php/index.php?option=com_content&view=article&id=143&catid=85&Itemid=186
15. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Nghị định số 135/2004 qui định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo pháp lệnh xử lý hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh, https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Nghi-dinh-135-2004-ND-CP-che-do-ap-dung-bien-phap-dua-vao-to-chuc-hoat-dong-co-so-chua-benh-theo-Phap-lenh-Xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-thanh-nien-52143.aspx*

16. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Nghị định số 133/2003/NĐ-CP ngày 06/11/2003 bổ sung một số chất vào danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 của Chính phủ*, http://hethongphapluatvietnam.com/nghi-dinh-133-2003-nd-cp-bo-sung-mot-so-chat-vao-danh-muc-cac-chat-ma-tuy-va-tien-chat-ban-hanh-kem-nghi-dinh-67-2001-nd-cp.html
17. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2001), *Nghị định số 80/2001/NĐ-CP ngày 05/01/1001 qui định hướng dẫn việc kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy trong nước*, https://www.google.com.vn/search?dcr=0&q=Ngh%E1%BB%8B+%C4%91%E1%BB%8Bnh+s%E1%BB%91+80%2F2001%2FN%C4%90-CP+ng%C3%A0y+05%2F01%2F1001+&oq=Ngh%E1%BB%8B+%C4%91%E1%BB%8Bnh+s%E1%BB%91+80%2F2001%2FN%C4%90-CP+ng%C3%A0y+05%2F01%2F1001+&gs_l=psy-ab.3...5180.8513.0.9297.88.13.0.0.0.0.371.921.1j4j0j1.6.0....0...1.1.64.psy-ab..87.0.0.kAv5VYK4Bv0
18. Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam (1997), *Quyết định số 798/QĐ-CTN, ngày 01/9/1997 về việc Việt Nam tham gia với danh nghĩa nhà nước vào ba Công ước của Liên Hợp quốc về kiểm soát ma túy*, http://tiengchuong.vn/documents/z79/item230.vgp
19. Bùi Anh Dũng (2006), *Hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm của lực lượng cảnh sát nhân dân Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 11,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Phan Thị Mỹ Hạnh (2012), *Quản lý nhà nước về công tác phòng, chống ma túy ở Việt Nam thời hội nhập*, Luận án Tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
22. Nguyễn Phong Hoà, Đặng Ngọc Hùng (1996), *Ma tuý và những vấn đề về công tác kiểm soát ma tuý,* Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.

23. ILO, Báo cáo toàn cầu đánh giá về Cưỡng bức Lao động năm 2012, http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_norm/---declaration/documents/publication/wcms_181953.pdf
24. Phan Quốc Kinh (1995), *Các chất ma túy ở Việt Nam,* Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
25. Liên hợp quốc (1961), *Công ước thống nhất về chất ma túy năm 1961***,** https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Cong-uoc-thong-nhat-ve-cac-chat-ma-tuy-nam-1961-152003.aspx
26. Liên hợp quốc (1971), *Công ước thống nhất về các chất hướng thần năm 1971,* https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Cong-uoc-ve-chat-huong-than-1971-152004.aspx
27. Liên hợp quốc (1971), *Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988,* https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Cong-uoc-ve-chong-buon-ban-cac-chat-ma-tuy-va-chat-huong-than-152005.aspx
28. Liên hợp quốc (2000), *Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia,* http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/ho-so-su-kien/luat-quoc-te/books-310220153251756/index-01022015322255615. html
29. Liên hợp quốc (2003), *Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng,* https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Cong-uoc-chong-tham-nhung-cua-Lien-Hop-quoc-09-12-2003-94971.aspx.
30. Liên hợp quốc (2011), *Kế hoạch hành động tiểu vùng về kiểm soát ma túy giữa chính phủ các nước với Cơ quan phòng, chống ma túy.* Nxb. Công an Nhân dân.
31. Liên hợp quốc (1970), *Hiến chương Liên hợp quốc được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 24/10/1970.* https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Tuyen-bo-nguyen-tac-cua-Luat-Quoc-te-dieu-chinh-quan-he-huu-nghi-hop-tac-giua-cac-quoc-gia-phu-hop-voi-Hien-chuong-lien-hop-quoc-1970/65775/noi-dung.aspx

32. Liên hợp quốc (2000), *Ba công ước của Liên hợp quốc về kiểm soát ma túy,* Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
33. Trần Văn Luyện (2000), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về ma túy*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
34. Trần Văn Luyện, Nguyễn Xuân Tất Hòa (2011), *Đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy có yếu tố nước ngoài,* Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
35. Đặng Văn Minh (1995), *Đấu tranh phòng chống ma tuý tại thành phố Hồ Chí Minh - thực trạng, nguyên nhân và giải pháp,* Luận án Thạc sĩ luật học, Viện Nhà nước và pháp luật, Hà Nội.
36. M.N (1997), *"*Những biện pháp đặc biệt đối phó với ma tuý của một vài quốc gia*", Báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh,* ngày 2-8-1997.
37. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1985), *Bộ Luật Hình sự,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1999), *Bộ Luật Hình sự,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ Luật Tố tụng Hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
40. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1989), *Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân,* http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=25617
41. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1989), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1985*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1997), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự,* https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-Luat-hinh-su-1997-sua-doi-57-L-CTN-40646.aspx
43. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Luật Phòng, chống ma túy*, http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?mode=detail&document_id=80180

44. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy*, https://vinhphuc.gov.vn/ct/cms/Convert/tenanmatuy/Lists/nhanongcanbiet/View_Detail.aspx?ItemID=18
45. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Luật Tương trợ tư pháp,* Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
46. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1992), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
47. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Luật phòng, chống ma túy và các văn bản hướng dẫn thi hành,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
48. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
49. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Luật Hải quan*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội.
50. Thủ tướng Chính phủ (1993), *Nghị quyết số 06/CP ngày 29/1/1993 về tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy*, http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-quyet-06-CP-tang-cuong-chi-dao-cong-tac-phong-chong-va-kiem-soat-ma-tuy-101579. aspx
51. Thủ tướng Chính phủ (1995), *Quyết định số 743/QĐ-TTg về phê duyệt "Kế hoạch tổng thể phòng, chống và kiểm soát ma tuý giai đoạn 1996 - 2000" của Thủ tướng Chính phủ*, http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-743-TTg-phe-duyet-ke-hoach-tong-the-phong-chong-va-kiem-soat-ma-tuy/17224/noi-dung. aspx
52. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định số 139/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động phòng, chống ma túy giai đoạn 1998 – 2000*,

http://vanbanphapluat.com/quyet-dinh-139-1998-qd-ttg-phe-duyet-chuong-trinh-hanh-dong-phong-chong-ma-tuy-1998-2000-do-thu-tuong-chinh-phu-ban-hanh-23032. html

53. Thủ tướng Chính phủ (2000), *Quyết định số 150/2000/QĐ-TTg ngày 28/12/2000 phê duyệt Chương trình hành động phòng, chống ma túy 2001-2005,* https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-150-2000-QD-TTg-phe-duyet-Chuong-trinh-hanh-dong-phong-chong-ma-tuy-giai-doan-2001-2005-47239.aspx
54. Thủ tướng Chính phủ (2000), *Quyết định số 61/2000/QĐ-TTg ngày 05/6/2000 về việc thành lập Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm,* https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-61-2000-QD-TTg-thanh-lap-Uy-ban-Quoc-gia-phong-chong-AIDS-va-phong-chong-te-nan-ma-tuy-mai-dam-46418.aspx
55. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 ban hành vào danh mục các chất ma túy và tiền chất,* https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Nghi-dinh-67-2001-ND-CP-danh-muc-chat-ma-tuy-va-tien-chat-48329.aspx
56. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (được phê duyệt theo Quyết định số 1001/QĐ-TTg ngày 27/6/2011),* https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-1001-QD-TTg-phe-duyet-Chien-luoc-Quoc-gia-phong-chong-125916.aspx
57. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định số 133/2002/QĐ-TTg ban hành Qui chế phối hợp giữa lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan trong đấu tranh phòng, chống các tội phạm về ma túy tại địa bàn biên giới, cửa khẩu và trên biển,* http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=99&mode=detail&document_id=11103

58. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số 49/2005/QĐ-TTg ngày 10/3/2000 về việc phê duyệt "kế hoạch tổng thể phòng, chống ma túy đến năm 2010*",
https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-49-2005-QD-TTg-Ke-hoach-phong-chong-ma-tuy-den-nam-2010-52919.aspx
59. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định 156/2007/QĐ-TTg ngày 25/9/2007 phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2010,*
https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Quyet-dinh-156-2007-QD-TTg-phe-duyet-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-phong-chong-ma-tuy-den-nam-2010-56401.aspx
60. Lê Thế Tiệm (1993), "Về tệ nạn mại dâm và ma túy ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Công an Nhân dân*, số 12.
61. Lê Thế Tiệm (2001), *Tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật về trật tự an toàn xã hội trong hoạt động của lực lượng Cảnh sát nhân dân ở nước ta hiện nay,* Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
62. Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (1998), *Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV* ngày 2-1-1998 *hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự*,
http://luatvietnam.vn/default.aspx?tabid=651&id=82376E37-71CF-4C0E-AD73-94D6907C7288&rurl=%2fVL%2f662%2fThong-tu-lien-tich-011998TTLTTANDTCVKSNDTCBNV-cua-Toa-an-nhan-dan-toi-cao-Vien-kiem-sat-nhan-dan-toi%2f82376E37-71CF-4C0E-AD73-94D6907C7288%2fdefault.aspx
63. Tổng cục cảnh sát, *Thực trạng, các giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế phòng chống tội phạm ma túy của lực lượng cảnh sát nhân dân các tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc,* Báo cáo chuyên đề nghiên cứu khoa học.
64. Tổng cục cảnh sát (2009), *Những vấn đề có tính chiến lược nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy giai đoạn 2010 -2015*, Chuyên đề nghiên cứu khoa học, Hà Nội.

65. Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an Nhân dân - Tổng cục Cảnh sát (2006), Kỷ yếu Hội thảo khoa học "*Nâng cao hiệu quả phòng ngừa, đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy trong tình hình mới"*.
66. Lưu Minh Trị (2000), *hiểm họa ma túy, nhận biết và hành động,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
67. Bùi Minh Trung (2008), *Lý luận cơ bản về hoạt động nghiệp vụ trinh sát trong đấu tranh chuyên án chống tội phạm về ma tú*y, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
68. Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm (2002), *8 đề án triển khai chương trình hành động phòng, chống ma túy giai đoạn 2001-2005*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
69. Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm (2007), *Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 06/CT-TW của Bộ Chính trị về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy* (1997-2006).
70. Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1997), *Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng,* http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=8&mode=detail&document_id=3416
71. Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Pháp lệnh về Tổ chức điều tra hình sự*, http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=19254
72. Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm, Bộ Công an - Cơ quan Thường trực phòng, chống ma túy, *Các báo cáo tổng kết công tác phòng, chống ma túy từ 2000-2006.*
73. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2002), *Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính,* http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=22313
74. UNODC (2017), *Báo cáo quốc gia Việt Nam tại Hội nghị cấp Bộ trưởng và cấp quan chức cao cấp các nước tiểu vùng sông Mêkông về phòng, chống ma túy tại Phnôm-pênh*, từ ngày 08 đến ngày 11/5/2017.

75. Văn phòng Thường trực phòng chống ma túy, Bộ Công an (2014), *Báo cáo thực hiện 3 công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống và kiểm soát ma túy*, Hà Nội.
76. Văn phòng Thường trực phòng, chống ma túy (2002), *Những vấn đề cơ bản về công tác phòng, chống ma túy,* Nxb. Công an Nhân dân*, Hà Nội*.
77. Văn phòng Thường trực phòng, chống ma túy (2003*), Một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật phòng, chống ma túy*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
78. Văn phòng Thường trực phòng, chống ma túy (2004), Đề tài khoa học cấp Bộ Công an "*Luận cứ khoa học cho các giải pháp kiểm soát tiền chất và đấu tranh triệt nguồn ma túy ở Việt Nam trong điều kiện mở cửa và hội nhập*".
79. Văn phòng Thường trực phòng, chống ma túy (2006), Kỷ yếu Hội nghị "*Tổng kết 5 năm thực hiện chương trình hành động phòng, chống ma túy giai đoạn 2001-2005*".
80. Văn phòng Thường trực phòng, chống ma túy (2009), Kỷ yếu hội thảo - giao ban *"Cán bộ Thường trực phòng, chống ma túy các Bộ ngành và các tỉnh, thành phố*".
81. Văn phòng Thường trực phòng, chống ma túy (2009), Kỷ yếu Hội nghị "*Tổng kết công tác phòng, chống AIDS, ma túy, mại dâm năm 2008 và phương hướng công tác năm 2009*".
82. Văn phòng Thường trực phòng, chống tội phạm và ma túy (2011), "*Hợp tác phòng, chống ma tuý giữa Việt Nam và các nước Tiểu vùng sông Mêkông trong tình hình hiện nay*", Đề tài khoa học cấp cơ sở.
83. Văn phòng Thường trực phòng chống tội phạm và ma túy (2011), *Hợp tác quốc tế về phòng chống ma túy và nghiên cứu cơ bản về UNODC*, Hà Nội.
84. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.
85. Vũ Hùng Vương (chủ biên, 2000), *Một số vấn đề về xây dựng thế trận phòng, chống tội phạm và ma túy của lực lượng Cảnh sát ĐTTP về ma túy*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.

86. Vũ Hùng Vương (2002), *Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm về ma túy,* Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma túy, Hà Nội.
87. Nguyễn Xuân Yêm, Trần Văn Luyện, Đào Hùng, Vũ Ngọc Bừng (2000), *Làm thế nào để ngăn chặn ma túy trong giới trẻ*?, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
88. Nguyễn Xuân Yêm, Trần Văn Luyện (2001), *Phát hiện và điều tra các tội phạm về ma túy*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
89. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm,* Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
90. Nguyễn Xuân Yêm, Trần Văn Luyện (2002), *Hiểm họa ma túy và cuộc chiến mới*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.
91. Nguyễn Xuân Yêm (2009). *Về giải pháp nâng cao hiệu quả việc thực hiện các hiệp định, bản ghi nhớ về phòng chống ma túy giữa Việt Nam và các nước*, trong Hội thảo quốc tế *Phòng chống ma túy tại các nước Asean*.

II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

92. Department of State (2014), *International Narcotic Control Strategy Report*, https://www.state.gov/j/inl/rls/nrcrpt/2014/
93. Nguyễn Thị Phương Hoa (2008), *Lesgislative Implementation by Vietnam of Its Obligations under the United Nations Drug Control Conventions,* University of Wollongong, Australia, 2008. *ro.uow.edu.au/cgi/viewcontent.cgi?article=1029&context=theses*
94. The Colombo Plan Drug Advisory Programme (CPDAP) (2010), *Counter Narcotics Public Information (CNPI) Campaign in Afghanistan*, www.colombo-plan.org/?wpfb_dl=38
95. United Nations' Office on Drugs and Crime (2013), *Transnational Organized Crime (TOC) East Asia and the Pacific: A Threat Assessment*, https://www.unodc.org/documents/data-and-analysis/Studies/TOCTA_EAP_web.pdf
96. United Nations' Office on Drugs and Crime (2013), *Indonesia Situation Assessment on Amphetamine-Type Stimulants*,

https://www.unodc.org/documents/southeastasiaandpacific//2013/02/indonesia-ats/Indonesia_PPT_FINAL.pdf

97. United Nations' Office on Drugs and Crime (2012), *Patterns and Trends of Amphetamine-Type Stimulants and Other Drugs: Asia and the Pacific*, https://www.unodc.org/documents/southeastasiaandpacific/2012/12/ats-2012/2012_Regional_ATS_Report_FINAL_HQPDF_3_Dec_2012_low.pdf
98. United Nations' Office on Drugs and Crime (2013), *Patterns and Trends of Amphetamine-Type Stimulants and Other Drugs: Asia and the Pacific,* https://www.unodc.org/documents/scientific/2013_Regional_ATS_Report_web.pdf
99. United Nations' Office on Drugs and Crime (2014), *Patterns and Trends of Amphetamine-Type Stimulants and Other Drugs: Asia and the Pacific, https://www.unodc.org/.../southeastasiaandpacific/.../drugs/ATS_2014.*
100. United Nations' Office on Drugs and Crime (2012), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/documents/crop-monitoring/sea/SouthEastAsia_Report_2012_low.pdf
101. United Nations' Office on Drugs and Crime (2013), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/.../crop.../SEA_Opium_Survey_2013_web.pdf
102. United Nations' Office on Drugs and Crime (2014), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/.../crop.../SE-ASIA-opium-poppy-2014-web.p
103. United Nations' Office on Drugs and Crime (1993), *Global Illicit Drug Trends from 1993 https://www.unodc.org/pdf/report*
104. United Nations' Office on Drugs and Crime (1994), *Global Illicit Drug Trends from 1994 https://www.unodc.org/pdf/report*
105. United Nations' Office on Drugs and Crime (1995), *Global Illicit Drug Trends from 1995* https://www.unodc.org/pdf/report

106. United Nations' Office on Drugs and Crime (1996), *Global Illicit Drug Trends from 1996*,
https://www.unodc.org/pdf/report
107. United Nations' Office on Drugs and Crime (1997), *Global Illicit Drug Trends from 1997*,
https://www.unodc.org/pdf/report
108. United Nations' Office on Drugs and Crime (1998), *Global Illicit Drug Trends from 1998*
https://www.unodc.org/pdf/report
109. United Nations' Office on Drugs and Crime (1999), *Global Illicit Drug Trends from 1999*
https://www.unodc.org/pdf/report
110. United Nations' Office on Drugs and Crime (2000), *Global Illicit Drug Trends from 2000*,
https://www.unodc.org/pdf/report_2000-09-21_1.pdf
111. United Nations' Office on Drugs and Crime (2001), *Global Illicit Drug Trends from 2001*,
https://www.unodc.org/pdf/report_2001-06-26_1/report_2001-06-26_1.pdf
112. United Nations' Office on Drugs and Crime (2002), *Global Illicit Drug Trends from 2002*,
https://www.unodc.org/pdf/report_2002-06-26_1/report_2002-06-26_1.pdf
113. United Nations' Office on Drugs and Crime (2003), *Global Illicit Drug Trends from 2003*,
https://www.unodc.org/pdf/trends2003_www_E.pdf
114. United Nations' Office on Drugs and Crime (2004), *Global Illicit Drug Trends from 2004*,
http://www.unodc.org/pdf/WDR_2004/WDR_2004_presentation.pdf
115. United Nations' Office on Drugs and Crime (2005), *World Drug Report*, Volume 1 Analysis,
https://www.unodc.org/pdf/WDR_2005/volume_1_web.pdf

116. United Nations' Office on Drugs and Crime (2005), *World Drug Report*, Volume 2 Statistics, https://www.unodc.org/pdf/WDR_2005/volume_2_web.pdf
117. United Nations' Office on Drugs and Crime (2006), *World Drug Report*, Volume 1 Analysis, https://www.unodc.org/pdf/WDR_2006/wdr2006_volume1.pdf
118. United Nations' Office on Drugs and Crime (2006), *World Drug Report*, Volume 2 Statistics, https://www.unodc.org/pdf/WDR_2006/wdr2006_volume2.pdf
119. United Nations' Office on Drugs and Crime (2007), *World Drug Report*, https://www.unodc.org/pdf/research/wdr07/WDR_2007.pdf
120. United Nations' Office on Drugs and Crime (2008), *World Drug Report*, https://www.unodc.org/documents/wdr/WDR_2008/WDR_2008_eng_web.pdf
121. United Nations' Office on Drugs and Crime (2009), *World Drug Report*, https://www.unodc.org/documents/wdr/WDR_2009/WDR2009_eng_web.pdf
122. United Nations' Office on Drugs and Crime (2010), *World Drug Report*, https://www.unodc.org/documents/wdr/WDR_2010/World_Drug_Report_2010_lo-res.pdf
123. United Nations' Office on Drugs and Crime (2011), *World Drug Report*, https://www.unodc.org/documents/data-and-analysis/WDR2011/World_Drug_Report_2011_ebook.pdf
124. United Nations' Office on Drugs and Crime (2012), *World Drug Report*, https://www.unodc.org/documents/data-and-analysis/WDR2012/WDR_2012_web_small.pdf
125. United Nations' Office on Drugs and Crime (2013), *World Drug Report*, https://www.unodc.org/unodc/secured/wdr/wdr2013/World_Drug_Report_2013.pdf
126. United Nations' Office on Drugs and Crime (2014), *World Drug Report*, https://www.unodc.org/documents/wdr2014/World_Drug_Report_2014_web.pdf

127. United Nations' Office on Drugs and Crime (2007), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/documents/crop-monitoring/2007-opium-SEAsia.pdf
128. United Nations' Office on Drugs and Crime (2008), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/documents/crop-monitoring/East_Asia_Opium_report_2008.pdf
129. United Nations' Office on Drugs and Crime (2009), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/documents/southeastasiaandpacific//2009/12/opium-poppy/Opium_Poppy_2009_01.pdf
130. United Nations' Office on Drugs and Crime (2010), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/.../sea/SEA_report_2010_withcover_small.pdf
131. United Nations' Office on Drugs and Crime (2011), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/documents/crop-monitoring/sea/SouthEastAsia_2011_web.pdf
132. United Nations' Office on Drugs and Crime (2012), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/.../crop.../SouthEastAsia_Report_2012_low.pdf
133. United Nations' Office on Drugs and Crime (2013), *South-East Asia: Opium Survey*, *https://www.unodc.org/.../crop.../SEA_Opium_Survey_2013_web.pdf*
134. United Nations' Office on Drugs and Crime (2014), *South-East Asia: Opium Survey*, https://www.unodc.org/documents/crop-monitoring/sea/SE-ASIA-opium-poppy-2014-web.pdf
135. United Nations' Office on Drugs and Crime (2011), *Patterns and Trends of Amphetamine-Type Stimulants and Other Drugs, Asia and the Pacific*,

https://www.unodc.org/documents/scientific/Asia_and_the_Pacific_2011_Regional_ATS_Report.pdf

136. UNAIDS (2010), *2011-2015 Strategy*, http://files.unaids.org/en/media/unaids/contentassets/documents/unaidspublication/2010/20101221_JC2034E_UNAIDS-Strategy_en.pdf
137. United Nations' Office on Drugs and Crime (2015), *World Drug Report*, p.ix, xiii. https://www.unodc.org/documents/wdr2015/World_Drug_Report_2015.pdf
138. The Colombo Plan (2008), *Drug Outreach Programme in Asia*, (Colombo Plan, Srilanka)
139. United Nations' Office on Drugs and Crime (2009), *The Colombo Plan Annual Report 2008/2009*, www.colomboplan.org
140. United Nations' Office on Drugs and Crime (2010), *The Colombo Plan Annual Report 2009/2010*, www.colombo-plan.org/?wpfb_dl=36

III. Trang Web bổ trợ:

141. www.unodc.org
142. www.colomboplan.org
143. http://www.mofa.gov

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

CHỦ TỊCH NƯỚC
*****

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****

Số: 798/QĐ-CTN

Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THAM GIA 3 CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ KIỂM SOÁT MA TÚY
CHỦ TỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;
Căn cứ vào Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 17 tháng 10 năm 1989;
Theo đề nghị của Chính phủ tại Công văn số 10/QHQT ngày 02 tháng 01 năm 1997 và Công văn số 4194/QHQT ngày 21 tháng 08 năm 1997.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1
Tham gia với danh nghĩa Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 3 công ước của Liên Hợp quốc về kiểm soát ma túy gồm:
1. Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961 (đã được sửa đổi theo Nghị định thư năm 1972 sửa đổi công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961)
2. Công ước về các chất hướng thần năm 1971.
3. Công ước của Liên Hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988.

Điều 2
Bảo lưu các điều khoản sau đây của 3 Công ước:
1. Điều 36 khoản 2 điểm b về dẫn độ và Điều 48 khoản 2 về giải quyết các bất đồng của Công ước thống nhất về chất ma túy năm 1961
2. Điều 22 khoản 2 điểm b về dẫn độ và Điều 31 khoản 2 về giải quyết các bất đồng của Công ước về các chất hướng thần năm 1971.
3. Điều 6 về dẫn độ và Điều 32 khoản 2 và khoản 3 về giải quyết các bất đồng của Công ước Liên Hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988.

Điều 3
Bộ trưởng Bộ ngoại giao có trách nhiệm làm thủ tục đối ngoại về việc tham gia 3 Công ước theo quy định tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này và thông báo cho các cơ quan hữu quan ngày bắt đầu có hiệu lực của các Công ước.
Điều 4
Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lê Đức Anh

PHỤ LỤC 2

CÔNG ƯỚC

THỐNG NHẤT VỀ CÁC CHẤT MA TÚY NĂM 1961

Đã sửa đổi theo Nghị định thư 1972

sửa đổi Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961

PHẦN MỞ ĐẦU

Các bên,

Quan tâm đến sức khỏe và phúc lợi của nhân loại,

Thừa nhận rằng việc dùng các chất ma túy trong y học để giảm đau là điều không thể thiếu được và cần có những điều khoản thích hợp để bảo đảm về việc sử dụng các chất ma túy cho mục đích trên.

Thừa nhận rằng việc nghiện các chất ma túy là một tệ nạn nghiêm trọng đối với cá nhân và là mối nguy hiểm về xã hội và kinh tế cho nhân loại.

Ý thức được nhiệm vụ phải ngăn chặn và đấu tranh chống tệ nạn này.

Xét rằng các biện pháp hữu hiệu chống lạm dụng các chất ma túy đòi hỏi phải hành động phối hợp và toàn cầu.

Hiểu rằng hành động toàn cầu như vậy đòi hỏi phải có sự hợp tác quốc tế được chỉ đạo theo những nguyên tắc chung và hướng về những mục tiêu chung.

Thừa nhận thẩm quyền của Liên hợp quốc trong lĩnh vực kiểm soát ma túy và mong muốn rằng các tổ chức quốc tế hữu quan sẽ hoạt động trong khuôn khổ của Liên hợp quốc.

Với lòng mong muốn kí một Công ước Quốc tế được chấp nhận rộng rãi để thay thế những Điều ước hiện hành về các chất ma túy, giới hạn việc sử dụng các chất ma túy vào mục đích y học và khoa học, tạo điều kiện cho sự hợp tác và kiểm soát quốc tế một cách liên tục nhằm đạt những mục tiêu và mục đích đó.

Đã thỏa thuận như sau [1]

Điều 1. Các định nghĩa

1. Trừ những trường hợp trong quy định có nghĩa khác hoặc nội dung điều văn yêu cầu khác những định nghĩa sau đây được áp dụng trong toàn bộ Công ước

a) "Ban" nghĩa là Ban kiểm soát ma túy quốc tế;

b) "Cần sa" là phần ngọn mang hoa hay quả của cây cần sa (trừ hạt và lá khi không kèm với phần ngọn) mà nhựa chưa được chiết xuất ra, với bất kì tên gọi nào mà nó được gọi;

c) "Cây cần sa" là các loại cây thuộc chi Cannabis;

d) "Nhựa cần sa" là nhựa được tách ra ở dạng thô hoặc đã tinh chế từ cây cần sa;

e) "Cây bụi coca" là cây thuộc bất kì loại nào thuộc chi Erythroxylon;

f) "Lá coca" là lá của cây bụi coca trừ lá đã dùng để triết xuất ecgonin, cocain hay bất kỳ chất alkaloid nhân ecgonon nào;

g) "Ủy ban" nghĩa là Ủy ban về các chất ma túy của Hội đồng;

h) "Hội đồng" nghĩa là Hội đồng kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc;

i) "Trồng trọt" nghĩa là việc trồng cây anh túc, bụi côca hay cây cần sa;

j) "Ma túy" nghĩa là bất kỳ chất liệu nào trong bảng I và II, dù dưới dạng tự nhiên hay tổng hợp;
k) "Đại hội đồng" nghĩa là Đại hội đồng Liên hợp quốc;
l) "Buôn bán bất hợp pháp" nghĩa là việc trồng hay buôn bán ma túy trái với các quy định của Công ước này;
m) "Nhập khẩu" hay "xuất khẩu" theo nghĩa từng trù là việc vận chuyển ma túy từ quốc gia này sang quốc gia khác hay từ vùng này qua vùng khác trong cùng một quốc gia;
n) "Điều chế" nghĩa là tất cả các quy trình ngoài việc sản xuất, qua đó tạo ra các chất ma túy và bao gồm việc tinh chế, cũng như việc chuyển hóa từ loại ma túy này sang loại ma túy khác;
o) "Thuốc phiện dược dụng" là loại thuốc phiện đã qua các quy trình điều chế cần thiết để phù hợp với việc sử dụng trong y tế;
p) "Thuốc phiện" là nhựa cô đặc của cây anh túc;
q) "Cây thuốc phiện" là loại cây thuộc loại Papaver somniferum L;
r) "Thân, cành anh túc" là các phần của cây thuốc phiện "trừ hạt" sau khi cắt khỏi gốc;
s) "Chế phẩm" nghĩa là hỗn hợp dưới dạng rắn hay lỏng, có chứa chất ma túy;
t) "Sản xuất" là việc tách riêng thuốc phiện, lá côca, cần sa, nhựa cần sa khỏi các cây có chứa các chất đó;
u) "Bảng I", "Bảng II", "Bảng III", "Bảng IV", là các danh mục được đánh số tương ứng các chất ma túy hay các chất phẩm nằm trong phần phụ lục của Công ước này và thường được sửa đổi theo Điều 3;
v) "Tổng thư kí" có nghĩa là Tổng thư kí Liên hợp quốc;
w) "Kho dự trữ đặc biệt" nghĩa là số ma túy do Chính phủ một nước hay vùng lãnh thổ chủ trương cất giữ cho những mục đích đặc biệt của Chính phủ và để đáp ứng yêu cầu khi gặp những hoàn cảnh đặc biệt ngoại tệ và cụm từ "mục đích đặc biệt" được hiểu theo nghĩa tương ứng;
x) "Kho dự trữ" nghĩa là số ma túy được cất giữ ở trong một nước hay vùng lãnh thổ để:
i) Tiêu thụ trong nước hay vùng lãnh thổ cho những mục đích y học và khoa học, hoặc
ii) Sử dụng trong nước hay vùng lãnh thổ để sản xuất các loại thuốc hay những chất khác, hoặc
iii) Xuất khẩu nhưng không bao gồm số ma túy được cất giữ trong nước hay vùng lãnh thổ,
iv) Cho các dược sỹ bán lẻ hay các đại lý được phép bán lẻ hay các tổ chức hoặc cá nhân có đủ điều kiện để được phép hành nghề điều trị hay hoạt động khác, hoặc
v) Cất giữ tại "những kho dự trữ đặc biệt";
y) "Lãnh thổ" là bất kì một phần nào của một quốc gia được coi như một thực thể riêng rẽ để áp dụng chế độ giấy chứng nhận nhập khẩu và giấy phép xuất khẩu như quy định trong Điều 31. Định nghĩa này không áp dụng cho khái niệm "lãnh thổ" được sử dụng trong các Điều 42 và 46.
2. Một lượng chất ma túy coi là "được tiêu dùng" phù hợp với các mục đích của Công ước này, khi nó được cung cấp cho bất kì cá nhân hay doanh nghiệp nào để phân phối lẻ, sử dụng trong y học hay nghiên cứu khoa học và từ "tiêu dùng" được hiểu theo nghĩa đó.

Điều 2: Các chất bị kiểm soát

1. Trừ những biện pháp kiểm soát chỉ giới hạn cho những chất ma túy được nói rõ, các chất ma túy trong Bảng I phải chịu mọi biện pháp kiểm soát áp dụng với các chất ma túy trong Công ước này và đặc biệt là những biện pháp quy định tại Điều 4 (c), 19, 20, 21, 29,30, 31, 32, 33, 34 và 37.

2. Các chất ma túy trong Bảng II phải chịu những biện pháp kiểm soát như các chất trong Bảng I, trừ những biện pháp được quy định tại các khoản 2 và 5 Điều 30 đối với buôn bán lẻ.
3. Những chế phẩm ngoài chế phẩm trong Bảng III phải chịu những biện pháp kiểm soát những chất ma túy mà chế phẩm có chứa đựng, nhưng không đòi hỏi phải có sự ước tính nhu cầu (Điều 1) và số liệu thống kê (Điều 2) đối với các chế phẩm này đồng thời không áp dụng các khoản 2(c) Điều 29 và khoản 1 (b) (ii) Điều 30.
4. Những chế phẩm trong Bảng III phải chịu các biện pháp kiểm soát như những chế phẩm chứa các chất ma túy trong Bảng II từ khoản 1 (b) và các khoản từ 3 đến 15 Điều 31 và Điều 34 (b) đối với việc tiếp nhận và phân phối nhỏ lẻ những chất đó để ước tính nhu cầu (Điều 19) và số liệu thống kê (Điều 2) thì chỉ cần có thông tin về số lượng các chất ma túy được dùng trong điều chế những chế phẩm đó.
5. Các chất ma túy trong bảng IV cũng được liệt kê trong Bảng I và cũng phải chịu tất cả các biện pháp kiểm soát áp dụng đối với các chất ma túy trong Bảng I và ngoài ra:
a) Mỗi bên thực hiện mọi biện pháp kiểm soát đặc biệt mà họ cho là cần thiết do tính chất nguy hiểm đặc biệt của chất ma túy đó; và
b) Nếu một bên cho rằng điều kiện hiện tại trong nước họ là rất thuận lợi cho việc bảo vệ sức khỏe và phúc lợi cộng đồng thì cấm việc sản xuất, điều chế, xuất và nhập, buôn bán, chiếm hữu hay sử dụng bất kỳ một loại chất ma túy nào, trừ số lượng có thể cần thiết dành riêng cho nghiên cứu y học và khoa học, bao gồm cả những thí nghiệm lâm sàng được thực hiện dưới sự giám sát và kiểm tra trực tiếp của bên đó.
6. Ngoài những biện pháp kiểm soát áp dụng đối với tất cả các chất ma túy trong Bảng I, thuốc phiện phải tuân theo các quy định tại điểm (f) khoản I, Điều 19, và các Điều 21 bis, 23 và 24; lá côca phải tuân theo quy định của các Điều 26 và 27 và cần sa phải tuân theo quy định tại Điều 28.
7. Cây anh túc, cây bụi coca, cây cần sa, thân, cành anh túc và lá cần sa phải chịu các biện pháp kiểm soát được quy định tại điểm (e) Khoản 1, Điều 19, điểm (g) khoản 1, Điều 20, Điều 21 bis và Điều từ 22 đến 24; 22, 26 và 27; 22 và 28; 25 và 28 một cách tương ứng.
8. Các Bên cố gắng hết sức áp dụng những biện pháp giám sát có thể thực hiện được đối với những chất không được Công ước này điều chỉnh nhưng có thể được sử dụng trong điều chế bất hợp pháp các chất ma túy.
9. Các Bên không buộc phải áp dụng các quy định của Công ước này đối với những chất ma túy dùng thông dụng trong công nghiệp ngoài những mục đích y học và khoa học, với điều kiện là:
a) Các Bên phải bảo đảm bằng các biện pháp an toàn hoặc các biện pháp khác để các chất ma túy được sử dụng không bị lạm dụng hoặc gây những hậu quả xấu (khoản 3 Điều 3) và trong thực tế các chất gây độc hại không thể thu hồi được; và
b) Các Bên sẽ đưa số lượng mỗi loại ma túy đã được sử dụng như vậy vào bản thông tin thống kê (Điều 20) do họ cung cấp.

Điều 3. Những thay đổi trong phạm vi kiểm soát

1. Khi một Bên hay Tổ chức Y tế thế giới có thông tin mà theo họ có thể cần sửa đổi một trong các Bảng thì họ sẽ thông báo cho Tổng thư ký và cung cấp thông tin hỗ trợ cho thông báo đó tới Tổng thư ký.
2. Tổng thư ký chuyển thông báo đó và bất kì thông tin nào mà Tổng thư ký cho là liên quan tới các Bên, tới Ủy ban, và tới Tổ chức Y tế thế giới nếu thông báo do một Bên đưa ra.
3. Khi có một thông báo liên quan tới một chất chưa có trong Bảng I hoặc Bảng II,

i) Theo thông tin có được, các Bên xem xét khả năng áp dụng tạm thời đối với chất đó tất cả những biện pháp kiểm soát được áp dụng đối với các chất ma túy trong bảng I;
ii) Trong lúc chờ đợi có một quyết định như quy định tại điểm (iii) của đoạn này, ủy ban có thể quyết định để các Bên áp dụng tạm thời đối với chất đó tất cả các biện pháp kiểm soát được áp dụng cho các chất ma túy trong Bảng I. Các Bên tạm thời áp dụng những biện pháp đó đối với chất đang xem xét.
iii) Nếu Tổ chức y tế thế giới phát hiện chất liệu đó có thể bị lạm dụng tương tự và có thể gây ra những hậu quả xấu tương tự như các chất ma túy trong Bảng I hoặc Bảng II hay có thể chế biến thành một chất ma túy thì sẽ thông báo về phát hiện đó cho Ủy ban và theo kiến nghị của Tổ chức Y tế thế giới, Ủy ban này có thể quyết định chất đó được bổ sung vào Bảng I hoặc Bảng II.
4. Nếu Tổ chức Y tế thế giới phát hiện một chế phẩm chứa những chất không thể bị lạm dụng và không thể gây những hậu quả xấu (Khoản 3) và không thể thu hồi dễ dàng chất ma túy chứa trong đó thì Ủy ban theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới, có thể bổ sung chế phẩm đó vào Bảng III.
5. Nếu tổ chức Y tế thế giới phát hiện một chất ma túy trong Bảng I đặc biệt dễ bị lạm dụng và gây ra những hậu quả xấu (Khoản 3) và khả năng bị lạm dụng đó không tương xứng với lợi ích trong điều trị mà các chất ma túy có được nằm ngoài Bảng IV, Ủy ban có thể theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới chuyển chất đó vào Bảng IV.
6. Khi có thông báo liên quan đến việc một chất ma túy trong Bảng I hoặc Bảng II hoặc một chế phẩm trong bảng III thì Ủy ban ngoài biện pháp đã được quy định trong Khoản 5, theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới có thể sửa đổi các Bảng bằng cách:
a) Chuyển một chất ma túy từ Bảng I sang Bảng II hoặc từ Bảng II sang Bảng I; hoặc
b) Bỏ một chất ma túy hoặc một chế phẩm tùy theo từng trường hợp ra khỏi một Bảng.
7. Bất cứ quyết định nào của Ủy ban theo quy định tại Điều này phải được Tổng thư ký thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên hợp quốc, cho các Bên của Công ước không phải là Quốc gia thành viên Liên hợp quốc cho Tổ chức Y tế thế giới và cho Ban. Quyết định đó sẽ có hiệu lực đối với các Bên sẽ thực hiện các biện pháp mà Công ước này yêu cầu.
8. a) Các quyết định của Ủy ban sửa đổi bất cứ Bảng nào cũng sẽ được Hội đồng xem xét lại trên cơ sở yêu cầu của bất kỳ Bên nào trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Bên đó nhận được thông báo về quyết định. Yêu cầu xem xét lại quyết định được gửi tới Tổng thư ký cùng với tất cả các thông tin liên quan là cơ sở của việc yêu cầu xem xét lại.
b) Tổng thư ký chuyển các bản sao bản yêu cầu xem xét lại và thông tin liên quan tới Ủy ban, tới Tổ chức Y tế thế giới và các Bên, đề nghị họ cho biết ý kiến trong vòng 90 ngày. Tất cả các ý kiến nhận được, được trình lên Hội đồng Kinh tế - xã hội để xem xét, quyết định.
c) Hội đồng có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định của Ủy ban và quyết định này của Hội đồng là quyết định cuối cùng. Thông báo về quyết định của Hội đồng được chuyển cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên hợp quốc, cho các Bên của Công ước không phải là Quốc gia thành viên của Liên hợp quốc, cho Ủy ban, cho Tổ chức Y tế thế giới và cho Ban.
d) Trong khi chờ đợi việc xem xét lại, quyết định ban đầu của Ủy ban vẫn có hiệu lực.
9. Quyết định của Ủy ban phù hợp với điều này không phải tuân theo thủ tục xem xét lại quy định tại Điều 7.

Điều 4. Các nghĩa vụ chung

Các Bên áp dụng các biện pháp lập pháp và hành chính cần thiết để:

a) Làm cho các quy định của Công ước này có hiệu lực và thực hiện các quy định đó trong phạm vi lãnh thổ của mình;
b) Hợp tác với các quốc gia khác trong việc thực hiện các quy định của Công ước này; và
c) Tuân theo những quy định của Công ước này riêng với mục đích y học và khoa học giới hạn việc sản xuất, điều chế, xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, buôn bán, sử dụng và sở hữu các chất ma túy vào việc chỉ giành riêng cho các mục đích y tế và khoa học.

Điều 5. Các tổ chức kiểm soát quốc tế

Thừa nhận thẩm quyền kiểm soát quốc tế của Liên hợp quốc đối với các loại ma túy, các Bên tán thành giao cho Ủy ban về các chất ma túy của Hội đồng kinh tế - xã hội và Ban kiểm soát các chất ma túy những chức năng tương ứng đã quy định trong Công ước này.

Điều 6. Chi phí của các tổ chức kiểm soát quốc tế

Chi phí của Ủy ban và của Ban do Liên hợp quốc đài thọ theo quy định của Đại hội đồng, các Bên không phải là thành viên của Liên hợp quốc sẽ đóng góp vào những chi phí này với mức mà Đại hội đồng thấy là công bằng và mức này có thể được định lại sau khi tham khảo ý kiến Chính phủ của các Bên.

Điều 7. Việc xem xét các quyết định và khuyến nghị của Ủy ban

Trừ các quyết định theo Điều 3, mỗi quyết định và khuyến nghị được Ủy ban thông qua theo các quy định của Công ước này phải được Hội đồng hay Đại hội đồng thông qua hoặc sửa đổi như đối với những quyết định và khuyến nghị khác của Ủy ban.

Điều 8. Chức năng của Ủy ban

Ủy ban có thẩm quyền xem xét tất cả mọi vấn đề liên quan tới mục tiêu của Công ước này và đặc biệt:
a) Sửa đổi các Bảng phù hợp với Điều 3;
b) Lưu ý Ban về bất kỳ vấn đề nào có thể liên quan tới chức năng của Ban;
c) Đưa ra các khuyến nghị để thực hiện các mục tiêu và các quy định của Công ước này, bao gồm cả Chương trình nghiên cứu khoa học và trao đổi thông tin khoa học và kỹ thuật; và
d) Lưu ý các quốc gia và lãnh thổ chưa là các Bên của Công ước về những quyết định và những khuyến nghị đã được Ủy ban thông qua theo Công ước này để họ xem xét việc tiến hành các biện pháp phù hợp.

Điều 9. Thành phần và chức năng của Ban

1. Ban gồm mười ba thành viên do Hội đồng bầu ra như sau:
a) Ba thành viên có kinh nghiệm về y học, dược lý hoặc dược học trong một danh sách gồm ít nhất năm người do Tổ chức y tế thế giới đề cử; và
b) Mười thành viên trong một danh sách những người do các Quốc gia thành viên Liên hợp quốc và các Bên không phải là thành viên Liên hợp quốc đề cử.
2. Thành viên của Ban là những người được tất cả công chúng tin cậy do năng lực, tính công minh và tính vô tư của họ. Trong nhiệm kỳ, các thành viên Ban không giữ bất kỳ một chức vụ nào hay tham gia bất kỳ hoạt động nào có thể làm ảnh hưởng đến tính công minh của họ khi thi hành chức năng của mình. Sau khi tham khảo ý kiến của Ban, Hội đồng tiến hành tất cả những hoạt động cần thiết để đảm bảo sự độc lập hoàn toàn về chuyên môn của Ban trong việc thực hiện các chức năng của mình.
3. Hội đồng trên cơ sở chú ý thích đáng đến nguyên tắc quyền đại diện bình đẳng về mặt địa lý mà xét tầm quan trọng của việc đưa vào Ban, với tỷ lệ công bằng, những người có sự hiểu biết tình hình về ma túy trong những nước sản xuất, điều chế và tiêu thụ ma túy và liên quan với các nước đó.

4. Ban trong quan hệ hợp tác với Chính phủ và tuân thủ các quy định của Công ước này sẽ cố gắng hạn chế việc trồng, sản xuất, điều chế và sử dụng ma túy ở số lượng cần thiết cho mục đích y học và khoa học, đảm bảo đáp ứng đủ cho những mục đích ấy và ngăn ngừa việc trồng, sản xuất, điều chế, buôn bán và sử dụng bất hợp pháp các chất ma túy.
5. Mọi biện pháp cho Ban thực hiện theo Công ước này là những biện pháp phù hợp nhất với mục tiêu tăng cường sự hợp tác giữa các Chính phủ và Ban nhằm trợ giúp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động quốc gia có hiệu quả nhằm đạt các mục tiêu của Công ước này.

Điều 10. Nhiệm kỳ và tiền thù lao của các thành viên Ban

1. Các thành viên Ban có nhiệm kỳ làm việc 5 năm và có thể được bầu lại.
2. Nhiệm kỳ của mỗi thành viên Ban sẽ kết thúc vào thời gian trước cuộc họp đầu tiên của Ban, trong cuộc họp đó người kế nhiệm sẽ được tham dự.
3. Mỗi thành viên của Ban không dự ba cuộc họp liên tiếp sẽ bị coi là đã từ chức.
4. Hội đồng trên cơ sở khuyến nghị của Ban, có thể bãi miễn một thành viên Ban không còn đáp ứng đủ những điều kiện đối với thành viên quy định tại khoản 2 Điều 9. Khuyến nghị này phải được bỏ phiếu tán thành của chín thành viên Ban.
5. Trong nhiệm kỳ nếu có chỗ trống do thiếu một thành viên Ban, Hội đồng sẽ tìm người bổ sung kịp thời phù hợp với những quy định tương ứng của Điều 9, bằng cách bầu một người khác vào Ban trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ.
6. Các thành viên Ban nhận một khoản thù lao thích hợp do Đại hội đồng ấn định

Điều 11. Quy tắc về thủ tục của Ban

1. Ban bầu Chủ tịch Ban, những viên chức cần thiết khác và thông qua các quy tắc thủ tục của Ban.
2. Nếu thấy cần thiết, Ban tổ chức họp để thực thi chức năng của Ban nhưng ít nhất phải có 2 cuộc họp mỗi năm.
3. Đa số cần thiết phải có mặt trong các cuộc họp của Ban phải là tám thành viên.

Điều 12. Quản lý chế độ ước tính nhu cầu

1. Ban ấn định thời hạn hoặc các thời hạn và thể thức mà theo đó số ước tính nhu cầu theo quy định tại Điều 19 được đệ trình và lập những biểu mẫu cho việc này.
2. Đối với những quốc gia và vùng lãnh thổ mà Công ước này không áp dụng, Ban sẽ yêu cầu các Chính phủ hữu quan đệ trình số ước tính nhu cầu theo các quy định của Công ước này.
3. Đến thời hạn quy định, nếu bất kỳ Quốc gia nào không cung cấp các số ước tính nhu cầu của bất kỳ vùng lãnh thổ nào của họ, Ban sẽ lập ra những số ước tính đó với khả năng của mình. Khi lập số ước tính, Ban sẽ mở rộng hoạt động thực tế để làm việc này trong quan hệ phối hợp vói Chính phủ hữu quan.
4. Ban xem xét số ước tính nhu cầu bao gồm cả số ước tính bổ sung trừ trường hợp đối với các nhu cầu cho mục đích đặc biệt, nếu thấy cần thiết Ban có thể yêu cầu bất kỳ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đại diện đã trình số ước tính nhu cầu cung cấp những thông tin nhằm hoàn chỉnh số ước tính nhu cầu hoặc để giải thích bất kỳ vấn đề nào nêu trong bản ước tính đó.
5. Để giới hạn việc sử dụng và phân phối ma túy với số lượng thích hợp vào mục đích y học và khoa học và để bảo đảm đáp ứng cho những mục đích đó, Ban sẽ xác nhận trong thời hạn nhanh nhất số ước tính nhu cầu kể cả số ước tính bổ sung, hoặc với sự chấp thuận của Chính phủ hữu quan có thể sửa đổi số ước tính đó. Trong trường hợp có sự bất đồng giữa Chính phủ và Ban, Ban có quyền lập ra, thông báo và công bố số ước tính nhu cầu do Ban lập ra kể cả các con số ước tính bổ sung.

6. Ngoài các báo cáo nói trong Điều 15, Ban công bố thông tin về những con số ước tính mà Ban cho là thuận lợi cho việc thực hiện Công ước này, vào các thời điểm do Ban quyết định, nhưng ít nhất mỗi năm một lần.

Điều 13. Quản lý chế độ báo cáo thống kê

1. Ban xác định trình tự và thể thức trình báo cáo thống kê theo quy định của Điều 20 và lập các biểu mẫu cho việc này.

2. Ban xem xét các báo cáo thống kê để xác định xem một bên hay bất kỳ quốc gia nào có tuân theo các quy định của Công ước này hay không.

3. Nếu thấy là cần thiết, Ban có thể yêu cầu cung cấp thêm thông tin để hoàn chỉnh hoặc giải thích thông tin trong các báo cáo thống kê được gửi đến.

4. Ban không có quyền chất vấn hoặc bày tỏ quan điểm đối với thông tin thống kê về các loại ma túy cần thiết cho các mục đích đặc biệt.

Điều 14. Các biện pháp của Ban để bảo đảm thực hiện các quy định của Công ước

1. a) Trên cơ sở xem xét thông tin do các Chính phủ cung cấp cho Ban theo quy định của Công ước này, hoặc thông tin do các Tổ chức của Liên hợp quốc hay các tổ chức chuyên trách cung cấp và thông tin đó được Ủy ban tán thành theo khuyến nghị của Ban, cũng như được các Tổ chức liên Chính phủ hay các tổ chức phi Chính phủ có thẩm quyền trực tiếp đối với vấn đề này tán thành và đã được ghi trong quy chế tư vấn đối với Hội đồng kinh tế - xã hội theo Điều 71 Hiến chương Liên hợp quốc hoặc có một quy chế tương tự bằng thỏa thuận đặc biệt của Hội đồng, nếu Ban có những lý do khách quan để tin rằng những mục tiêu của Công ước này đang bị đe dọa nghiêm trọng do việc bất kỳ Bên nào, quốc gia nào hoặc vùng lãnh thổ nào thì không thực hiện các quy định của Công ước này thì Ban có quyền đề nghị Chính phủ hữu quan tiến hành trao đổi ý kiến hoặc yêu cầu họ giải thích. Nếu một Bên hoặc một quốc gia hay một vùng lãnh thổ nào đó đang thực hiện Công ước này mà đã trở thành hoặc có bằng chứng về nguy cơ trở thành một trung tâm quan trọng về trồng, sản xuất, điều chế, buôn bán hoặc tiêu thụ bất hợp pháp các chất ma túy thì Ban có quyền đề nghị Chính phủ hữu quan trao đổi ý kiến. Theo quyền hạn, Ban lưu ý các Bên, Hội đồng và Ủy an về vấn đề được đề cập trong điểm (d) dưới đây và Ban giữ kín yêu cầu về cung cấp thông tin và giải thích của một Chính phủ hoặc đề nghị trao đổi ý kiến và những cuộc trao đổi ý kiến được tiến hành với một Chính phủ theo điểm này.

b) Sau khi tiến hành các biện pháp theo điểm (a) ở trên, nếu thấy cần phải làm như vậy thì Ban có thể kêu gọi Chính phủ hữu quan thực hiện những biện pháp khắc phục thích hợp với hoàn cảnh để thực hiện các quy định của Công ước này.

c) Nếu cho rằng các biện pháp như vậy là cần thiết cho việc đánh giá vấn đề được nêu trong điểm (a) của khoản này thì Ban có thể đề nghị Chính phủ hữu quan tiến hành nghiên cứu vấn đề đó trong lãnh thổ của mình bằng các biện pháp mà Chính phủ đó thấy là thích hợp. Nếu Chính phủ hữu quan quyết định tiến hành việc nghiên cứu này, họ có thể yêu cầu Ban cử một chuyên gia với thẩm quyền cần thiết để giúp các quan chức của Chính phủ đảm trách việc nghiên cứu đó. Một hay những người mà Ban dự định cử để giúp phải được Chính phủ hữu quan chấp nhận. Thể thức nghiên cứu và thời hạn hoàn thành việc nghiên cứu do Chính phủ và Ban thỏa thuận quyết định. Chính phủ sẽ thông báo cho Ban kết quả nghiên cứu và cho biết các biện pháp khắc phục mà họ thấy là cần thiết phải áp dụng.

d) Nếu Ban thấy Chính phủ hữu quan không đưa ra được những giải thích thỏa đáng khi được yêu cầu theo điểm (a) hoặc không áp dụng bất kì biện pháp khắc phục nào theo yêu cầu của điểm (b) hoặc khi có tình hình nghiêm trọng cần có sự hợp tác ở mức quốc tế để chấn chỉnh tình hình, Ban có thể lưu ý các Bên, Hội đồng và Ủy ban về vấn đề trên, Ban sẽ hành động như vậy nếu những mục tiêu của Công ước bị đe dọa nghiêm trọng và nếu Ban

không thể giải quyết vấn đề một cách thỏa đáng bằng cách khác, Ban cũng sẽ hành động như vậy nếu Ban thấy tính nghiêm trọng cần có sự hợp tác ở cấp quốc tế để chấn chỉnh tình hình và thấy rằng việc thông báo cho các Bên, cho Hội đồng và Ủy ban để xem xét tình hình là phương pháp thích hợp nhất để tạo điều kiện cho sự hợp tác đó; sau khi xem xét các báo cáo của Ban và Ủy ban (nếu có) về vấn đề này, Hội đồng có thể lưu ý Đại hội đồng về vấn đề trên.

2. Khi lưu ý các Bên, Hội đồng và Ủy ban về một vấn đề theo Khoản 1 (d) ở trên, nếu Ban thấy tiến trình này là cần thiết, thì có thể khuyến nghị các Bên chấm dứt việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc cả xuất khẩu và nhập khẩu ma túy từ hoặc tới các nước và lãnh thổ hữu quan trong một thời gian nhất định hoặc tới khi Ban chấp nhận tình hình trong nước hay vùng lãnh thổ đó. Quốc gia hữu quan có thể đưa vấn đề này ra trước Hội đồng.

3. Ban có quyền công bố báo cáo về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến các quy định của Điều này và trình báo cáo đó cho Hội đồng; Hội đồng sẽ chuyển tới các Bên. Nếu Ban công bố trong báo cáo đó một quyết định theo Điều này thì Ban cũng phải công bố các quan điểm của Chính phủ hữu quan, nếu Chính phủ đó yêu cầu.

4. Trong bất kỳ trường hợp nào, nếu không có sự nhất trí về một quyết định của Ban được công bố theo Điều này thì quan điểm của thiểu số phải được nêu lên.

5. Các quốc gia có thể được mời dự cuộc họp của Ban mà tại đó những vấn đề liên quan đến quốc gia đó được xem xét theo Điều này.

6. Các quyết định của Ban theo Điều này phải được thông qua với đa số 2/3 của toàn bộ số thành viên của Ban.

Điều 14. Trợ giúp kỹ thuật và tài chính

Trong trường hợp Ban cho là thích hợp hoặc là để bổ sung, thay thế những biện pháp đề ra trong khoản 1 và 2, Điều 14, với sự đồng ý của Chính phủ hữu quan, Ban có thể khuyến nghị với các tổ chức chuyên môn để cung cấp trợ giúp kỹ thuật hay tài chính, hoặc cả hai cho Chính phủ để hỗ trợ những cố gắng nhằm thực hiện nghĩa vụ của họ theo Công ước này, bao gồm cả những biện pháp nêu trong các Điều 2, 35, 89 và 38bis.

Điều 15. Báo cáo của Ban

Ban chuẩn bị báo cáo hàng năm về công tác của Ban và những báo cáo bổ sung nếu thấy cần thiết, trong đó phân tích số ước tính nhu cầu và thông tin thống kê, đồng thời trong trường hợp thích hợp có một bản tường trình về những giải thích, nếu có, do các Chính phủ đưa ra hoặc được yêu cầu đưa ra, cùng với bất kỳ nhận xét và khuyến nghị nào mà Ban muốn. Các báo cáo này được trình lên Hội đồng thông qua Ủy ban; Ủy ban có thể có những nhận xét cần thiết.

Các báo cáo đó gửi đến các Bên và sau đó được Tổng thư ký công bố. Các bên cho phép phát hành không hạn chế các báo cáo đó.

Điều 16. Ban thư ký

Phục vụ hoạt động thư ký của Ủy ban và Ban do Tổng thư ký cung cấp. Đặc biệt, thư ký của Ban do Tổng thư ký chỉ định sau khi tham khảo ý kiến của Ban.

Điều 17. Quản lý đặc biệt

Các bên duy trì một chế độ quản lý đặc biệt nhằm áp dụng các quy định của Công ước này.

Điều 18. Thông tin do các bên cung cấp cho Tổng thư ký

1. Các Bên cung cấp cho Tổng thư ký các thông tin mà Ủy ban có thể yêu cầu là cần thiết cho việc thực hiện chức năng của Ủy ban, cụ thể là:

a) Một báo cáo hằng năm về việc thực hiện Công ước này trong mỗi vùng lãnh thổ của mình;

b) Tất cả các văn bản luật và các quy chế đã được ban hành để thực hiện Công ước này có hiệu lực.
c) Những quy định cụ thể mà Ủy ban quyết định đối với các trường hợp buôn bán bất hợp pháp, bao gồm những nội dung cụ thể về mỗi vụ buôn bán bất hợp pháp đã phát hiện có thể có ý nghĩa quan trọng vì qua đó biết được nguồn gốc ma túy bị buôn bán bất hợp pháp hoặc số lượng ma túy liên quan, hoặc phương pháp mà những kẻ buôn bán bất hợp pháp sử dụng; và
d) Tên và địa chỉ của cơ quan Chính phủ có thẩm quyền cho phép hay cấp phép xuất khẩu và nhập khẩu.
2. Các Bên cung cấp các thông tin được nêu trong khoản trên theo cách thức, thời hạn và biểu mẫu mà Ủy ban có thể yêu cầu.

Điều 19. Số ước tính nhu cầu về ma túy

1. Theo cách và biểu mẫu do Ban quy định, mỗi năm các bên sẽ cung cấp cho Ban số ước tính nhu cầu cho mỗi vùng lãnh thổ của họ theo biểu mẫu của Ban về những vấn đề sau đây:
a) Số lượng các chất ma túy được dùng cho các mục đích y học và khoa học.
b) Số lượng các chất ma túy được dùng để điều chế các chất ma túy khác, các chế phẩm trong Bảng III, và các chất không được Công ước này điều chỉnh;
c) Các kho dự trữ các chất ma túy hiện có tới ngày 31 tháng 12 của năm liên quan đến số ước tính;
d) Số lượng các chất ma túy cần bổ sung cho các kho dự trữ đặc biệt;
e) Diện tích (tính bằng Hecta) và vị trí địa lý các khu đất chuyên dụng để trồng cây anh túc.
f) Lượng thuốc phiện ước tính để sản xuất;
g) Số lượng các cơ sở công nghiệp sẽ điều chế các chất ma túy tổng hợp; và
h) Số lượng chất ma túy tổng hợp sẽ được điều chế ở mỗi cơ sở nói tại điểm (g) trên.
2. a) Căn cứ vào những khấu trừ được nêu tại Khoản 3 Điều 21, tổng số các số ước tính nhu cầu cho mỗi lãnh thổ và mỗi loại ma túy trừ thuốc phiện và các ma túy tổng hợp bao gồm tổng số các số lượng được quy định tại các điểm (a), (b) và (d) khoản 1 Điều này, cùng với bất kỳ số lượng bổ sung cần thiết để đưa số dự trữ tổng hợp thực tế tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước đó đạt tới mức ước tính như được quy định tại điểm (c) Khoản 1;
b) Căn cứ vào những khấu trừ được nêu tại khoản 3 Điều 21 về nhập khẩu và khoản 2 Điều 21 bis, tổng số các ước tính nhu cầu thuốc phiện cho mỗi vùng lãnh thổ bao gồm tổng các số lượng được tính rõ tại các điểm (a), (b) và (d) khoản 1 Điều này, cùng với bất kỳ số lượng bổ sung cần thiết để đưa số dự trữ tổng hợp thực tế tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước đó đạt tới mức ước tính như quy định tại điểm (c) Khoản 1 hoặc gồm số lượng định rõ tại điểm (f) khoản 1 Điều này, khi nó có mức cao hơn.
c) Căn cứ vào những khấu trừ được nêu tại khoản 3 Điều 21 về nhập khẩu và tại khoản 3 Điều 2, tổng các số ước tính cho từng vùng lãnh thổ về mỗi loại ma túy tổng hợp gồm tổng số lượng được định rõ tại các điểm (a), (b) và (d) khoản 1 Điều này, cùng với bất kỳ số lượng bổ sung cần thiết để đưa số dự trữ tổng hợp thực tế tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước đó đạt tới mức ước tính như được quy định tại điểm (h) Khoản 1 Điều này, khi nó có mức cao hơn.
d) Các số ước tính nhu cầu cần dược cung cấp theo các điểm trên khoản này sẽ được sửa đổi thích hợp, có xét đến số lượng bị thu giữ và sau đó được giải toả để sử dụng hợp pháp, cũng như số lượng bất kỳ lấy từ các kho dự trữ đặc biệt để đáp ứng yêu cầu dân sự.

3. Bất kỳ quốc gia nào trong năm đó cũng có thể cung cấp số ước tính bổ sung có giải thích hoàn cảnh phát sinh những ước tính như vậy.
4. Các bên thông báo cho Ban về phương pháp được sử dụng để xác định số lượng đưa ra trong các bản ước tính và những thay đổi bất kỳ trong phương pháp đó.
5. Căn cứ vào những khấu trừ được quy định tại Khoản 3 Điều 21 và xét đến số lượng phù hợp được quy định tại Điều 21bis, thì các số lượng ước tính không được vượt quá.

Điều 20. Báo cáo thống kê phải cung cấp cho Ban

1. Theo cách thức và biểu mẫu do Ban quy định, các Bên cung cấp cho Ban các báo cáo thống kê về từng vùng lãnh thổ của họ, theo biểu mẫu do Ban cung cấp về những vấn đề sau:
a) Việc sản xuất hay điều chế các chất ma tuý;
b) Việc sử dụng các chất ma tuý để điều chế các chất ma tuý khác, các chế phẩm của Bảng III và các chất không được Công ước này điều chỉnh và việc sử dụng thân, cành cây anh túc để điều chế các chất ma tuý.
c) Việc tiêu thụ các chất ma tuý;
d) Việc nhập khẩu và xuất khẩu các chất ma tuý và thân, cành cây anh túc;
e) Các vụ thu giữ chất ma tuý và việc giải quyết các chất ma tuý đó;
f) Các kho dự trữ ma tuý tính đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo thống kê;
g) Khu vực có thể xác định chắc chắn là nơi trồng cây anh túc.
2. a) Các báo cáo thống kê về những vấn đề nêu tại Khoản 1, trừ điểm (d) được chuẩn bị hàng năm và cung cấp cho Ban trước ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.
b) Các báo cáo thống kê về các vấn đề nêu tại điểm (d) khoản 1 được chuẩn bị hàng quý và cung cấp cho Ban trong thời hạn 1 tháng sau khi hết quý.
3. Các Bên không phải cung cấp báo cáo thống kê về các kho dự trữ đặc biệt, nhưng phải cung cấp báo cáo thống kê riêng rẽ về các chất ma tuý nhập khẩu hoặc có được trong phạm vi nước hay vùng lãnh thổ đó cho các mục đích đặc biệt, cũng như số lượng ma tuý lấy ra từ các kho dự trữ đặc biệt để đáp ứng yêu cầu dân sự.

Điều 21. Hạn chế việc điều chế và nhập khẩu

1. Tổng số lượng mỗi loại chất ma tuý được điều chế và nhập khẩu của mỗi nước hay vùng lãnh thổ trong một năm bất kỳ không được vượt qua số lượng sau:
a) Số lượng ma tuý được tiêu thụ cho mục đích y học và khoa học trong giới hạn của số ước tính liên quan;
b) Số lượng ma tuý được sử dụng để điều chế các chất ma tuý khác hay các chế phẩm của Bảng III, và các chất không được Công ước này điều chỉnh trong giới hạn của số ước tính liên quan;
c) Số lượng ma tuý xuất khẩu;
d) Số lượng ma tuý bổ sung vào kho dự trữ để đưa số dự trữ đạt mức quy định trong số ước tính liên quan; và
e) Số lượng ma tuý được giành cho các mục đích đặc biệt trong giới hạn ước tính liên quan.
2. Từ tổng các số lượng nêu tại khoản 1 sẽ trừ đi số lượng thu giữ và giải toả cho việc sử dụng hợp pháp cũng như số lượng bất kỳ được lấy ra từ kho dự trữ đặc biệt phục vụ cho yêu cầu dân sự.
3. Nếu Ban nhận thấy rằng số lượng ma tuý được điều chế và nhập khẩu trong bất kỳ năm nào vượt quá tổng số của các số lượng xác định tại Khoản 1, sau khi được khấu trừ theo Khoản 2 Điều này, thì bất kỳ lượng vượt quá nào được hình thành và tồn tại đến cuối năm,

sẽ bị khấu trừ trong năm tiếp theo vào số lượng sẽ được phép điều chế hay nhập khẩu và vào tổng các số ước tính nhu cầu được xác định tại Khoản *2* Điều 19.
4. a) Nếu qua báo cáo thống kê về số lượng xuất khẩu và nhập khẩu (Điều 20) mà thấy số lượng xuất khẩu tới bất kỳ nước hoặc vùng lãnh thổ nào vượt quá tổng số ước tính nhu cầu cho nước hay lãnh thổ đó như quy định tại Khoản 2 Điều 19, với số lượng bổ sung đã xuất và sau khi khấu trừ vượt quá bất kỳ như quy định tại Khoản 3 Điều này, Ban có thể thông báo sự việc này cho các quốc gia mà Ban thấy cần phải được thông báo.
b) Sau khi nhận được thông báo như vậy, các bên trong năm đó sẽ không cho phép xuất thêm ma tuý cho nước hay lãnh thổ hữu quan đối với số lượng đã nhập quá mức và số lượng bổ sung cần thiết, hoặc
c) Trong trường hợp ngoại lệ theo ý kiến của Chính phủ nước xuất khẩu, việc xuất khẩu là rất thiết yếu cho điều trị bệnh.

Điều 21. Hạn chế việc sản xuất thuốc phiện

1. Việc sản xuất thuốc phiện ở bất kỳ nước hay vùng lãnh thổ nào phải được tổ chức và kiểm soát theo phương pháp bảo đảm theo khả năng để số lượng sản xuất trong mỗi năm bất kỳ không vượt qua số lượng thuốc phiện ước tính sẽ sản xuất như quy định tại Khoản 1 (f) Điều 19.
2. Trên cơ sở thông tin có được và phù hợp với các quy định của Công ước này nếu Ban phát hiện thấy một bên đã đưa ra số ước tính nhu cầu theo khoản 1 (f) Điều 19 không hạn chế số lượng thuốc phiện được sản xuất trong phạm vi biên giới của mình cho những mục đích hợp pháp phù hợp với số ước tính liên quan và thấy rằng một số lượng đáng kể thuốc phiện đã sản xuất hợp pháp hoặc bất hợp pháp trong phạm vi biên giới của bên đó đang bị đưa vào buôn bán bất hợp pháp thì Ban sau khi nghiên cứu giải thích của bên hữu quan đã được gửi tới Ban trong vòng một tháng. Sau khi nhận được thông báo về vấn đề đó Ban có thể quyết định khấu trừ toàn bộ hoặc một phần số đó từ số lượng được sản xuất và từ tổng số ước tính được xác định tại Khoản 2 (b) Điều 19 cho năm tiếp theo. Trong năm đó, việc khấu trừ có thể được hoàn thành về mặt kỹ thuật, có chiếu cố đến thời vụ trong năm và những cam kết của hoạt động xuất khẩu thuốc phiện. Quyết định này có hiệu lực sau 90 ngày kể từ khi bên hữu quan được thông báo về việc đó.
3. Sau khi thông báo cho bên hữu quan biết quyết định của Ban theo Khoản 2 nói trên về việc khấu trừ, Ban sẽ bàn bạc với bên đó để giải quyết tình hình một cách thích hợp.
4. Nếu tình hình không được giải quyết ổn thoả Ban có thể sử dụng các biện pháp được quy định tại Điều 14 nếu thấy thích hợp.
5. Khi đưa ra quyết định về việc khấu trừ theo Khoản 2 nói trên, Ban không chỉ xem xét tất cả những hoàn cảnh liên quan ban gồm cả hoàn cảnh làm phát sinh vấn đề buôn bán bất hợp pháp như đã đề cập tại khoản 2 nói trên, mà còn xem xét tất cả những biện pháp kiểm soát mới mà Bên đó có thể áp dụng.

Điều 22. Quy định đặc biệt áp dụng cho việc trồng trọt

1. Khi nào các điều kiện hiện hành trong nước hay ở một vùng lãnh thổ của một bên khiến cho việc cấm trồng cây anh túc, cây bụi côca, hay cây cần sa theo ý kiến họ là biện pháp thích hợp nhất để bảo vệ sức khoẻ và phúc lợi cộng đồng và ngăn chặn việc chuyển ma tuý sang buôn bán bất hợp pháp thì bên đó sẽ cấm việc trồng trọt này.
2. Bên tiến hành cấm việc trồng cây anh túc hoặc cây cần sa sẽ áp dụng những biện pháp thích hợp để thu giữ bất kỳ những cây nào được trồng trọt bất hợp pháp và tiêu huỷ chúng, trừ một số lượng nhỏ mà bên đó thấy cần thiết cho các mục đích khoa học và nghiên cứu.

Điều 23. Các cơ quan nhà nước về kiểm soát thuốc phiện

1. Nếu chưa thực hiện việc này thì bên cho phép trồng cây anh túc để sản xuất thuốc phiện thành lập và duy trì một hoặc một số cơ quan Chính phủ (sau đây trong Điều này được gọi là cơ quan) để thực hiện các chức năng cần thiết theo Điều này.
2. Mỗi bên như vậy áp dụng các quy định sau đây đối với việc trồng cây anh túc để sản xuất thuốc phiện và đối với thuốc phiện:
a) Cơ quan quy định các vùng và những khoảng đất được phép trồng cây anh túc cho mục đích sản xuất thuốc phiện;
b) Chỉ những người trồng trọt được cấp giấy phép của cơ quan trên mới có quyền trồng cây anh túc;
c) Mỗi giấy phép quy định rõ phạm vi khu đất được phép trồng trọt;
d) Tất cả những người trồng cây anh túc phải giao cho cơ quan toàn bộ số anh túc thu hoạch được; cơ quan này nhanh chóng thu mua và lưu giữ số anh túc đó trong thời gian ngắn nhất nhưng không muộn quá 4 tháng sau khi thu hoạch;
e) Đối với thuốc phiện, cơ quan sẽ độc quyền nhập, xuất khẩu bán buôn và duy trì các kho dự trữ, ngoài các kho dự trữ của các nhà điều chế các Alkaloid của thuốc phiện, thuốc phiện được dùng hoặc chế phẩm chứa thuốc phiện. Các bên không cần mở rộng độc quyền này đối với thuốc phiện được dùng và những chế phẩm chứa thuốc phiện.
3. Các chức năng của Chính phủ được nêu trong Khoản 2 do một cơ quan duy nhất của Chính phủ đảm trách nếu Hiến pháp của bên hữu quan cho phép.

Điều 24. Hạn chế việc sản xuất thuốc phiện cho thương mại quốc tế

1. a) Nếu bất kỳ bên nào chủ trương khởi xướng việc sản xuất thuốc phiện hay tăng cường việc sản xuất đang có thì phải tính đến nhu cầu hiện có của thế giới về thuốc phiện phù hợp với số lượng thuốc phiện ước tính do Ban công bố để việc sản xuất thuốc phiện của bên đó không làm cho thuốc phiện được sản xuất trên thế giới tăng quá mức;
b) Mỗi bên không cho phép sản xuất thuốc phiện hoặc tăng cường việc sản xuất thuốc phiện, nếu theo họ việc sản xuất hay tăng sản xuất đó trong lãnh thổ của họ có thể dẫn tới việc buôn bán bất hợp pháp thuốc phiện.
2. a) Theo Khoản 1 nếu một bên tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1961 không sản xuất thuốc phiện để xuất khẩu, nay muốn xuất khẩu thuốc phiện do mình sản xuất, với số lượng không quá 5 tấn mỗi năm, bên đó phải thông báo cho Ban cùng các thông tin liên quan về:
i) Những biện pháp kiểm soát đang được thực hiện theo yêu cầu của Công ước này đối với thuốc phiện được sản xuất và xuất khẩu; và
ii) Tên của nước hay các nước mà bên đó dự định xuất khẩu thuốc phiện tới;
Ban có thể chấp nhận thông báo đó hoặc khuyến nghị với bên đó không sản xuất thuốc phiện để xuất khẩu.
b) Khi một bên không phải là bên đã nêu tại khoản 4 muốn sản xuất thuốc phiện để xuất khẩu với số lượng quá 5 tấn mỗi năm, bên đó phải thông báo cho Hội đồng và cung cấp cho Hội đồng những thông tin liên quan bao gồm:
i) Số lượng ước tính sẽ sản xuất để xuất khẩu;
ii) Các biện pháp kiểm soát đang áp dụng hoặc dự định thực hiện đối với thuốc phiện sẽ sản xuất;
iii) Tên của nước hay các nước mà bên đó dự định xuất khẩu số thuốc phiện đó tới;
Và Hội đồng chấp nhận thông báo đó hoặc có thể khuyến nghị bên đó không sản xuất thuốc phiện để xuất khẩu.
3. Mặc dù có các quy định tại các điểm (a) và (b) khoản 2, mỗi bên trong thời hạn 10 năm, ngay trước ngày 01/01/1961 đã xuất khẩu thuốc phiện do mình sản xuất thì họ có thể tiếp tục xuất khẩu thuốc phiện đó.

4. a) Mỗi bên không nhập thuốc phiện từ bất kỳ nước hay vùng lãnh thổ nào, trừ thuốc phiện được sản xuất trong lãnh thổ của :
i) Một bên được nêu tại Khoản 3;
ii) Một bên đã thông báo cho Ban như quy định tại điểm (a)khoản 2 hoặc
iii) Một bên đã được Hội đồng chấp nhận như quy định tại điểm (b) khoản 2;
b) Mặc dù có điểm (a) của khoản này, một bên có thể nhập thuốc phiện được sản xuất ở bất kỳ nước nào sản xuất và xuất khẩu thuốc phiện trong vòng 10 năm trước ngày 01/01/1961, nếu nước này đã thành lập và duy trì một tổ chức hoặc cơ quan kiểm soát quốc gia cho các mục đích được quy định tại Điều 23 và có những phương pháp hữu hiệu để đảm bảo rằng thuốc phiện do họ sản xuất không bị chuyển sang buôn bán bất hợp pháp.
5. Các quy định của Điều này không ngăn cản bất kỳ một bên nào;
a) Sản xuất thuốc phiện đủ đáp ứng các nhu cầu của mình; hoặc
b) Xuất khẩu thuốc phiện bắt giữ được từ buôn bán bất hợp pháp, cho một Bên khác phù hợp với yêu cầu của Công ước này.

Điều 25. Kiểm soát thân, cành cây anh túc

1. Một bên cho phép trồng cây anh túc ngoài mục đích sản xuất thuốc phiện sẽ áp dụng tất cả những biện pháp cần thiết để bảo đảm :
a) Thuốc phiện không sản xuất từ những cây anh túc đó;
b) Việc điều chế các chất ma tuý từ thân, cành cây anh túc được kiểm soát một cách thích đáng.
2. Các Bên áp dụng đối với chế độ cấp giấy phép nhập khẩu và cho phép xuất khẩu thân cành cây anh túc như quy định tại các khoản 4 đến 15 Điều 31.
3. Các bên cung cấp các thông tin thống kê về nhập khẩu, và xuất khẩu thân, cành cây anh túc như quy đinh đối với ma tuý theo các khoản 1 (d) và 2 (b) Điều 20.

Điều 26. ***Cây bụi côca và lá côca***

1. Nếu một bên cho phép trồng cây bụi côca, Bên đó phải áp dụng đối với cây bụi côca và lá côca một chế độ kiểm soát như kiểm soát cây anh túc, quy định tại Điều 23, riêng đối với Khoản 2 (d) Điều này cơ quan chỉ có nghĩa vụ là thu được toàn bộ số cây côca đã thu hoạch sau khi kết thúc và thu hoạch đó.
2. Các Bên theo khả năng của mình áp dụng các biện pháp phá bỏ tất cả các bụi côca mọc hoang. Các Bên cũng phá bỏ các cây bụi côca trồng bất hợp pháp.

Điều 27. Các điều khoản bổ sung đối với lá côca

1. Các Bên có thể cho phép sử dụng lá côca để chế các hương liệu nhưng không chứa alkaloid và trong phạm vi cần thiết cho việc sử dụng, có thể cho phép sản xuất, nhập khẩu, buôn bán và sở hữu các lá đó.
2. Các Bên cung cấp số ước tính riêng rẽ (Điều 19) và thông tin thống kê (Điều 2) về lá côca được dùng để chế hương liệu, trừ trường hợp số lá côca đó được dùng để chiết xuất alkaloid và hương liệu, và điều này được giải thích trong các bản ước tính và thông tin thống kê.

Điều 28. Kiểm soát cây cần sa

1. Nếu một Bên cho phép trồng cây cần sa để sản xuất cần sa hay nhựa cần sa. Bên đó sẽ áp dụng chế độ kiểm soát như kiểm soát cây anh túc được quy định tại Điều 23.
2. Công ước này không áp dụng đối với việc trồng cây cần sa dành riêng cho mục đích công nghiệp (sợi và hạt) hoặc mục đích làm vườn.
3. Các Bên áp dụng những biện pháp cần thiết để ngăn chặn sự lạm dụng và buôn bán bất hợp pháp lá cần sa.

Điều 29. Việc điều chế

1. Các Bên yêu cầu việc điều chế các chất ma tuý phải có giấy phép, trừ khi việc điều chế đo do một hoặc nhiều doanh nghiệp nhà nước thực hiện.

2. Các Bên:

a) Kiểm soát tất cả những cá nhân và doanh nghiệp tiến hành hoặc tham gia điều chế ma tuý;

b) Kiểm soát theo giấy phép các cơ sở và nhà xưởng nơi có thể tiến hành điều chế ma tuý;

c) Yêu cầu các nhà điều chế ma tuý có giấy phép phải xin phép định kỳ ghi rõ chủng loại và số lượng chất ma tuý mà họ được phép điều chế. Tuy nhiên, đối với chế phẩm thì không cần xin phép định kỳ.

3. Các Bên ngăn ngừa việc các nhà điều chế tích luỹ, tàng trữ số lượng ma tuý và thân cành cây anh túc vượt quá số lượng cho việc kinh doanh bình thường trong điều kiện thị trường hiện tại.

Điều 30. Buôn bán và phân phối

1. a) Các Bên yêu cầu việc buôn bán và phân phối các chất ma tuý phải có giấy phép, trừ khi việc buôn bán hay phân phối đó do một hoặc nhiều doanh nghiệp nhà nước tiến hành.

b) Các Bên:

i) Kiểm soát tất cả những cá nhân và doanh nghiệp tiến hành hoặc tham gia buôn bán hoặc phân phối các chất ma tuý;

ii) Kiểm soát theo giấy phép các cơ sở và nhà cửa nơi có thể diễn ra việc buôn bán và phân phối đó. Đối với các chế phẩm thì không yêu cầu có giấy phép.

c) Có thể không áp dụng các quy định tại các điểm (a) và (b) về giấy phép đối với những người được quyền tiến hành các chức năng điều trị bệnh hoặc nghiên cứu khoa học trong khi họ đang thực hiện các chức năng đó.

2. Các Bên còn:

a) Ngăn ngừa việc những người buôn bán, phân phối, các doanh nghiệp nhà nước hay những người được quyền trên tích luỹ, tàng trữ số lượng ma tuý và thân cành cây anh túc vượt quá số lượng yêu cầu cho việc kinh doanh bình thường, trong các điều kiện thị trường hiện tại.

b) (i) Yêu cầu phải có đơn thuốc mới cung cấp hay phân phát các chất ma tuý cho cá nhân. Yêu cầu này không áp dụng đối với các loại ma tuý cá nhân có thể có được, sử dụng, phân phối hay quản lý một cách hợp pháp do họ được quyền tiến hành điều trị bệnh;

ii) Nếu các Bên thấy cần thiết hoặc mong muốn thực hiện các biện pháp đó thì có thể yêu cầu để việc kê đơn về các chất ma tuý trong Bảng I phải được viết theo mẫu chính thức được phát hành dưới dạng quyển hoá đơn có cuống lưu chiểu do cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ hoặc do các hiệp hội nghề nghiệp phát hành.

3. Các Bên nên yêu cầu để đơn chào hàng các chất ma tuý, các loại quảng cáo hoặc các tài liệu mô tả các ma tuý và dùng cho mục đích thương mại, bao bì các hộp ma tuý và nhãn dùng chào bán ma tuý dưới hình thức rằng phải ghi rõ tên quốc tế (phi bản quyền) do Tổ chức y tế thế giới thông báo.

4. Nếu một Bên thấy biện pháp như vậy là cần thiết hoặc phù hợp với nguyện vọng của mình thì họ yêu cầu gói đựng ma tuý bên trong hoặc bao bì ma tuý phải có hai vạch đỏ rõ nét. Phần bọc ngoài hộp đựng ma tuý không cần có hai vạch đỏ.

5. Mỗi Bên yêu cầu rằng nhãn chào hàng để bán ma tuý phải ghi chính xác hàm lượng ma tuý bằng trọng lượng hoặc tỷ lệ phần trăm. Yêu cầu thông tin về nhãn hiệu này không áp dụng đối với các chất ma tuý được phân phối cho cá nhân theo đơn thuốc.

6. Các quy định tại Khoản 2 và 5 không áp dụng đối với việc buôn bán lẻ hoặc phân phối lẻ các chất ma tuý trong Bảng II.

Điều 31. Các điều khoản đặc biệt liên quan tới thương mại quốc tế

1. Các Bên có ý thức không cho phép xuất khẩu các chất ma tuý sang bất kỳ nước hay vùng lãnh thổ nào, trừ trường hợp:

a) Phù hợp với các luật và các quy định của nước hay vùng lãnh thổ đó.

b) Trong giới hạn của tổng số các số lượng ước tính nhu cầu cho nước hay vùng lãnh thổ đó, như quy định tại Khoản 2 Điều 19, cộng thêm số lượng định tái xuất.

2. Ở các cảng và vùng tự do thương mại các bên thực hiện các biện pháp giám sát và kiểm soát tương tự như đối với những khu vực khác thuộc lãnh thổ của mình, tuy nhiên với điều kiện là họ có thể áp dụng những biện pháp nghiêm ngặt hơn.

Các Bên:

a) Kiểm soát theo giấy phép việc nhập khẩu và xuất khẩu các chất ma tuý, trừ khi việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu do một hay nhiều doanh nghiệp nhà nước tiến hành.

b) Kiểm soát tất cả mọi cá nhân và doanh nghiệp tiến hành hay tham gia vào việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu đó.

4. a) Các bên cho phép nhập khẩu hoặc xuất khẩu các chất ma tuý yêu cầu phải có giấy phép nhập khẩu hoặc xuất khẩu riêng cho mỗi lần nhập khẩu hoặc xuất khẩu dù là một hay nhiều loại ma tuý;

b) Giấy phép đó phải ghi rõ tên ma tuý, tên quốc tế phi bản quyền nếu có, số lượng được nhập khẩu hay xuất khẩu, tên và địa chỉ của người nhập và xuất, và ghi cụ thể thời hạn việc nhập hay xuất khẩu phải được thực hiện.

c) Giấy phép xuất khẩu cũng phải ghi rõ số và ngày tháng của giấy phép nhập khẩu (khoản 5) và tên cơ quan đã cấp giấy đó;

d) Giấy phép nhập khẩu có thể cho phép nhập hàng trong một hoặc nhiều chuyến.

5. Trước khi cấp giấy phép xuất khẩu, các bên yêu cầu giấy phép nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền của nước hay vùng lãnh thổ nhập khẩu cấp và xác nhận rằng việc nhập các loại ma tuý ghi rõ trong giấy phép nhập khẩu được chấp nhận và giấy phép xuất trình với khả năng có thể các bên tuân theo mẫu giấy chứng nhận nhập khẩu đã được Uỷ ban thông qua.

6. Mỗi chuyến hàng phải kèm theo một bản sao giấy phép xuất khẩu, và Chính phủ cấp giấy phép xuất khẩu gửi một bản sao tới Chính phủ của nước hay vùng lãnh thổ nhập khẩu chất ma tuý đó.

7. a) Khi việc nhập khẩu đã được thực hiện hay khi thời hạn được quy định cho việc nhập khẩu đã hết, Chính phủ nước hay vùng lãnh thổ nhập khẩu gửi trả giấy phép xuất khẩu cùng một giấy xác nhận việc đó cho Chính phủ nước hay vùng lãnh thổ xuất khẩu;

b) Giấy xác nhận phải ghi cụ thể số lượng thực tế đã được nhập khẩu;

c) Nếu sẽ lượng xuất khẩu thật sự ít hơn số lượng được ghi trong giấy phép xuất khẩu thì số lượng đã xuất trên thực tế dược cơ quan có thẩm quyền ghi trên giấy phép xuất khẩu và trong bất kỳ bản sao chính thức nào của giấy phép đó.

8. Cấm việc xuất khẩu hàng tới một hộp thư bưu điện hoặc tới một tài khoản ngân hàng của một bên không phải là bên có tên trong giấy phép xuất khẩu.

9. Cấm việc xuất khẩu hàng tới các kho ngoại quan trừ khi Chính phủ của nước nhập khẩu xác nhận trên giấy phép nhập khẩu có người hoặc cơ sở xin phép xuất khẩu xuất trình, rằng Chính phủ đã đồng ý hàng nhập được để trong kho ngoại quan. Trong trường hợp đó, giấy phép xuất khẩu ghi rõ là chuyến hàng xuất khẩu tới kho ngoại quan. Mỗi lần xuất hàng từ kho ngoại quan phải được phép của cơ quan có thẩm quyền quản lý kho ngoại quan và

trong trường hợp hàng được đưa ra nước ngoài thì bị coi như được xuất khẩu lần nữa theo ý nghĩa của Công ước này.
10. Các chuyến hàng ma tuý đưa đưa vào hay ra khỏi lãnh thổ của một bên không kèm giấy phép xuất khẩu sẽ bị cơ quan có thẩm quyền thu giữ.
11. Các bên không cho phép bất kỳ loại ma tuý nào được chuyển tới một nước khác qua lãnh thổ của mình, dù hàng có được tháo dỡ ra khỏi phương tiện vận tải hay không, trừ khi có xuất trình bản sao giấy phép xuất khẩu chuyến hàng đó cho cơ quan có thẩm quyền của bên này.
12. Cơ quan có thẩm quyền của bất kỳ nước hay vùng lãnh thổ nào có chuyến hàng ma tuý được phép quá cảnh áp dụng những biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc chuyển hàng đó tới một nơi khác ngoài nơi đã ghi trong bản sao của giấy phép xuất khẩu theo hàng, trừ khi Chính phủ của nước hay vùng lãnh thổ đó cho phép chuyến hàng quá cảnh chuyển tới địa điểm khác. Chính phủ nước hay vùng lãnh thổ quá cảnh coi bất kỳ sự chuyển hàng sang nơi khác theo yêu cầu là một lần xuất từ trước hoặc vùng lãnh thổ mới. Nếu được phép chuyển tới địa điểm mới thì các quy định tại khoản 7 (a) và (b) cũng dược áp dụng đối với quan hệ giữa nước hay vùng lãnh thổ quá cảnh và nước hay vùng lãnh thổ ban đầu xuất chuyến hàng.
13. Các chuyến hàng chở ma tuý trong khi quá cảnh hoặc trong lúc được xếp ở một kho ngoại quan không phải qua bất kỳ quá trình xử lý nào có thể làm thay đổi tính chất của các chất ma tuý đó. Không được thay đổi tính chất của các chất ma tuý đó. Không được thay đổi bao bì nếu không dược phép của các cơ quan có thẩm quyền.
14. Các quy định tại các khoản 11 đến 13 về việc vận chuyển các chất ma tuý qua lãnh thổ của một bên không áp dụng khi chuyển hàng được chuyên chở bằng máy bay không hạ cánh xuống nước hay vùng lãnh thổ quá cảnh. Nếu máy bay hạ cánh xuống bất kỳ nước hay vùng lãnh thổ nào thì các quy định đó sẽ được áp dụng theo yêu cầu của hoàn cảnh cụ thể.
15. Các quy định tại điều này không làm phương hại đến các quy định của bất kỳ hiệp ước quốc tế nào hạn chế việc kiểm soát mà bất kỳ bên nào cũng có thể thực hiện đối với các chất ma tuý khi quá cảnh.
16. Không một khoản nào trong Điều này ngoài các khoản 1 (a) và 2 được áp dụng cho các chế phẩm trong Bảng III.

Điều 32. Các quy định đặc biệt đối với việc mang chất ma tuý trong các túi thuốc cấp cứu trên tàu thuỷ và máy bay trong giao thông quốc tế

1. Việc mang theo trên tàu thuỷ hoặc máy bay một số lượng hạn chế các chất ma tuý có thể cần cho công tác sơ cứu hoặc cấp cứu trong các chuyến đi hoặc hành trình không được coi là nhập khẩu, xuất khẩu hay quá cảnh theo ý nghĩa của Công này.
2. Nước đăng ký tàu, máy bay áp dụng những biện pháp an toàn để ngăn chặn việc sử dụng ma tuý không thích hợp như nói tại Khoản *2* hoặc đưa ma tuý đến địa điểm khác vì các mục đích bất hợp pháp. Uỷ ban, sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức quốc tế hữu quan sẽ khuyến nghị các biện pháp an toàn này.
3. Các chất ma tuý được mang trên tàu thuỷ hoặc máy bay như quy định tại Khoản 1 phải tuân theo các luật, các quy định về cho phép và giấy phép của nước đăng ký, không phương hại đến bất kỳ quyền hạn nào của cơ quan địa phương có thẩm quyền khi tiến hành kiểm tra, thanh tra và những biện pháp kiểm soát khác trên tàu hay máy bay. Việc sử dụng các chất ma tuý trong trường hợp cấp cứu không bị coi là vi phạm các yêu cầu của Khoản 2 (b) Điều 30.

Điều 33. Chiếm hữu ma túy
Các bên không cho phép chiếm hữu các chất ma tuý trừ khi được phép của cơ quan có thẩm quyền.
Điều 34. Các biện pháp giám sát và kiểm soát
Các bên yêu cầu:
a) Tất cả những người có giấy phép phù hợp với Công ước này hoặc những người có chức vụ quản lý hay giám sát trong một doanh nghiệp nhà nước được thành lập phù hợp với Công ước này phải có đủ khả năng để thi hành trung thực và có hiệu quả các điều khoản của những đạo luật và quy chế đã được ban hành phù hợp với Công ước.
b) Các cơ quan của Chính phủ, các nhà điều chế, buôn bán, nhà khoa học, các viện nghiên cứu khoa học và các bệnh viện phải lưu giữ hồ sơ ghi rõ số lượng của từng loại ma tuý được điều chế và mỗi lần nhận và phân phát các loại ma tuý. Các hồ sơ đó được lưu giữ trong một thời hạn không dưới 2 năm. Ở nơi nào dùng sổ sách có Công ước lưu chiểu ghi các đơn thuốc chính thức (khoản 2 (b) Điều 30), thì những sổ sách đó kể cả cuống đơn thuốc cũng phải được lưu giữ trong thời hạn không dưới 2 năm.
Điều 35. Hoạt động chống buôn bán bất hợp pháp
Căn cứ vào các quy định của Hiến pháp, pháp luật và hệ thống hành chính của mình, các Bên:
a) Có những biện pháp ở cấp quốc gia để phối hợp hoạt động phòng ngừa và trấn áp việc buôn bán bất hợp pháp. Với mục tiêu này, các bên có thể chỉ định một cơ quan thích hợp chịu trách nhiệm về việc phối hợp này;
b) Giúp đỡ lẫn nhau trong chiến dịch chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý;
c) Hợp tác chặt chẽ với nhau và với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền mà họ là thành viên để duy trì chiến dịch phối hợp chống buôn bán bất hợp pháp;
d) Bảo đảm sự hợp tác quốc tế giữa các cơ quan thích hợp được thực hiện một cách khẩn trương;
e) Bảo đảm khi các giấy tờ pháp lý được chuyển giao trong phạm vi quốc tế cho mục đích khởi tố, việc chuyển giao này được thực hiện nhanh chóng tới các tổ chức do các bên chỉ định; yêu cầu này không làm tổn hại tới quyền của một bên yêu cầu của hồ sơ pháp lý phải được gửi tới họ qua con đường ngoại giao;
i) Nếu thấy thích hợp, cung cấp cho Ban và Uỷ ban thông qua Tổng thư ký những thông tin ngoài các thông tin theo yêu cầu được quy định tại Điều 18 liên quan tới các hoạt động bất hợp pháp về ma tuý trong phạm vi biên giới của họ, bao gồm các thông tin về trồng trọt, sản xuất, điều chế, sử dụng trái phép và buôn bán bất hợp pháp ma tuý;
g) Cung cấp các thông tin như quy định tại khoản trên, theo cách thức và thời hạn do Ban có thể yêu cầu; nếu một bên yêu cầu, Ban có thể cố vấn cho họ trong việc cung cấp thông tin và trong cố gắng đẩy lùi các hoạt động bất hợp pháp về ma tuý trong phạm vi biên giới của bên đó.
Điều 36. Các quy định về hình phạt
1. a) Tùy theo hạn chế do Hiến pháp đặt ra, các Bên áp dụng các biện pháp để bảo đảm rằng việc trồng trọt, sản xuất, điều chế, chiết xuất, pha chế, cất giữ, biếu tặng, chào hàng, phân phối, mua, bán, giao hàng theo bất kỳ điều kiện nào: môi giới, gửi hàng, quá cảnh, vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu chất ma tuý trái với các quy định của Công ước này và bất kỳ hoạt động nào khác mà theo các Bên có thể trái với quy định của Công ước này là những tội phạm bị trừng phạt thích đáng; đặc biệt là xử phạt tù hoặc các hình phạt tước quyền tự do khác;

b) Mặc dù có điểm trên đây, khi người lạm dùng ma tuý thực hiện những tội này, các Bên có thể áp dụng đối với họ biện pháp điều trị, giáo dục, chăm sóc sau điều trị, phục hồi và tái hoà nhập vào xã hội phù hợp với khoản 1 Điều 38 thay cho việc thi hành án hoặc hình phạt, hoặc coi đó là biện pháp bổ sung vào hình phạt.
2. Tùy theo các hạn chế trong Hiến pháp, hệ thống pháp luật và luật trong nước của các Bên mà:
a) (i) Một trong các tội liệt kê trong Khoản 1, nếu thực hiện ở các nước khác nhau, thì bị coi là một tội phạm riêng biệt;
ii) Cố ý tham gia, đồng phạm hoặc thực hiện chưa đạt bất kỳ loại tội nào như vậy và các hành động chuẩn bị, cũng như các hoạt động tài chính liên quan đến các tội phạm đã nêu trong điều này là các tội phải bị trừng phạt như quy định ở Khoản 1;
iii) Việc kết án ở nước ngoài đối với các tội này được tính để xác định tái phạm;
iv) Các tội nghiêm trọng nêu trên do công dân trong nước hoặc người nước ngoài phạm phải sẽ bị bên có lãnh thổ là nơi tội phạm thực hiện hoặc bên có lãnh thổ là nơi phát hiện ra tội phạm khởi tố, nếu việc dẫn độ là không phù hợp với luật của Bên bị yêu cầu và nếu người phạm tội chưa bị khởi tố và chưa bị kết án.
b) (i) Mỗi loại tội liệt kê trong các khoản 1 và 2 (a) (ii) Điều này phải được coi là tội phạm bị dẫn độ trong bất kỳ hiệp định dẫn độ nào hiện hành giữa các bên. Các Bên cam kết đưa các tội đó vào danh mục tội phạm bị dẫn độ, trong mọi hiệp ước dẫn độ được ký giữa các bên.
ii) Nếu một bên coi dẫn độ là điều kiện tồn tại của một hiệp ước nhận được yêu cầu dẫn độ từ một bên khác không có hiệp ước dẫn độ với mình, thì họ có thể tùy ý lựa chọn coi Công ước này là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ dối với các tội đã được liệt kê trong các khoản 1 và 2 (a) (ii) Điều này. Việc dẫn độ tuân theo các điều kiện khác do luật pháp của Bên được yêu cầu quy định;
iii) Các bên nếu không coi dẫn độ là điều kiện tồn tại của một hiệp ước sẽ công nhận những tội danh được liệt kê trong khoản 1 và 2 (a) (iii) Điều này như những tội phạm bị dẫn độ giữa các Bên, tuỳ thuộc vào các diều kiện do luật pháp của Bên được yêu cầu quy định;
iv) Chi phí việc dẫn độ dược thực hiện phù hợp với luật pháp của Bên yêu cầu thực hiện và mặc dù có các mục (b) (ii), (i) và (iii) Khoản này, Bên đó vẫn có quyền từ chối thực hiện việc dẫn độ trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền cho rằng tội phạm chưa đến mức nghiêm trọng.
3. Các quy định tại Điều này có hiệu lực thấp hơn các quy định trong luật hình sự của Bên hữu quan đối với những vấn đề tài phán.
4. Toàn bộ điều này không ảnh hưởng đến nguyên tắc là các tội phạm mà điều này đề cập phải được xác minh, khởi tố và trừng trị phù hợp với luật trong nước của mỗi bên.

Điều 37. Bắt giữ và tịch thu

Bất kỳ các chất ma tuý, các chất liệu và trang bị nào được dùng hoặc có ý định sử dụng để thực hiện bất kỳ những tội danh nào quy định tại Điều 36 phải bị bắt giữ và tịch thu.

Điều 38. Các biện pháp chống lạm dụng ma tuý

1. Các bên chú ý đặc biệt và thực hiện tất cả các biện pháp thiết thực để ngăn chặn việc lạm dụng ma tuý, và để sớm phân loại, điều trị, giáo dục, chăm sóc sau điều trị, phục hồi và thực hiện việc tái hoà nhập vào xã hội đối với những người này và phối hợp các nỗ lực của mình để đạt các mục đích nói trên.
2. Các bên thúc đẩy với mọi khả năng việc đào tạo cán bộ điều trị, chăm sóc sau điều trị, phục hồi tái hoà nhập vào xã hội cho những người nghiện ma tuý.

3. Các bên áp dụng mọi biện pháp có thể để giúp đỡ những người mà công việc của họ đòi hỏi phải hiểu biết về vấn đề lạm dụng ma tuý và việc phòng ngừa lạm dụng ma tuý, cũng như nâng cao sự hiểu biết đó trong cộng đồng nếu sự lạm dụng ma tuý có nguy cơ lan rộng.

Điều 38. Các hiệp định về các trung tâm khu vực

Nếu một bên mong muốn và coi đó là một phần trong các hoạt động chống buôn bán bất hợp pháp ma tuý thì căn cứ vào Hiến pháp, pháp luật và hệ thống hành chính quốc gia và nếu muốn có thể căn cứ vào ý kiến tư vấn kỹ thuật của Ban hay các cơ quan chuyên môn trên cơ sở tham khảo ý kiến các Bên khác có quan tâm trong khu vực, Bên đó sẽ thúc đẩy để đạt được các hiệp định nhằm xây dựng các trung tâm của khu vực về nghiên cứu khoa học và giáo dục để đấu tranh với các vấn đề là hậu quả của việc sử đụng và buôn bán ma tuý bất hợp pháp.

Điều 39. Áp đụng các biện pháp kiểm soát quốc gia nghiêm ngặt hơn so với các biện pháp do Công ước này yêu cầu

Không một quy định nào của Công ước này lại cản trở các Bên áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hoặc nghiêm ngặt hơn những biện pháp đã quy định trong Công ước và đặc biệt là yêu cầu các chế phẩm trong Bảng III hoặc các chất ma túy trong Bảng II phải chịu mọi biện pháp kiểm soát áp dụng đối với các chất ma túy trong Bảng I mà họ cho là cần thiết hoặc nên làm để bảo vệ sức khỏe hoặc phúc lợi cộng đồng.

Điều 40. Ngôn ngữ của Công ước và thủ tục ký kết, phê chuẩn và tham gia(1)

1. Các văn bản Công ước bằng tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha có giá trị ngang nhau, được mở đến ngày 1 tháng 8 năm 1961 cho việc ký kết của bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc hoặc bất kỳ quốc gia nào không phải thành viên của Liên hợp quốc nhưng là một bên của quy chế toà án quốc tế hoặc thành viên của một tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, cũng như bất kỳ quốc gia nào khác mà Hội đồng có thể mời để trở thành một bên.

2. Công ước này phải được phê chuẩn, các văn kiện phê chuẩn được nộp lưu chiểu tới Tổng thư ký.

3. Sau ngày 01 tháng 8 nám 1961 Công ước này được mở để các quốc gia nói tại Khoản 1 gia nhập. Các văn kiện gia nhập dược nộp lưu chiểu tới Tổng thư ký.

Điều 41. Hiệu lực thi hành (1)

1. Công ước này có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 40 được nộp lưu chiểu phù hợp với quy định của Điều 40.

2. Đối với các quốc gia khác nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập sau ngày chuyển văn kiện thứ 40 nói trên thì Công ước này có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi quốc gia đó nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của mình.

Điều 42. Áp dụng đối với vùng lãnh thổ

Công ước này áp dụng cho mọi lãnh thổ hải ngoại và một bên bất kỳ có trách nhiệm về các quan hệ quốc tế, trừ khi cần có chấp thuận trước của lãnh thổ đó theo Hiến pháp của bên hoặc của vùng lãnh thổ hữu quan yêu cầu hoặc do yêu cầu của tập quán. Trong trường hợp này, bên hữu quan cố gắng trong thời gian ngắn nhất có được sự chấp thuận cần thiết của lãnh thổ liên quan và khi đã có sự chấp thuận sẽ thông báo cho Tổng thư ký. Công ước này áp dụng cho vùng lãnh thổ này hoặc các lãnh thổ có tên trong bản thông báo từ ngày Tổng thư ký nhận được thông báo. Trong trường hợp không cần có sự chấp thuận của vùng lãnh thổ hải ngoại, bên hữu quan se tuyên bố rõ lãnh thổ hải ngoại hoặc các vùng lãnh thổ mà Công ước này áp dụng vào thời gian ký, phê chuẩn hay gia nhập.

Điều 43. Các vùng lãnh thổ để thi hành các Điều 19, 20, 21 và 31

1. Để thi hành các Điều 19, 20, 21 và 31, một bên có thể thông báo cho Tổng thư ký biết về một trong các vùng lãnh thổ của họ được chia thành 2 hay nhiều vùng lãnh thổ hoặc 2 hay nhiều vùng lãnh thổ được hợp nhất thành 1 vùng.
2. Hai hoặc nhiều bên có thể thông báo cho Tổng thư ký rằng do việc thành lập một liên minh thuế quan giữa họ, các bên này trở thành một vùng lãnh thổ thống nhất để thi hành các điều 19, 20, 21 và 31.
3. Bất kỳ thông báo nào theo khoản 1 và 2 trên đây sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm đã ra thông báo.

Điều 44. Chấm dứt hiệu lực của các Hiệp ước quốc tế trước đây

1. Kể từ ngày Công ước này có hiệu lực, các điều khoản của Công ước sẽ chấm dứt và thay thế các điều khoản của các hiệp định sau đây với các bên tham gia:
a) Công ước quốc tế về thuốc phiện ký tại Lahay ngày 23 tháng 01 năm 1912;
b) Hiệp định về việc điều chế, buôn bán và sử dụng thuốc phiện đã pha chế ở trong nước, ký tại Giơnevơ ngày 11 tháng 02 năm 1925;
c) Công ước quốc tế về thuốc phiện ký tại Giơnevơ ngày 19 tháng 02 năm 1925;
d) Công ước về hạn chế việc điều chế và quản lý việc phân phối chất gây nghiện ký tại Giơnevơ ngày 13 tháng 7 năm 1931;
e) Hiệp định về kiểm soát việc hút thuốc phiện ở Viễn Đông, ký tại Băng Cốc ngày 27 tháng 11 năm 1931;
i) Nghị định thư tại Lake Success ngày 11 tháng 12 năm 1946 sửa đổi các Hiệp định, các Công ước và các Nghị định thư về chất ma tuý ký tại Lahay ngày 23 tháng 1 năm 1912, tại Giơnevơ ngày 11 tháng 02 năm 1925 ngày 19 tháng 2 năm 1925; ngày 13 tháng 7 năm 1931, tại Băng Cốc ngày 27 tháng 11 nám 1931 và tại Giơnevơ ngày 26 tháng 6 năm 1936 trừ việc ảnh hưởng đến Công ước sau cùng; ***(1)***
g) Các Công ước và hiệp định được nêu trong các điểm từ (a) đến (e) được sửa đổi tại Nghị định thư 1946 nêu trong điểm (f);
h) Nghị định thư ký tại Pari ngày 19 tháng 11 năm 1948 đưa vào phạm vi kiểm soát quốc tế những chất ma tuý nằm ngoài phạm vi của Công ước ngày 13 tháng 7 năm 1931 về hạn chế điều chế và quản lý việc phân phối chất ma tuý như đã được sửa đổi bởi Nghị định thư ký tại Lake success ngày 11 tháng 12 năm 1946;
i) Nghị định thư hạn chế và quản lý việc trồng cây anh túc, việc sản xuất, buôn bán quốc tế, buôn bán và sử dụng thuốc phiện ký tại New York ngày 23 tháng 6 năm 1953 nếu Nghị định thư đó đã có hiệu lực.
2. Đối với các bên của Công ước về trấn áp việc buôn bán bất hợp pháp các chất nguy hiểm tại Giơnevơ ngày 26 tháng 6 năm 1936 và đồng thời là các bên ký Công ước 1961 này (kể từ khi Công ước 1961 có hiệu lực) Điều 9 của Công ước 1936 chấm dứt hiệu lực và được thay thế bằng khoản 2 (b) Điều 36 Công ước 1961 này với điều kiện là các bên phải thông báo cho Tổng thư ký biết về việc họ tiếp tục duy trì hiệu lực của Điều 9 này.

Điều 45. Các điều khoản quá độ (1)

1. Từ ngày Công ước này có hiệu lực (Khoản 1 Điều 41) các chức năng của Ban quy định tại Điều 9 được Ban thường trực trung tâm thành lập theo Điều 44 (c) Chương VI Công ước đã sửa đổi và tổ chức giám sát thành lập theo Điều 44 (d) Chương II của Công ước đã sửa đổi, tạm thời đảm nhiệm theo yêu cầu tương ứng.
2. Hội đồng ấn định ngày để Ban mới thành lập như quy định tại Điều 9 bắt đầu thực hiện nhiệm vụ của mình. Từ ngày đó, Ban mới thực hiện các chức năng của Ban thường trực trung tâm và của tổ chức giám sát, như quy định tại Khoản 1 đối với quốc gia thành viên của các hiệp ước đã liệt kê trong Điều 44 mà không phải là các bên của Công ước này.

Điều 46. Rút khỏi Công ước

1. Sau khi kết thúc 2 năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực (Khoản 1 Điều 41) một bên bất kỳ có thể tự mình hoặc thay mặt cho vùng lãnh thổ mà họ có trách nhiệm quốc tế và sau khi vùng lãnh thổ đó đã rút sự chấp thuận theo Điều 42, tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng một văn bản gửi lên Tổng thư ký.

2. Nếu Tổng thư ký nhận được trước hoặc vào ngày 01 tháng 7 bất kỳ năm nào, văn bản rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 7 năm kế tiếp và nếu nhận được sau ngày 01 tháng 7 sẽ có hiệu lực như là nó đã được nhập trước hoặc vào ngày 01 tháng 7 năm kế tiếp.

3. Công ước này sẽ hết hiệu lực nếu do những tuyên bố rút khỏi Công ước phù hợp với khoản 1 các điều kiện để Công ước có hiệu lực như đã quy định tại Khoản 1 Điều 41 không còn tồn tại.

Điều 47. Sửa đổi Công ước

1. Một bên bất kỳ đều có thể đề nghị sửa đổi Công ước này. Văn bản sửa đổi và những lý do yêu cầu sửa đổi được thông báo cho Tổng thư ký. Tổng thư ký sẽ thông báo cho các bên và Hội đồng. Hội đồng có thể quyết định:

a) Triệu tập một Hội nghị phù hợp với Khoản 4 Điều 61 Hiến chương Liên hợp quốc để xem xét đề nghị sửa đổi; hoặc

b) Tham khảo ý kiến các bên xem họ có chấp nhận đề nghị sửa đổi hay không và yêu cầu họ trình lên Hội đồng mọi nhận xét về đề nghị sửa đổi.

2. Đề nghị sửa đổi theo Khoản 1 (b) Điều này nếu không bị bất kỳ bên nào bác bỏ trong vòng 18 tháng kể từ ngày đưa ra thì có hiệu lực. Tuy nhiên, nếu đề nghị sửa đổi bị bất kỳ Bên nào bác bỏ thì Hội đồng căn cứ vào các ý kiến nhận được từ các bên có thể quyết định triệu tập một Hội nghị để xem xét việc sửa đổi hay không.

Điều 48

1. Nếu có sự tranh chấp giữa hai hay nhiều bên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước này thì các bên tham khảo ý kiến của nhau để giải quyết bất đồng bằng đàm phán, điều tra, trung gian hoà giải, trọng tài, các tổ chức khu vực, toà án hoặc các biện pháp hoà bình khác tuỳ theo sự lựa chọn của họ.

2. Những tranh chấp không thể giải quyết được theo các cách thức trên được chuyển cho Toà án quốc tế quyết định.

Điều 49. Các bảo lưu quá độ

1. Khi ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước, mỗi Bên có thể bảo lưu quyền tạm thời cho phép trong bất kỳ phần lãnh thổ nào của mình;

a) Dùng thuốc phiện vào mực đích gần như y học;

b) Hút thuốc phiện;

c) Nhai lá côca;

d) Sử dụng cần sa, nhựa cần sa, chất chiết xuất và cồn cần sa cho các mục đích không thuộc y học;

e) Sản xuất, điều chế và buôn bán các chất ma tuý như đã nêu tại các điều từ (a) đến (d) cho các mục đích ghi trong đó.

2. Các bảo lưu tại khoản 1 phải tuân theo các hạn chế sau đây:

a) Chỉ cho phép thực hiện các hoạt động nêu tại khoản 1 nếu có tính cổ truyền trong các vùng lãnh thổ đã có bảo lưu về những hoạt động đó và đã được phép tại các nơi này kể ngày 01 tháng 01 năm 1961 về trước;

b) Không được phép xuất khẩu các chất ma tuý nêu tại khoản 1 với các mục đích nói trên sang một nước không phải là một bên hoặc sang một vùng lãnh thổ mà Công ước này không áp dụng theo Điều 42;
c) Chỉ những người đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vào ngày 01 tháng 01 năm 1964 mới được phép hút thuốc phiện;
d) Việc sử dụng thuốc phiện không phải hoàn toàn cho y học sẽ được xoá bỏ trong vòng 15 năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực, như quy định tại khoản 1 điều 41 ;
e) Vấn đề nhai lá côca phải được chấm dứt trong vòng 25 năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực như quy định tại khoản 1 Điều 41;
g) Việc sản xuất, điều chế và buôn bán ma tuý như quy định tại Khoản 1 cho bất kỳ mục đích sử dụng nào đã nêu phải giảm, tiến tới chấm dứt cùng với việc giảm và chấm dứt việc sử dụng các chất ấy.
3. Một bên có bảo lưu theo Khoản 1 phải:
a) Trong báo cáo hàng năm trình lên Tổng thư ký theo khoản 1 (a) Điều 18 cần trình bày tiến độ đã đạt được trong năm trước nhằm tiến tới chấm dứt việc sử dụng, sản xuất, điều chế hoặc buôn bán, như đã nêu tại Khoản l;
b) Trình cho Ban số ước tính riêng rẽ (Điều 19) và báo cáo thống kê (Điều 20) về các hoạt động được bảo lưu theo cách thức và kiểu mẫu do Ban quy định.
4. (a) Nếu một bên có bảo lưu theo Khoản 1 không phải gửi:
i) Báo cáo như đã nêu tại khoản 3 (a) trong vòng sáu tháng sau khi kết thúc năm liên quan đến thông tin đó;
ii) Những con số ước tính như đã nêu tại Khoản 3 (b) trong vòng ba tháng sau hạn nộp do Ban quy định theo Khoản 1 Điều 121
iii) Số liệu thống kê như đã nêu tại khoản 3 (b) trong vòng 3 tháng sau hạn nộp theo khoản 2 Điều 20.
Ban hoặc Tổng thư ký tuỳ trường hợp mà gửi cho bên hữu quan một bản thông báo về sự chậm trễ và yêu cầu cung cấp thông tin về vấn đề đó trong vòng ba tháng sau khi nhận được thông báo.
b) Nếu một bên không tuân theo yêu cầu của Ban hoặc Tổng thư ký trong thời hạn nói trên thì điều bảo lưu theo Khoản 1 không có hiệu lực nữa.
5. Mọi quốc gia có bảo lưu vào bất cứ lúc nào đều có thể thông báo bằng văn bản rút toàn bộ hoặc một phần bảo lưu đó.

Điều 50. Các bảo lưu khác (1)

1. Không có các bảo lưu nào khác ngoài các bảo lưu phù hợp với Điều 49 hoặc các quy định tại các khoản sau:
2. Bất kỳ quốc gia nào vào thời điểm kí kết, phê chuẩn hoặc gia nhập đều có thể đưa ra bảo lưu đối với các quy định sau của Công ước này:
- Khoản 2 và 3 Điều 12;
- Khoản 2 Điều 13;
- Khoản 1 và 2 Điều 14; khoản 1(b) Điều 31 và Điều 48.
3. Một quốc gia có nguyện vọng trở thành một bên nhưng muốn được bảo lưu những điều khoản khác với quy định tại Khoản 2 Điều này hay Điều 49 thì có thể thông báo cho Tổng thư ký ý định này. Trừ phi sau mười hai tháng từ khi Tổng thư ký thông báo về bảo lưu liên quan là bảo lưu này bị 1/3 các quốc gia đã phê chuẩn hoặc ra nhập công ước này bác bỏ thì trước khi kết thúc thời hạn trên, bảo lưu đó được coi là được phép, tuy nhiên các quốc gia đã bác bỏ bảo lưu không có nghĩa vụ pháp lý đối với quốc gia bảo lưu theo Công ước liên quan đến bảo lưu đó.

Điều 51. Thông báo

Tổng thư ký thông báo cho tất cả các quốc gia đã nêu trong khoản 1 Điều 40:

a) Việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 40;

b) Ngày Công ước này có hiệu lực theo Điều 41;

c) Việc rút khỏi Công ước này theo Điều 46;

d) Các tuyên bố và thông báo theo các Điều 42, 43, 47, 49 và 50.

CÁC BẢNG [2]

DANH SÁCH CÁC CHẤT MA TÚY TRONG BẢNG I

ACETORPHIN	(3-0 acetylterahudro 7 (1-hydroxy - 1 - methylbuty)- 6, 14 endoethencripavine)
ACETYLMETHADOL	(3- acetory -6 dimethylamico -4,4-dephenylheptan)
ALLYPRODIN	(3-allyi -1 -methyl - 4 - phenyl -4 propionoxyphiperdin)
ALPHACETYLMETHADOL	(alpha - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino -4 diphenylheptan)
ALPHAMETHADOL	(Alpha 6 - dimethylamino -4 -4 dipheny 1 -3 heptanol)
ALPHPRODIN	(Alpha-1, 3- dymethyl 4 phenyl -4 - propionoxyphiperdin)
ANILERRIDIN	(1 - para - aminophenethy) -4 - phenylpiperidine - 4 carboxylic acid ethl seter
BEDENTHIDIN	(1 (2-benzyloxyethyl) -4 - phenylpiperridin 4 carboxylic acid ethl seter
BENZYIMORPHIN	(3-benzyimorphin)
BETACETYLMETHADOL	(beta-3 - scetoxy -6 dimethylamine 4.4 diphenylheptano
BETAMEPRPDIN	(beta 3 - ethyl -1- methyl- 1 4 propino- xypiperridin)
BETAMETHADOL	(beta-1.3 - dimethyllamino - 4.4 - diphenyl -3- heptanol)
BETAPRODIN	(beta-1.3 –dymethyl – 4 phenyl -4 -propionoxypiplridine)
BEZITRAMID	(1- (3-cyano – 3. 3-diphenylpropyl) -4-(2-oxo-3-propnonyl-1-benzinmidazolinyl)- piperidin)
CẦN SA – Nhựa cần sa- chất chiết xuất	
CLONITAZEN	(2-para-chlorbenzyl -1-diethylami-noethyl -5- nitrobenzimidazole)
Lá CÔCA	
COCAIN	Methyl ester of benzoylecgonin
CODOXIM (dihydrocodeinon-6-carboxymethyloxim) Tính chất của thân, cành anh túc (có nguyên liệu này khi thân, cành anh túc đã xử lý bằng quá trình làm tinh chế chất alkaloid. Khi những nguyên liệu này sẵn có trong thương mại)	
DESOMORPHIN	(dihydrodeoxymorphin)
DEXTROMORAMID	((+) -4-2-OXO-3.3 diphenul-4(l-pyrrolidinyl) butyl)porpholin
DIAMPROMID	(N-(2-methylphenethylamino propin) propionarilid)

DIETTHYLTHIAMBUTEN)	(3- diethylamino-l.l-di-(2-thienyl) -1-buten
DIFENOXIN	(II-(3-Cyano-3.3. diphenylpropyl)-4- phenylisonipecoticacid)
D1HYDROMORPHIN	
DIMENOXADONL	(2-dimethylaminoethyl-l -ethoxy-1.1 -diphenylaacetar)
DIMEPHEPTANCL	(6-dimethylaminoethyI-1.4-diphennyl -3 heptanol)
DIMETHYLTHIAMBUTEN	(3-dimethy lamino-1.1 -di-2* -thieny 1)-1 –buten
DIOXAPHETYL BUTYRAT	(ethyl-4-morpholino-2.2-dipheny.....)
DIPHENOXYLAT	(l-(3-cyano-3.3-diphenylpropyl-4-phenylpiperidin 4-4 carboxylic acid ethyl ester)
DIPI	(1,4dipheny l-6-piperidine-3-heptanon)
EROTEBANOL	(3.4-dimathoxy-17methylmor-phinam-6.B.14-diol)
ECGONIN	Chất ester của nó và các chất dẫn xuất mà có thể chuyển thành ecgonin và cocain
CTHYKMETHYL THIAMBUTEN (.....)	
ETONITAZDN	(diethylaminoethyl -2-para-othoxybenayl-5 nitrobenzinmidazolo)
ETOXIPIN	(tetrahydro-(1- hydroxy-l-methylbuty)-6.14 endoetheno-oripavin)
ETOXERIDIN	(l-(2-(2- hydroxyethoxy)-ethyl)-4-phenylpi-peridine-4 0 carboxylic acid ethyl - seter)
FENTANIL	(l-phenethyl-4-N-propionylznomipiperidin)
FURETHIDIN	(1 -2-tetrahydrofurfuryloxyethyl)-4-phenylpi-peridine-4-carboxylic acid ethyl ester)
HYROIN	(diacetylmorphin)
HYDROMORPHINOL	(14- hydroxydihydromorphine)
HYDROXYPETHIDIN	(4-meta-hydroxy phenyl-1 -methy lpiperdine-4-carboxy lie acid ethyl ester)
ISOMH THADON	(6-dimethyllanino-5-methyl-4 popionylpi-peridin)
KETOBEMIDON	(4-meta-hydroxyphenyl-1 -methy 1-4-propiony-ipipri din)
LEVOMEHTORPHAN *	(-)-3-methoxy-N-methylmoerphinan)
LEVOMORAMID *	((-)3-hydroxy-N-methylmoerphinan)
MATAZOC1N	(2'-hydroxy-2.5.9-trimethyl-6.7-benzornorphan)
METHADON	(6-domethylamino-44-diphenyl-3-heptanon)
METHADON IN TEPMEDIAT	(4-cyano-2-dimethylamino-44-diphenyl-butan)
METHYLDESCRPHIN	(6-methyl-delta-6-deoxymorphin)
METHYLDESOPHIN	(6-methyidihydromorphin)

HETOPON	(5-methyldihyromorphinon)
MOR AMID TRUNG GIAN 5	(2-methyl-3-morpholino-1.1 -dipheny 1-propane caboxylic acid)
MORPHERIDIN	(1 -(2-morpholinoethyl)4-4-phenylpiperidine-4carboxylic acid ethyl ester)**
MORPHIN	
MORPHIN METHOBROMED và các chất dẫn xuất của morphin nitroger pentavalent khác	
MORPHIN -N-OXID-MORPHIN-	(myristylbenxylmorphin)
MORPHIN -N-OXID-MORPHIN-	(my risty Ibenxy lmorphin)
NICOMORPHIN	(3.6-dinicotynylmorphin)
NORACYNETHADOL	((+)- alpha-3-aceroxy-6-methyllamino-44 diphenylhyptane)
NORACYMETHADOL	((-)-3- hydroxymorphinan)
NORMETHADON	(6-dimethylamino-44-diphenyI-3-hexanon)
NORMORPHIN	(demethy lmorphin)
NORPIPANON	(4.4-diphenyl-6-phiperidino-3-hexanon)
Thuốc phiện	
OXYCODON	(14- hydroxydihydrocodeinon)
OXYMORPHON	(14-hy droxydihydrocodeinon)
PETHIDIN	(l-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester)
PETHIDIN TRUNG GIAN A	(4- cyanol-l-methyl-4 phenylpiperidine)
PETHIDIN TRUNG GIAN E	(4 phenylpiperidine-4-carboxyIic acid methyl ester)
PETHIDIN TRUNG GIAN C	1- methyl-4- phenylpiperidine-4-carboxyIic acid)
PENADOXON	(6-mophokino -4.4-diphenyl-3-heptanon)
PHENAMPROMID	(N-(l-methyl-2-piperidinoethyI) propionanilide)
PHENAZOCIN	2' -ydroxy-5.9-dimethyl-2-phenythy 1-6.7 benzomorphan ^

Ghi chú: Dextromethorphac ((;)-3-methoxy-N-rnethylnior-hina) và Dextrorphan ((;)-3-methoxy-N-methylmorphinam) được đưa riêng ra khỏi bảng này.

FIMINODIN	(4-phny 1-1 -(3-pheny laminopropyl) piperidine-4- carboxylic acid ethyl ester)
PIRITRAMID	(1 -(3-cy ano-3,3-dipheny lpropy l)-4-(1- phiperidino)piperidinr-4-carboxylic acid amid)
PROHEPTAZIN	(1.3-dimethyl-4-propionoxyazacyclo-heptan)
PROHEPTAZIN	(l-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid isopropyl ester)
RACEMETHORPHAN	((*)-3-methoxy-N-methylmorphinan)

RACEMORAMID	(+)-4-(2-methyI-4-oxo-3.3- diphenyl-4(l-pyrro-lidiny) butyl) morpholin
RACEMORPHAN	((+)-3-hydroxy-N-methylmorphinan)
THEBACON	(acetyldihydrocodeinnon)
THEBAIN	
TRIMEPERIDIN (l,2,5-trimethyl-4-phenyl-4-propionoxypepeiridin); và các chất đồng phân của các chất ma túy trong Bảng này, trừ trường hợp đặc biệt có thể tồn tại các chất đồng phân ấy trong phạm vi xác định hóa học đặc thù. Các ester và ether của các chất ma túy trong Bảng này nếu chúng không xuất hiện trong bảng khác, khio co thể tồn tại các chất ester và ether đó. Muối của các chất ma túy ghi trong Bảng này, bao gồm cả muối của ester, ether và những chất đồng phân nêu trên, khi có thể tồn tại những muối như vậy	

DANH SÁCH CÁC CHẤT MA TÚY TRONG BẢNG II

ACHTYLOIH YDR OCODEIN	
CODEIN	(3-methylmorphin)
DIHYDROCODEIN	
ETHYLMORPHIN	(3-ethylmorphin)
NICOCODIN	(6-nicotinyldihydrocodein)
NORCODEIN	(N-demothylcodein)
PHOLCODIN	(morpholinylmorphin)
PROPIRAM (N-methyl-2-piperidinoethyl) - N-2- pyridylpro-pionamid) và Các chất đồng phân của các chất ma túy trong bảng này, trừ ngoại lệ đặc biệt khi có thể tồn tại các chất đồng phân ấy trong phạm vi xác định hóa học đặc thù. Các muối của các chất ghi trong bảng này bao gồm cả các muối của các chất đồng phân như đã nêu trên, khi có thể tồn tại các muối đó.	

DANH SÁCH CÁC CHẾ PHẨM TRONG BẢNG III

1. Các chế phẩm
Acetyldihytrocodein
Codein,
Cihydrocodein,
Ethylmorphin,
Nicodicodin,
Norcodein,
Pholcodin,
Khi được kết hợp với một hoặc nhiều thành phần khác và chứa không quá 100 miligram ma tuý cho một tiêu dùng ở dạng bào chế và một nồng độ không quá 2,5% chế phẩm không phân liều.
2. Các chế phẩm của propiram chứa không quả 100 miligram cho một liều ở dạng bào chế và được kết hợp với ít nhất là cùng số lượng methylcellulose.
3. Các chế phẩm cocain, chứa không quá 0,1% cocain tính theo cocain bazơ và các chế phẩm của thuốc phiện hoặc moocphin, chứa không quá 0,2% moocphin tính theo moocphin bazơ khan và được kết hợp với một hoặc nhiều thành phần khác theo cách mà chất ma tuý không dễ tách khỏi chế phẩm đó hoặc một lượng có thể nguy hiểm đối với sức khoẻ công cộng.
4. Các chế phẩm chứa difenoxin chứa không quá 0,5 miligam difenoxin cho một liều dùng và một số lượng artropin sulfat tương đương với ít nhất 5% của liều difenoxin.
5. Các chế phẩm của diphenoxylat chứa không quá 2,5 minigram diphenoxy-lai cho một tiêu dùng tính là bazơ và một số lượng atrophin sulffat tương đương với ít nhất 1% của liều diphenoxylate.
6. Pulvis ipecacuanhea et opii compóitú (Bột kép thổ căn và thuốc phiện): 10% bột rễ Ipecacuanha, trộn đều với 80% bất kỳ thành phần bột tá dược nào khác (không chứa ma tuý).
7 . Các chế phẩm chứa bất kỳ chất nào ghi trong bảng này là hỗn hợp của chế phẩm đó với bất kỳ nguyên liệu nào không chữa ma tuý.

DANH SÁCH CÁC CHẤT CÓ CHỨA MA TÚY TRONG BẢNG IV

ACETORPIN	(3-0-acety ltetrahydro-7-(l -hydroxy-1 - methylbutyl 6.14 - endoetheno-orifavin)
Cần sa và nhựa cần sa	
DESOMORPHIN	(dihytrodeoxymorphin)
ETOROPHIN	(tetrahydro-7-(1 -hydroxy-1 -methylbuty)6.11 - endoetheno-oripavirl)
HEROIN	(diacetylmorphin)
KETOBEMIDON (4-meta-hydroxy phenyl-1 -methyl-4-propionylphipe-ridin); và Các muối của các chất ma túy ghi trong bảng này, khi các muối đó có thể hình thành và tồn tại./.	

---

[1] Chú thích của Ban thư kí;
Phần mở đầu của Nghị định thư sửa đổi Công ước thống nhất 1961 về các chất ma túy viết như sau:
"Các bên của nghị định thư này, xem xét các điều khoản của Công ước thống nhất 1961 về các chất ma túy, kí tại New York ngày 30 tháng 3 năm 1961 (dưới đây gọi là Công ước thống nhất). Mong muốn sửa đổi Công ước thống nhất, Đã thỏa thuận như sau:".
(1) Chú thích của Ban thư ký: hai đoạn sau dây được trích từ tài liệu giới thiệu văn bản Công ước thống nhất năm 1961 về các chất ma tuý, được sửa đổi bằng Nghị định thư sửa đổi Công ước thống nhất năm 1961 về các chất ma tuý do Tổng thư ký lập ngày 08 tháng 8 năm 1975 theo Điều 22 của Nghị định thư ngày 25 tháng 02 năm 1972.
"Nghị định thư sửa đổi Công ước năm 1961 về các chất ma tuý (sau đây gọi là Nghị đinh thư 1972) có hiệu lực từ ngày 08 tháng 8 năm 1975, phù hợp với Khoản 1 Điều 18 Nghị định thư: Đối với bất kỳ quốc gia nào

đã là một bên của Công ước thống nhất và đã gửi công hàm chính thức lên Tổng thư ký, sau ngày trình văn kiện thứ 40 về phê chuẩn hoặc ra nhập Nghị định thư năm 1972; Nghị định thư này sẻ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày quốc gia đó gửi văn kiện (xem các Điều 17 và 18 của nghị định thư 1972)".
"Bất kỳ quốc gia nào trở thành một bên của Công ước thống nhất sau khi Nghị định thư năm 1972 có hiệu lực, nếu quốc gia đó không có ý kiến khác thì: (a) được coi là một bên của Công ước quốc tế đã sửa đổi; và (b) được coi là một bên của Công ước chưa sửa đổi trong mối quan hệ với bất kỳ một bên nào của Công ước không bị ràng buộc bởi Nghị định thư năm 1972 (Xem điều 19 của Nghị định thư năm 1972)".
(1) Xem phần Ghi chú của Điều 40
(1) Sau đây là nguyên văn Điều 20 Nghị định thư 1972;
Điều 20. Các điều khoản quá độ:
1. Các chức năng của Ban kiểm soát ma tuý quốc tế như quy định trong phần sửa đổi trong Nghị định thư này sẽ do Ban được thành lập theo Công ước thống nhất không sửa đổi đảm nhiệm, kể từ ngày Nghị định thư này có hiệu lực theo đoạn 1 Điều 18 ở trên.
2. Hội đồng kinh tế - xã hội ấn định ngày bắt đầu thực hiện nhiệm vụ của Ban được thành lập theo các sửa đổi trong Nghị định thư này. Từ ngày thành lập Ban mới, các bên của Công ước thống nhất không sửa đổi và các bên của hiệp ước được liệt kê trong Điều 44 không phải là các bên của Nghị định này, sẽ thực hiện các chức năng của Ban dã được thành lập theo Công ước thống nhất không sửa đổi.
3. Trong số các thành viên đươc bầu tại lần bầu cử đầu tiên sau khi số thành viên Ban tăng từ 11 lên 13, nhiệm kỳ của 6 thành viên sẽ kết thúc sau 3 năm và nhiệm kỳ của 7 thành viên khác sẽ kết thúc sau 5 năm hoạt động.
4. Các thành viên của Ban mà nhiệm kỳ kết thúc vào thời gian sau 3 năm đầu tiên như đã nêu ở trên được lựa chọn bằng cách rút thăm do Tổng thư ký tổ chức ngày sau khi kết thúc lần bầu cử đầu tiên.
(1) Dưới đây là nguyên văn Điều 21 Nghị định thư 1972:
"Điều 21 Bảo lưu:
1. Vào thời gian ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này bất kỳ quốc gia nào cũng có thể đưa ra bảo lưu đôi với bất kỳ sự sửa đổi nào trong Nghị định thư ngoài những sửa đổi đối với các khoản 6 và 7 Điều 2 (Điều 2 Nghị định thư), các khoản 1, 4 và 5 Điều 9 (Điều 2 Nghị định thư). Điều 11 (Điều 4 Nghị định thư), Điều 14bis (Điều 7 Nghị định thư), Điều 16 (Điều 8 Nghị định thư), Điều 22 (Điều 12 Nghị định thư), Điều 35 (Điều 13 Nghị định thư), Khoản 1 (b) Điều 36 (Điều 14 Nghị định thư), Điều 38 (Điều 15 Nghị định thư) và Điều 38 bis (Điều 16 Nghị định thư). (*)
2. Một quốc gia đã đưa ra bảo lưu, vào bất kỳ thời gian nào đều có thể thông báo bằng văn bản rút toàn bộ hoặc một phần những bảo lưu của mình.
(*) Ghi chú của Ban Thư ký: Điều giải thích sau đây được in lại từ bản sao chính thức đã được chứng nhận, do Tổng thư ký làm ngày 08 tháng 8 năm 1975 của Công ước thống nhất 1961 về các chất ma tuý, đã được sửa đổi theo Nghị định thư 1972 sửa đổi Công ước thống nhất năm 1961 về các chất ma tuý:
"Cần ghi nhận là để các quốc gia muốn đưa ra một bảo lưu đối với một hoặc nhiều sửa đổi, theo Điều 21 trên đây của Nghị định thư 1972, trước hết phải là các bên của Công ước thống nhất trước khi sửa đổi (nếu họ chưa làm như vậy) và sau đó phải phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư 1972 liên quan đến điều bảo lưu mong muốn".
[2] Chú thích của ban thư ký: các Bảng I đến IV kèm theo tài liệu này bao gồm không chỉ các chất đã được ghi vào những Bảng này do Hội nghị Liên hợp quốc thông qua Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961 (xem các Bảng gốc E/COF.34/24/ađ-1) mà còn cả các sửa đổi cho các Bảng này cho đến Công ước cuối năm 1976 phù hợp với các quyết định của Ủy ban về các chất ma túy theo các yêu cầu và thủ tục được quy định tại Điều 3 Công ước 1961. Ban thư ký cũng đã có một vài sửa chữa nhỏ về tên hóa học của một số chất có trong các Bảng từ I đến IV

PHỤ LỤC 3

CÔNG ƯỚC
VỀ CÁC CHẤT HƯỚNG THẦN 1971

LỜI NÓI ĐẦU

Các bên,

Quan tâm đến sức khỏe và phúc lợi của nhân loại, lo ngại trước các vấn đề cộng đồng và xã hội nảy sinh từ việc lạm dụng một số chất hướng thần.

Quyết tâm phòng ngừa và đấu tranh chống lạm dụng các chất hướng thần và gắn với nó là việc buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy này đang gia tăng.

Nhận thấy cần phải có những biện pháp mạnh mẽ nhằm giới hạn việc sử dụng các chất này chỉ để dùng cho những mục đích hợp pháp.

Thừa nhận rằng việc sử dụng các chất hướng thần cho các mục đích y tế và khoa học là không thể thiếu được và thấy rằng việc sử dụng những chất đó cho các mục đích này không nên bị hạn chế một cách quá mức.

Tin tưởng rằng các biện pháp hữu hiệu chống lạm dụng các chất này đòi hỏi sự phối hợp và hành động toàn cầu.

Thừa nhận thẩm quyền của Liên hợp quốc trong lĩnh vực kiểm soát các chất hướng thần và mong muốn các tổ chức quốc tế hữu quan sẽ hoạt động trong khuôn khổ của Liên hợp quốc.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1. Sử dụng các thuật ngữ:

Trừ những nơi nói rõ nghĩa khác, hoặc nội dung điều văn yêu cầu khác, các thuật ngữ dưới đây trong Công ước này có nghĩa như sau:

a) "Hội đồng" nghĩa là Hội đồng kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc;

b) "Ủy ban" nghĩa là Ủy ban về các chất ma túy của Hội đồng;

c) "Ban" nghĩa là Ban kiểm soát ma túy quốc tế được quy định trong Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961;

d) "Tổng thư ký" có nghĩa là Tổng thư ký Liên hợp quốc;

e) "Chất hướng thần" nghĩa là bất kỳ chất nào, tự nhiên hay nhân tạo hoặc bất kỳ nguyên liệu tự nhiên nào trong các Bảng I, II,III hay IV.

f) "Chế phẩm" nghĩa là:

i) Bất kỳ dung dịch hay hỗn hợp nào trong bất kỳ trạng thái vật chất nào, chứa một hay nhiều chất hướng thần; hoặc

ii) Một hay nhiều chất hướng thần dưới hình thức liều lượng.

g) "Bảng I", "Bảng II", "Bảng III" và "Bảng IV" là danh sách các chất hướng thần có đánh số tương ứng được đính kèm theo Công ước này được sửa đổi theo điều 2;

h) "Xuất khẩu" và "Nhập khẩu" theo nghĩa từng từ là vận chuyển một chất hướng thần từ quốc gia này sang một quốc gia khác.

i) "Điều chế" nghĩa là tất cả các quy trình qua đó có thể thu được những chất hướng thần và bao gồm việc tinh lọc cũng như chuyển hóa những chất hướng thần này thành những chất hướng thần khác. Thuật ngữ này cũng bao gồm việc làm ra chế phẩm khác với những chất được pha chế theo đơn trong những phòng bào chế;

j) "Buôn bán bất hợp pháp" nghĩa là điều chế hoặc buôn bán các chất hướng thần trái với các quy định của Công ước này;

k) "Vùng" nghĩa là bất kỳ phần nào của một quốc gia mà theo Điều 28 được coi là một thực thể riêng rẽ vì những mục đích của Công ước này.

l) "Trụ sở" nghĩa là các tòa nhà hay những phần của những tòa nhà bao gồm cả phần đất thuộc quyền.

Điều 2. Phạm vi kiểm soát các chất

1. Nếu một bên hoặc Tổ chức Y tế thế giới có thông tin liên quan tới một chất chưa nằm trong diện kiểm soát quốc tế nhưng theo họ có thể bổ sung vào bất kỳ một Bảng nào của công ước này thì phải thông báo cho Tổng thư ký và cung cấp những thông tin giải trình cho thông báo đó. Thủ tục này cũng được áp dụng khi một bên hay Tổ chức Y tế thế giới có thông tin chứng minh sự cần thiết phải chuyển một chất từ bảng này sang bảng khác trong phạm vi các bảng và bỏ một chất khỏi các bảng này.

2. Tổng thư ký chuyển thông báo và bất kỳ thông tin nào mà ông cho là có liên quan đến các Bên, đến Ủy ban và nếu là thông báo của một Bên thì thông báo đó được chuyển đến Tổ chức y tế thế giới.

3. Nếu thông tin được chuyển cùng với thông báo cho thấy việc đưa chất đó vào Bảng I hoặc Bảng II theo quy định của khoản 4 là phù hợp thì các bên sẽ căn cứ vào các thông tin nhận được để xem xét khả năng áp dụng tạm thời tất cả các biện pháp kiểm soát được áp dụng đối với các chất trong Bảng I hoặc Bảng II đối với chất mới một cách phù hợp.
4. Nếu Tổ chức y tế thế giới thấy rằng:
a) Chất này có khả năng gây ra:
(i) (1) Một trạng thái lệ thuộc
(2) Kích thích hoặc làm ức chế hệ thống thần kinh trung ương, dẫn tới các ảo giác hoặc rối loạn các chức năng vận động hoặc tư duy hành vi, hoặc nhận thức hoặc cảm xúc
ii) Sự lạm dụng và những hậu quả xấu tương tự như một chất trong Bảng I, II, II và IV;
b) Có đủ chứng cứ là chất này đang hoặc có thể sẽ bị lạm dụng ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và xã hội đòi hỏi phải đặt chất đó dưới sự kiểm soát quốc tế.
Tổ chức Y tế thế giới sẽ thông báo cho Ủy ban sự đánh giá về chất này, bao gồm quy mô hoặc khả năng lạm dụng, mức độ nghiêm trọng của vấn đề sức khỏe cộng đồng và xã hội và mức hữu ích của chất này trong điều trị y tế cùng với các khuyến nghị về các biện pháp kiểm soát (nếu có) thấy là thích hợp trên cơ sở đánh giá của mình.
5. Trên cơ sở thông tin của Tổ chức Y tế thế giới và những đánh giá có tính chất quyết định đối với các vấn đề y tế, khoa học của tổ chức này và lưu ý đến các yếu tố kinh tế, xã hội, luật pháp, hành chính cũng như các yếu tố khác xét thấy liên quan, Ủy ban có thể bổ sung chất này vào Bảng I, II, III hoặc IV. Ủy ban có thể tìm kiếm thêm thông tin từ Tổ chức Y tế thế giới hay từ các nguồn thích hợp khác.
6. Nếu một thông báo theo khoản 1 liên quan đến một chất đã được liệt kê ở một trong các bảng, Tổ chức Y tế thế giới sẽ thông tin cho Ủy ban những phát hiện mới của họ, bất kỳ sự đánh giá mới nào về các biện pháp kiểm soát mà các tổ chức này thấy thích hợp trên cơ sở đánh giá đó. Căn cứ vào thông tin của Tổ chức Y tế thế giới như trong khoản 5 và lưu ý các yếu tố nêu trong khoản ấy. Ủy ban có thể quyết định chuyển chất đó từ bảng này sang bảng khác, hoặc loại bỏ nó ra khỏi các bảng.
7. Mọi quyết định của Ủy ban đưa ra trên cơ sở điều này đều được Tổng thư ký thông báo cho tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc, các bên của Công ước này không phải là thành viên Liên hợp quốc cho Tổ chức Y tế thế giới và cho Ban. Quyết định đó sẽ có hiệu lực hoàn toàn đối với mỗi bên sau 180 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp một bên nào đó trong vòng thời hạn này, đối với một quyết định bổ sung một chất vào Bảng đã chuyển cho Tổng thư ký một văn bản thông báo rằng do những hoàn cảnh ngoại lệ, họ không có khả năng áp dụng đối với chất đó, tất cả các quy định của Công ước áp dụng cho các chất trong bảng đó. Thông báo này phải nói rõ lý do cho hành động ngoại lệ đó. Mặc dù có thông báo như vậy, tối thiểu mỗi bên phải áp dụng những biện pháp kiểm soát dưới đây:
a) Một bên đã có thông báo đối với một chất trước đây chưa bị kiểm soát nay đã được bổ sung vào Bảng I phải chú ý tối đa đến các biện pháp kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 7 và đối với chất đó phải:
i) Yêu cầu giấy phép điều chế, buôn bán, phân phối quy định tại Điều 8 với các chất trong Bảng II;
ii) Yêu cầu đơn thuốc cho việc cung cấp và phân phát quy định tại Điều 9 đối với các chất trong Bảng II;
iii) Tuân thủ các nghĩa vụ liên quan tới việc xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 12 trừ trường hợp đối với một bên nào khác cũng đã đưa ra thông báo như đã nêu về chất đó;
iv) Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 13 đối với các chất trong Bảng II về việc cấm và hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu.
v) Nộp các báo cáo thống kê cho Ban theo quy định tại khoản 4 (a) Điều 16.
vi) Áp dụng các biện pháp phù hợp với Điều 22 để trấn áp các hành vi trái với Luật hoặc các quy định đã được ban hành để thực hiện các nghĩa vụ trên.
b) Một bên đã có thông báo đối với chất trước đây chưa bị kiểm soát nay đã được bổ sung vào Bảng II thì đối với chất đó phải:
i) Yêu cầu giấy phép điều chế, buôn bán, phân phối phù hợp với Điều 8;
ii) Yêu cầu đơn thuốc cho việc cung cấp và phân phát phù hợp với Điều 9;
iii) Tuân thủ các nghĩa vụ liên quan tới việc xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 12 trừ trường hợp đối với một bên nào khác cũng đã đưa ra thông báo như đã nêu về chất đó;
iv) Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 13 về việc cấm và hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu;
v) Nộp các báo cáo thống kê cho Ban phù hợp với các quy định tại các điểm (a) (c) và (d) Khoản 4 Điều 16.
vi) Áp dụng các biện pháp phù hợp với Điều 22 để trấn áp các hành vi trái với luật hoặc các quy định đã được ban hành để thực hiện các nghĩa vụ trên.
c) Một bên đã có thông báo đối với một chất trước đây chưa kiểm soát nay đã được bổ sung vào Bảng III thì đối với chất đó phải:
i) Yêu cầu giấy phép điều chế, buôn bán, phân phối phù hợp với Điều 8;

ii) Yêu cầu đơn thuốc cho việc cung cấp và phân phát phù hợp với điều 9;
iii) Tuân thủ các nghĩa vụ liên quan tới việc xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 12 trừ trường hợp đối với một bên nào khác cũng đã đưa ra thông báo như đã nêu về chất đó;
iv) Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 13 về việc cấm và hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu;
v) Có các biện pháp phù hợp với Điều 22 để trấn áp các hành vi trái với luật hoặc các quy định đã được ban hành để thực hiện các nghĩa vụ trên;
d) Một bên đã có thông báo đối với một chất trước đây chưa kiểm soát nay đã được bổ sung vào Bảng IV thì đối với chất đó phải:
i) Yêu cầu giấy phép điều chế, buôn bán, phân phối phù hợp với Điều 8;
ii) Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 13 về việc cấm và hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu;
iii) Áp dụng các biện pháp phù hợp với Điều 22 để trấn áp các hành vi trái với luật hoặc các quy định đã được ban hành để thực hiện các nghĩa vụ trên.
e) Một bên có thông báo về một chất được chuyển sang một bảng có quy định sự kiểm soát và nghĩa vụ nghiêm ngặt hơn thì tối thiểu cũng phải áp dụng đối với chất đó các quy định của Công ước này áp dụng cho bảng mà chất đó chuyển đi.
8. a) Các quyết định của Ủy ban theo điều này được Hội đồng xem xét lại theo yêu cầu của bất kỳ bên nào gửi đến trong vòng 180 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về quyết định. Yêu cầu xem xét lại được gửi tới Tổng thư ký cùng tất cả các thông tin liên quan làm cơ sở cho việc yêu cầu xem xét lại.
b) Tổng thư ký chuyển các bản sao yêu cầu xem xét lại và các thông tin liên quan cho Ủy ban, cho Tổ chức y tế thế giới và cho các bên, đề nghị họ có nhận xét trong vòng 90 ngày. Tất cả các nhận xét được trình Hội đồng để xem xét.
c) Hội đồng có thể giữ nguyên, thay đổi hoặc hủy bỏ quyết định của Ủy ban. Bản thông báo về quyết định của Hội đồng được chuyển tới tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, các Bên của Công ước này không phải là quốc gia thành viên Liên hợp quốc, tới Ủy ban, tới Tổ chức y tế thế giới và tới Ban.
d) Trong thời gian chờ đợi xem xét lại, quyết định ban đầu của Ủy ban nói tại khoản 7 vẫn giữ nguyên hiệu lực.
9. Các bên có nỗ lực lớn nhất để áp dụng những biện pháp giám sát có thể thực hiện được đối với những chất tuy không thuộc phạm vi Công ước này nhưng có thể dùng để điều chế trái phép các chất hướng thần.

Điều 3. Những quy định riêng đối với việc kiểm soát các chế phẩm

1. Trừ những quy định đã nêu trong các khoản sau đây của Điều này, đối với một chế phẩm cũng phải áp dụng các biện pháp kiểm soát như đối với chất hướng thần có trong chế phẩm đó; nếu chế phẩm chứa nhiều chất như vậy, thì chế phẩm này phải tuân theo những biện pháp áp dụng đối với chất chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt nhất.
2. Nếu chế phẩm nào đó có chứa một chất hướng thần khác với chất trong bảng I, có thành phần mà không sợ bị lạm dụng hoặc sự lạm dụng là không đáng kể và chất này không thể tách ra được một cách dễ dàng một số lượng có thể lạm dụng, do vậy chế phẩm đó không có vấn đề gì đối với sức khỏe cộng đồng và xã hội nên có thể được miễn một số biện pháp kiểm soát quy định tại Công ước này, phù hợp với Khoản 3.
3. Nếu một bên có kết luận về một chế phẩm có các đặc điểm nói tại Khoản 2, thì có thể quyết định miễn trừ bất kỳ hoặc tất cả các biện pháp kiểm soát quy định trong Công ước này đối với chế phẩm đó trong nước hay ở một trong những vùng của họ, trừ những yêu cầu về:
a) Điều 8 (giấy phép) áp dụng đối với việc điều chế;
b) Điều 11 (hồ sơ) áp dụng đối với các chế phẩm được miễn trừ;
c) Điều 13 (cấm và hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu);
d) Điều 15 (thanh tra) áp dụng đối với việc điều chế;
e) Điều 16 (các báo cáo do các bên nộp) áp dụng cho các chế phẩm được miễn trừ;
f) Điều 22 (các quy định hình sự) trong giới hạn cần thiết để trấn áp những hành vi trái với các luật và các quy định được ban hành để thực hiện các nghĩa vụ trên.
Một bên thông báo cho Tổng thư ký bất kỳ quyết định nào như vậy, tên và thành phần của chế phẩm được miễn trừ, và các biện pháp kiểm soát mà chế phẩm đó được miễn trừ. Tổng thư ký chuyển thông báo này đến các bên khác, đến Tổ chức y tế thế giới và Ban.
4. Nếu một bên hay Tổ chức Y tế thế giới có thông báo liên quan đến một chế phẩm được miễn theo khoản 3 mà theo ý kiến của họ có thể chấm dứt toàn bộ hoặc một phần sự miễn trừ, thì họ thông báo cho Tổng thư ký và cung cấp những thông tin khẳng định thông báo đó. Tổng thư ký chuyển thông báo này và mọi thông tin mà ông cho là liên quan đến các bên thì chuyển đến cả Tổ chức Y tế thế giới. Tổ chức Y tế thế giới thông báo cho Ủy ban sự đánh giá về chế phẩm liên quan đến các vấn đề được nêu cụ thể trong khoản 2, cùng với một khuyến nghị về những biện pháp kiểm soát không nên cho mà chế phẩm đó được miễn trừ nữa nếu có. Trên cơ sở thông tin của tổ chức Y tế thế giới, mà sự đánh giá của tổ chức này có tính chất quyết định đối với các

vấn đề y tế và khoa học, và có lưu ý các yếu tố kinh tế, xã hội, pháp luật, hành chính và các yếu tố khác mà Ủy ban cho là có liên quan, Ủy ban có thể quyết định chấm dứt việc miễn trừ khỏi một hoặc tất cả các biện pháp kiểm soát. Bất kỳ quyết định nào của Ủy ban đưa ra theo khoản này được Tổng thư ký thông báo cho tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, cho các Bên không phải là quốc gia thành viên tham gia Công ước Liên hợp quốc. Cho Tổ chức Y tế thế giới và cho Ban. Tất cả các bên có những biện pháp để chấm dứt việc miễn trừ khỏi một hoặc các biện pháp kiểm soát trong vòng 180 ngày, kể từ ngày Tổng thư ký thông báo.

Điều 4. Các quy định đặc biệt khác đối với phạm vi kiểm soát

Đối với các chất hướng thần khác với các chất trong Bảng I, các bên có thể cho phép:

a) Khách du lịch quốc tế được mang một số lượng nhỏ các chế phẩm để họ sử dụng cho nhu cầu cá nhân. Tuy nhiên, mỗi bên có quyền được biết rõ ràng các chế phẩm này khách có được một cách hợp pháp;

b) Việc sử dụng các chất này trong công nghiệp để sản xuất các chất hoặc sản phẩm không có tính chất hướng thần vẫn phải chịu những biện pháp kiểm soát mà Công ước này yêu cầu cho tới khi các chất hướng thần đã chuyển sang một trạng thái trên thực tế không bị lạm dụng nữa hoặc không tái chế được.

c) Việc sử dụng các chất này để săn bắt súc vật do những người được phép của cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng vẫn phải tuân thủ những biện pháp kiểm soát mà Công ước này yêu cầu.

Điều 5. ***Giới hạn việc sử dụng vào các mục đích y tế và khoa học***

1. Mỗi bên sẽ giới hạn việc sử dụng các chất trong Bảng I theo quy định tại Điều 7.

2. Trừ những trường hợp quy định tại Điều 4, mỗi bên áp dụng những biện pháp thích hợp giới hạn các việc: điều chế, xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối và tích trữ cũng như buôn bán sử dụng và sở hữu các chất trong các Bảng II, III và IV vào các mục đích y tế và khoa học.

3. Yêu cầu các bên không cho phép sở hữu các chất trong các Bảng II, III và IV trừ trường hợp pháp luật cho phép.

Điều 6. Bộ máy hành chính đặc biệt

Vì mục đích áp dụng các điều khoản của Công ước này, yêu cầu mỗi bên thành lập và duy trì một bộ máy hành chính đặc biệt, để thuận tiện, có thể cùng chung một bộ máy hoặc làm việc phối hợp chặt chẽ với bộ máy hành chính đã được thành lập trên cơ sở quy định của các Công ước về kiểm soát các chất ma tuý.

Điều 7. Các quy định đặc biệt đối với các chất trong Bảng I

Đối với các chất trong Bảng I, các bên:

a) Cấm tất cả các trường hợp sử dụng, trừ việc sử dụng cho các mục đích khoa học và ở mức rất hạn chế cho các mục đích y tế và chỉ do những người có quyền hợp pháp thực hiện trong các cơ sở y tế hoặc khoa học dưới sự kiểm soát trực tiếp của Chính phủ hoặc được Chính phủ đặc cách cho phép.

b) Yêu cầu việc điều chế, buôn bán, phân phối và sở hữu phải có giấy phép đặc biệt hoặc được phép trước;

c) Thực hiện sự giám sát chặt chẽ các hoạt động và hành động được nói trong các điểm (a) và (b);

d) Hạn chế số lượng cung cấp cho người có quyền hợp pháp sử dụng tới mức độ chỉ đủ để sử dụng cho mục đích đã được phép của mình;

e) Yêu cầu những người thực hiện các chức năng y tế và khoa học, giữ các hồ sơ nên quan đến việc tiếp nhận các chất và chi tiết về việc sử dụng chúng; những hồ sơ này được lưu giữ ít nhất hai năm sau lần sử dụng cuối cùng;

f) Cấm xuất khẩu và nhập khẩu trừ khi cả người xuất khẩu và người nhập khẩu là nhà chức trách hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng xuất, nhập khẩu. Cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng của họ cấp giấy phép riêng cho mục đích này. Các yêu cầu của Khoản 1 Điều 12 về thẩm quyền xuất khẩu và nhập khẩu đối với các chất trong Bảng II cũng áp dụng cho các chất trong Bảng I.

Điều 8. Giấy phép

1. Các bên yêu cầu để việc điều chế, buôn bán (bao gồm cả hoạt động xuất, nhập khẩu) và phân phối các chất được hệt kê trong các Bảng II, III và IV phải có giấy phép hay chịu sự kiểm soát tương tự khác.

2. Các bên :

a) Kiểm soát tất cả các cá nhân và doanh nghiệp có quyền hợp pháp thực hiện hoặc tham gia việc điều chế, buôn bán (bao gồm cả hoạt động xuất, nhập khẩu) hoặc phân phối các chất được nêu trong khoản l;

b) Kiểm soát theo giấy phép hay biện pháp kiểm soát tương tự khác các cơ sở và các trụ sở mà ở đó thực hiện việc điều chế, buôn bán hoặc phân phối;

c) Có các biện pháp an ninh thích hợp cho các cơ sở, trụ sở này để phòng ngừa trộm cắp hoặc những thất thoát khác trong lưu kho.

3. Các quy định tại khoản 1 và *2* Điều này liên quan đến việc cấp giấy phép hoặc những biện pháp kiểm soát tương tự khác không cần áp dụng đối với những người có đủ thẩm quyền trong khi đang thực hiện các chức năng điều trị hoặc nghiên cứu khoa học.

4. Các bên yêu cầu để tất cả những người được cấp giấy phép phù hợp với Công ước này hoặc những người được phép theo Khoản 1 Điều này hay điểm (b) Điều 7 phải có đủ trình độ cần thiết để thực hiện một cách nghiêm chỉnh và hữu hiệu những quy chế được ban hành theo Công ước này.

Điều 9. Đơn thuốc

1. Các bên yêu cầu để các chất trong Bảng II, III và IV chỉ được cung cấp, phân phát cho cá nhân sử dụng theo đơn thuốc của bác sỹ, trừ trường hợp cá nhân có thể thu nhận sử dụng, phân phát hoặc dùng các chất này một cách hợp pháp trong khi thực hiện các chức năng điều trị hoặc khoa học đã được phép.
2. Các bên có biện pháp bảo đảm để các đơn thuốc cho các chất trong Bảng II, III và IV được cấp phù hợp với việc thực hành y tế lành mạnh và phải tuân theo quy chế, đặc biệt đối với số lần cấp lại các đơn thuốc có thể được và thời hạn có giá trị của chúng, để bảo vệ sức khoẻ và phúc lợi cộng đồng.
3. Mặc dù khoản 1 quy định như trên, nhưng nếu theo ý kiến của một bên là do hoàn cảnh địa phương và với các điều kiện nhất định bao gồm cả việc lưu giữ hồ sơ, như họ có thể quy định, một bên có thể cho phép những dược sỹ có giấy phép hợp pháp hoặc những đại lý bán lẻ đã được cơ quan có trách nhiệm về y tế trong nước hoặc trong vùng của nước đó cấp giấy phép, trong trường hợp ngoại lệ thật đặc biệt với sự thận trọng và không cần đơn, cung cấp một số lượng nhỏ các chất ở Bảng III và IV trong giới hạn đã được các bên quy định cho cá nhân để sử dụng vì mục đích y tế.

Điều 10. Lời cảnh báo trên hộp và quảng cáo

1. Chú ý đến những quy định hoặc khuyến nghị liên quan đến Tổ chức Y tế thế giới mỗi bên yêu cầu phải có những lời chỉ dẫn sử dụng, gồm cả những lưu ý và lời cảnh báo được ghi trên nhãn vào những chỗ thiết thực và trong bất kỳ trường hợp nào phải có giấy hướng dẫn kèm theo các hộp bán lẻ các chất hướng thần, nếu thấy cần thiết cho sự an toàn của người sử dụng.
2. Căn cứ vào các quy định của Hiến pháp, mỗi bên cấm việc quảng cáo trước công chúng các chất này.

Điều 11. Hồ sơ

1. Các bên yêu cầu đối với các chất trong Bảng I, những cơ sở điều chế và tất cả những người khác được quyền buôn bán và phân phối các chất này theo Điều 7 phải lưu giữ các hồ sơ theo chế độ do từng bên quy định, ghi chi tiết số lượng được điều chế, được lưu kho và đối với mỗi lần thu nhận và cấp phát, ghi chi tiết về số lượng, ngày, tháng, người cung cấp và người nhận.
2. Các bên yêu cầu đối với các chất trong Bảng II và III, các cơ sở điều chế, các đại lý bán buôn, những người xuất khẩu và nhập khẩu phải lưu giữ các hồ sơ theo chế độ do từng bên quy định, ghi chi tiết về số lượng điều chế và đối với mỗi lần thu nhận hoặc cấp phát, ghi chi tiết về số lượng và ngày, tháng, người cung cấp và người nhận.
3. Các bên yêu cầu đối với các chất trong Bảng II, các đại lý bán lẻ, các cơ sở chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, các Viện nghiên cứu khoa học phải lưu giữ các hồ sơ theo chế độ do từng bên quy định, đối với mỗi lần thu nhận hoặc cấp phát, ghi chi tiết về số lượng, ngày, tháng, người cung cấp và người nhận.
4. Các bên bảo đảm bằng những biện pháp thích hợp và lưu ý đến tập quán hành nghề và buôn bán trong nước mình, để luôn sẵn có các thông tin về việc thu nhận và cấp phát các chất thuộc Bảng III của các đại lý bán lẻ, các cơ sở chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ của các Viện nghiên cứu khoa học.
5. Các bên yêu cầu đối với các chất trong Bảng IV, các cơ sở điều chế, nhà xuất khẩu và nhập khẩu phải lưu giữ các hồ sơ theo chế độ do từng bên quy định, ghi rõ về số lượng được sản xuất, xuất khẩu và nhập khẩu.
6. Các bên yêu cầu các nhà sản xuất các chế phẩm được miễn trừ kiểm soát theo Khoản 3 Điều 3 phải lưu giữ các hồ sơ về số lượng từng chất hướng thần được dùng trong việc sản xuất một chế phẩm được miễn trừ kiểm soát về tính chất, tổng số lượng và lần cấp phát đầu tiên chế phẩm được miễn trừ kiểm soát đã được điều chế ra.
7. Các bên bảo đảm để các hồ sơ và thông tin nói tại Điều này cần thiết cho mục đích làm các báo cáo theo Điều 16 được lưu giữ ít nhất 2 năm.

Điều 12. Các quy định liên quan tới thương mại quốc tế

1. a) Mỗi bên khi cho phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu các chất trong Bảng I hoặc Bảng II phải yêu cầu giấy phép riêng về nhập khẩu hoặc xuất khẩu theo thể thức Uỷ ban quy định cho mỗi lần xuất khẩu hoặc nhập khẩu dù là một hay nhiều chất.

b) Giấy phép ghi rõ tên phi bản quyền quốc tế hoặc nếu không có tên như vậy, thì ghi theo tên của chất đó đã được nêu trong Bảng, số lượng được xuất khẩu hoặc nhập khẩu, hình thức dược phẩm, tên và địa chỉ của người xuất và người nhập, thời hạn mà việc xuất, nhập phải được tiến hành. Nếu chất được xuất khẩu hoặc nhập khẩu ở dạng một chế phẩm thì ghi thêm cả tên chế phẩm đó nếu có. Giấy phép xuất khẩu cũng ghi rõ số và ngày, tháng của giấy phép xuất khẩu cũng ghi rõ số và ngày, tháng của giấy phép nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép này.

c) Trước khi cấp một giấy phép xuất khẩu, các bên yêu cầu giấy phép nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền của nước hay vùng lãnh thổ nhập khẩu cấp và chứng nhận rằng việc nhập khẩu chất đó hoặc các chất đó đã được chấp nhận và người hoặc tổ chức xin cấp giấy phép phải xuất trình giấy phép này.
d) Một bản sao giấy phép xuất khẩu gửi kèm theo từng chuyến hàng và Chính phủ cấp giấy phép xuất khẩu sẽ gửi một bản sao giấy phép xuất khẩu này cho Chính phủ của nước hay vùng nhập khẩu.
e) Khi việc nhập khẩu đã được thực hiện, Chính phủ của nước hay vùng nhập khẩu gửi trả lại giấy phép xuất khẩu cùng với giấy xác nhận số lượng thực tế được nhập khẩu cho Chính phủ của nước hay vùng xuất khẩu.
2. a) Các bên yêu cầu để từng chuyến xuất khẩu các chất trong Bảng III, bên xuất khẩu phải làm một bảng khai in thành ba bản, theo mẫu do Uỷ ban quy định, bao gồm các thông tin sau đây :
i) Tên, địa chỉ của người xuất khẩu và người nhập khẩu;
ii) Tên phi bản quyền quốc tế hoặc nếu không có tên đó - tên của chất đó như đã ghi trong Bảng;
iii) Số lượng và hình thức dược phẩm của chất xuất khẩu và nếu dưới dạng chế phẩm, tên của chế phẩm đó nếu có;
iv) Ngày gửi chất đó đi.
b) Những người xuất khẩu trình báo cho cơ quan có thẩm quyền ở nước hay vùng mình hai bản sao của bản khai. Họ gửi kèm bản sao thứ ba vào chuyến hàng gửi đi.
c) Bên đã xuất khẩu một chất trong Bảng III ra khỏi lãnh thổ, nhất là trong thời hạn 90 ngày sau ngày xuất khẩu phải gửi qua thư bảo đảm có trả lại giấy biên nhận cho cơ quan có thẩm quyền của nước hay vùng nhập khẩu một bản sao bản khai của người xuất khẩu và yêu cầu nơi nhập khẩu chứng thực việc này.
d) Các bên yêu cầu rằng, khi nhận được hàng, người nhập khẩu chuyển bản sao kèm theo chuyến hàng và chứng thực số lượng, chất liệu nhận được và ngày, tháng nhận cho cơ quan có thẩm quyền của nước hay vùng mình.
3. Đối với các chất trong Bảng I và II, những quy định bổ sung sau đây được áp dụng:
a) Các bên thực hiện ở cảng tự do và vùng tự do sự kiểm soát và giám sát tương tự như các vùng khác trong lãnh thổ của họ. Tuy nhiên, họ có thể áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt hơn.
b) Cấm việc xuất khẩu hàng tới một hộp thư bưu điện hoặc qua ngân hàng tới một tài khoản của một người khác với người có tên trong giấy phép xuất khẩu.
c) Cấm xuất khẩu các chất trong Bảng I tới các kho ngoại quan. Việc xuất khẩu các chuyến hàng là chất liệu trong Bảng II tới kho ngoại quan cũng bị cấm, trừ khi Chính phủ của nước nhập khẩu chứng nhận trên giấy phép nhập khẩu do người hoặc cơ quan xin phép xuất trình, là đã được đồng ý nhập khẩu với ý định để vào trong kho ngoại quan. Trong trường hợp đó, giấy phép xuất khẩu phải chứng nhận rằng chuyến hàng được xuất khẩu với ý định đó. Mỗi lần lấy hàng từ kho này đi phải được phép của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà kho và trong trường hợp đưa hàng đi nước ngoài sẽ bị coi như một lần xuất khẩu mới theo nghĩa của Công ước này.
d) Những chuyến hàng vào hay rời khỏi lãnh thổ của một bên mà không có giấy phép xuất khẩu đi kèm sẽ bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ.
e) Một bên không cho phép bất kỳ chất nào được gửi sang một nước khác đi qua lãnh thổ của mình, dù hàng được tháo dỡ hoặc không tháo dỡ khỏi phương tiện vận tải, trừ trường hợp giấy phép xuất khẩu chuyến hàng đó được xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền của bên đó.
f) Cơ quan có thẩm quyền của bất kỳ một nước hay vùng nào mà chuyến hàng chở các chất được phép đi qua sẽ thực hiện các biện pháp thích đáng để ngăn ngừa việc thay đổi lịch trình đưa hàng đến một nơi khác ngoài nơi đã ghi trong bản sao giấy phép xuất khẩu kèm theo, trừ khi Chính phủ của nước hay vùng mà hàng được chuyển qua cho phép. Chính phủ của nước hoặc vùng quá cảnh coi bất kỳ việc thay đổi lịch trình theo bất kỳ yêu cầu nào như là xuất khẩu từ một nước hay vùng của địa điểm theo lịch trình mới. Nếu việc chuyển hướng được phép, các quy định của điểm (e) khoản 1 cũng được áp dụng giữa nước hay vùng quá cảnh và nước hay vùng, nơi lúc đầu xuất khẩu chuyến hàng.
g) Không có chuyến hàng nào chở các chất liệu trong khi quá cảnh hoặc đang được giữ trong kho ngoại quan, có thể bị đưa qua bất kỳ sự chế biến nào có thể làm thay đổi tính chất của các chất đó. Việc đóng gói không được thay đổi nếu không được phép của cơ quan có thẩm quyền.
h) Các quy định của các điểm từ (e) tới (g) liên quan tới việc chuyển các chất liệu qua lãnh thổ của một bên không được áp dụng khi chuyến hàng được chuyển bằng máy bay không hạ cánh xuống nước hay vùng quá cảnh. Nếu máy bay hạ cánh xuống bất kỳ nước hay vùng nào như vậy thì các quy định này được áp dụng tuỳ hoàn cảnh yêu cầu.
i) Các quy định của khoản này không làm phương hại đến các quy định của bất kỳ hiệp định quốc tế nào giới hạn quyền kiểm soát do bất kỳ bên nào thực hiện đối với các chất quá cảnh.

Điều 13. Cấm và hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu

1. Một bên có thể thông báo qua Tổng thư ký cho tất cả các bên khác về việc cấm nhập khẩu vào nước họ hoặc vào một trong các vùng của họ một hay nhiều chất trong Bảng I, II, III hoặc IV, được ghi cụ thể trong thông báo. Bất kỳ thông báo nào như vậy phải ghi cụ thể tên của chất liệu như đã ghi trong Bảng II, III hoặc IV.

2. Nếu một bên đã nhận được thông báo về việc cấm theo khoản 1 nói trên, phải có các biện pháp bảo đảm không để chất nào đã được ghi cụ thể trong bảng thông báo được xuất khẩu tới nước hoặc một vùng của bên đã ra thông báo.

3. Mặc dù có các quy định của các khoản trước, một bên đã thông báo theo khoản 1, có thể trong từng trường hợp cấp giấy phép đặc biệt cho phép nhập khẩu số lượng cụ thể các chất nói trên hoặc các chế phẩm có chứa các chất đó. Cơ quan cấp giấy phép của nước nhập khẩu gửi 2 bản sao giấy phép nhập khẩu đặc biệt, ghi rõ tên và địa chỉ của người nhận, người xuất cho cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng xuất khẩu, sau đó cơ quan này mới cho phép người xuất khẩu chuyển hàng đi. Gửi kèm theo chuyến hàng phải có bản sao giấy phép nhập khẩu đặc biệt đã được cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng xuất khẩu chứng thực.

Điều 14. Các quy định đặc biệt liên quan đến việc chuyên chở các chất hướng thần trong khoang cấp cứu của tàu thuyền, máy bay hoặc các phương tiện vận tải công cộng khác trong giao thông quốc tế

1. Việc chuyên chở quốc tế bằng tàu thuyền, máy bay hoặc các phương tiện vận tải công cộng quốc tế khác như tàu hoả, ô tô liên quốc gia, một số lượng hạn chế các chất trong Bảng II, III hay IV có thể cần cho việc sơ cứu hay các ca cấp cứu trong cuộc hành trình hoặc du lịch không bị coi là hàng xuất khẩu, nhập khẩu hay quá cảnh một nước trong phạm vi Công ước này.

2. Những biện pháp an toàn thích hợp sẽ được các nước cho đăng ký phương tiện áp dụng để ngăn chặn việc sử dụng không đúng các chất đã nêu tại Khoản 1 hoặc chuyển các chất đó cho mục đích bất hợp pháp, Uỷ ban sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức quốc tế hữu quan, khuyến nghị về những biện pháp an toàn đó.

8. Việc chuyên chở bằng tàu thuyền, máy bay hoặc các phương tiện vận chuyển công cộng quốc tế như tàu hoả, xe ô tô liên quốc gia các chất theo Khoản 1 phải tuân theo những quy định của luật, những quy định về cấp phép và giấy phép của nước đăng ký mà không gây phương hại đến bất kỳ quyền nào của cơ quan có thẩm quyền ở địa phương trong việc tiến hành khám xét, thanh tra hoặc những biện pháp kiểm soát khác trên khoang những phương tiện vận chuyển hàng đó. Việc dùng các chất này trong trường hợp cấp cứu không bị coi là vi phạm quy định của Khoản 1 Điều 9.

Điều 15. Thanh tra

Các bên duy trì một hệ thống thanh tra đối với các nhà sản xuất, các nhà xuất khẩu, nhập khẩu và các đại lý bán buôn, bán lẻ các chất hướng thần và các cơ sở y tế, cơ sở khoa học sử dụng các chất này. Họ phải tạo điều kiện cho việc tiến hành thanh tra; việc thanh tra được thực hiện thường xuyên nếu họ thấy cần thiết đối với các trụ sở, các kho tàng và hồ sơ.

Điều 16. Báo cáo các bên phải trình

1. Các bên trình Tổng thư ký các thông tin mà Uỷ ban có thể yêu cầu vì cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của Uỷ ban và đặc biệt là các báo cáo hàng năm về thực hiện Công ước trên lãnh thổ của họ, gồm các thông tin sau đây:

a) Các thay đổi quan trọng trong các luật và những quy định của các bên liên quan đến những chất hướng thần;

b) Những gia tăng đáng kể trong việc lạm dụng và buôn bán bất hợp pháp các chất hướng thần trong phạm vi lãnh thổ của mình.

2. Các bên cũng báo cáo cho Tổng thư ký tên và địa chỉ của các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ như nêu tại điểm (f) Điều 7, Điều 12 và Khoản 3 Điều 13. Những thông tin đó được Tổng thư ký gửi tới tất cả các bên.

3. Trong thời hạn ngắn nhất sau khi xảy ra sự việc, các bên gửi báo cáo cho Tổng thư ký về bất kỳ trường hợp buôn bán bất hợp pháp chất hướng thần hoặc bắt giữ vụ buôn bán bất hợp pháp nào mà họ thấy là quan trọng về mặt:

a) Phát hiện thấy những xu hướng mới;

b) Số lượng có liên quan;

c) Làm sáng tỏ được nguồn gốc mà từ đó thu được các chất;

d) Các phương pháp bọn buôn bán bất hợp pháp sử dụng.

Các bản sao báo cáo được gửi đi các nơi theo quy định tại điểm (b) Điều 21.

4. Các bên trình cho Ban các báo cáo thống kê hàng năm theo mẫu do Ban quy định:

a) Đối với từng chất trong Bảng I và II, về số lượng được điều chế, được xuất khẩu đến và nhập khẩu tới mỗi nước hoặc vùng, cũng như trong các kho tàng do các cơ sở điều chế quản lý;

b) Đối với từng chất trong Bảng III và IV, về số lượng điều chế, cũng như tổng số lượng được xuất và nhập khẩu;
c) Đối với từng chất trong Bảng II và III, về số lượng được dùng trong điều chế các chất chế phẩm được miễn trừ;
d) Đối với từng chất khác ngoài Bảng I về số lượng được đùng cho các mục đích công nghiệp phù hợp với quy định tại điểm (b) Điều 4.
Số lượng các chất được điều chế như đã nêu tại điểm (a) và (b) của khoản này không bao gồm số lượng chế phẩm được điều chế.
5. Theo yêu cầu của Ban, một bên trình cho Ban các thông tin thống kê bổ sung liên quan tới các thời kỳ tiếp theo về số lượng của bất kỳ chất riêng rẽ nào trong Bảng III và IV được xuất khẩu đến và nhập khẩu tới từng nước và vùng. Bên đó có thể yêu cầu để Ban coi yêu cầu của Ban về thông tin và thông tin được gửi đến theo Điều này là điều bí mật.
6. Các bên trình các thông tin như đã nêu tại các khoản 1 và 4 theo thể thức và thời hạn do Uỷ ban và Ban yêu cầu.

Điều 17. Chức năng của Uỷ ban

1. Uỷ ban có thể xem xét tất cả các vấn đề gắn với các mục đích của Công ước cũng như việc thực hiện các quy định của Công ước và có thể đưa ra các khuyến nghị liên quan.
2. Các quyết định của Uỷ ban theo quy định tại các điều 2 và 3 được thông qua bằng đa số 2/3 thành viên của Uỷ ban.

Điều 18. Báo cáo của Ban

1. Ban chuẩn bị các báo cáo hàng năm về công việc của Ban, bao gồm: phân tích các thông tin thống kê của Ban nhận được và trong các trường hợp thích hợp - báo cáo về những giải thích của các Chính phủ đưa ra hoặc những yêu cầu của họ, cùng với bất kỳ những nhận xét hay khuyến nghị nào mà Ban cần làm. Ban có thể soạn thêm các báo cáo bổ sung nếu thấy cần thiết. Các báo cáo được trình lên Hội đồng thông qua Uỷ ban; Uỷ ban có thể có những nhận xét thích hợp.
2. Các báo cáo của Ban được chuyển đến các bên và sau đó được Tổng thư ký xuất bản. Các bên cho phép phổ biến không hạn chế những báo cáo đó.

Điều 19. Các biện pháp của Ban để bảo đảm việc thi hành các quy định của Công ước

1. a) Nếu trên cơ sở xem xét thông tin do các Chính phủ trình lên Ban, hoặc các thông tin do các Tổ chức của Liên hợp quốc thông báo, Ban có căn cứ để tin rằng các mục đích của Công ước này đang bị đe doạ nghiêm trọng do một nước hoặc một vùng không thực hiện các quy định của Công ước, thì Ban có quyền yêu cầu Chính phủ của nước hoặc vùng đó giải thích. Với quyền được lưu ý các bên, Hội đồng và Uỷ ban về vấn đề được nêu tại điểm (c) dưới đây, Ban coi yêu cầu về thông tin hoặc sự giải thích của một Chính phủ theo điểm này là điều bí mật.
b) Sau khi có biện pháp theo điểm (a), nếu Ban thấy cần phải làm như vậy, thì có thể kêu gọi Chính phủ hữu quan có biện pháp khắc phục cần thiết trong hoàn cảnh thực tế để thực hiện các quy định của Công ước này.
c) Nếu Ban thấy Chính phủ hữu quan không giải thích thoả đáng trước yêu cầu theo điểm (a) hoặc không có các biện pháp khắc phục đã được yêu cầu theo điểm (b), Ban có thể lưu ý các bên, Hội đồng và Uỷ ban về vấn đề này.
2. Khi lưu ý các bên, Hội đồng và Uỷ ban về một vấn đề phù hợp với khoản 1 (c), nếu Ban thấy làm như vậy là cần thiết, thì có thể khuyến nghị các bên ngừng việc xuất khẩu, nhập khẩu hoặc cả hai hoạt động đó đối với các chất hướng thần nhất định từ hoặc tới một nước hoặc vùng hữu quan trong một thời hạn nhất định hoặc cho đến khi Ban thấy hài lòng với tình hình ở nước đó hoặc vùng đó. Quốc gia hữu quan có thể đưa vấn đề này ra trước Hội đồng.
3. Ban có quyền công bố một báo cáo về bất kỳ vấn đề nào đã được giải quyết theo quy định của điều này, và gửi báo cáo đó cho Hội đồng. Hội đồng sẽ gửi tới các bên Nếu Ban đưa vào báo cáo một quyết định theo điều này hoặc bất kỳ thông tin nào liên quan đến quyết định đó thì Ban cũng phải đưa vào báo cáo đó các quan điểm của Chính phủ hữu quan nếu Chính phủ này có yêu cầu
4. Nếu trong trường hợp quyết định của Ban được công bố theo Điều này mà không có sự nhất từ thì cũng trình bày quan điểm của thiểu số.
5. Bất kỳ quốc gia nào cũng được mời cử đại diện dự cuộc họp của Ban xem xét một vấn đề theo điều luật này có liên quan trực tiếp đến quốc gia đó.
6. Các quyết định của Ban theo Điều này được thông qua bằng đa số 2/3 toàn bộ thành viên của Ban.
7. Các quy định của các khoản trên đây cũng được áp dụng trong trường hợp khi Ban có căn cứ cho toàn bộ các mục đích của Công ước đang bị đe doạ nghiêm trọng do một bên nào đó đã ra quyết định theo Khoản 7 Điều 2.

Điều 20. Các biện pháp chống lạm dụng chất hướng thần

1. Các bên thực hiện tất cả các biện pháp có thể để ngăn chặn việc lạm dụng chất hướng thần để sớm phát hiện, điều trị, giáo dục, chăm sóc sau khi điều trị, phục hồi và tái hòa nhập vào xã hội những người lạm dụng chất hướng thần, cũng như phối hợp mọi nỗ lực cho các mục đích này.

2. Các bên thúc đẩy theo khả năng của mình việc đào tạo cán bộ cho công tác điều trị, chăm sóc sau điều trị, phục hồi và tái hoà nhập vào xã hội những người lạm dụng chất hướng thần.

3. Các bên giúp đỡ những người mà công việc của họ đòi hỏi có sự hiểu biết về vấn đề lạm dụng chất hướng thần và việc phòng, chống nó, cũng như nâng cao hiểu biết vấn đề đó trong dân cư nếu việc lạm dụng các chất này có nguy cơ lan rộng.

Điều 21. Các biện pháp chống buôn bán bất hợp pháp

Căn cứ vào các hệ thống Hiến pháp, pháp luật và hành chính của mình, các bên:

a) Áp dụng các biện pháp ở cấp quốc gia để phối hợp hành động phòng ngừa và trấn áp việc buôn bán bất hợp pháp; để đạt được mục đích này họ có thể chỉ định một cơ quan thích hợp trách nhiệm về việc phối hợp này;

b) Giúp đỡ lẫn nhau trong chiến dịch chống buôn bán bất hợp pháp các chất hướng thần, đặc biệt là chuyển ngay tới các bên hữu quan qua con đường ngoại giao hai cơ quan có thẩm quyền do các bên chỉ định cho mục đích này, một bản sao bất kỳ báo cáo nào gửi tới Tổng thư ký theo quy định của Điều 16 liên quan đến việc phát hiện một trường hợp buôn bán bất hợp pháp hay bắt giữ chất hướng thần;

c) Hợp tác chặt chẽ với nhau và với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền mà họ là thành viên nhằm tiến hành chiến dịch phối hợp chống buôn bán bất hợp pháp;

d) Đảm bảo để hợp tác quốc tế giữa các cơ quan thích hợp được thực hiện nhanh chóng;

e) Bảo đảm để việc chuyển các giấy tờ pháp lý theo thủ tục quốc tế cho mục đích xét xử của Toà án được thực hiện nhanh chóng tới các cơ quan do các bên chỉ định; quy định này không làm phương hại đến quyền của một bên yêu cầu, để các giấy tờ pháp lý được chuyển tới họ qua con đường ngoại giao.

Điều 22. Các quy định hình sự

1. a) Tuân theo những giới hạn trong Hiến pháp của mình, từng bên coi là một tội phạm bất kỳ hành vi nào cố ý làm trái với luật hoặc quy định được ban hành để thực hiện nghĩa vụ của bên đó theo Công ước này, và bảo đảm để các tội phạm nghiêm trọng phải bị trừng trị thích đáng, đặc biệt là bằng hình phạt tù hoặc các hình phạt tước tự do khác.

b) Mặc dù có điểm trên. khi người nghiện các chất hướng thần thực hiện những tội phạm này, các bên có thể áp dụng hoặc thay cho việc thi hành án hay hình phạt hoặc bổ sung thêm cho hình phạt đối với người nghiện bằng các biện pháp điều trị, giáo dục, chăm sóc sau điều trị, phục hồi và tái hoà nhập vào xã hội phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 20.

2. Tuân theo những giới hạn trong Hiến pháp của một bên, hệ thống pháp luật trong nước của họ.

a) i) Nếu một loạt các hành vi có liên quan với nhau cấu thành các tội theo quy định tại Khoản 1 được thực hiện ở các nước khác nhau thì từng hành vi đó bị coi như những tội riêng.

ii) Cố ý tham gia vào việc thực hiện, cấu kết nhằm thực hiện và có mưu đồ thực hiện một trong các tội phạm đó, cũng như các hành vi chuẩn bị và các hoạt động về tài chính liên quan đến các tội phạm nêu tại Điều này, là những tội phạm phải bị trừng trị như quy định tại Khoản 1;

iii) Các bản án của Toà án nước ngoài về các tội phạm này được tính để xác định tái phạm;

iv) Các tội nghiêm trọng nói trên do công dân trong nước hoặc do người nước ngoài thực hiện phải bị truy tố do Bên, nơi tội phạm được thực hiện hoặc Bên, nơi tìm ra kẻ phạm tội, nếu việc dẫn độ là không thể thực hiện được theo luật pháp của Bên được đề nghị, và nếu kẻ phạm tội đó chưa bị xét xử và chưa bị kết án.

b) Điều mong muốn là các tội phạm đã nêu trong khoản 1 và khoản 2 (a) (ii) cần phải được liệt vào những tội phạm bị dẫn độ trong bất kỳ hiệp ước dẫn độ nào đã hoặc sẽ được ký kết giữa bất kỳ bên nào và cũng như giữa bất kỳ bên nào không coi sự dẫn độ là một điều kiện tồn tại của hiệp ước hoặc điều kiện có đi có lại, phải được coi là những tội bị dẫn độ; miễn là sự dẫn độ này được thực hiện phù hợp với luật pháp của bên được yêu cầu dẫn độ; và bên này có quyền từ chối việc bắt giữ hay dẫn độ trong những trường hợp cơ quan có thẩm quyền thấy rằng tội đó chưa đến mức nghiêm trọng.

3. Bất kỳ một chất hướng thần nào hoặc chất khác, cũng như bất kỳ thiết bị nào được sử dụng hoặc có ý định sử dụng để thực hiện bất kỳ một tội phạm nào quy định tại khoản 1 và 2 phải bị bắt giữ và tịch thu.

4. Các quy định của luật trong nước của bên hữu quan đối với các vấn đề quyền tài phán có hiệu lực cao hơn những quy định của Điều này.

5. Không có quy định nào của Điều này ảnh hưởng tới nguyên tắc là tất cả các tội nêu đều phải được xác định, truy tố và trừng trị phù hợp với luật trong nước của một bên.

Điều 23. Áp dụng các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt hơn những biện pháp do Công ước quy định
Một bên có thể áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ và nghiêm ngặt hơn các biện pháp do Công ước này quy định, nếu theo ý kiến của họ, các biện pháp này là thích đáng hoặc cần thiết để bảo vệ sức khỏe và phúc lợi cộng đồng.
Điều 24. Chi phí của các Tổ chức Y tế thế giới chịu trách nhiệm thi hành các quy định của Công ước
Các chi phí của Uỷ ban và Ban trong việc thực hiện các chức năng của mình theo Công ước do Liên hợp quốc chi theo cách thức do Đại hội đồng quyết định. Các bên không phải là thành viên liên hợp quốc đóng góp cho những chi phí đó với mức mà Đại hội đồng thấy là hợp lý và Đại hội đồng có thể định lại mức đóng góp này sau khi tham khảo ý kiến của Chính phủ các bên đó.
Điều 25. ***Thủ tục thừa nhân, ký kết, phê chuẩn và gia nhập***
1. Các thành viên Liên hợp quốc, các quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc nhưng là thành viên của một tổ chức chuyên trách của Liên hợp quốc hoặc của tổ chức năng lượng nguyên tử quốc tế, hay các bên theo Quy chế của Toà án quốc tế, hoặc bất kỳ quốc gia nào khác được Hội đồng mời, có thể trở thành các bên của Công ước:
a) Bằng cách ký công ước;
b) Bằng cách phê chuẩn Công ước sau khi ký để phê chuẩn;
c) Bằng cách gia nhập Công ước;
2. Công ước này được mở ngỏ để ký cho đến hết ngày 01 tháng 01 năm 1972. Sau đó Công ước sẽ được mở ngỏ để gia nhập.
3. Các văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước được gửi đến Tổng thư ký.
Điều 26. Hiệu lực
1. Công ước có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau khi 40 quốc gia như quy định tại Khoản 1 Điều 25 đã ký Công ước không có bảo lưu hoặc đã ký gửi các văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của họ.
2. Đối với bất kỳ quốc gia nào khác ký Công ước không có bảo lưu hoặc gửi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập sau khi ký hay ký gửi cuối cùng như nói tại khoản trên. Công ước có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày bên đó ký hoặc ký gửi văn kiện phê chuẩn hay xin gia nhập của họ.
Điều 27. Hiệu lực áp dụng về mặt lãnh thổ
Công ước áp dụng cho tất cả các lãnh thổ hải ngoại mà một bên bất kỳ có trách nhiệm đối với các quan hệ quốc tế trên lãnh thổ này, trừ trường hợp đã có thoả thuận trước về lãnh thổ đó được quy định tại Hiến pháp của một bên hoặc các lãnh thổ hữu quan, hoặc do tập quán. Trong trường hợp này, bên đó cố gắng bảo đảm có sự thoả thuận cần thiết của lãnh thổ trong thời gian ngắn nhất và khi đã thoả thuận được thì thông báo cho Tổng thư ký biết, Công ước có hiệu lực áp dụng trên lãnh thổ hoặc những lãnh thổ có tên trong bản thông báo này kể từ ngày Tổng thư ký nhận được thông báo. Trong trường hợp, không yêu cầu có thoả thuận trước của lãnh thổ hải ngoại, bên hữu quan công bố lãnh thổ hoặc các lãnh thổ hải ngoại mà Công ước có hiệu lực áp dụng vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước.
Điều 28. Các vùng vì mục đích của Công ước này
1. Bất kỳ một bên nào cũng có thể thông báo cho Tổng thư ký về việc lãnh thổ của họ được chia làm hai hay nhiều vùng hoặc được thống nhất thành một vùng vì các mục đích của Công ước này.
2. Hai hoặc nhiều bên có thể thông báo cho Tổng thư ký về việc giữa họ đã ký kết một liên minh thuế quan do đó họ thành lập một vùng vì các mục đích của Công ước này.
3. Bất kỳ thông báo nào theo khoản 1 và 2 sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 của năm kế tiếp theo năm đã ra thông báo.
Điều 29. Rút khỏi Công ước
1. Sau thời hạn hai năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực, bất kỳ bên nào cũng có thể, nhân danh họ hoặc thay mặt một vùng mà bên đó có trách nhiệm quốc tế và vùng đó đã rút lại sự thoả thuận như quy định tại Điều 27, tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng văn bản gửi cho Tổng thư ký.
2. Nếu Tổng thư ký nhận được bản tuyên bố rút khỏi Công ước trước hoặc vào ngày 1 tháng 7 của bất kỳ năm nào thì bản tuyên bố đó sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm kế và nếu nhận được sau ngày 01 tháng 7 nó sẽ có hiệu lực như là đã nhận được trước hoặc vào ngày 01 tháng 7 năm kế tiếp.
Điều 30. ***Sửa đổi Công ước***
1. Bất kỳ một bên nào cũng có thể đề nghị sửa đổi Công ước này, Bản đề nghị sửa đổi và lý do sửa đổi được gửi cho Tổng thư ký; Tổng thư ký sẽ báo cho các bên và cho Hội đồng, Hội đồng có thể quyết định:
a) Triệu tập một hội nghị phù hợp với các khoản 4 Điều 62 Hiến chương Liên hợp quốc để xem xét việc sửa đổi được đề nghị;
b) Hỏi các bên liệu họ có chấp nhận điều sửa đổi được đề nghị không và yêu cầu họ trình Hội đồng bất kỳ nhận xét nào về đề nghị sửa đổi.

2. Điều sửa đổi theo đề nghị đã được thông báo như quy định tại Khoản 1 (b) sẽ có hiệu lực nếu không bị bên nào bác bỏ trong vòng 18 tháng sau khi được phổ biến. Tuy nhiên, nếu điều sửa đổi này bị bất kỳ bên nào bác bỏ thì căn cứ vào các ý kiến nhận được từ các bên, Hội đồng có thể quyết định xem có nên triệu tập một hội nghị để xem xét điều sửa đổi này hay không.

Điều 31. Các bất đồng

1. Nếu giữa hai hay nhiều bên có bất đồng liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này, các bên đó sẽ cùng nhau trao đổi ý kiến để giải quyết bất đồng bằng các biện pháp thương lượng, điều tra, trung gian hoà giải, tự hoà giải, nhờ trọng tài phân xử, nhờ các tổ chức khu vực, xét xử của Toà án hoặc các biện pháp hoà bình khác tuỳ theo sự lựa chọn của họ.

2. Những bất đồng nếu không thể giải quyết theo cách thức nêu trên thì theo yêu cầu của bất kỳ một trong các bên bất đồng, được đưa lên Toà án quốc tế để giải quyết.

Điều 32. Bảo lưu

1. Không cho phép có sự bảo lưu nào khác ngoài những bảo lưu phù hợp với các khoản 2, 3 và 4 của Điều này.

2. Bất kỳ quốc gia nào cũng có thể vào thời điểm ký, phê chuẩn hay gia nhập có những bảo lưu đối với các điều khoản sau đây của Công ước:

a) Điều 19 khoản 1 và 2;

b) Điều 27;

c) Điều 31.

3. Một quốc gia có nguyện vọng trở thành một bên nhưng muốn bảo lưu những điều khoản khác với các khoản 2 và 4 có thể thông báo cho Tổng thư ký biết ý định này. Trừ khi kết thúc 12 tháng sau ngày Tổng thư ký thông báo về sự bảo lưu hữu quan, và chỉ 1/3 các quốc gia đã ký không bảo lưu, phê chuẩn hay gia nhập công ước, phản đối sự bảo lưu này trước khi kết thúc thời gian đỏ, bảo lưu sẽ được coi như được phép, tuy nhiên được hiểu rằng đối với quốc gia bảo lưu, các quốc gia đã phản đối bảo lưu không có bất kỳ nghĩa vụ pháp lý nào theo Công ước này liên quan đến sự bảo lưu.

4. Một quốc gia mà trên lãnh thổ của mình có các cây mọc dại có chứa các chất hướng thần thuộc các chất có ghi trong Bảng I và được những nhóm nhỏ dân cư đã được xác định rõ ràng sử dụng theo truyền thống trong các lễ nghi thần linh hoặc tín ngưỡng thì vào thời gian ký, phê chuẩn hay gia nhập, có thể có những bảo lưu liên quan đến các cây này đối với các quy định của Điều 7, trừ các quy định có liên quan đến thương mại quốc tế.

Điều 33. Thông báo

Tổng thư ký thông báo cho tất cả các quốc gia như đã quy định tại Khoản 1 Điều 25.

a) Việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập phù hợp với Điều 25;

b) Ngày Công ước này có hiệu lực phù hợp với Điều *26;*

c) Những tuyên bố bãi ước phù hợp với Điều 29;

d) Những tuyên bố và thông báo theo các Điều 27, 28, 29, 30 và 32.

Để làm bằng chứng, những người có đầy đủ thẩm quyền thay mặt các Chính phủ của họ đã ký vào Công ước này.

Công ước này đã được thông qua tại Viên, ngày 21 tháng 02 năm 1971 với một bản copy duy nhất bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha và có hiệu lực ngang nhau. Bản chính Công ước này được gửi lên Tổng thư ký liên hợp quốc để Tổng thư ký chuyển những bản sao đã được xác nhận cho tất cả các thành viên Liên hợp quốc và cho các quốc gia khác nêu tại Khoản 1 Điều 25./.

DANH SÁCH CÁC CHẤT CÓ TRONG BẢNG I (*)

INN	CÁC TÊN THÔNG THƯỜNG HOẶC CÁC TÊN PHI BẢN QUYỀN KHÁC	TÊN HÓA HỌC
1.	DET	N.N – diethyltryptamine
2.	DMPH	3-(1,2-dimethy lhepty 1)-1 hydroxy-7.8.9.10-tetrahydro-6.6.9- trimethyl - 6H - dibenzo (b.d) pyran
3	DMT	N,N – dimethyltryptamine
4.(+) lyser gide	LSD,LSD-25	(+)-N,N - dietthyllyserg amide (d- lysergic acid diethylamide)
5.	Mescaline	3,4,5- trimethoxyphenethylamine
6.	Pahahexyl	3.hexyl-l-hydroxy-7r8,9 - trimethyl 6H-dibenzo(b,d) pyran (;
7.	Psilocine psilotsin%	3-(2- dimethylaminoethyl-4 hydroxyindole)
8.	Psilocybine	3-(2) dimethylaminoethyl- indol- 4yl dihydrogen phosphate
9.	STP.DOM	2-amino-l-(2,5-dimethoxy-4-methyl) phenylpropape
10.	Tetrahydro-cannabinols Tất cả các chất đồng phân	l-hydroxy-3-pentyl-6a,7,10,10a, . tetrahydro-6.6.9- 10a, tetrahydro-6.6.9-trimethyl-6-H-dibenzo(b,d) pyran

DANH SÁCH CÁC CHẤT TRONG BẢNG II

INN	CÁC TÊN THÔNG THƯỜNG HOẶC CÁC TÊN PHI BẢN QUYỀN KHÁC	TÊN HÓA HỌC
1.	AMPHETAMINE	(+)-2 -amino-1-phenylpropape
2.	dexamphetamine	(+)-2- amino-1-phenylpropape
3.	methamphetamine	(+)-2-methylamino-l-phenylpropape
4.	METHYLPHENIDATE	2-phnyl-2(2-piperidyl)
5.	phencyclidine	l-(l-phenylcyclohexy) piperridine
6.	phenmetrazine	3-methyl2-phenylmorpholine

Muối của các chất liệt kê trong bảng này, bất kỳ khi nào các muối đó có thể tồn tại (**)

DANH SÁCH CÁC CHẤT TRONG BẢNG III

IINN	CÁC TÊN THÔNG THƯỜNG HOẶC CÁC TÊN PHI BẢN QUYỀN KHÁC	TÊN HÓA HỌC
1.	AMOBABITAL	5-ethyl-5(3-methylbutyl barbituric acid)
2.	cyclobarbital	5-(l- cyclohexin-l-yl)-5- ethylbarbituric acid
3.	glutethimide	2- ethyl-2-phenyIglutarimide
4.	PENTOBARBITAL	5-ethyl-5-(10 methylbulyl) barbituric acid
5.	Secobabital	allyl-5-(I-methylbuty-l) barbituric acid

Muối của các chất liệt kê trong bảng này, bất kỳ khi nào các muối đó có thể tồn tại(**)

DANH SÁCH CÁC CHẤT TRONG BẢNG IV

IINN	CÁC TÊN THÔNG THƯỜNG HOẶC CÁC TÊN PHI BẢN QUYỀN KHÁC	TÊN HÓA HỌC
1.	AMFEPRAMONE	2-(diethylamino) propiophenone
2.	Barbital	5.5-diethyIbarbituric acid
3.	Ehhchlorvynol	ehhyl-2-chlorovinyleth) nyl carbinol •
4.	ETHINAMATE	1-ehtylcyclohexanol carbamate
5.	Merobamate	2-me thy 1-2-propy 1-1,3-propanediol dicarbamate
6.	Methaqualone	2-methyl-3-0-toIyl-4(3H)-quinazoIinone
7.	METHYLPHENOBARBITAL	5-ethyl-1 -methyl-5-pheny 1-barbituric acid
8.	Methyprylon	3,3-diethyl-5-methyl-l-2,4-piperidine- dinone
10.	Phenobarbital	5 ethyl-5-phenylbarbituric acid
11.	PIPRADROL	1,1 -diphennyl-1 -(2 piperidy l)-methanol
12.	SPA	(-) -1 -1 dimethylamino-1,2-dipheny lethane

Muối của các chất liệt kê trong bảng này, bất kỳ khi nào các muối đó có thể tồn tại (**)

(*) Những tên bằng chữ hoa in ở cột tay trái là những tên phi bản quyền quốc tế (INN). Trừ một ngoại lệ ((+)-lysergide) những tên phi bản quyền khác hoặc những tên thông thường chỉ được ghi khi chưa có tên phi bản quyền quốc tế.

(**) Ghi chú của Ban thư ký: Ủy ban về chất ma túy đã quyết định lấy biểu quyết bằng cách gửi thư, phù hợp với quyết định 6 (XXVII) ngày 24 tháng 2 năm 1977, ghi câu này vào cuối mỗi bảng.

(**) Ghi chú của Ban thư ký: Ủy ban về chất ma túy đã quyết định lấy biểu quyết bằng cách gửi thư, phù hợp với quyết định 6 (XXVII) ngày 24 tháng 2 năm 1977, ghi câu này vào cuối mỗi bảng.
(**) Ghi chú của Ban thư ký: Ủy ban về chất ma túy đã quyết định lấy biểu quyết bằng cách gửi thư, phù hợp với quyết định 6 (XXVII) ngày 24 tháng 2 năm 1977, ghi câu này vào cuối mỗi bảng

PHỤ LỤC 4

CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG BUÔN BÁN BẤT HỢP PHÁP CÁC CHẤT MA TUÝ VÀ CHẤT HƯỚNG THẦN NĂM 1988

Các bên của Công ước này

Lo ngại sâu sắc vì quy mô và xu hướng ngày càng tăng trong việc sản xuất, nhu cầu tiêu thụ và buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý và chất hướng thần đang đe doạ nghiêm trọng sức khoẻ và hạnh phúc của con người, và ảnh hưởng bất lợi đối với nền kinh tế, văn hoá, chính trị của xã hội.

Cũng rất lo ngại sâu sắc vì hoạt động buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý và chất hướng thần đang ngày càng thâm nhập sâu hơn vào các tầng lớp xã hội khác nhau, đặc biệt khi mà ở nhiều nơi trên thế giới, trẻ em đang là một thị trường tiêu thụ ma tuý bất hợp pháp được sử dụng vào mục đích sản xuất, cung cấp và buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý và chất hướng thần kéo theo mối nguy hiểm nghiêm trọng không thể lường hết dược.

Thừa nhận một liên kết giữa buôn bán bất hợp pháp ma tuý và những hoạt động phạm tội có tổ chức liên quan khác đang phá hoại nền kinh tế hợp pháp và đe doạ sự ổn định, an ninh và chủ quyền của các quốc gia.

Cũng thừa nhận rằng buôn bán bất hợp pháp ma tuý là hoạt động phạm tội có tính chất quốc tế và việc trấn át hoạt động phạm tội này đòi hỏi phải được ưu tiên và quan tâm hàng đầu.

Nhận thức rằng việc buôn bán bất hợp pháp ma tuý mang lại lợi nhuận rất cao, tạo điều kiện cho các tổ chức tội phạm xuyên quốc gia thâm nhập, làm ô nhiễm và phá hoại cơ cấu bộ máy Chính phủ, hoạt động tài chính và thương mại hợp pháp, phá hoại xã hội ở mọi cấp độ. Quyết tâm tịch thu của những người tham gia vào việc buôn bán bất hợp pháp những lợi nhuận có được từ những hoạt động phạm tội của họ và theo đó loại bỏ động cơ tiếp tục hoạt động phạm tội để thu lợi nhuận;

Mong muốn xoá bỏ tận gốc vấn đề lạm dụng ma tuý và các chất hướng thần bao gồm cả nhu cầu sử dụng bất hợp pháp các chất này và nguồn lợi nhuận to lớn thu được qua những hoạt động buôn bán bất hợp pháp các chất đó;

Xét thấy rằng cần phải có những biện pháp để kiểm soát một số chất trong đó các tiểu chất, các hoá chất và chất dung môi được dùng để sản xuất bất hợp pháp các chất ma tuý và chất hướng thần, tính sẵn có của chúng đã dẫn đến việc sản xuất lén lút các chất ma tuý và chất hướng thần.

Quyết tâm tăng cường sự hợp tác quốc tế trong việc trấn áp hoạt động buôn bán bất hợp pháp qua đường biển;

Thừa nhận rằng việc loại trừ những hoạt động buôn bán bất hợp pháp là trách nhiệm chung của tất cả các quốc gia, để đạt được mục tiêu đó những hoạt động trong khuôn khổ hợp tác quốc tế là cần thiết;

Thừa nhận thẩm quyền của Liên hợp quốc trong lĩnh vực kiểm soát ma tuý và các chất hướng thần và mong muốn các tổ chức quốc tế liên quan đến vấn đề kiểm soát ma tuý sẽ nằm trong phạm vi hoạt động của Liên hợp quốc;

Khẳng định lại những nguyên tắc cơ bản trong các điều ước hiện hành liên quan đến việc kiểm soát các chất ma tuý và các chất hướng thần và hệ thống kiểm soát được quy định trong những hiệp định đó;

Thừa nhận sự cần thiết phải tăng cường và bổ sung những biện pháp quy định trong Công ước thống nhất về các chất ma tuý 1961, Công ước này đã được sửa đổi phù hợp với Nghị định thư 1972 và Công ước về các chất hướng thần 1971 nhằm hạn chế quy mô và mức độ của việc buôn bán bất hợp pháp ma tuý cũng như hậu quả nghiêm trọng của chúng.

Cũng nhận thấy được tầm quan trọng của việc củng cố và tăng cường các phương tiện pháp lý có hiệu quả về hợp tác quốc tế trong các vấn đề hình sự nhằm trấn áp hoạt động phạm tội quốc tế như buôn bán bất hợp pháp ma tuý;

Mong muốn ký kết một Công ước quốc tế mang tính toàn diện, hiệu quả và có hiệu lực một Công ước được chỉ rõ là chống hoạt động buôn bán bất hợp pháp ma tuý và xem xét những khía cạnh khác nhau của toàn bộ vấn đề, đặc biệt là những điểm chưa được quy định trong các điều hiện hành liên quan đến việc kiểm soát các chất ma tuý và chất hướng thần, từ đó đã thoả thuận như sau:

Điều 1. ***Định nghĩa***

Trừ những trường hợp đã được chỉ rõ hoặc do nội dung đòi hỏi phải hiểu khác, những định nghĩa sau dây được sử dụng trong toàn bộ Công ước:

a) “Ban” nghĩa là Ban kiểm soát ma tuý quốc tế được quy định trong Công ước thống nhất về các chất ma tuý năm 1961 và đã được sửa đổi theo Nghị định thư năm 1972 về sửa đổi Công ước thống nhất các chất ma tuý 1961.

b) “Cây cần sa” có nghĩa là các loại cây nào thuộc chi Cannabis;

c) “Cây coca” có nghĩa là cây thuộc bất kỳ loại nào thuộc chi Erythroxylon;

d) “Người buôn bán” nghĩa là bất kỳ người nào tổ chức công cộng hoặc tư nhân hoặc bất kỳ thức thể nào khác dính líu đến người vận chuyển, hàng hoá hoặc thư từ để được trả công cho thuê hoặc bất kỳ lợi nhuận nào khác;

e) “Uỷ ban” nghĩa là Uỷ ban về các chất ma tuý của Hội đồng kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc;

f) “Tịch thu” trong đó bao gồm cả trưng thu có nghĩa là tước đoạt vĩnh viễn tài sản theo quyết định của Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền;

g) “Việc chuyển giao có kiểm soát” có nghĩa là biện pháp cho phép vận chuyển trái phép hoặc có nghi ngờ các chuyến hàng chở chất ma tuý, chất hướng thần, các chất quy định trong Bảng I và II Công ước này hoặc các chất thay thế các chất đó được chuyển qua hay vào lãnh thổ của một hay nhiều nước có thông báo và sự giám sát của các cơ quan có thẩm quyền, nhằm xác định những người liên quan có hành vi phạm tội theo khoản 1 Điều 3 Công ước này.

h) “Công ước 1961” có nghĩa là Công ước thống nhất về các chất ma tuý năm 1961;

i) “Công ước 1961 sửa đổi” có nghĩa là Công ước thống nhất về các chất ma tuý năm 1961 đã được sửa đổi theo Nghị định thư năm 1972;

i) “Công ước 1971” có nghĩa là Hội đồng kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc;

l) “Ngăn chặn” hoặc “bắt giữ” có nghĩa là tạm thời ngăn cấm việc chuyên giao trao đổi, chuyển nhượng hoặc di chuyển tài sản hoặc tạm thời thu giữ hoặc kiểm soát những tài sản theo quyết định của Toà án hoặc một cơ quan có thẩm quyền;

m) “Buôn bán bất hợp pháp” có nghĩa là phạm tội theo các khoản 1 và 2 Điều 3 Công ước này;

n) “Ma tuý” có nghĩa là bất kỳ các chất tự nhiên hay tổng hợp quy định trong các phụ lục I và II của Công ước thống nhất về các chất ma tuý năm 1961 và trong Công ước 1961 đã sửa đổi theo Nghị định thư 1972;

o) “Cây thuốc phiện” có nghĩa là cây thuộc loại papaver somniferum. L;

p) “Thu nhập” có nghĩa là bất kỳ tài sản gì có hoặc thu được trực tiếp hay gián tiếp hoặc từ tiền hoa hồng của các hoạt động phạm tội theo quy định của khoản 1 Điều 3;

g) “Tài sản” có nghĩa là tài sản dưới mọi hình thức hữu hình hay vô hình, động sản hay bất động sản, vật chất hay phi vật chất, và cả những tài liệu hoặc văn bản pháp lý chứng nhận quyền sở hữu hoặc có quyền lợi trong tài sản đó;

r) “Các chất hướng thần” có nghĩa là bất kỳ chất tự nhiên hay tổng hợp nào hoặc bất kỳ nguyên liệu tự nhiên nào trong các Bảng I, II, III và IV của Công ước về các chất hướng thần năm 1971;

s) “Tổng thư ký” có nghĩa là Tổng thư ký Liên hợp quốc;

t) “Bảng I” và “Bảng II” có nghĩa là danh mục liệt kê các chất trong phụ lục của Công ước này và sẽ được bổ sung thường xuyên theo quy định của Điều 12;

u) “Nước quá cảnh” có nghĩa là một quốc gia được sử dụng là nơi trung chuyển các chất ma tuý hoặc các chất quy định trong các Bảng I và Bảng II qua lãnh thổ nước đó mà không phải là nơi xuất phát và cũng không phải là nơi nhập hàng.

Điều 2. ***Phạm vi của Công ước***

1. Mục đích của Công ước này là thúc đẩy sự hợp tác giữa các bên của Công ước để họ có thể giải quyết có hiệu quả những khía cạnh khác nhau của hoạt động buôn bán bất hợp pháp có quy mô quốc tế các chất ma tuý và các chất hướng thần. Khi thực hiện những nghĩa vụ của mình theo quy định và Công ước, các bên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết kể cả biện pháp mang tính pháp lý và hành chính phù hợp với những quy định cơ bản của hệ thống pháp luật nước mình.

2. Các bên thực hiện nghĩa vụ của mình theo Công ước này theo cách thức tuân theo nguyên tắc bình đẳng, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác.

3. Một bên không được thực hiện trên lãnh thổ của bên khác quyền tài phán và các chức năng chỉ dành riêng cho các cơ quan có thẩm quyền của bên khác theo quy định nội luật của họ.

Điều 3. ***Tội phạm và hình phạt***

1. Theo nội luật của mình, mỗi bên của Công ước sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết để coi là tội phạm hình sự những hành vi dưới đây nếu chúng được cố ý thực hiện:

a) i) Sản xuất, điều chế, chiết xuất, pha chế, chào hàng, phân phối, bán, trao đổi dưới bất cứ hình thức nào như môi giới, gửi, quá cảnh, vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu ma tuý và các chất hưởng thần trái với các quy định của Công ước 1961, Công ước 1961 sửa đổi hoặc Công ước 1971;

ii) Trồng cây thuốc phiện, cây côca hay cây cần sa với mục đích sản xuất trái phép ma tuý, trái phép với các quy định của Công ước 1961 và Công ước 1961 sửa đổi;

iii) Tàng trữ hoặc mua bán bất kỳ chất ma tuý hoặc chất hướng thần nào với mục đích thực hiện bất kỳ hoạt động nào quy định tại điểm (i) nói trên;

iv) Điều chế, vận chuyển hay cung cấp phương tiện, nguyên liệu hoặc các chất trong các Bảng I và Bảng II mà biết rõ những chất đó được sử dụng để trồng trọt, sản xuất, điều chế trái phép các chất ma tuý hoặc các chất hướng thần;

v) Tổ chức, chỉ đạo hoặc tài trợ cho bất kỳ hành động phạm tội nào quy định tại các điểm (i), (ii), (iii) hoặc (iv) nói trên;

b) i) Chuyển đổi hoặc chuyển giao tài sản khi biết rằng tài sản đó thu được từ bất kỳ hành vi phạm tội nào được quy định tại điểm (a) của khoản này hoặc từ việc tham gia vào hoạt động phạm tội đó với mục đích che giấu hoặc ngụy trang nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản hoặc giúp bất kỳ người nào có dính líu vào hành vi phạm tội như vậy trốn tránh trách nhiệm hình sự của hành vi đó;

ii) Che giấu hoặc ngụy trang bản chất thực sự nguồn gốc, địa điểm, chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu tài sản mà biết rõ tài sản đó thu được từ hoạt động phạm tội đã được quy định tại điểm (a) được quy định tại điểm này;

c) Dựa theo những quy định của Hiến pháp và những khái niệm cơ bản của hệ thống pháp luật của từng nước;

i) Việc có được sở hữu, hoặc sử dụng tài sản mà vào thời điểm đó biết rõ đấy là tài sản do phạm tội quy định tại điểm (a) khoản này hoặc do tham gia vào những hoạt động phạm tội đó mà có;

ii) Tàng trữ những phương tiện, nguyên liệu hoặc các chất liệt kê trong Bảng I và Bảng II mà biết rõ những thứ đó đang hoặc sẽ được sử dụng trái phép cho các mục đích trồng, sản xuất hoặc điều chế các chất ma tuý và các chất hướng thần;

iii) Bằng mọi cách kích động hoặc xúi giục người khác phạm tội quy định tại Điều này hoặc sử dụng trái phép các chất ma tuý và các chất hướng thần;

iv) Tham gia, cấu kết hoặc có âm mưu phạm các tội quy định tại Điều này, cũng như có hành vi giúp sức, xúc giục, thúc đẩy hoặc dụ dỗ người khác phạm bất kỳ tội nào quy định tại Điều này.

2. Dựa theo những quy định của Hiến pháp và những khái niệm cơ bản của hệ thống pháp luật của mình, mỗi bên có những biện pháp cần thiết để coi là tội phạm hình sự theo luật riêng của mình, khi hành vi đó là cố ý sử dụng, tàng trữ hoặc trồng các loại cây có chất ma tuý hoặc chất hướng thần phục vụ cho mục đích cá nhân trái với những quy định của Công ước 1961, Công ước 1961 sửa đổi hoặc Công ước 1971.

3. Ý thức, ý định hoặc mục đích được coi như một yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại Khoản 1 Điều này có thể xác minh bằng những hoàn cảnh thực tế khách quan.

4. (a) Mỗi bên căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của các tội quy định tại Khoản 1 Điều này mà đặt ra những hình phạt tương ứng như tù giam hoặc các hình thức tước quyền tự do khác, phạt tiền và tịch thu tài sản;

b) Các bên có thể quy định bổ sung cho việc kết án hoặc hình phạt đối với người phạm các tội quy định tại khoản 1 của Điều này, các biện pháp như cai nghiện, giáo dục, chăm sóc sau điều trị phục hồi tái hoà nhập vào xã hội.

c) Mặc dù đã có quy định ở các khoản trước, đối với những vụ ít nghiêm trọng, các bên có thể không kết án hoặc không áp dụng hình phạt mà thay bằng các biện pháp giáo dục phục hồi hoặc tái hoà nhập vào xã hội cai nghiện và chăm sóc sau khi điều trị, cũng như người phạm tội là người nghiện ma tuý.

d) Các bên có thể thay việc kết án hoặc thay hình phạt hoặc có thể quy định bổ sung cho việc kết án hoặc hình phạt đối với người phạm tội được quy định tại khoản 2 điều này các biện pháp cai nghiện, giáo dục, chăm sóc sau khi điều trị phục hồi hoặc tái hoà nhập vào xã hội.

5. Các bên bảo đảm rằng Toà án và các cơ quan có thẩm quyền khác có thể xem xét những tình tiết sau đây là tình tiết nặng đối với các tội quy định tại khoản 1 Điều này.

a) Việc tham gia hành vi phạm tội của một nhóm tội phạm có tổ chức mà kẻ phạm tội là một thành viên;

b) Việc kẻ phạm tội tham gia vào những hoạt động phạm tội có tổ chức mang tính chất quốc tế khác;

c) Việc kẻ phạm tội tham gia vào những hoạt động bất hợp pháp khác được tạo điều kiện bởi hành vi phạm tội;

d) Việc kẻ phạm tội sử dụng vũ lực hoặc vũ khí;

e) Trên thực tế, kẻ phạm tội là người có chức vụ và đã lợi dụng chức vụ đó để phạm tội;

f) Lôi kéo hoặc sử dụng người chưa thành niên để phạm tội;

g) Phạm tội trong trại giam hoặc trong cơ sở giáo dục hoặc cơ sở dịch vụ xã hội hoặc trong vùng lân cận hoặc ở những nơi học sinh và sinh viên đến để chơi, thể thao, học hành và các hoạt động xã hội khác;

h) Bị kết án trước đó đặc biệt đối với những hành vi phạm tội tương tự dù ở trong nước hay nước ngoài, trong phạm vi mà luật hiện hành của mỗi bên cho phép.

6. Các bên cố gắng theo pháp luật của mình bảo đảm sử dụng bất kỳ quyền lực pháp lý nào liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều này để các biện pháp bảo vệ pháp luật có hiệu quả cao nhất đối với các tội phạm này và có tác dụng ngăn chặn các tội phạm đó.

7. Các bên đảm bảo rằng toà án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác phải căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của các tội phạm quy định tại khoản 1 Điều này và các tình tiết quy định tại Khoản 5 Điều này khi xem xét việc phóng thích trước thời gian hoặc phóng thích có điều kiện những người bị kết án về các tội nói trên.

8. Mỗi bên quy định trong trường hợp cần thiết một thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thích hợp đối với bất kỳ tội phạm nào quy định tại Khoản 1 Điều này và một thời hiệu dài hơn nếu người bị coi là phạm tội đã trốn tránh pháp luật.

9. Mỗi bên thực hiện những biện pháp phù hợp với pháp luật của mình để bảo đảm khi một người bị truy cứu hoặc bị kết án về một tội quy định tại khoản 1 điều này đang ở trên lãnh thổ của mình phải có mặt khi cần thiết trong tố tụng hình sự.

10. Với mục đích hợp tác giữa các bên theo Công ước này, đặc biệt là sự hợp tác theo các Điều 5, 6, 7 và 9, thì các tội phạm quy định tại các điều này không được coi là tội phạm tài chính hoặc tội phạm chính trị hoặc tội phạm có động cơ chính trị, không gây tổn hại đến các chế định của Hiến pháp và các đạo luật cơ bản của các bên.

11. Quy định của Điều này hoàn toàn không ảnh hưởng đến nguyên tắc là việc xác định các tội phạm nói trong Điều này thuộc thẩm quyền của nội luật mỗi bên, và việc truy cứu trách nhiệm hình sự và xử phạt những tội này cũng phải tuân theo pháp luật của mỗi bên.

Điều 4. ***Quyền tài phán***

1. Mỗi bên:

a) Có biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán đối với các tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 3, khi:

i) Tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của nước mình;

ii) Tội phạm được thực hiện trên tàu có treo cờ của nước mình hoặc trên máy bay được đăng ký theo luật của nước mình vào thời điểm phạm tội;

b) Có thể đề ra những biện pháp khi cần thiết để thiết lập quyền tái phán đối với các tội phạm được quy định tại Khoản 1 Điều 3, khi:

i) Người phạm tội là công dân nước mình hoặc là người đang thường trú trên lãnh thổ của nước mình;

ii) Tội phạm được thực hiện trên tàu mà nước mình được phép có những hành động thích hợp theo Điều 17 với điều kiện là quyền tài phán này chỉ được thực hiện trên cơ sở những hiệp định hoặc những thoả thuận quy định tại các khoản 4 và 9 Điều này;

iii) Tội phạm thuộc một trong những hành vi quy định tại khoản 1, điểm (c) (iv) Điều 3 và được thực hiện ngoài lãnh thổ của nước mình với ý định sẽ phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 3 trên lãnh thổ của nước này.

2. Mỗi bên:

a) Thực hiện các biện pháp khi cần thiết để thiết lập quyền tài phán đối với các tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 3, khi một người được coi là phạm tội đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình và sẽ không dẫn độ người đó cho nước khác vì lý do:

i) Tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của nước mình hoặc trên tàu có treo cờ nước mình hoặc trên máy bay được đăng ký theo luật của nước mình vào thời điểm phạm tội;

ii) Người phạm tội là công dân của nước mình;

b) Cũng có thể thực hiện các biện pháp khi cần thiết để thiết lập quyền tài phán đối với các tội phạm được quy định tại Khoản 1 Điều 3, khi một người bị coi là tội phạm hiện đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình và sẽ không dẫn độ người này cho nước khác.

3. Công ước này không loại trừ việc thi hành bất kỳ quyền tài phán hình sự nào theo pháp luật của mỗi nước.

Điều 5. ***Tịch thu tài sản***

1. Mỗi bên áp dụng những biện pháp khi cần thiết để tiến hành tịch thu:

a) Những khoản thu nhập có được do phạm các tội quy định tại khoản 1 Điều 3 hoặc tài sản có giá trị tương đương với những thu nhập đó;

b) Các chất ma tuý và các chất hướng thần, nguyên liệu và thiết bị hoặc những công cụ khác được sử dụng hoặc có ý định sử dụng bằng bất kỳ cách nào khi phạm các tội quy định tại khoản 1 Điều 3.

2. Mỗi bên áp dụng những biện pháp khi cần thiết để các cơ quan có thẩm quyền có thể xác định, làm rõ và ngăn chặn hoặc thu giữ các thu nhập, tài sản, công cụ hoặc bất kỳ vật gì đã nêu trong khoản 1 Điều này với mục đích tịch thu tài sản phạm tội.

3. Để thực hiện được những biện pháp trong Điều này, mỗi bên uỷ quyền cho Toà án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác ra quyết định về việc xuất trình hoặc thu giữ những hồ sơ, chứng từ về ngân hàng, tài chính, thương mại. Mỗi bên không được từ chối thực hiện quy định của khoản này vì lý do bí mật ngân hàng.

4. (a) Khi một bên có quyền tài phán đối với tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 có yêu cầu liên quan đến Điều này với một bên khác nơi có các khoản thu nhập, tài sản, công cụ hoặc bất kỳ vật gì nêu tại khoản 1 Điều này, thì bên được yêu cầu sẽ:

i) Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tịch thu và nếu quyết định đó đã được ban hành thì tiến hành thực hiện quyết định đó, hoặc;

ii) Trình các cơ quan có thẩm quyền quyết định về tịch thu do bên yêu cầu ban hành theo khoản 1 Điều này nhằm thực hiện quyết định tịch thu tài sản, thu nhập, công cụ hoặc bất kỳ vật gì như quy định tại khoản 1 nằm trên lãnh thổ của bên được yêu cầu.

b) Khi một bên có quyền tài phán đối với tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 có yêu cầu liên quan đến Điều này, thì bên được yêu cầu thực hiện những biện pháp để xác định, làm rõ và ngăn chặn hoặc thu giữ những tài sản, thu thập, công cụ hoặc bất kỳ vật gì quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện quyết định tịch thu theo quyết định của bên yêu cầu phù hợp với điểm (a) khoản này.

c) Những quyết định hoặc biện pháp nói trong các điểm (a) (b) của khoản này do bên được yêu cầu thực hiện theo quy định của luật nội địa và những quy định về thủ tục tố tụng hoặc bất kỳ điều ước, hiệp định hoặc thoả thuận song phương hay đa phương mà bên được yêu cầu có quan hệ với bên yêu cầu.

d) Những quy định của các khoản từ 6 đến 19 Điều 7 được áp dụng với những điểm sửa đổi, cần thiết để bổ sung cho những thông tin nói tại khoản 10 Điều 7 trong các yêu cầu đưa ra theo Điều này cần có các nội dung:

i) Trong trường hợp yêu cầu nói tại điểm (a) (i) khoản này bên yêu cầu phải mô tả rõ ràng tài sản cần tịch thu và giải trình đầy đủ để bên được yêu cầu ra quyết định đúng theo luật của họ;

ii) Trong trường hợp yêu cầu nói tại điểm (a) (ii), bên yêu cầu phải có một bản sao quyết định tịch thu chính thức, một bản giải trình rõ ràng và thông tin về phạm vi thi hành quyết định này;

iii) Trong trường hợp yêu cầu nói tại điểm (b), bên yêu cầu phải có một bản giải trình rõ ràng và mô tả chi tiết các biện pháp được đề nghị áp dụng.

e) Mỗi bên phải gửi cho Tổng thư ký nội dung của bất kỳ Bộ luật hoặc quy định nào của mình bảo đảm thực hiện các quy định của khoản này, cũng như nội dung sửa đổi luật hoặc quy định đó.

f) Nếu một bên đưa ra đề nghị thực hiện những biện pháp nêu trong các điểm (a), (b) của khoản này dựa trên cơ sở một hiệp ước có liên quan thì bên đó coi Công ước này là cơ sở pháp lý cần và đủ cho điều ước nói trên.

g) Các bên cố gắng ký kết những hiệp ước, hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương nhằm tăng cường hiệu quả của hợp tác quốc tế để thực hiện Điều này.

5. a) Những tài sản hoặc thu nhập bị tịch thu theo quy định tại các khoản 1 và 4 Điều này được bên tịch thu xử lý theo đúng luật và thủ tục hành chính của mình.

b) Khi thực hiện đề nghị của một bên khác theo đúng Điều này, bên được yêu cầu có thể xem xét khả năng đạt được yêu cầu có thể xem xét khả năng đạt được những thoả thuận về việc:

(i) Đóng góp giá trị của những tài sản và thu nhập hoặc ngân quỹ thu được do bán một phần lớn hoặc toàn bộ thu nhập hoặc tài sản đó vào quỹ của các cơ quan liên Chính phủ chuyên trách đấu tranh chống buôn bán bất hợp pháp và lạm dụng các chất ma tuý, chất hướng thần;

ii) Chia sẻ theo thông lệ hoặc theo từng vụ việc cụ thể với các bên khác những tài sản hoặc thu nhập hay ngân quỹ thu được do bán những tài sản hoặc thu nhập đó theo quy định của pháp luật và các thủ tục hành chính của nước mình hoặc theo sự thoả thuận đạt được giữa hai bên hoặc nhiều bên vì mục đích nói trên.

6. a) Nếu những khoản thu nhập đã được chuyển đổi thành những tài sản khác, thì những biện pháp nói trong Điều này được áp dụng đối với chính những tài sản đó chứ không phải các khoản thu nhập.

b) Nếu những thu nhập đã bị trộn lẫn với những tài sản có nguồn gốc hợp pháp, thì tài sản đó sẽ bị tịch thu với khối lượng tương đương trị giá phần thu nhập đã lẫn vào tài sản này, mà không ảnh hưởng gì đến thẩm quyền thu giữ hoặc ngăn chặn.

c) Đối với những nguồn thu và lợi nhuận khác thu được từ :

i) Những thu nhập;

ii) Tài sản đã được chuyển đổi hoặc chuyển hoá từ thu nhập;

iii) Tài sản đã bị trộn lẫn với những thu nhập cũng áp dụng các biện pháp nói tại Điều này theo đúng cách thức và mức độ như đối với thu nhập.

7. Mỗi bên có thể xem xét bảo đảm khả năng chuyển nghĩa vụ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của những thu nhập hoặc tài sản khác có yêu cầu phải bị tịch thu ở mức độ phù hợp với các nguyên tắc pháp luật và theo những thủ tục về tư pháp và các thủ tục khác của nước mình.

8. Những quy định của Điều này không được diễn giải để gây hại cho các quyền của bên thứ ba có thiện chí.

9. Điều này không có gì ảnh hưởng đến nguyên tắc là những biện pháp nêu trên được xác định và thi hành trên cơ sở và phù hợp với pháp luật của mỗi bên.

Điều 6. ***Dẫn độ***

1. Điều này áp dụng đối với những tội phạm do các bên quy định phù hợp với khoản 1 Điều 3.

2. Mỗi hành vi phạm tội quy định trong Điều này được coi là một tội phạm có thể bị dẫn độ theo bất kỳ điều ước nào về dẫn độ còn hiệu lực giữa các bên. Các bên phải đưa những hành vi phạm tội có thể bị dẫn độ vào bất kỳ điều ước nào về dẫn độ sẽ ký giữa các bên.

3. Nếu một bên thực hiện việc dẫn độ theo quy định của một điều ước nhận được yêu cầu dẫn độ từ một bên khác chưa có hiệp định dẫn độ, thì có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý để thực hiện việc dẫn độ bất kỳ tội phạm nào mà Điều này áp dụng. Những bên cần có văn bản pháp luật chi tiết để sử dụng Công ước này như cơ sở pháp lý để dẫn độ tội phạm sẽ cân nhắc việc thông qua văn bản pháp luật đó khi cần thiết.

4. Những bên không phải thực hiện việc dẫn độ tội phạm theo quy định của một điều ước sẽ thừa nhận những hành vi phạm tội quy định trong Điều này là những tội phạm có thể được dẫn độ lẫn giữa họ.

5. Việc dẫn độ được tiến hành phù hợp với những điều kiện do pháp luật của bên được yêu cầu dẫn độ hoặc điều ước về dẫn độ quy định, kể cả những căn cứ mà bên được yêu cầu có thể dựa vào để từ chối dẫn độ.

6. Khi xem xét những yêu cầu nhận được theo Điều này, bên được yêu cầu có thể từ chối thực hiện yêu cầu đó nếu có những lý do xác đáng để cho rằng thực hiện yêu cầu này sẽ tạo điều kiện cho việc xét xử hoặc trừng phạt bất kỳ ai vì lý do nòi giống, tôn giáo, quốc tịch hoặc quan điểm chính trị, hoặc có thể làm thiệt hại cho bất kỳ người nào vì những lý do nói trên.

7. Các bên cố gắng đẩy nhanh thủ tục dẫn độ và đơn giản hoá việc đòi hỏi xuất trình các chứng cứ liên quan đến việc dẫn độ các tội phạm theo Điều này.

8. Căn cứ vào quy định của pháp luật và các điều ước dẫn độ của mình, bên được yêu cầu nếu xét thấy cấp thiết và cũng là đề nghị của bên yêu cầu, thì có thể bắt tạm giam người bị dẫn độ đang ở trên lãnh thổ của mình, hoặc áp dụng những biện pháp thích hợp khác để bảo đảm sự có mặt của người này khi dẫn độ.

9. Sẽ không ảnh hưởng gì đến việc thực hiện quyền tài phán hình sự theo nội luật trong các trường hợp sau đây khi một bên có người bị coi là phạm tội ở trên lãnh thổ nước mình.

a) Nếu họ không dẫn độ người đó vì đã phạm một tội nói tại khoản 1 Điều 3 với những căn cứ nêu ở điểm (a) khoản 2 Điều 4 thì sẽ chuyển vụ án cho các cơ quan có thẩm quyền của mình để truy cứu trách nhiệm hình sự nếu không có thoả thuận khác với bên yêu cầu;

b) Nếu không dẫn độ và quyết định xử lý tội phạm đó theo điểm (b) khoản 2 Điều 4 thì sẽ chuyển vụ án cho các cơ quan có thẩm quyền của mình để truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu bên yêu cầu không có đề nghị khác để giữ quyền tài phán của họ.

10. Nếu việc dẫn độ nhằm mục đích thi hành án không thực hiện được vì người bị dẫn độ là công dân của bên được yêu cầu thì bên được yêu cầu căn cứ vào pháp luật nước mình và theo đề nghị của bên yêu cầu mà xem xét việc thi hành toàn bộ hoặc một phần bản án theo pháp luật của bên yêu cầu.

11. Các bên cố gắng ký kết các hiệp định song phương hoặc đa phương để thực hiện hoặc nâng cao hiệu quả của việc dẫn độ.

12. Các bên có thể xem xét khả năng ký kết các hiệp định song phương hoặc đa phương mang tính chất chung hay riêng về việc chuyển những người đã bị kết án tù hoặc các án tước tự do khác về các tội phạm áp dụng theo Điều này cho nước của họ để chấp hành hình phạt.

Điều 7. ***Tương trợ tư pháp***

1. Theo Điều này các bên sẽ dành cho nhau sự tương trợ tư pháp rộng rãi nhất trong việc điều tra, truy tố và xét xử các tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 3.

2. Theo Điều này, việc tương trợ tư pháp có thể nhằm những mục đích sau:

a) Thu thập chứng cứ hoặc lời khai;

b) Tìm hiểu hồ sơ vụ án;

c) Tiến hành việc khám xét và bắt giữ;

d) Kiểm tra đồ vật và các địa điểm;

e) Cung cấp thông tin và các vật chứng;

f) Cung cấp các bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của những tư liệu và tư liệu liên quan kể cả những dữ liệu về ngân hàng, tài chính, công ty hoặc hồ sơ kinh doanh;

g) Xác định hoặc làm rõ những thu thập, tài sản, công cụ hoặc các đồ vật khác nhằm mục đích chứng minh.

3. Các bên có thể dành cho nhau bất kỳ những hình thức tương trợ tư pháp nào khác mà pháp luật của bên được yêu cầu cho phép.

4. Theo đề nghị, các bên tạo điều kiện trong chừng mực pháp luật và thực tiễn nước mình cho phép, để những người, kể cả người đang bị bắt giữ đồng ý giúp công tác điều tra hoặc tham gia vào việc xét xử vụ án.

5. Theo Điều này, mỗi bên không được từ chối việc tương trợ tư pháp vì lý do bí mật ngân hàng.

6. Những quy định của Điều này không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ trong các điều ước song phương hoặc đa phương liên quan toàn bộ hay một phần đến việc tương trợ tư pháp đối với các vụ án hình sự.

7. Các khoản từ 8 đến 19 Điều này được áp dụng đối với những yêu cầu đặt ra theo Điều này khi các bên liên quan không bị ràng buộc bởi một điều ước tương trợ tư pháp nào. Nếu các bên bị ràng buộc bởi một điều ước như vậy thì những quy định tương ứng trong điều ước đó sẽ được áp dụng trừ khi các bên nhất trí áp dụng các khoản từ 8 đến 19 Điều này để thay thế.

8. Các bên chỉ định một hoặc nhiều cơ quan có trách nhiệm và thẩm quyền thực hiện những yêu cầu về tương trợ tư pháp hoặc chuyển những yêu cầu đó cho các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện. Tổng thư ký liên hợp quốc sẽ được thông báo về một hoặc nhiều cơ quan có thẩm quyền làm việc này. Việc chuyển yêu cầu về tương trợ tư pháp và mọi thông tin liên quan do các cơ quan đã được các bên chỉ định thực hiện; quy định này không ảnh hưởng đến quyền của bên yêu cầu được chuyển những đề nghị và thông tin qua đường ngoại giao và trong trường hợp cấp bách được chuyển qua Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế nếu có thể được.

9. Các yêu cầu được viết bằng ngôn ngữ mà bên được yêu cầu chấp nhận. Ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ mà mỗi bên chấp nhận phải được thông báo cho Tổng thư ký. Trong trường hợp cấp bách và khi các bên đồng ý thì những yêu cầu đó có thể thực hiện bằng đối chiếu, nhưng sau đó phải được khẳng định bằng văn bản.

10. Yêu cầu về tương trợ tư pháp phải ghi rõ:

a) Tên cơ quan yêu cầu;

b) Đối tượng và tính chất của việc điều tra, truy tố hoặc xét xử được yêu cầu và tên, chức năng của cơ quan tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử;

c) Tóm tắt các dữ kiện liên quan, trừ yêu cầu đòi hỏi tìm hiểu tài liệu xét xử;

d) Nội dung công việc cần được giúp đỡ và những điểm chi tiết về bất kỳ thủ tục cụ thể nào mà bên yêu cầu mong muốn;

e) Nếu có thể được thì cung cấp về lai lịch, chỗ ở và quốc tịch của bất kỳ người nào liên quan;

f) Mục đích của việc thu thập chứng cứ, thông tin hoặc áp dụng các biện pháp.

11. Bên được yêu cầu có thể đề nghị bên yêu cầu cung cấp thêm thông tin cần thiết để thực hiện yêu cầu đó theo đúng pháp luật hiện hành của nước họ hoặc để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện yêu cầu này.

12. Yêu cầu được thực hiện theo đúng pháp luật của bên được yêu cầu và bảo đảm không trái với pháp luật của bên được yêu cầu khi thực hiện các thủ tục do yêu cầu đó đề ra.

13. Bên yêu cầu không được chuyển hoặc không sử dụng những thông tin hoặc chứng cứ do bên được yêu cầu chuyển cho để tiến hành việc điều tra, truy tố hoặc xét xử khác với những điều nêu trong yêu cầu nếu không có sự thoả thuận trước của bên được yêu cầu.

14. Bên yêu cầu có thể đề nghị bên được yêu cầu giữ bí mật về sự việc, nội dung của yêu cầu trừ những điều cần thiết để thực hiện chính yêu cầu đó. Nếu bên được yêu cầu không thể thực hiện được đề nghị giữ bí mật thì phải thông báo ngay cho bên yêu cầu biết.

15. Việc tương trợ tư pháp có thể bị khước từ:

a) Nếu yêu cầu không phù hợp với những quy định của Điều này;

b) Nếu bên được yêu cầu xét thấy việc thực hiện yêu cầu đó sẽ gây tổn hại đến chủ quyền, an ninh, trật tự công cộng hoặc những lợi ích quan trọng khác;

c) Nếu pháp luật của bên được yêu cầu cấm các cơ quan chức năng của mình thực hiện yêu cầu đối với hành vi phạm tội tương tự thuộc thẩm quyền điều tra, truy tố hoặc xét xử của chính các cơ quan đó;

d) Nếu yêu cầu trái với những quy định của hệ thống pháp luật của bên được yêu cầu.

16. Bất kỳ sự khước từ nào trong tương trợ tư pháp đều phải nêu rõ lý do.

17. Bên được yêu cầu có thể trì hoãn việc tương trợ tư pháp với lý do là ảnh hưởng đến tiến trình điều tra truy tố hoặc xét xử. Trong trường hợp này, bên được yêu cầu sẽ trao đổi với bên yêu cầu để xác định xem có thể tiến hành việc tương trợ tư pháp vào thời gian nào và với những điều kiện nào mà bên được yêu cầu cho là cần thiết.

18. Nhân chứng, giám định viên hoặc người nào khác đồng ý cung cấp chứng cứ trước Toà án hoặc giúp việc điều tra, truy tố, xét xử trên lãnh thổ của bên yêu cầu thì không bị khởi tố, bắt giữ, xử phạt hoặc bị hạn chế tự do cá nhân trên lãnh thổ đó về những hành vi vi phạm hoặc kết án trước khi người đó rời khỏi lãnh thổ của bên được yêu cầu. Sự bảo đảm an toàn cá nhân cho những người này sẽ chấm dứt sau 15 ngày hoặc sau một khoảng thời gian nhất định do các bên thoả thuận kể từ ngày những người đó được các cơ quan tư pháp chính thức thông báo là sự có mặt lâu hơn của họ không cần thiết nữa; tuy nhiên những người này có thể tự nguyện ở lại hoặc rời khỏi lãnh thổ nước đó.

19. Bên được yêu cầu sẽ chịu mọi chi phí thông thường đối với việc giải quyết yêu cầu trừ khi các bên liên quan có thoả thuận khác. Nếu là chi phí lớn hoặc bất thường thì các bên sẽ bàn bạc để xác định thời hạn và điều kiện thực hiện yêu cầu, cũng như quyết định phương thức thanh toán những chi phí đó.

20. Trong trường hợp cần thiết, các bên sẽ xem xét khả năng ký kết những hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương để đáp ứng mục tiêu của Điều này cũng như bảo đảm và nâng cao hiệu lực thực tế của nó.

Điều 8. ***Chuyển giao tài liệu hồ sơ vụ án***

Các bên xem xét khả năng chuyển giao cho nhau các tài liệu hồ sơ để truy cứu trách nhiệm hình sự các hành vi phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 3, nếu thấy việc chuyển giao là lợi ích của hoạt động tư pháp.

Điều 9. ***Những hình thức hợp tác và đào tạo khác***

1. Các bên hợp tác chặt chẽ với nhau phù hợp với hệ thống hành chính và luật pháp riêng của mỗi bên nhằm nâng cao hiệu quả của việc thi hành pháp luật để trấn áp các tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 3. Đặc biệt các bên dựa trên cơ sở những hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương sẽ;

a) Thiết lập và duy trì các kênh liên lạc giữa các cơ quan có thẩm quyền với nhau nhằm tạo điều kiện an toàn và trao đổi nhanh những thông tin liên quan đến mọi khía cạnh của các tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 3, kể cả những thông tin liên quan đến những hoạt động phạm tội khác nếu các bên liên quan cho là thích hợp.

b) Hợp tác với nhau trong việc điều tra các tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 có tính chất quốc tế nhằm làm rõ:

i) Nhân thân, nơi cư trú và hoạt động của những người bị tình nghi tham gia vào các tội quy định tại khoản 1 Điều 3;

ii) Việc di chuyển những thu nhập hoặc tài sản có được do phạm các tội nói trên;

iii) Việc di chuyển các chất ma tuý, các chất hướng thần, các chất quy định trong Bảng I và II Công ước này và các công cụ đã sử dụng hoặc dự định sử dụng để phạm tội.

c) Thành lập những đội phối hợp để điều tra trong trường hợp cần thiết và không trái với pháp luật của mỗi bên; chú ý đến sự cần thiết bảo vệ an toàn cho người và quá trình hoạt động nhằm thực hiện các quy định của khoản này. Viên chức của bất kỳ bên nào tham gia các đội đó sẽ hoạt động theo sự uỷ quyền của các cơ quan có thẩm quyền thích hợp của bên nơi đang tiến hành những hoạt động phối hợp điều tra. Trong tất cả các trường hợp như vậy các bên liên quan đảm bảo hoàn toàn tôn trọng chủ quyền của bên nơi tiến hành hoạt động phối hợp điều tra.

d) Trong trường hợp cần thiết, cung cấp mẫu các chất với số lượng cần thiết để nghiên cứu phân tích hoặc điều tra;

e) Tạo điều kiện cho việc phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan trực thuộc, và tăng cường trao đổi nhân viên và các chuyên gia khác, kể cả bố trí các nhân viên liên lạc.

2. Trong giới hạn cần thiết mỗi bên xây dựng thực hiện hoặc hoàn thiện các chương trình cụ thể về đào tạo nhân viên các cơ quan hành pháp và các cơ quan khác kể cả lực lượng hải quan chịu trách nhiệm ngăn chặn các tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 3. Những chương trình đào tạo đó đề cập đến những điểm cụ thể sau đây:

a) Các phương pháp phát hiện và ngăn chặn các tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 3;

b) Các tuyến đường buôn bán và các phương tiện mà các đối tượng bị nghi ngờ là liên quan đến các hành vi phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 3 đã sử dụng đặc biệt là tại các nước quá cảnh và các biện pháp đối phó thích hợp;

c) Kiểm soát việc xuất khẩu, nhập khẩu các chất ma tuý, các chất hướng thần, các chất trong Bảng I và Bảng II;

d) Phát hiện và giám sát việc di chuyển thu nhập và tài sản do phạm tội mà có, các chất ma tuý, chất hướng thần và các chất trong Bảng 1, Bảng II, các dụng cụ đã sử dụng hoặc dự định sử dụng để phạm các tội quy định tại khoản 1 Điều 3.

e) Cách thức chuyển giao, cất giấu hoặc ngụy trang những thu nhập, tài sản và những dụng cụ đó.

f) Thu thập chứng cứ;

g) Phương pháp kiểm soát những vùng buôn bán tự do và cảng tự do;

h) Các kỹ thuật hiện đại bảo vệ pháp luật.

3. Các bên giúp đỡ lẫn nhau lập kế hoạch và thực hiện các chương trình nghiên cứu và đào tạo chuyên gia nhằm trao đổi kinh nghiệm nghiệp vụ trong các lĩnh vực nói tại khoản 2 Điều này và khi cần thiết các bên có thể tổ chức các Hội nghị khu vực và quốc tế, các Hội thảo để tăng cường sự hợp tác và thảo luận những vấn đề các bên cùng quan tâm, kể cả những vấn đề đặc biệt và những điều cần thiết của các nước quá cảnh.

Điều 10. ***Hợp tác và tương trợ quốc tế đối với các nước quá cảnh***

1. Các bên hợp tác trực tiếp hoặc thông qua những tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực có thẩm quyền để giúp đỡ và hỗ trợ này trong chừng mực có thể được thì thông qua những chương trình hợp tác kỹ thuật trong việc ngăn chặn buôn bán bất hợp pháp, cũng như thực hiện các hoạt động liên quan khác.

2. Các bên có thể nhận trách nhiệm trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực có thẩm quyền để giúp đỡ về tài chính cho các nước quá cảnh nhằm mở rộng và củng cố cơ sở hạ tầng cần thiết cho việc kiểm soát và ngăn chặn có hiệu quả hoạt động buôn bán bất hợp pháp.

3. Các bên có thể ký kết những hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương nhằm tăng cường sự hợp tác quốc tế có hiệu quả theo Điều này và có thể xem xét những thoả thuận về tài sản đối với vấn đề này.

Điều 11. ***Chuyển giao hàng hoá có kiểm soát***

1. Nếu những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật riêng mỗi nước cho phép các bên thực hiện các biện pháp cần thiết với khả năng của mình trong việc sử dụng kỹ thuật chuyển giao hàng hoá có kiểm soát ở mức độ quốc tế trên cơ sở những hiệp định hoặc thoả thuận giữa các bên nhằm phát hiện có liên quan đến các hành vi phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 3 và pháp lý trừng phạt họ.

2. Những quyết định sử dụng biện pháp chuyển giao có kiểm soát này được tiến hành theo từng vụ cụ thể và khi cần thiết các bên liên quan có thể xem xét việc thoả thuận về tài chính và những hiểu biết về việc thực hiện quyền tài phán của quốc gia hữu quan.

3. Khi có sự đồng ý của các bên liên quan thì những kiện hàng phải chịu sự kiểm soát gửi bất hợp pháp này có thể bị giữ lại và cho phép tiếp tục chuyển đi đối với các chất ma tuý hoặc chất hướng thần còn nguyên vẹn hoặc đã bị thay đổi hoặc bị thay thế toàn bộ hay từng phần.

Điều 12. ***Các chất thông dụng trong điều chế bất hợp pháp các chất ma tuý hoặc các chất hướng thần***

1. Các bên áp dụng những biện pháp thích hợp để phòng ngừa việc chuyển các chất trong Bảng I và Bảng II để dùng vào việc điều chế bất hợp pháp các chất ma tuý hoặc các chất hướng thần và hợp tác với nhau để đạt được mục đích này.

2. Nếu một bên hoặc Ban có thông tin mà theo họ có thể đề nghị đưa một chất nào đó vào trong Bảng I hoặc Bảng II thì phải thông báo cho Tổng thư ký và chuyển toàn bộ thông tin đó cho Tổng thư ký biết. Thủ tục quy định ở các khoản từ 2 đến 7 của Điều này cũng được áp dụng khi một bên hoặc ban có thông tin chứng minh việc loại bỏ một chất ra khỏi Bảng I hoặc Bảng II hoặc chuyển một chất từ Bảng này sang Bảng kia.

3. Tổng thư ký chuyển các thông báo và bất kỳ thông tin nào mà mình cho là liên quan đến các bên, các Uỷ ban, đồng thời thông báo thông tin đó cho Ban. Các bên thông báo lại cho Tổng thư ký ý kiến của mình và bản thông báo đó cùng với các thông tin bổ sung mà có thể giúp cho ban tiến hành đánh giá và giúp cho Uỷ ban ra quyết định.

4. Nếu Ban chú ý đến tầm quan trọng và tính đa dạng của việc sử dụng hợp pháp một chất, khả năng và điều kiện sử dụng các chất thay thế với cả hai mục đích điều chế hợp pháp và bất hợp pháp các chất ma tuý và các chất hướng thần mà thấy rằng :

a) Chất đó là thông dụng trong điều chế bất hợp pháp các chất ma tuý hoặc các chất hướng thần;

b) Số lượng và quy mô điều chế bất hợp pháp các chất ma tuý hoặc các chất hướng thần gây ra những vấn đề trầm trọng về sức khoẻ cộng đồng và xã hội, do đó cần có những biện pháp ở tầm quốc tế thì Ban thông báo cho Uỷ ban kết quả đánh giá chất đó, kể cả việc đưa chất này vào danh mục các chất ở Bảng I hoặc Bảng II để điều chế hợp pháp và bất hợp pháp cũng như khuyến nghị các biện pháp kiểm soát cần thiết nếu Ban thấy phù hợp với sự đánh giá đó.

5. Sau khi xem xét những nhận xét của các bên gửi lên và những khuyến nghị của Ban nếu Uỷ ban đánh giá những nhận xét và khuyến nghị đó có ý nghĩa về mặt khoa học cùng với những yếu tố khác thì Uỷ ban có thể thông qua quyết định với 2/3 số thành viên nhất trí đưa chất đó vào danh mục các chất ở Bảng I hoặc Bảng II.

6. Bất kỳ quyết định nào của Uỷ ban được thông qua theo Điều này cũng được Tổng thư ký thông báo cho tất cả các bên đã và đang chuẩn bị tham gia công ước này, đồng thời thông báo cho Ban. Sau 180 ngày kể từ ngày thông báo, quyết định đó sẽ có hiệu lực đối với các bên.

7. (a) Những quyết định của Uỷ ban được thông báo theo điều này có thể được Hội đồng xem xét lại trên cơ sở đề nghị của bất kỳ bên nào được đưa ra trong vòng 180 ngày kể từ ngày thông báo quyết định đó. Đề nghị xem xét lại được gửi tới Tổng thư ký cùng với những thông tin liên quan là cơ sở cho yêu cầu xem xét lại.

b) Tổng thư ký chuyển bản sao yêu cầu xem xét lại cùng với những thông tin liên quan của bên yêu cầu cho Uỷ ban, Ban và tất cả các bên đồng thời đề nghị có ý kiến trong thời hạn 90 ngày. Tất cả những ý kiến đó được trình lên Hội đồng để xem xét.

c) Hội đồng có thể khẳng định hoặc bãi bỏ quyết định của Uỷ ban Quyết định của Hội đồng được thông báo cho tất cả các nước và các tổ chức đã và đang chuẩn bị trở thành các bên của Công ước này, cho Uỷ ban và Ban.

8. a) Các bên thực hiện những biện pháp cần thiết để kiểm soát việc điều chế và lưu hành các chất trong Bảng I và Bảng II Công ước này mà không làm tổn hại đến nội dung các quy định trong khoản 1 Điều này và các quy định trong Công ước 1961, Công ước 1961 sửa đổi và Công ước 1971.

b) Để thực hiện các biện pháp đó các bên có thể:

i) Kiểm soát tất cả những người và doanh nghiệp đang điều chế và cung cấp các chất này;

ii) Kiểm soát theo giấy phép các cơ sở sản xuất và kinh doanh mà ở đó các chất này có thể được điều chế hoặc phân phối.

iii) Yêu cầu tất cả những người xin giấy phép phải xin phép tiến hành các hoạt động nói trên;

iv) Ngăn chặn việc những người điều chế và những người cung cấp tích tụ các chất này với số lượng vượt quá yêu cầu kinh doanh bình thường và điều kiện thị trường hiện tại.

9. Đối với các chất quy định trong Bảng I và Bảng II, các bên có thể áp dụng những biện pháp sau đây :

a) Thiết lập và duy trì hệ thống giám sát việc buôn bán quốc tế đối với các chất trong Bảng I và Bảng II nhằm tạo điều kiện cho việc phát hiện những việc chuyển giao có nghi vấn. Những hệ thống giám sát này được áp dụng với sự hợp tác chặt chẽ của những người điều chế, người xuất khẩu, người nhập khẩu, người bán buôn, bán lẻ là những người có thể thông tin cho các cơ quan có thẩm quyền biết về những đơn đặt hàng và vận chuyển có nghi vấn;

b) Quy định việc thu giữ bất kỳ chất nào có trong Bảng I hoặc Bảng II nếu có chứng cứ rõ ràng rằng chất đó được dùng vào điều chế trái phép các chất ma tuý hoặc các chất hướng thần;

c) Thông báo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan trực thuộc của các bên có liên quan nếu có cơ sở tin rằng việc xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh một chất trong Bảng I hoặc Bảng II sẽ được dùng vào việc điều chế bất hợp pháp các chất ma tuý hoặc các chất hướng thần kể cả những thông tin đặc biệt về phương thức thanh toán và bất kỳ yếu tố quan trọng nào khác bổ sung cho thông tin đó.

d) Yêu cầu để các chất khi xuất khẩu, nhập khẩu phải được dán nhãn kèm theo chứng từ hợp lệ. Những tài liệu thương mại như vận đơn, bản kê khai hàng, giấy tờ hải quan; phương tiện vận chuyển và những giấy tờ khác liên quan đến hàng hoá phải ghi tên các chất liệt kê trong Bảng I hoặc Bảng II đang được xuất khẩu hoặc nhập khẩu, số lượng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, tên và địa chỉ người xuất khẩu, nhập khẩu hàng và cả tên người nhận nếu có;

g) Bảo đảm để những tài liệu quy định trong điểm (d) khoản này được lưu giữ trong thời gian ít nhất là 2 năm và có thể xuất trình trước các cơ quan có thẩm quyền để thanh tra.

10. a) Bổ sung các quy định trong khoản 9 và theo yêu cầu của một bên gửi cho Tổng thư ký, mỗi bên có xuất khẩu một chất nào đó trong Bảng I phải bảo đảm để trước khi xuất khẩu, các cơ quan có thẩm quyền của mình phải cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền của bên nhập khẩu những thông tin sau đây:

i) Tên và địa chỉ của người xuất khẩu và nhập khẩu và cả tên người nhận nếu có;

ii) Tên của chất ghi trong Bảng I;

iii) Số lượng chất được xuất khẩu;

iv) Địa điểm dự định nhập cảnh và ngày dự định khách hàng:

b) Mỗi bên có thể thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ nghiêm khắc hơn so với những quy định trong khoản này nếu bên đó cho rằng những biện pháp đó là cần thiết hoặc thích đáng.

11. Khi một bên cung cấp thông tin cho bên khác theo quy định của các khoản 1 và 10 Điều này thì bên cung cấp thông tin có thể yêu cầu bên nhận thông tin giữ bí mật kinh doanh, buôn bán hoặc bí mật nghề nghiệp.

12. Mỗi bên của Công ước hàng năm gửi báo cáo cho ban theo mẫu và cách thức do ban quy định với các thông tin sau:

a) Số vụ bắt giữ các chất trong Bảng 1 và Bảng II khi biết rõ nguồn gốc;

b) Bất kỳ chất nào ngoài danh sách liệt kê trong Bảng I hoặc Bảng II đang được sử dụng vào việc điều chế bất hợp pháp các chất ma tuý hoặc các chất hướng thần, và bên đó cho rằng đây là vấn đề rất nghiêm trọng cần lưu ý Uỷ ban;

c) Các hình thức chuyển hoá và cách thức điều chế bất hợp pháp.

13. Hàng năm Ban thông báo cho Uỷ ban về việc thực hiện điều này, và Uỷ ban theo định kỳ xem xét lại tính thích hợp và sự phù hợp của Bảng I và Bảng II.

14. Những quy định của Điều này không áp dụng đối với các dược phẩm cũng như những chế phẩm có chứa các chất trong Bảng I hoặc Bảng II và những chất này được pha chế theo cách thức không dễ dàng sử dụng hoặc không tách ra bằng những phương tiện thông dụng.

Điều 13. ***Nguyên liệu và thiết bị***

Các bên áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm ngăn ngừa việc buôn bán và chuyển hoá những nguyên liệu và thiết bị dùng vào việc sản xuất hoặc điều chế trái phép các chất ma tuý và các chất hướng thần và hợp tác với nhau để đạt được mục đích này.

Điều 14. ***Các biện pháp nhằm loại trừ việc trồng trái phép các loại cây có các chất ma tuý và nhằm xoá bỏ nhu cầu sử dụng trái phép các chất ma túy và các chất hướng thần***

1. Theo Công ước này, bất kỳ biện pháp nào mà các bên áp dụng không được ít nghiêm khắc hơn so với những quy định về loại trừ việc trồng trái phép các loại cây có chất ma tuý và chất hướng thần, cũng như việc xoá bỏ nhu cầu sử dụng trái phép các chất ma tuý và các chất hướng thần quy định trong Công ước 1961, Công ước 1961 sửa đổi và Công ước 1971.

2. Mỗi bên áp dụng những biện pháp thích hợp để ngăn ngừa việc trồng trái phép và để phá bỏ các loại cây có chất hướng thần hoặc các chất hướng thần như cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa trên lãnh thổ của mình. Khi áp dụng các biện pháp này phải bảo đảm tôn trọng các quyền cơ bản của con người và phải tính đến việc sử dụng hợp pháp theo tập tục đối với những nơi có quá trình lịch sử dùng các chất đó, cũng như vì lợi ích bảo vệ môi trường.

3. a) Các bên có thể hợp tác với nhau nhằm nâng cao hiệu quả của những nỗ lực trong việc loại trừ trồng trái phép các cây có chất ma tuý. Sự hợp tác đó có thể dưới hình thức kể cả việc giúp đỡ phát triển đồng bộ các vùng nông thôn, bảo đảm thay đổi có hiệu quả việc trồng trái phép các loại cây có chất ma tuý. Trước khi thực hiện những chương trình phát triển nông thôn cần tính đến những yếu tố như tiếp cận thị trường, tiềm năng sẵn có và điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại. Các bên có thể thoả thuận với nhau về bất kỳ hình thức hợp tác thích hợp nào khác.

b) Các bên cũng tạo điều kiện cho việc trao đổi thông tin về khoa học, kỹ thuật và tiến hành các Công ước nghiên cứu về loại trừ việc trồng trái phép các loại cây có chất ma tuý.

c) Khi các bên có đường biên giới chung, thì sẽ hợp tác với nhau trong việc thực hiện chương trình loại trừ việc trồng trái phép các loại cây có chất ma tuý tại những vùng theo đường biên giới của họ.

4. Với mục đích làm giảm sự đau khổ nhân loại và xoá bỏ động cơ vụ lợi trong việc buôn bán bất hợp pháp, các bên áp dụng những biện pháp thích hợp nhằm xoá bỏ hoặc giảm bớt nhu cầu sử dụng trái phép các chất ma tuý và các chất hướng thần. Những biện pháp này có thể dựa trên những khuyến nghị của Liên hợp quốc, của các cơ quan chuyên trách của Liên hợp quốc như Tổ chức Y tế thế giới và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền khác cũng như dựa trên kế hoạch chiến lược tổng thể được thông qua tại Hội nghị quốc tế về đấu tranh chống lạm dụng và buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý tổ chức năm 1987, trong phạm vi có liên quan tới các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ và hoạt động của các cá nhân và tổ chức trong lĩnh vực phòng ngừa, điều trị và cai nghiện. Các bên có thể ký kết những hiệp định và thoả thuận song phương hoặc đa phương nhằm mục đích xoá bỏ hoặc giảm bớt nhu cầu sử dụng trái phép các chất ma tuý và các chất hướng thần.

5. Các bên cũng có thể áp dụng những biện pháp cần thiết để sớm tiêu huỷ hoặc sử dụng bất hợp pháp các chất ma tuý, các chất hướng thần và các chất trong Bảng I và II khi những chất đó bị thu giữ hoặc bị tịch thu, cũng như để lấy một số lượng cần thiết các chất đó làm chứng cứ.

Điều 15. ***Vận chuyển thương mại***

1. Các bên áp dụng các biện pháp thích hợp để đảm bảo sao cho các phương tiện giao thông vận tải hàng hoá không được sử dụng để phạm các tội quy định tại khoản Điều 3; những biện pháp này có thể gồm cả những thoả thuận riêng với những người vận chuyển thương mại.

2. Mỗi bên yêu cầu những người vận chuyển buôn bán có biện pháp thích hợp phòng ngừa việc sử dụng phương tiện vận tải của họ để phạm các tội quy định tại khoản 1 Điều 3. Những biện pháp phòng ngừa đó có thể là:

a) Nếu cơ sở buôn bán chính của những người vận chuyển nằm trên lãnh thổ của bên đó;

i) Huấn luyện cho nhân viên để nhận biết được những chuyến hàng hoặc những người nghi vấn;

ii) Khuyến khích tính chính trực của nhân viên;

b) Nếu người vận chuyển đang hoạt động trong lãnh thổ của bên đó;

i) Khi có thể, cần chuyển bản kê khai hàng hoá trước;

ii) Sử dụng những kẹp chỉ niêm phong riêng biệt trên các côngtơnơ;

iii) Kịp thời báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền về tất cả những dấu hiệu nghi vấn có thể liên quan tới những hành vi phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 3.

3. Mỗi bên tìm cách bảo đảm rằng những người vận chuyển và các cơ quan có thẩm quyền ở những điểm xuất cảnh, nhập cảnh và những nơi kiểm soát hải quan sẽ hợp tác nhằm mục đích ngăn ngừa những phương tiện vận tải và chuyển hàng không được phép vận chuyển không đi qua được và nhằm thực hiện những biện pháp an toàn thích hợp.

Điều 16. ***Những tài liệu thương mại và việc dán nhãn hàng hoá xuất khẩu***

1. Mỗi bên yêu cầu để việc xuất khẩu hợp pháp các chất ma tuý và các chất hướng thần phải có đầy đủ giấy tờ hợp lệ. Theo yêu cầu của Điều 31 Công ước 1961, Điều 31 Công ước 1961 sửa đổi và Điều 12 Công ước 1971 thì những giấy tờ thương mại như vận đơn, bản kê khai hàng hoá, giấy tờ hải quan và những tài liệu liên quan đến chất ma tuý và các chất hướng thần trong danh mục của Công ước 1961, Công ước 1961 sửa đổi, Công ước 1971 đang được xuất khẩu số lượng xuất khẩu, tên và địa chỉ của người xuất, nhập khẩu và cả người nhận nếu có.

2. Mỗi bên yêu cầu những chuyến hàng xuất khẩu các chất ma tuý và các chất hướng thần phải dán đúng nhãn.

Điều 17. ***Buôn bán bất hợp pháp trên biển***

1. Các bên hợp tác với nhau ở mức độ cao nhất để ngăn chặn việc buôn bán bất hợp pháp trên biển theo đúng luật biển quốc tế.

2. Khi một bên có căn cứ xác đáng để nghi ngờ một con tàu có treo cờ nước mình hoặc không treo cờ hay đăng ký tham gia vào việc buôn bán bất hợp pháp thì có thể yêu cầu sự giúp đỡ của các bên khác trong việc ngăn chặn hoạt động này. Các bên được yêu cầu sẽ giúp đỡ trong phạm vi phương tiện có thể.

3. Khi một bên có căn cứ xác đáng để nghi ngờ một con tàu tự do đi lại theo luật hàng hải quốc tế đang treo cờ hoặc có ký hiệu đăng ký của một bên khác đang tham gia vào việc buôn bán bất hợp pháp, thì có thể thông báo cho nước quản lý con tàu đó khẳng định lại việc đăng ký của con tàu và nếu đúng thì yêu cầu nước đó áp dụng những biện pháp thích đáng đối với con tàu.

4. Theo khoản 3 hoặc các điều ước hiện hành giữa các bên theo bất kỳ hiệp định hoặc thoả thuận nào giữa các bên đó, thì nước có cờ treo có thể cho phép nước yêu cầu được:

a) Lên tàu đó;

b) Khám xét tàu đó;

c) Áp dụng những biện pháp thích đáng đối với tàu, người và hàng hoá trên tàu nếu phát hiện thấy các chứng cứ tham gia vào việc buôn bán bất hợp pháp.

5. Khi tiến hành các biện pháp theo Điều này, các bên cần quan tâm đến vấn đề an toàn đối với người, tàu và hàng hoá trên biển, cũng như không gây thiệt hại cho quyền lợi buôn bán bất hợp pháp của nước có cờ treo hoặc của bất kỳ nước liên quan nào khác.

6. Theo nghĩa vụ quy định tại Khoản 1 Điều này, nước có cờ treo có thể cho phép với các điều kiện đã được thoả thuận giữa các bên kể cả những diều kiện liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ.

7. Để thực hiện mục đích quy định tại khoản 3 Điều 4 mỗi bên phải kịp thời trả lời đối với yêu cầu của bên kia nhằm xác định xem chiếc tàu đang treo cờ của nước đó có được phép làm như vậy không, cũng như trả lời yêu cầu về việc cho phép theo quy định tại khoản 3. Khi trở thành một bên tham gia Công ước này, mỗi bên chỉ định một cơ quan hoặc khi cần thiết thì nhiều cơ quan chịu trách nhiệm nhận và trả lời những yêu cầu này. Việc chỉ định các cơ quan đó được thông báo cho tất cả các bên thông qua Tổng thư ký trong vòng một tháng sau khi chỉ định.

8. Mỗi bên khi có bất kỳ hành động nào theo quy định của Điều này, phải thông báo ngay cho nước có đăng ký treo cờ về kết quả hành động đó.

9. Các bên xem xét vấn đề ký kết những hiệp định hoặc thoả thuận song phương và khu vực nhằm thực hiện quy định của Điều này hoặc nâng cao hiệu quả của chúng.

10. Những biện pháp áp dụng theo quy định của khoản 4 Điều này chỉ tiến hành bằng tàu chiến hoặc máy bay quân sự hoặc những tàu hoặc máy bay khác có ký hiệu rõ ràng là phục vụ cho Chính phủ và được uỷ quyền làm việc này.

11. Bất kỳ hoạt động nào tiến hành theo quy định của Điều này cũng phải được cân nhắc để không can thiệp hoặc gây ảnh hưởng xấu tới quyền và nghĩa vụ, cũng như quyền tài phán của những nước ven biển theo đúng luật biển quốc tế.

Điều 18. ***Vùng buôn bán tự do và cảng tự do***

1. Để ngăn chặn việc buôn bán bất hợp pháp các chất ma tuý, các chất hướng thần và các chất ghi trong Bảng I và Bảng II, các bên áp dụng tại các vùng buôn bán tự do và cảng tự do các biện pháp nghiêm khắc như đối với những nơi khác trên lãnh thổ của mình.

2. Các bên cố gắng:

a) Kiểm soát việc di chuyển hàng hoá và người trong vùng buôn bán tự do và cảng tự do. Để làm việc này, các bên giao quyền cho các cơ quan có thẩm quyền khám xét hàng hoá và các tàu vận tải ra vào vùng đó, bao gồm cả tàu du lịch, tàu đánh cá, cũng như các máy bay và xe hơi và khi cần thiết thì khám xét cả nhân viên trên phương tiện đó, hành khách và hành lý của họ.

b) Thiết lập và sử dụng hệ thống phát hiện hàng hoá có nghi ngờ chứa các chất ma tuý, các chất hướng thần và các chất ghi trong Bảng I và Bảng II được nhập vào hoặc xuất ra khỏi vùng buôn bán tự do và cảng tự do;

c) Thiết lập và sử dụng hệ thống kiểm soát ở các hải cảng, sân bay và những điểm kiểm soát biên phòng tại các vùng đó.

Điều 19. ***Sử dụng phương tiện bưu chính***

1. Theo nghĩa vụ quy định trong Công ước của Hiệp hội bưu chính thế giới và theo những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật của mình, các bên áp dụng các biện pháp ngăn chặn việc sử dụng phương tiện bưu chính để buôn bán bất hợp pháp và hợp tác với nhau vì mục đích này.

2. Các biện pháp nói trong khoản 1 Điều này gồm:

a) Hoạt động phối hợp nhằm phòng ngừa và ngăn chặn việc sử dụng phương tiện bưu chính để buôn bán bất hợp pháp;

b) Các nhân viên cơ quan bảo vệ pháp luật có thẩm quyền ứng dụng và sử dụng các kỹ thuật điều tra và kiểm soát để phát hiện việc vận chuyển bất hợp pháp các chất ma tuý, các chất hướng thần và các chất trong Bảng I và Bảng II bằng phương tiện bưu chính.

e) Các biện pháp pháp luật cho phép sử dụng các phương tiện thích hợp để tạo điều kiện cho việc thu thập chứng cứ cần thiết cho việc xử lý hình sự.

Điều ***20. Việc cung cấp thông tin của các bên***

1. Thông qua Tổng thư ký, các bên cung cấp thông tin cho Uỷ ban về việc thực hiện Công ước này trên lãnh thổ của mình, đặc biệt là:

a) Các văn bản pháp luật và điều lệ đã được ban hành để bảo đảm thực hiện Công ước này;

b) Nội đung chi tiết của những vụ buôn bán bất hợp pháp thuộc quyền tài phán của mình mà các bên cho là quan trọng liên quan đến xu hướng phát triển, số lượng, nguồn gốc của chất thu được hoặc thủ đoạn buôn bán bất hợp pháp.

2. Các bên cung cấp những thông tin đó theo cách thức và thời gian do Uỷ ban yêu cầu.

Điều 21. ***Chức năng của Uỷ ban***

Uỷ ban có thẩm quyền xem xét tất cả những vấn đề thuộc mục đích của Công ước này, và đặc biệt là:

a) Trên cơ sở những thông tin do các bên trình lên theo Điều 2, Uỷ ban theo dõi việc thực hiện Công ước này;

b) Uỷ ban có thể đưa ra những đề nghị và khuyến nghị chung trên cơ sở xem xét những thông tin do các bên gửi tới;

c) Uỷ ban có thể lưu ý Ban về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến chức năng của Ban đó;

d) Đối với bất kỳ vấn đề nào mà Ban đề nghị với Uỷ ban theo điểm (b) khoản 1 Điều 22, Uỷ ban có thể thực hiện những hoạt động thấy là thích hợp.

e) Theo thủ tục quy định tại Điều 12, Uỷ ban có thể sửa đổi Bảng I và Bảng III

i) Uỷ ban có thể lưu ý các nước chưa phải là các bên của Công ước về những quyết định và khuyến nghị đã thông qua theo Công ước này để họ tham khảo khi hành động sao cho phù hợp với Công ước.

Điều 22. ***Chức năng của Ban***

1. Không làm tổn hại đến chức năng của Uỷ ban theo Điều 21 và cũng không làm tổn hại đến chức năng của Ban và Uỷ ban theo Công ước 1961, Công ước 1961 sửa đổi, và Công ước 1971;

a) Nếu trên cơ sở xem xét những thông tin nhận được và những thông tin gửi cho Tổng thư ký hoặc cho Uỷ ban hoặc những thông tin do Tổ chức Liên hợp quốc chuyển đến, Ban có căn cứ tin rằng những mục đích của Công ước này trong các vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Ban vẫn chưa được đáp ứng thì Ban có thể mời một bên hoặc nhiều bên cung cấp theo bất kỳ thông tin nào phù hợp.

b) Đối với các Điều 12, 13 và 16:

i) Sau khi tiến hành các biện pháp theo quy định của điểm (a) Điều này, nếu thấy cần thiết thì Ban có thể yêu cầu bên liên quan áp dụng những biện pháp sửa đổi cho phù hợp với những điều kiện thực tế để thực hiện các quy định của các điều 12, 13 và 16;

ii) Trước khi thực hiện các biện pháp theo điểm (iii) dưới đây Ban bảo đảm giữ bí mật việc liên lạc với bên liên quan theo những điểm nói trên;

iii) Nếu Ban thấy bên liên quan không áp dụng những biện pháp sửa đổi như họ đã được yêu cầu theo điểm này, thì Ban có thể lưu ý các bên khác, Hội đồng và Uỷ ban quan tâm đến vấn đề này. Bất kỳ báo cáo nào do Ban công bố theo điểm này cũng phải nêu ý kiến của bên liên quan nếu bên này có yêu cầu như vậy.

2. Bất kỳ bên nào được mời cũng có đại diện tại hội nghị của Ban xem xét vấn đề liên quan trực tiếp tới bên đó.

3. Nếu trong trường hợp một quyết định của Ban được thông qua theo Điều này mà không hoàn toàn nhất trí thì ý kiến thiểu số cũng phải được ghi rõ.

4. Những quyết định của Ban theo Điều này được thông qua với 2/3 số uỷ viên của Ban đồng ý.

5. Để thực hiện những chức năng đúng với khoản 1 (a) điều này, Ban đảm bảo giữ bí mật toàn bộ những thông tin mà Ban có thể thu được.

6. Theo Điều này, Ban không có trách nhiệm đối với việc thực hiện những hiệp định hoặc thỏa thuận mà các bên đã ký với nhau theo quy định của Công ước này.

7. Những quy định của Điều này không áp dụng đối với những bất đồng giữa các bên theo quy định của Điều 32.

Điều 23. ***Báo cáo của Ban***

1. Ban chuẩn bị báo cáo hàng năm về những công việc của Ban, trong đó phân tích thông tin và trong trường hợp cần thiết, giải thích về những yêu cầu của các bên cùng với bất kỳ kiến nghị hoặc khuyến nghị nào mà Ban muốn đưa ra. Ban có thể chuẩn bị những báo cáo bổ sung khi cần thiết. Các báo cáo được trình lên hội đồng thông qua Uỷ ban để Uỷ ban có thể cho ý kiến nhận xét nếu thấy cần thiết.

2. Các báo cáo của Ban được thông báo cho các bên của Công ước và sau đó được Tổng thư ký công bố. Các bên cho phép phổ biến không hạn chế các báo cáo này.

Điều 24. ***Áp dụng những biện pháp nghiêm khắc hơn những biện pháp mà Công ước này yêu cầu***

Mỗi bên của Công ước có thể áp dụng những biện pháp chặt chẽ và nghiêm khắc hơn những biện pháp quy định trong Công ước này, nếu họ thấy những biện pháp đó là thích đáng hoặc cần thiết đối với việc phòng ngừa và ngăn chặn buôn bán bất hợp pháp.

Điều 25. ***Bảo toàn các quyền và nghĩa vụ theo các điều ước trước***

Những quy định của Công ước này không làm tổn hại đến bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào của các bên Công ước này theo Công ước 1961, Công ước 1961 sửa đổi và Công ước 1971.

Điều 26. ***Ký Công ước***

Công ước này được mở để ký tại Văn phòng Liên hợp quốc tại Viên từ ngày 20 tháng 12 năm 1988 đến ngày 28 tháng 02 năm 1989; sau đó được ký tiếp tại trụ sở chính của Liên hợp quốc tại New York cho tới ngày 20 tháng 12 năm 1989 bởi:

a) Tất cả các quốc gia;

b) Namibia, do Hội đồng về Namibia của Liên hợp quốc đại diện;

c) Các tổ chức thống nhất kinh tế khu vực có thẩm quyền đàm phán, kết luận và áp dụng những hiệp định quốc tế về những vấn đề mà Công ước này đề cập; giới thiệu Công ước này cho các bên, các quốc gia hoặc các cơ quan của quốc gia đang tham gia hoạt động trong các tổ chức này theo thẩm quyền của mình.

Điều 27. ***Phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc hành vi khẳng định chính thức***

1. Công ước này phải được các quốc gia và Nambia do Hội đồng Namibia của Liên hợp quốc đại diện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt và phải được các tổ chức thống nhất kinh tế khu vực quy định tại khoản (c) Điều 26 khẳng định chính thức. Các văn kiện về phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt cũng như văn kiện về khẳng định chính thức phải được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký.

2. Trong các văn kiện về sự khẳng định chính thức, các tổ chức thống nhất kinh tế khu vực thông báo về phạm vi thẩm quyền của mình đối với các vấn đề mà Công ước này đề cập. Những tổ chức này cũng thông báo cho Tổng thư ký về mọi điều sửa đổi trong phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề quy định trong Công ước này.

Điều 28. ***Gia nhập Công ước***

1. Công ước này vẫn mở để bất kỳ quốc gia nào, Namibia do Hội đồng về Namibia của Liên hợp quốc đại diện và các tổ chức thống nhất kinh tế khu vực nói tại điểm (c) Điều 26 gia nhập. Việc gia nhập Công ước được tiến hành bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng thư ký.

2. Trong các văn kiện gia nhập các tổ chức thống nhất kinh tế khu vực tuyên bố về phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề mà Công ước này quy định. Các tổ chức này cũng thông báo cho Tổng thư ký mọi điều sửa đổi trong phạm vi thẩm quyền của họ đối với những vấn đề mà Công ước này quy định.

Điều 29. ***Hiệu lực Công ước***

1. Công ước này có hiệu lực từ ngày thứ 90 kể từ ngày được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký văn kiện thứ 20 về việc phê chuẩn, chấp thuận phê duyệt hoặc việc tham gia của các quốc gia hoặc của Namibia do Hội đồng về Namibia đại diện.

2. Đối với mỗi quốc gia hoặc Namibia do Hội đồng về Namibia địa diện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc tham gia Công ước sau ngày văn kiện thứ 20 về việc phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc tham gia được lưu chiểu thì Công ước sẽ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập được lưu chiểu.

3. Đối với mỗi tổ chức thống nhất kinh tế khu vực nói tại điểm (c) Điều 26 nộp lưu chiểu văn kiện liên quan đến việc khẳng định hoặc văn kiện về việc gia nhập Công ước, thì Công ước sẽ có hiệu lực từ ngày thứ 90 sau ngày nộp lưu chiểu văn kiện đó hoặc vào ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực theo Khoản 1 Điều này, nếu thời điểm Công ước có hiệu lực xảy ra sau ngày thứ 90 kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện.

Điều 30. ***Huỷ bỏ Công ước***

1. Mỗi bên có thể tuyên bố huỷ bỏ Công ước này vào bất kỳ thời gian nào bằng cách gửi văn bản thông báo cho Tổng thư ký.

2. Việc huỷ bỏ này có hiệu lực đối với bên tuyên bố sau một năm kể từ khi Tổng thư ký nhận được thông báo.

Điều 31. ***Sửa đổi Công ước***

1. Mỗi bên có thể đề nghị sửa đổi Công ước này. Nội dung đề nghị sửa đổi và những lý do đề nghị sửa đổi được thông báo cho Tổng thư ký, sau đó Tổng thư ký thông báo cho các bên khác và yêu cầu họ cho ý kiến đồng ý hay không đối với đề nghị sửa đổi đó. Nếu việc đề nghị sửa đổi không bị một bên nào phản đối, thì trong vòng 24 tháng kể từ ngày đề nghị sửa đổi được chuyển đến các bên, được coi là chấp nhận và sẽ có hiệu lực đối với bất kỳ bên nào sau 90 ngày kể từ khi bên đó gửi cho Tổng thư ký văn kiện đồng ý với điều sửa đổi này.

2. Nếu việc đề nghị sửa đổi bị bất kỳ một bên nào phản đối thì Tổng thư ký tham khảo ý kiến của các bên khác và theo yêu cầu của đa số các bên, Tổng thư ký thông báo vấn đề này cùng với những kiến nghị của các bên đó cho Hội đồng, Hội đồng có thể quyết định tổ chức một Hội nghị theo quy định của Khoản 4 Điều 62 Hiến chương Liên hợp quốc. Mọi điều sửa đổi được thông qua tại Hội nghị này phải được ghi vào Nghị định thư về việc sửa đổi. Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của Nghị định thư sẽ phải được hiển thị rõ ràng cho Tổng thư ký.

Điều 32. ***Giải quyết tranh chấp***

1. Trong trường hợp có tranh chấp nảy sinh giữa hai hoặc nhiều bên về việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này, các bên sẽ tham khảo lẫn nhau để giải quyết tranh chấp qua đàm phán, thẩm tra, trung gian, hoà giải, trọng tài, nhờ các tổ chức khu vực, qua xét xử tư pháp hoặc bằng các giải pháp hoà bình khác mà họ lựa chọn.

2. Bất kỳ tranh chấp nào như trên mà không thể giải quyết theo cách thức quy định tại khoản 1 Điều này thì theo yêu cầu của bất kỳ bên tranh chấp nào, tranh chấp được chuyển đến Toà án quốc tế để giải quyết.

3. Nếu một tổ chức thống nhất kinh tế khu vực nào nói tại điểm (c) Điều 26 là một bên tranh chấp mà tranh chấp đó không thể giải quyết theo cách thức quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ chức này có thể thông qua một quốc gia thành viên của Liên hợp quốc yêu cầu Hội đồng đề nghị Toà án quốc tế có ý kiến tư vấn theo đúng Điều 65 quy chế Toà án quốc tế. Ý kiến của Toà án quốc tế được coi là quyết định.

4. Mỗi quốc gia khi ký kết hoặc phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt Công ước này, hoặc khi gia nhập Công ước, cũng như mỗi tổ chức thống nhất kinh tế khu vực khi ký hoặc gửi văn bản về khẳng định chính thức hoặc tham gia Công ước có thể tuyên bố rằng họ không bị ràng buộc bởi các Khoản 2 và 3 Điều này. Những bên khác không bị ràng buộc bởi các Khoản 2 và 3 trong quan hệ đối với bất kỳ bên nào đã tuyên bố như vậy.

5. Bất kỳ bên nào đã tuyên bố theo khoản 3 Điều này đều có thể rút lại lời tuyên bố vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách thông báo cho Tổng thư ký.

Điều 33. ***Văn bản chính thức***

Các văn bản của Công ước này trình bày bằng tiếng Ả Rập, Trung Quốc. Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau.

Điều 34. ***Lưu chiểu***

Tổng thư ký là người chịu trách nhiệm lưu chiểu Công ước này. Để làm bằng chứng, những người được uỷ quyền hợp lệ đã ký Công ước này.

Làm tại Viên thành một bản gốc, ngày 20 tháng 12 năm 1988.

PHỤ LỤC 5

THỐNG KÊ CÁC DỰ ÁN ODA VỀ PHÒNG CHỐNG MA TUÝ Ở VIỆT NAM
Giai đoạn 2001-2005

A. DỰ ÁN QUỐC GIA

Stt	Tên/mã số dự án	Cơ quan chủ trì thực hiện/ Cơ quan phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện	Giá trị cam kết cho Việt Nam (đô la Mỹ)	Giá trị thực hiện ở Việt Nam	Nguồn tài trợ
I. Dự án quốc gia do Bộ Công an đầu mối chủ trì thực hiện						
1.	Hỗ trợ xây dựng kế hoạch tổng thể PCMT ở Việt Nam 2001-2010. AD/VIE/00/E77	-VPU - Bộ Công an chủ trì -Các cơ quan thành viên UBQG phối hợp	2001-2003	258.000	324.216.645 đ	UNODC
	Mục tiêu dự án: Nâng cao năng lực của các đối tác Việt Nam trong việc xây dựng, triển khai và tăng cường các chủ trương chính sách phòng chống ma túy trong khuôn khổ một Kế hoạch tổng thể PCMT, giai đoạn 2001 - 2010. **Kết quả đạt được:** Tăng cường năng lực của các đối tác trong nước trong việc triển khai các nỗ lực kiểm soát ma tuý kể cả việc tăng cường hợp tác giữa các cơ quan và các hoạt động tư vấn. Xây dựng bản dự thảo đầu tiên Kế hoạch tổng thể, giai đoạn 2001-2010 dựa trên kết quả rà soát kế hoạch tổng thể lần đầu (1996-2000). Hoàn thiện báo cáo của các đợt kiểm điểm và đánh giá Kế hoạch Tổng thể, giai đoạn 1996-2000 Hoàn thiện Kế hoạch Tổng thể, gồm có các ý tưởng dự án, qui trình và phương pháp luận đối với việc giám sát đánh giá thực hiện Kế hoạch Tổng thể và kiểm điểm vào năm 2005, để trình bày tại cuộc Hội thảo Quốc gia. Xây dựng các văn kiện dự án dựa trên các ý tưởng dự án ưu tiên.					
2.	Xây dựng năng lực ngăn chặn buôn lậu và bắt giữ ma tuý, đặc biệt tập trung vào ATS và tiền chất. AD/VIE/03/G55	-C17 - Bộ Công an chủ trì -Bộ đội Biên phòng, Tổng cục Hải quan phối hợp	2004 - 2006	736.800	736.800 USD	UNODC
	Mục tiêu dự án: Hỗ trợ tăng cường các nỗ lực thi hành pháp luật chống buôn lậu các chất ma tuý, đặc biệt là các loại ma tuý tổng hợp (ATS) và các hoá chất tiền chất, thông qua việc thành lập các Đội Đặc nhiệm liên ngành ở cấp trung ương và 6 tỉnh trọng điểm trong cả nước. **Kết quả đạt được:** Thiết lập 6 đội đặc nhiệm liên ngành, gồm 3 lực lượng: hải quan, biên phòng, cảnh sát Tổ chức trên 20 khoá đào tạo nâng cao trình độ cho trên 500 lượt cán bộ hành pháp PCMT. Cung cấp trang thiết bị một số phương tiện nghiệp vụ cho các đội đặc nhiệm, các lực lượng Thiết lập một hệ thống trao đổi thông tin và báo cáo tiêu chuẩn về số lượng và số vụ bắt giữ ma tuý ở 6 địa bàn trọng điểm và tăng cường hợp tác giữa 3 lực lượng thực thi pháp luật. Nâng cao khả năng giám định truy nguyên nguồn gốc ma tuý.					
3.	Tăng cường năng lực cơ quan điều phối phòng chống ma tuý, giai đoạn I	- VPU - Bộ Công an chủ trì -Thường trực ban chỉ đạo PCMT của Hà nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh phối hợp	2004 - 2006	534.000	5.655.003.816 đ	Chính phủ Hàn Quốc (thông qua cơ quan KOICA)

	Mục tiêu dự án: Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho cơ quan điều phối quốc gia Chương trình phòng chống ma tuý trong đó tập trung tăng cường năng lực và trang thiết bị cho Văn phòng Thường trực Phòng chống ma tuý để thực hiện thành công kế hoạch tổng thể PCMT đến 2010 và trước mắt là giai đoạn 2001-2005. **Kết quả đạt được:** Mô hình, cơ cấu của cơ quan thường trực phòng chống ma tuý quốc gia được cải tiến đặc biệt là Uỷ ban Quốc gia Phòng chống ma tuý Văn phòng Thường trực phòng chống ma tuý được cải thiện về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc và đặc biệt cơ sở vật chất cho văn phòng, hệ thống thông tin Uỷ ban Quốc gia được thiết lập có hiệu qủa.					
II. Dự án quốc gia do các Bộ, ngành thành viên UBQG đầu mối chủ trì thực hiện						
1.	Phòng chống lạm dụng ma túy trong đồng bào dân tộc thiểu số của Việt Nam. AD/VIE/01/B85	-Vụ Dân tộc (Uỷ ban Dân tộc và Miền núi)	2002 - 2004	332.900	235.903 USD	UNODC
	Mục tiêu dự án: xây dựng và khởi xướng một chương trình chung dành cho các nhà tài trợ đối với vấn đề lạm dụng ma tuý trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở một số tỉnh đã được lựa chọn ở vùng cao Việt Nam. **Kết quả đạt được:** Điều tra cơ bản, đánh giá sâu thực trạng lạm dụng ma tuý có sự tham gia của người dân Xây dựng chương trình giáo dục, truyền thông phù hợp với văn hoá các dân tộc Nâng cao năng lực thông qua đào tạo cho cán bộ thi hành pháp luật, cán bộ địa phương về ma tuý, giảm tác hại của ma tuý, HIV Phát triển các chương trình trao đổi bơm kim tiêm cho các khu vực nông thôn miền núi Phát triển các mạng lưới đồng đẳng viên tiếp cận cộng đồng Phát triển chương trình cai nghiện và tái hoà nhập dựa vào cộng đồng, phù hợp về mặt văn hoá.					
2.	Phát triển kinh tế xã hội tổng hợp nhằm thay thế cây thuốc phiện ở huyện Kỳ Sơn - Nghệ An (giai đoạn II). AD/VIE/01/F21-G21	-Cục Hợp tác xã (Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn) -Uỷ ban Nhân dân tỉnh Nghệ An	2002 - 2004	1.815.550	1.615.518 USD	UNODC
	Mục tiêu dự án: Xây dựng năng lực để phát triển thay thế tình trạng gieo trồng cây thuốc phiện ở Kỳ sơn – Nghệ an **Kết quả đạt được:** Diện tích gieo trồng đã giảm hẳn, đến năm 2004 cơ bản không còn tái trồng ở các xã vùng cao trong huyện. Số người nghiện giảm hơn 20% và không có người nghiện mới ở cả 16 xã vùng cao mà dự án can thiệp. Đời sống nhân dân địa phương được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ nghèo của cả huyện giảm rõ rệt Phương thức sản xuất nông lâm nghiệp về cơ bản chuyển từ khai thác tự túc sang sản xuất hàng hoá. ý thức phòng chống lạm dụng ma tuý của người dân đã được nâng cao					
3.	Hỗ trợ kỹ thuật về cai nghiện và phục hồi ở trung tâm và cộng đồng của Việt Nam, mã số H68	-Bộ Lao động TBXH chủ trì -Bộ Công an (VPU), Bộ Y tế phối hợp	2005 - 2007	1.649.800	83.500	UNODC
	Mục tiêu dự án: Nâng cao năng lực cho công tác cai nghiện và phục hồi ở trung tâm của Việt Nam **Kết quả đạt được:** Hội thảo khởi động dự án gồm thành phần ban quản lý dự án, ban điều phối dự án cấp trung ương, địa phương Khảo sát nắm tình hình chung về tình hình lạm dụng và cai nghiện ở 7 địa phương tham gia dự án: Hải phòng, Phú thọ, Hải Dương, Lào cai, Đà Nẵng, Tây ninh, an Giang Tổ chức đi khảo sát nắm tình hình công tác cai nghiện tại trung tâm cai nghiện và các tỉnh để nắm nhu cầu đào tạo Hỗ trợ vốn để làm các pa nô áp phích tuyên truyền của dự án về PC ma túy và HIV tại các Trung tâm In lịch phát cho các trung tâm toàn quốc và 7 tỉnh Tập huấn cho cán bộ chuyên trách PCTNXH, lãnh đạo, y tế, giáo dục của trung tâm cai nghiện 7 tỉnh tham gia dự án					
4.	Giảm sử dụng ma túy trong đồng bào dân tộc thiểu số, mã số	-Uỷ ban Dân tộc chủ trì -Bộ Công an, Bộ Y	2004 - 2006	706.300	719.500 USD	UNODC

	H61	tế, Bộ Lao động TBXH, Bộ NNPTNT phối hợp				
	Mục tiêu dự án: Nhằm ngăn chặn, giảm dần tình trạng lạm dụng ma túy và giảm tác hại của ma tuý (chủ yếu là HIV) trong một số xã điểm vùng cao, vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. **Kết quả đạt được:** Điều tra cơ bản, đánh giá thực trạng tình hình lạm dụng ma tuý ở 13 xã dự án Tuyên truyền giáo dục về phòng chống lạm dụng ma túy và HIV (trên lịch treo tường, trong trường học, trên phương tiện thông tin đại chúng, làm băng cát xét tiếng Mông tuyên truyền PCLDMT) Nâng cao năng lực cho khoảng hơn 400 can bộ thông qua 14 khoá đào tạo bồi dưỡng kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hiện công tac cai nghiện, phục hồi và quản lý sau cai nghiện. Xây dựng mô hình cai nghiện, phục hồi dựa vào cộng đồng cho 534 đối tượng tại các xã đồng bào dân tộc thiểu số, vùng cao của Lao cai, Điện biên, Sơn la. Tổ chức các hoạt động quản lý sau cai, lập 6 câu lạc bộ H61 ở tất cả các xã mới nhằm sinh hoạt giúp nhau chống tái nghiện. Hỗ trợ vốn cho các gia đình người nghiện xoá đói, giảm nghèo: lập 2 ban quản lý tín dụng cho 50 hộ gia đình tại 2 xã của Lao cai Tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao thu hút thanh niên tham gia tránh xa ma tuý Thiết lập mạng lưới nhân viên tiếp cận cộng đồng, tổ chức hoạt động trao đổi bơm kim tiêm, tư vấn giảm tác hại ma tuý					
	Tổng cộng			**6.033.350**	**5.979.220.281đ và 3.391.221 USD**	

B. DỰ ÁN KHU VỰC:

Mục tiêu chung: Nhằm tăng cường hợp tác của các nước khu vực trong các khuôn khổ MOU, ACCORD về kiểm soát tiền chất, luật pháp, hành pháp, cai nghiện và giảm tác hại…
Kết quả đạt được chủ yếu thông qua các hoạt động: tham dự các Hội nghị, Tập huấn, Thăm quan khảo sát khu vực, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm giữa các bên liên quan
Đầu tư của các dự án khu vực là dành chung cho 6 nước MOU gồm: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái lan, Myanma và Trung Quốc

Stt	**Tên dự án**	**Cơ quan đầu mối phối hợp thực hiện**	**Thời gian thực hiện**	**Giá trị cam kết cho 6 nước MOU (**đô la Mỹ)	**Giá trị thực hiện ở 6 nước MOU** (đô la Mỹ)	**Giá trị thực hiện trực tiếp ở Việt Nam**
I.Dự án khu vực do Bộ Công an đầu mối chủ trì thực hiện						
1.	Tăng cường năng lực kiểm soát ma tuý của các cơ quan luật pháp và tố tụng, AD/RAS/97/C74	-VPU - Bộ Công an chủ trì -Bộ tư pháp, Toà án, Viện kiểm sát phối hợp	1999 - 2003	1.446.900	1.415.836	413.021.826 đ
2.	Xây dựng các thủ tục tiến hành kiểm soát ma tuý của các cơ quan thi hành pháp luật tại Đông á, AD/RAS/96/B65	-Năm 1997: Uỷ ban Dân tộc và Miền núi -Năm 1998-2004: VPU–Bộ Công an chủ trì -BĐBP, HQ, C17-BCA phối hợp	1997 - 2003	912.900	900.562	386.439.000 đ
3.	Tăng cường khả năng trao đổi thông tin giữa các cơ quan thi hành pháp luật kiểm soát ma tuý tại Đông á, AD/RAS/96/C46	-VPU - Bộ Công an chủ trì -BĐBP, HQ, C17-BCA phối hợp	1999 - 2003	1.127.200	1.105.736	135.826.000 đ

4.	Tăng cường đào tạo cán bộ thi hành pháp luật chống ma tuý tại tiểu vùng Đông á, AD/RAS/97/C51	-C17 - Bộ Công an chủ trì - BĐBP, HQ phối hợp	1997 - 2003	1.778.500	1.778.512	35.135 USD
5.	Kiểm soát tiền chất ở Đông Á, AD/RAS/00/F34	VPU - Bộ Công an chủ trì -Bộ Y tế, Công nghiệp, Thương mại, Hoá chất, BĐBP, HQ phối hợp	2002 - 2007	1.793.700	922.632	404.746.842 đ
6.	Hỗ trợ các nước thành viên MOU ở Đông á, AD/RAS/04/H15	-VPU - Bộ Công an đầu mối -Các cơ quan thành viên UBQG phối hợp	2004 - 2007	216.000	Chưa có số liệu	Chưa có hoạt động đầu tư trực tiếp ở Việt Nam
7.	Giải quyết vấn nạn tiêm chích ma túy ở Đông á, AD/RAS/01/F89	-VPU - Bộ Công an đầu mối -Các cơ quan thành viên UBQG phối hợp	2002 - 2004	199.900	87.381	Chưa có hoạt động đầu tư trực tiếp ở Việt Nam
8.	Giảm lây nhiễm HIV/AIDS do lạm dụng ma tuý, AD/RAS/02/G22	-VPU - Bộ Công an đầu mối -Bộ LĐTBXH, Y tế, TW Đoàn phối hợp	2002 - 2005	1.400.000	488.422	453.899.450 đ
9.	Hoàn thiện hệ thống thông tin và dữ liệu về ATS Mã số: AD/RAS/02/F97	-VPU - Bộ Công an đầu mối	2003 - 2005	450.000	261.956	56.423.200 đ
10.	Xây dựng cơ chế hợp tác khu vực để giám sát và điều hành Kế hoạch hành động ACCORD, mã số F73	-VPU - Bộ Công an đầu mối	2003 - 2005	1.333.600	Chưa có số liệu	Chưa có hoạt động đầu tư trực tiếp ở Việt Nam
11.	Hỗ trợ công tác hành pháp phòng chống ma túy và giám định ma tuý khu vực	-C21 - Bộ Công an	2002 - 2008	Không có số liệu	Không có số liệu	197.000 USD
12.	Tăng cường hợp tác hành pháp qua biên giới ở Đông Á, RAS/99/D91	- VPU - Bộ Công an và Bộ đội Biên phòng đồng chủ trì -Tổng cục Hải quan phối hợp	1999-2006	2.809.100	1.775.512	157.142.760 đ

II. Dự án do các Bộ, ngành thành viên UBQG đầu mối chủ trì thực hiện						
1.	Tăng cường năng lực cơ quan tiểu vùng về giảm cầu trong nhóm nguy cơ cao, AD/RAS/97/C75	Cục phòng chống tệ nạn xã hội - Bộ Lao động TB&XH chủ trì	1998 - 2002	1.934.700	2.126.289	22.510 USD
2.	Hợp tác phát triển nhằm thay thế cây thuốc phiện ở Đông á, AD/RAS/98/C96	Cục định canh định cư - Bộ NNPTNT chủ trì	2000-2004	315.800	309.775	Không choạt động đầu tư trực tiếp ở Việt Nam
3.	Nâng cao năng lực về chăm sóc và dự phòng HIV/AIDS toàn diện cho những người lạm dụng ma túy và trong các môi trường trại giam, mã sỗ I09	-Cục PCTNXH – Bộ LĐTBXH chủ trì -Bộ Y tế, Bộ Công an (V26, H17 và VPU) phối hợp	2005 - 2006	885.000	Chưa có số liệu	Chưa có hoạt động đầu tư trực tiếp ở Việt Nam
4.	Giảm gieo trồng thuốc phiện ở khu vực Đông á, mã số H84	- Bộ Nông nghiệp PTNT chủ trì - Văn phòng thường trực PCMT phối hợp	2005 - 2008	712.100	Chưa có số liệu	Chưa có hoạt động đầu tư trực tiếp ở Việt Nam
5.	Phòng chống HIV/AIDS khu vực châu á (ARHP)	-Bộ Y tế chủ trì -Bộ Công an (VPU), Bộ LĐTBXH phối hợp	2002-2006	5.672.390	2.067.858	405.837 USD
	Tổng cộng			**22.987.790**	**13.240.471**	**2.007.499.078 đ và 660.482 USD**